

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO BỘ VĂN HOÁ, THỂ THAO VÀ DU LỊCH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THỂ DỤC THỂ THAO BẮC NINH**



VŨ HỒNG THANH

**GIẢI PHÁP NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC THỂ
CHẤT CHO SINH VIÊN CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC TRỰC
THUỘC BỘ CÔNG THƯƠNG Ở KHU VỰC HÀ NỘI**

LUẬN ÁN TIẾN SĨ GIÁO DỤC HỌC

BẮC NINH - 2024

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO BỘ VĂN HOÁ, THỂ THAO VÀ DU LỊCH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THỂ DỤC THỂ THAO BẮC NINH



VŨ HỒNG THANH

**GIẢI PHÁP NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC THỂ
CHẤT CHO SINH VIÊN CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC TRỰC
THUỘC BỘ CÔNG THƯƠNG Ở KHU VỰC HÀ NỘI**

Chuyên ngành: Giáo dục học

Mã ngành: 9140101

LUẬN ÁN TIẾN SĨ GIÁO DỤC HỌC

Cán bộ hướng dẫn khoa học:

1. PGS.TS. Phạm Việt Hùng

2. PGS.TS. Phạm Đông Đức

BẮC NINH - 2024

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan, đây là công trình nghiên cứu của riêng tôi. Các số liệu, kết quả trình bày trong luận án là trung thực và chưa từng được ai công bố trong bất kỳ công trình nghiên cứu nào.

Tác giả luận án

Vũ Hồng Thanh

DANH MỤC KÝ HIỆU VIẾT TẮT TRONG LUẬN ÁN

BCT	-	Bộ Công thương
CNH-HĐH	-	Công nghiệp hóa - Hiện đại hóa
CN	-	Công nghiệp
CNXH	-	Chủ nghĩa xã hội
CLB	-	Câu lạc bộ
CSVC	-	Cơ sở vật chất
ĐC	-	Đối chứng
ĐCSVN	-	Đảng cộng sản Việt Nam
ĐGTL	-	Đánh giá thể lực
ĐH	-	Đại học
ĐHCN	-	Đại học công nghiệp
ĐH&CĐ	-	Đại học và Cao đẳng
GDTC	-	Giáo dục thể chất
GD&ĐT	-	Giáo dục và đào tạo
GP	-	Giải pháp
HSSV	-	Học sinh sinh viên
KT-KT	-	Kinh tế - kỹ thuật
KTTT	-	Kinh tế thị trường
RLTT	-	Rèn luyện thân thể
TB	-	Trung bình
TCTL	-	Tổ chất thể lực
TDTT	-	Thể dục thể thao
TĐTL	-	Trình độ thể lực
TN	-	Thực nghiệm
XHCN	-	Xã hội chủ nghĩa
XPC	-	Xuất phát cao

DANH MỤC CÁC ĐƠN VỊ ĐO LƯỜNG TRONG LUẬN ÁN

cm	-	Centimét
kg	-	Kilogam (trọng lượng)
kG	-	Kilogam (lực)
m	-	Mét
s	-	Giây

MỤC LỤC

Trang bìa

Trang phụ bìa

Lời cam đoan

Danh mục ký hiệu viết tắt trong luận án

Mục lục

Danh mục các biểu bảng và biểu đồ trong luận án

PHẦN MỞ ĐẦU	1
CHƯƠNG 1. TỔNG QUAN CÁC VẤN ĐỀ NGHIÊN CỨU	8
1.1. Quan điểm của Đảng và Nhà nước về công tác giáo dục thể chất trong trường học.....	8
1.2. Vai trò của giáo dục thể chất đối với mục tiêu giáo dục toàn diện cho sinh viên các trường đại học	9
1.2.1. Một số khái niệm có liên quan.....	9
1.2.2. Vai trò của giáo dục thể chất đối với mục tiêu giáo dục toàn diện cho sinh viên.....	15
1.2.3. Cơ sở lý luận về đánh giá chất lượng giáo dục thể chất trong trường học	22
1.3. Công tác giáo dục thể chất và thể thao trường học hiện nay.....	25
1.3.1. Mục tiêu của giáo dục thể chất trong nhà trường	26
1.3.2. Những văn bản quy định về công tác giáo dục thể chất và thể thao trường học ở nước ta	27
1.3.3. Vị trí, nhiệm vụ của giáo dục thể chất trong các trường đại học ở nước ta	30
1.4. Cơ sở lý luận khoa học tổ chức và quản lý công tác giáo dục thể chất...	32
1.5. Các hình thức tổ chức buổi học thể dục thể thao trong trường học.....	34

1.6. Những yếu tố ảnh hưởng đến công tác giáo dục thể chất trong các trường đại học.....	37
1.6.1. Yếu tố tự nhiên và xã hội.....	37
1.6.2. Yếu tố về cơ chế chính sách	39
1.6.3. Yếu tố về nguồn lực làm ảnh hưởng đến công tác giáo dục thể chất ở các trường đại học.	41
1.6.4. Yếu tố chương trình đào tạo	48
1.7. Một số công trình nghiên cứu có liên quan	51
CHƯƠNG 2. PHƯƠNG PHÁP VÀ TỔ CHỨC NGHIÊN CỨU	58
2.1. Phương pháp nghiên cứu	58
2.1.1. Phương pháp phân tích và tổng hợp tài liệu.....	58
2.1.2. Phương pháp phỏng vấn tọa đàm.....	58
2.1.3. Phương pháp quan sát sự phạm	59
2.1.4. Phương pháp kiểm tra sự phạm	59
2.1.5. Phương pháp kiểm tra y sinh học.....	62
2.1.6. Phương pháp phân tích SWOT	64
2.1.7. Phương pháp thực nghiệm sự phạm.....	66
2.1.8. Phương pháp toán học thống kê.....	67
2.2. Tổ chức nghiên cứu	70
2.2.1. Thời gian nghiên cứu.....	70
2.2.2. Địa điểm nghiên cứu	70
CHƯƠNG 3. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ BÀN LUẬN	71
3.1. Đánh giá thực trạng công tác giáo dục thể chất ở các trường Đại học trực thuộc Bộ Công thương ở khu vực Hà Nội	71
3.1.1. Thực trạng chương trình môn học giáo dục thể chất các trường đại học trực thuộc Bộ Công thương ở khu vực Hà Nội.....	71
3.1.2. Thực trạng về giờ học giáo dục thể chất chính khóa tại các trường Đại học trực thuộc Bộ Công thương.....	72

3.1.3. Thực trạng về hoạt động tập luyện ngoại khóa thể dục thể thao của sinh viên các trường Đại học trực thuộc Bộ Công thương	78
3.1.4. Thực trạng về các yếu tố và điều kiện đảm bảo cho công tác giáo dục thể chất của sinh viên các trường Đại học trực thuộc Bộ Công thương	85
3.1.5. Thực trạng về kết quả học tập môn học giáo dục thể chất và năng lực thể chất của sinh viên các trường Đại học trực thuộc Bộ Công thương	88
3.1.6. Khảo sát ý kiến đánh giá của sinh viên về công tác giáo dục thể chất của các trường đại học trực thuộc Bộ Công thương ở khu vực Hà Nội	100
3.1.7. Bàn luận về thực trạng công tác giáo dục thể chất cho sinh viên các trường Đại học trực thuộc bộ Công thương ở khu vực Hà Nội ..	102
3.2. Lựa chọn các giải pháp nâng cao chất lượng giáo dục thể chất cho sinh viên các trường Đại học trực thuộc Bộ Công thương ở khu vực Hà Nội	106
3.2.1. Cơ sở lý luận, thực tiễn, phân tích SWOT lựa chọn các giải pháp	106
3.2.2. Lựa chọn các giải pháp nâng cao chất lượng giáo dục thể chất các trường đại học trực thuộc Bộ Công thương ở khu vực Hà Nội...	118
3.2.3. Xây dựng nội dung các giải pháp nâng cao chất lượng GDTC cho sinh viên các trường Đại học trực thuộc Bộ Công Thương ở khu vực Hà Nội.....	121
3.2.4. Xác định mức độ phù hợp, tính khả thi các giải pháp đã lựa chọn	129
3.2.5. Bàn luận về lựa chọn và xây dựng nội dung các giải pháp.....	132
3.3. Ứng dụng, đánh giá hiệu quả các giải pháp nâng cao chất lượng giáo dục thể chất cho sinh viên các trường Đại học trực thuộc Bộ Công thương ở khu vực Hà Nội.....	138

3.3.1. Tổ chức thực nghiệm sư phạm.....	138
3.3.2. Kết quả thực nghiệm sư phạm	142
3.3.3. Bàn luận về kết quả ứng dụng các giải pháp	151
KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ.....	154
A. Kết luận.....	154
B. Kiến nghị.....	155
DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH NGHIÊN CỨU ĐÃ CÔNG BỐ CÓ	
LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN	
DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO	
PHỤ LỤC	

DANH MỤC CÁC BIỂU BẢNG VÀ BIỂU ĐỒ TRONG LUẬN ÁN

Thể loại	Số	Nội dung	Trang
Biểu bảng	3.1	Nội dung chương trình môn học giáo dục thể chất chính khóa của các trường Đại học trực thuộc Bộ Công thương ở khu vực Hà Nội	Sau 71
	3.2	Kết quả khảo sát thực trạng sử dụng các phương pháp giảng dạy môn học GDTC của giảng viên các trường Đại học trực thuộc Bộ Công thương ở khu vực Hà Nội (n = 40)	Sau 73
	3.3	Kết quả khảo sát ý kiến của sinh viên về giờ học giáo dục thể chất chính khóa tại các trường đại học trực thuộc Bộ Công thương ở khu vực Hà Nội (n = 1566)	Sau 75
	3.4	Kết quả khảo sát mật độ vận động trong giờ học giáo dục thể chất chính khóa của sinh viên các trường Đại học trực thuộc Bộ Công thương ở khu vực Hà Nội	Sau 77
	3.5	Nhu cầu tập luyện môn thể thao ngoại khóa của sinh viên các trường Đại học trực thuộc Bộ Công thương ở khu vực Hà Nội (n = 1566)	79
	3.6	Thực trạng tập luyện thể thao ngoại khóa của sinh viên các trường Đại học trực thuộc Bộ Công thương ở khu vực Hà Nội (n = 1566)	81
	3.7	Công tác tổ chức các giải thi đấu thể thao và tham gia các giải thi đấu thể thao ngoài trường trong 3 năm học trở lại đây tại các trường Đại học thuộc Bộ Công thương	82
	3.8	Số lượng sinh viên các trường Đại học trực thuộc Bộ Công thương ở khu vực Hà Nội tham gia các hoạt động thể thao ngoại khóa (n = 1566)	84

Thể loại	Số	Nội dung	Trang
Biểu bảng	3.9	Thực trạng về đội ngũ giảng dạy giáo dục thể chất tại các trường Đại học trực thuộc Bộ Công thương ở khu vực Hà Nội trong giai đoạn 2019 -2022	86
	3.10	Thực trạng cơ sở vật chất phục vụ công tác giáo dục thể chất các trường Đại học trực thuộc Bộ Công thương ở khu vực Hà Nội	88
	3.11	Kết quả học tập môn GDTC của sinh viên các trường Đại học trực thuộc Bộ Công thương ở khu vực Hà Nội	89
	3.12	Thực trạng năng lực thể chất của sinh viên năm thứ nhất các trường Đại học trực thuộc Bộ Công thương ở khu vực Hà Nội (thời điểm năm học 2019 - 2020)	Sau 92
	3.13	Thực trạng năng lực thể chất của sinh viên năm thứ hai các trường Đại học trực thuộc Bộ Công thương ở khu vực Hà Nội (thời điểm năm học 2019 - 2020)	Sau 92
	3.14	Thực trạng năng lực thể chất của sinh viên năm thứ ba các trường Đại học trực thuộc Bộ Công thương ở khu vực Hà Nội (thời điểm năm học 2019 - 2020)	Sau 92
	3.15	Thực trạng năng lực thể chất của sinh viên năm thứ tư các trường Đại học trực thuộc Bộ Công thương ở khu vực Hà Nội (thời điểm năm học 2019 - 2020)	Sau 92
	3.16	Đánh giá thể lực của nam sinh viên các trường Đại học trực thuộc Bộ Công thương ở khu vực Hà Nội theo tiêu chuẩn đánh giá xếp loại thể lực của học sinh, sinh viên	95
	3.17	Đánh giá thể lực của nữ sinh viên các trường Đại học trực thuộc Bộ Công thương ở khu vực Hà Nội theo tiêu chuẩn đánh giá xếp loại thể lực của học sinh, sinh viên	97

Thể loại	Số	Nội dung	Trang
Biểu bảng	3.18	Kết quả phỏng vấn sinh viên về thực trạng công tác giáo dục thể chất các trường Đại học trực thuộc Bộ Công thương ở khu vực Hà Nội (n = 1566)	101
	3.19	Kết quả phỏng vấn cán bộ về thực trạng sử dụng các giải pháp nâng cao chất lượng GDTC các trường Đại học trực thuộc Bộ Công thương ở khu vực Hà Nội (n = 44)	111
	3.20	Kết quả phỏng vấn các yếu tố làm ảnh hưởng đến hiệu quả công tác giáo dục thể chất các trường Đại học trực thuộc Bộ Công thương ở khu vực Hà Nội (n = 44)	113
	3.21	Kết quả phỏng vấn nguyên nhân làm hạn chế đến chất lượng giáo dục thể chất của sinh viên các trường Đại học trực thuộc Bộ Công thương ở khu vực Hà Nội (n = 44)	114
	3.22	Kết quả phân tích swot nhằm lựa chọn các giải pháp nâng cao chất lượng giáo dục thể chất cho sinh viên các trường Đại học trực thuộc Bộ Công thương ở khu vực Hà Nội	116
	3.23	Kết quả phỏng vấn lần 1 lựa chọn các nhóm giải pháp nâng cao chất lượng GDTC các trường Đại học trực thuộc Bộ Công thương ở khu vực Hà Nội (n = 44)	Sau 118
	3.24	Kết quả phỏng vấn lần 2 lựa chọn các nhóm giải pháp nâng cao chất lượng GDTC các trường Đại học trực thuộc Bộ Công thương ở khu vực Hà Nội (n = 44)	Sau 118
	3.25	So sánh kết quả qua 2 lần phỏng vấn lựa chọn các nhóm giải pháp nâng cao chất lượng GDTC cho sinh viên các trường Đại học trực thuộc Bộ Công thương ở khu vực Hà Nội (n = 44)	119

Thể loại	Số	Nội dung	Trang
Biểu bảng	3.26	Kết quả kiểm định mức độ tin cậy của các nhóm giải pháp nâng cao chất lượng giáo dục thể chất các trường Đại học trực thuộc Bộ Công thương ở khu vực Hà Nội	120
	3.27	Kết quả phỏng vấn lần 1 xác định mức độ phù hợp về nội dung các nhóm giải pháp đã lựa chọn và xây dựng (n = 44)	130
	3.28	Kết quả phỏng vấn lần 2 xác định mức độ phù hợp về nội dung các nhóm giải pháp đã lựa chọn và xây dựng (n = 44)	131
	3.29	So sánh kết quả qua 2 lần phỏng vấn xác định mức độ phù hợp, tính khả thi của các nhóm giải pháp nâng cao chất lượng GDTC cho sinh viên các trường Đại học trực thuộc Bộ Công thương ở khu vực Hà Nội (n = 44)	131
	3.30	Kế hoạch tập luyện các môn thể thao ngoại khóa của sinh viên trường Đại học kinh tế - kỹ thuật công nghiệp	140
	3.31	Kết quả xác định mật độ vận động trong giờ học GDTC chính khóa của đối tượng nghiên cứu trước thực nghiệm	142
	3.32	Kết quả kiểm tra trình độ thể lực trước thực nghiệm của đối tượng nghiên cứu ($n_{nữ} = 124$; $n_{nam} = 136$)	143
	3.33	Kết quả xác định mật độ vận động trong giờ học giáo dục thể chất chính khóa của đối tượng nghiên cứu sau thực nghiệm	Sau 143
	3.34	Kết quả kiểm tra đánh giá sau thực nghiệm của đối tượng nghiên cứu ($n_{nữ} = 124$; $n_{nam} = 136$)	Sau 143

Thể loại	Số	Nội dung	Trang
Biểu bảng	3.35	So sánh kết quả xếp loại tiêu chuẩn rèn luyện thể lực của đối tượng nghiên cứu trước và sau thực nghiệm (n = 260)	145
	3.36	So sánh kết quả học tập các môn GDTC của đối tượng nghiên cứu sau thực nghiệm với sinh viên các khoá trước đây	146
	3.37	Số lượng sinh viên trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật công nghiệp tham gia các hoạt động thể thao ngoại khóa và thành tích các giải thể thao được tổ chức sau thực nghiệm	148
	3.38	Số lượng kinh phí các tổ chức xã hội, doanh nghiệp và cá nhân tài trợ cho các hoạt động thể dục thể thao trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật công nghiệp	150
Biểu đồ	3.1	So sánh tỷ lệ % sinh viên tham gia tập luyện TDTT ngoại khóa của các trường Đại học trực thuộc Bộ Công thương ở khu vực Hà Nội	84
	3.2	So sánh kết quả học tập môn giáo dục thể chất của sinh viên các trường Đại học trực thuộc Bộ Công thương ở khu vực Hà Nội năm học 2019 - 2020	90
	3.3	So sánh kết quả học tập môn giáo dục thể chất của sinh viên các trường Đại học trực thuộc Bộ Công thương ở khu vực Hà Nội năm học 2020-2021	91
	3.4	So sánh kết quả học tập môn giáo dục thể chất của sinh viên các trường Đại học trực thuộc Bộ Công thương ở khu vực Hà Nội năm học 2021-2022	91
	3.5	Tỷ lệ % về trình độ thể lực chung của sinh viên trường Đại học kinh tế - kỹ thuật công nghiệp	98
	3.6	Tỷ lệ % về trình độ thể lực chung của sinh viên trường Đại học công nghiệp Hà Nội	98

Thể loại	Số	Nội dung	Trang
Biểu đồ	3.7	Tỷ lệ % về trình độ thể lực chung của sinh viên trường Đại học điện lực	99
	3.8	Tỷ lệ % về trình độ thể lực chung của sinh viên trường Đại học công nghiệp việt hung	99
	3.9	Kết quả xếp loại theo tiêu chuẩn rèn luyện thể lực của đối tượng nghiên cứu trước sau thực nghiệm	146
	3.10	So sánh kết quả xếp loại các môn học GDTC của sinh viên các khoá trước đây với nhóm thực nghiệm sau thực nghiệm	147

PHẦN MỞ ĐẦU

Giáo dục thể chất (GDTC) đã được công nhận là một quá trình sư phạm tổng thể để hoàn thiện thể chất cho con người, nhất là ở độ tuổi thanh - thiếu niên và trưởng thành. Quá trình này nhằm bảo vệ và tăng cường sức khỏe, rèn luyện nhân cách, trang bị những kỹ năng vận động cần cho cuộc sống. Nâng cao chất lượng GDTC cho học sinh, sinh viên hiện nay là một nhiệm vụ quan trọng trong chương trình đào tạo tại các cơ sở đào tạo. Điều đó đã được thể hiện trong các văn bản chỉ đạo hàng năm của Bộ Giáo dục và Đào tạo về công tác GDTC trong nhà trường. Theo tinh thần Nghị quyết số 29-NQ/TW về “Đổi mới căn bản và toàn diện giáo dục và đào tạo, đáp ứng yêu cầu CNH-HĐH trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng XHCN và hội nhập quốc tế” đã khẳng định: *“Đối với giáo dục đại học, tập trung đào tạo nhân lực trình độ cao, bồi dưỡng nhân tài, phát triển phẩm chất và năng lực tự học, tự làm giàu tri thức, sáng tạo của người học. Hoàn thiện mạng lưới các cơ sở giáo dục đại học, cơ cấu ngành nghề và trình độ đào tạo phù hợp với quy hoạch phát triển nhân lực quốc gia; trong đó, có một số trường và ngành đào tạo ngang tầm khu vực và quốc tế. Đa dạng hóa các cơ sở đào tạo phù hợp với nhu cầu phát triển công nghệ và các lĩnh vực, ngành nghề; yêu cầu xây dựng, bảo vệ Tổ quốc và hội nhập quốc tế”* [4]. Vì thế, nâng cao chất lượng GDTC cho học sinh, sinh viên hiện nay là một nhiệm vụ quan trọng trong chương trình đào tạo tại các nhà trường. Điều đó đã được thể hiện trong các văn bản chỉ đạo, hướng dẫn hàng năm của Bộ Giáo dục và Đào tạo, cũng như các cơ quan quản lý nhà nước về Giáo dục - Đào tạo về công tác GDTC trong nhà trường [3], [5], [6].

Đề án Tổng thể phát triển giáo dục thể chất và thể thao trường học giai đoạn 2016 - 2020, định hướng đến năm 2025 đã được Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt và ban hành theo Quyết định số 1076/QĐ-TTg ngày 17 tháng 6 năm 2016. Xác định rõ đây là nhiệm vụ quan trọng đối với ngành Giáo dục, Bộ Giáo dục và Đào tạo đã ban hành Quyết định số 1611/QĐ-BGDĐT ngày 10/5/2017

về việc ban hành Kế hoạch triển khai thực hiện Quyết định số 1076/QĐ-TTg. Đồng thời, Bộ cũng đã chỉ đạo xuyên suốt việc triển khai thực hiện các nhiệm vụ cụ thể trong giai đoạn 2016 - 2020 thông qua các văn bản hướng dẫn thực hiện nhiệm vụ về công tác giáo dục thể chất, thể thao và y tế trường học hàng năm đối với các Sở Giáo dục và Đào tạo và các cơ sở đào tạo trên toàn quốc [7], [14], [40].

Công tác GDTC trong trường học là quá trình sư phạm, giải quyết những nhiệm vụ giáo dục, giáo dưỡng nhằm trang bị những kiến thức, kỹ năng, hoàn thiện thể chất, nhân cách, năng lực vận động cho học sinh, sinh viên; đáp ứng yêu cầu giáo dục toàn diện trong nhà trường. Trong thực hiện GDTC trường học, nội dung GDTC có các giờ GDTC chính khóa và hoạt động TDTT ngoại khóa. Giờ học GDTC chính khóa là giờ học cơ bản nhằm trang bị kiến thức, kỹ năng vận động cho người học, giờ tập luyện TDTT ngoại khóa để tạo sân chơi nhằm đáp ứng nhu cầu tập luyện, giải trí ngoài giờ học chính khóa của học sinh, sinh viên với mục đích và nhiệm vụ là góp phần phát triển năng lực thể chất một cách toàn diện, nâng cao thành tích thể thao cũng như giao lưu, giải trí của học sinh, sinh viên.

Bộ Công thương hiện nay có 34 trường Đại học, Cao đẳng trực thuộc, trong đó có 09 Trường Đại học. Các trường Đại học trực thuộc Bộ Công thương hiện nay đã triển khai đào tạo đa ngành với quy mô lớn. Để thuận lợi cho quá trình so sánh và phân tích số liệu, luận án tập trung nghiên cứu trực tiếp tại các Trường Đại học trực thuộc Bộ Công thương ở khu vực Hà Nội bao gồm 04 trường Đại học: Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp, Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội, Trường Đại học Công nghiệp Việt Hưng, Trường Đại học Điện lực. Sứ mệnh của các trường là đào tạo nguồn nhân lực có trình độ đại học và trên đại học với chất lượng cao, nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ và hợp tác quốc tế, phục vụ cộng đồng đáp ứng mục tiêu xã hội và yêu cầu CNH - HĐH đất nước.

Cho đến nay, các trường Đại học trực thuộc Bộ Công thương ở khu vực Hà Nội đã và đang tiến hành tổ chức đào tạo theo hệ thống tín chỉ theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo đề ra. Trong quá trình đào tạo, việc nâng cao chất lượng GDTC luôn giữ vai trò quan trọng trong việc nâng cao chất lượng đào tạo. Để hoàn thành tốt công tác GDTC theo quy định, các nhà trường luôn quan tâm cải tiến chương trình môn học GDTC, cải tiến phương pháp giảng dạy, đề ra các giải pháp đồng bộ từ khâu xây dựng chương trình môn học trong quá trình đào tạo giảng dạy đến khâu tổ chức tập luyện ngoại khoá nhằm phát triển phong trào trong nhà trường. Căn cứ theo hướng dẫn và quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo, các nhà trường đã xây dựng chương trình giảng dạy áp dụng cho sinh viên hệ đào tạo chính quy. Chương trình GDTC được xây dựng theo hai hình thức đó là môn học bắt buộc và môn học tự chọn. Tuy nhiên, hiện nay trong thực tiễn triển khai nội dung, chương trình môn học GDTC, cũng như công tác tổ chức triển khai các hoạt động TĐTT ngoại khóa đã nảy sinh một số tồn tại nhất định. Qua khảo sát cho thấy, nguyên nhân là do cơ sở vật chất, sân bãi, trang thiết bị phục vụ cho các hoạt động tập luyện TĐTT trong nhà trường còn nhiều thiếu thốn. Ý thức học tập, tập luyện của sinh viên chưa thật sự cao, chưa tự giác tích cực tập luyện, còn xem nhẹ môn học GDTC, một số sinh viên coi môn học GDTC như một rào cản khó có thể vượt qua. Về phía giảng viên chưa áp dụng linh hoạt các phương pháp giảng dạy cũng như phương pháp tổ chức giờ học GDTC chính khóa, và các hoạt động TĐTT ngoại khóa, nguồn nhân lực còn thiếu, trình độ và năng lực chuyên môn chưa đồng đều. Về phía các nhà quản lý chưa đề ra được các cơ chế, chính sách hợp lý trong tổ chức, quản lý công tác GDTC; cơ sở vật chất - kỹ thuật, dụng cụ tập luyện còn thiếu, sân bãi còn chật hẹp chưa đáp ứng được yêu cầu môn học; số lượng sinh viên một số lớp quá đông, nên có những khi không đủ sân để tập luyện.

Những tồn tại nêu trên đã ảnh hưởng đến chất lượng GDTC trong các nhà trường, dẫn đến tình trạng thể lực của sinh viên chưa đáp ứng được yêu cầu

đào tạo trở thành công dân tương lai để phục vụ cho sự nghiệp CNH - HĐH đất nước. Việc giải quyết vấn đề thỏa mãn được học tập theo khả năng, sức khỏe và yêu cầu kiểm tra đánh giá là một trong những yếu tố khích lệ sinh viên đến với môn học với thái độ tích cực, khi đó công tác GDTC sẽ trở nên gần gũi, đem lại hiệu quả học tập một cách thật sự trong quá trình đào tạo.

Ở Việt Nam, vấn đề nghiên cứu các giải pháp nâng cao chất lượng GDTC cho sinh viên các trường Đại học, Cao đẳng đã thu hút sự quan tâm nghiên cứu của nhiều tác giả. Trước hết phải kể đến công trình nghiên cứu của các tác giả: Nguyễn Đăng Chiêu (2009) với đề tài: *“Thực trạng công tác GDTC ở một số trường đại học tại thành phố Hồ Chí Minh”*; tác giả Lê Trường Sơn Chấn Hải (2012) với đề tài: *“Đổi mới chương trình giáo dục thể chất cho sinh viên các trường đại học sư phạm vùng Trung Bắc theo hướng bồi dưỡng nghiệp vụ tổ chức hoạt động thể dục thể thao trường học”*; tác giả Nguyễn Đức Thành (2013) với đề tài: *“Xây dựng nội dung và hình thức tổ chức hoạt động TDTT ngoại khóa của sinh viên một số trường Đại học ở thành phố Hồ Chí Minh”*; tác giả Đỗ Thị Tươi (2018) với đề tài: *“Nghiên cứu biện pháp nâng cao hứng thú trong giờ học giáo dục thể chất cho sinh viên các trường đại học ở Hà Nội”*; tác giả Nguyễn Việt Hòa (2019) với đề tài: *“Biện pháp nâng cao hiệu quả hoạt động học tập môn học giáo dục thể chất cho sinh viên Đại học quốc gia Hà Nội theo hướng tích cực hóa người học”*; tác giả Văn Đình Cường (2020) với đề tài: *“Nghiên cứu giải pháp nâng cao chất lượng giáo dục thể chất cho sinh viên các trường Đại học tại thành phố Vinh”*, tác giả Võ Xuân Lộc (2023) với đề tài: *“Nghiên cứu ứng dụng biện pháp nâng cao hiệu quả học tập môn giáo dục thể chất cho sinh viên Trường Đại học Ngoại Thương Hà Nội”*... Kết quả nghiên cứu của các tác giả đã đưa ra những mô hình và các giải pháp nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác GDTC cho sinh viên. Có thể nói rằng, các kết quả nghiên cứu nêu trên đều là những tư liệu hết sức đáng quý trong lĩnh vực GDTC, cũng như cách thức tổ chức tập luyện ngoại khóa cho

sinh viên các trường Đại học, Cao đẳng phù hợp với điều kiện thực tế và đáp ứng nhu cầu của sinh viên hiện nay. Tuy nhiên cũng phải thấy rằng, các công trình và các nghiên cứu của các tác giả nêu trên đã giải quyết nhiều vấn đề mang tính đồng bộ, nhưng để ứng dụng các giải pháp chuyên môn nâng cao hiệu quả GDTC cho sinh viên các trường Đại học trực thuộc Bộ Công thương (một hướng tiếp cận nghiên cứu mới) còn cần cụ thể hoá theo các yêu cầu, mục đích đào tạo cũng như điều kiện thực tiễn ở mỗi nhà trường.

Xuất phát từ những lý do nêu trên, chúng tôi tiến hành nghiên cứu đề tài: **“Giải pháp nâng cao chất lượng giáo dục thể chất cho sinh viên các trường đại học trực thuộc Bộ Công thương ở khu vực Hà Nội”**.

Mục đích nghiên cứu:

Thông qua nghiên cứu cơ sở lý luận và thực tiễn, cũng như thực trạng công tác GDTC trong các nhà trường, xác định những ưu điểm, những tồn tại, những hạn chế trong công tác GDTC của các nhà trường, từ đó làm cơ sở để luận án tiến hành lựa chọn, ứng dụng một số giải pháp nâng cao chất lượng GDTC cho sinh viên các trường đại học trực thuộc Bộ Công thương ở khu vực Hà Nội, góp phần nâng cao chất lượng và hiệu quả công tác GDTC trong nhà trường hiện nay.

Nhiệm vụ nghiên cứu:

Để giải quyết mục đích nghiên cứu nêu trên, luận án xác định các nhiệm vụ nghiên cứu sau:

Nhiệm vụ 1: Đánh giá thực trạng công tác GDTC ở các trường Đại học trực thuộc Bộ Công thương ở khu vực Hà Nội.

Nhiệm vụ 2: Lựa chọn các giải pháp nâng cao chất lượng GDTC cho sinh viên các trường Đại học trực thuộc Bộ Công thương ở khu vực Hà Nội.

Nhiệm vụ 3: Ứng dụng, đánh giá hiệu quả các giải pháp nâng cao chất lượng GDTC cho sinh viên các trường Đại học trực thuộc Bộ Công thương ở khu vực Hà Nội.

Đối tượng và khách thể nghiên cứu:

Đối tượng nghiên cứu: Là các giải pháp nâng cao chất lượng GDTC cho sinh viên các trường Đại học trực thuộc Bộ Công thương ở khu vực Hà Nội.

Khách thể nghiên cứu:

Luận án tiến hành khảo sát và nghiên cứu trên các nhóm đối tượng khách thể chủ yếu sau:

Nhóm chuyên gia phỏng vấn: Gồm 44 chuyên gia, các cán bộ quản lý, cán bộ lãnh đạo, các nhà sư phạm đang làm công tác quản lý, giảng dạy môn GDTC tại các trường Đại học trực thuộc Bộ Công thương ở khu vực Hà Nội. Đây là đối tượng được luận án tiến hành khảo sát thực trạng công tác GDTC, phỏng vấn nhằm lựa chọn, xây dựng các giải pháp nâng cao chất lượng giáo dục thể chất cho sinh viên các trường đại học trực thuộc Bộ Công thương ở khu vực Hà Nội (thông qua phỏng vấn và tọa đàm trực tiếp với chuyên gia).

Nhóm điều tra khảo sát: Gồm 1566 sinh viên các trường Đại học trực thuộc Bộ Công thương ở khu vực Hà Nội. Đây là đối tượng được luận án tiến hành khảo sát ý kiến của sinh viên đánh giá về giờ học GDTC, thực trạng nhu cầu, sự ham thích tập luyện ngoại khoá các môn thể thao, khảo sát về các yếu tố ảnh hưởng đến giờ học GDTC cũng như công tác GDTC nói chung trong nhà trường thông qua phiếu điều tra; khảo sát thực trạng về kết quả học tập môn học GDTC; khảo sát thực trạng năng lực thể chất (thông qua các tiêu chí hình thái, chức năng, tổ chức thể lực mà luận án đã xác định); so sánh xếp loại thể lực chung của sinh viên thông qua nội dung, tiêu chuẩn đánh giá, xếp loại thể lực của học sinh, sinh viên theo Quyết định số 53/2008/QĐ-BGDĐT ngày 18 tháng 09 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo).

Nhóm thực nghiệm sư phạm: Gồm 260 sinh viên (trong đó có 136 sinh viên nam, 124 sinh viên nữ) của khóa 14 (khóa tuyển sinh đầu vào tháng 8 năm 2020) của trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp. Đây là đối tượng được tiến hành tổ chức thực nghiệm sư phạm thí điểm nhằm xác định mức độ

tác động của các giải pháp nâng cao chất lượng giáo dục thể chất cho sinh viên các trường đại học trực thuộc Bộ Công thương ở khu vực Hà Nội mà quá trình nghiên cứu của luận án đã xây dựng.

Giả thuyết khoa học của luận án:

Công tác GDTC tại các trường Đại học trực thuộc Bộ Công thương ở khu vực Hà Nội hiện nay còn tồn tại một số hạn chế nhất định. Vì thế, nếu lựa chọn được các giải pháp phù hợp và ứng dụng thực nghiệm thành công sẽ góp phần nâng cao chất lượng công tác GDTC tại các trường Đại học trực thuộc Bộ Công thương ở khu vực Hà Nội trong giai đoạn hiện tại và tốt hơn trong tương lai, góp phần đáp ứng mục tiêu đào tạo toàn diện của các nhà trường hiện nay.

Ý nghĩa khoa học của luận án:

Bổ sung, hoàn chỉnh và làm phong phú thêm những yếu tố ảnh hưởng đến chất lượng GDTC cho sinh viên các trường Đại học trực thuộc Bộ Công thương ở khu vực Hà Nội trong điều kiện hiện nay. Đánh giá được mặt bằng chung về năng lực thể chất của sinh viên các trường Đại học trực thuộc Bộ Công thương ở khu vực Hà Nội, các yếu tố ảnh hưởng đến công tác GDTC; cũng như hiện trạng công tác GDTC của các nhà trường, từ đó tiến hành đổi mới hình thức tổ chức, quản lý công tác GDTC phù hợp với điều kiện thực tiễn của nhà trường, góp phần nâng cao chất lượng GDTC cho sinh viên.

Ý nghĩa thực tiễn của luận án:

Đánh giá được thực trạng công tác GDTC (công tác GDTC chính khóa, phong trào TDTT ngoại khóa) và mặt bằng chung về năng lực thể chất của sinh viên các trường Đại học trực thuộc Bộ Công thương ở khu vực Hà Nội. Lựa chọn và xây dựng được các giải pháp nâng cao chất lượng GDTC cho sinh viên các trường Đại học trực thuộc Bộ Công thương ở khu vực Hà Nội, đưa ra những chỉ dẫn cụ thể cho các nhà quản lý, các nhà chuyên môn, các sinh viên trong việc triển khai công tác GDTC trong các nhà trường, góp phần nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác GDTC trong điều kiện thực tiễn hiện nay.

CHƯƠNG 1. TỔNG QUAN CÁC VẤN ĐỀ NGHIÊN CỨU

1.1. Quan điểm của Đảng và Nhà nước về công tác giáo dục thể chất trong trường học

Theo quan điểm, chủ trương của Đảng và Nhà nước, GDTC là một trong những bộ phận quan trọng của nền giáo dục XHCN, mục đích chính nhằm đào tạo thế hệ trẻ phát triển toàn diện, có tri thức, có đạo đức và hoàn thiện thể chất. Trong các trường Đại học, GDTC là một mặt giáo dục góp phần bồi dưỡng sinh viên có sức khỏe dồi dào, có thể chất cường tráng, dũng khí kiên cường để kế tục sự nghiệp của Đảng và Nhân dân một cách đặc lực. Quan điểm của Đảng đã được khẳng định: *“Phát triển TDTT là một bộ phận quan trọng trong chính sách phát triển kinh tế - xã hội của Đảng và Nhà nước nhằm bồi dưỡng và phát huy nhân tố con người; công tác TDTT phải góp phần tích cực nâng cao sức khỏe, thể lực; giáo dục nhân cách, đạo đức lối sống lành mạnh; làm phong phú đời sống văn hóa, tinh thần của nhân dân; nâng cao năng suất lao động xã hội và sức chiến đấu của các lực lượng vũ trang”* [2]. Nhằm góp phần xứng đáng với những vị trí quan trọng đó, công tác TDTT phải theo đúng định hướng đường lối của Đảng, phải bám sát các yêu cầu thực tiễn trong cuộc sống, và hoạt động một cách có hiệu quả thiết thực, gắn với mục tiêu xây dựng con người, phục vụ các nhiệm vụ kinh tế xã hội, an ninh quốc phòng, đối ngoại của Đảng và Nhà nước, đáp ứng nhu cầu thiết thực của các tầng lớp nhân dân về sức khỏe, quan tâm, chăm sóc và giáo dục thể hệ trẻ, đời sống văn hóa tinh thần nâng cao hơn, xây dựng lối sống lành mạnh, từng bước đẩy lùi các tệ nạn xã hội.

Thực hiện chủ trương “Đổi mới căn bản và toàn diện giáo dục Đại học Việt Nam giai đoạn 2006 - 2020”, Đảng ta đã đề ra mục tiêu: *Đổi mới cơ bản và toàn diện giáo dục đại học, tạo được chuyên biến cơ bản về chất lượng, hiệu quả và quy mô, đáp ứng yêu cầu của sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, hội nhập kinh tế quốc tế và nhu cầu học tập của nhân dân. Đến năm*

2020, giáo dục đại học Việt Nam đạt trình độ tiên tiến trong khu vực và tiếp cận trình độ tiên tiến trên thế giới; có năng lực cạnh tranh cao, thích ứng với cơ chế thị trường định hướng XHCN. Với mục tiêu đó, ngày 16/04/2015, Bộ Giáo dục và Đào tạo đã ra Thông tư số 07/2015/TT-BGDĐT Ban hành quy định về khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp đối với mỗi trình độ đào tạo của giáo dục đại học và quy trình xây dựng, thẩm định, ban hành chương trình đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ. Trong đó quy định rõ về khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp trình độ đại học [6]. Tiếp đó là Quyết định số 1611/QĐ-BGDĐT ngày 10/5/2017 về việc ban hành kế hoạch triển khai Quyết định số 1076/QĐ-TTg ngày 17/6/2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án “Tổng thể phát triển giáo dục thể chất và thể thao trường học giai đoạn 2016 - 2020, định hướng đến năm 2025” [7]. Như vậy, Đảng và Nhà nước ta hết sức coi trọng công tác GDTC trong trường học, coi GDTC là bộ phận không thể thiếu để đạt được mục đích giáo dục con người toàn diện. Sự phát triển của GDTC trong trường học không chỉ là nhiệm vụ của Ngành Giáo dục - Đào tạo, Ngành Thể dục thể thao mà phải được sự quan tâm của các cấp Đảng ủy, các cấp chính quyền trong cả nước và của toàn xã hội.

1.2. Vai trò của giáo dục thể chất đối với mục tiêu giáo dục toàn diện cho sinh viên các trường đại học

1.2.1. Một số khái niệm có liên quan

Thể chất: Theo từ điển tiếng Việt của Nguyễn Như Ý thì: “Thể chất hiểu theo nghĩa hẹp là chất lượng cơ thể” [81.tr.1555]. Theo Nôvicôp A.Đ, Matveep L.P: “Thể chất là thuật ngữ chỉ chất lượng của cơ thể con người. Đó là những đặc trưng về hình thái và chức năng của cơ thể được thay đổi và phát triển theo từng giai đoạn và các thời kỳ kế tiếp nhau theo quy luật sinh học. Thể chất được hình thành và phát triển do bẩm sinh di truyền và những điều kiện sống tác động” [57, tr 10]. Theo Nguyễn Toán, Phạm Danh Tôn (2006): “Thể chất chỉ

chất lượng thân thể con người. Đó là những đặc trưng tương đối ổn định về hình thái và chức năng của cơ thể được hình thành và phát triển do bẩm sinh di truyền và điều kiện sống (bao gồm cả giáo dục, rèn luyện)” [72, tr.18]. Các tác giả cho rằng: Thể chất bao gồm hình thái (thể hình), chức năng và năng lực vận động. Theo Lê Văn Lâm, Phạm Xuân Thành (2008), thể chất là chỉ chất lượng của cơ thể. Đó là những đặc trưng tương đối ổn định, có tính tổng hợp bao gồm các yếu tố về hình thái cơ thể, chức năng tâm - sinh lí và tổ chức thể lực được biểu hiện trên cơ sở di truyền và hậu dưỡng [47, tr.295].

Phát triển thể chất: Theo Nôvicôp A.Đ, Matveep L.P: “Phát triển thể chất của con người là quá trình biến đổi các tính chất hình thái và chức năng tự nhiên của cơ thể con người trong suốt cả cuộc sống cá nhân của nó” [57, tr.4]. Theo Matveep L.P phát triển thể chất của con người còn phụ thuộc vào các điều kiện sống và hoạt động của con người và do đó sự “phát triển thể chất của con người là do xã hội tác động và tác động ở mức độ quyết định” [57, tr.296]. Theo Hà Thế Ngữ, Đặng Vũ Hoạt cho rằng: Phát triển thể chất là quá trình biến đổi và hình thành các thuộc tính tự nhiên về hình thái và về các mặt chức năng của cơ thể con người trong quá trình cuộc sống xã hội và cá nhân của con người. Sự phát triển thể chất phụ thuộc vào những qui luật khách quan của tự nhiên: qui luật thống nhất giữa cơ thể với môi trường sống, qui luật tác động qua lại giữa sự thay đổi chức năng và cấu tạo của cơ thể, quy luật thay đổi dần dần về số lượng và chất lượng của cơ thể... [56, tr.156]. Theo Trịnh Trung Hiếu, phát triển thể chất là quá trình hình thành và thay đổi hình thái và chức năng sinh vật học của cơ thể con người; quá trình đó xảy ra dưới ảnh hưởng của điều kiện sống, mà đặc biệt là giáo dục [37, tr. 3]. Theo Lưu Quang Hiệp và cộng sự, Phát triển thể chất chính là một tổ hợp các tính chất, hình thái và chức năng chức phận của cơ thể quy định khả năng hoạt động thể lực của cơ thể [34, tr.27].

Giáo dục thể chất: Thuật ngữ GDTC có từ lâu trong ngôn ngữ nhiều nước. Ở nước ta, do bắt nguồn từ gốc Hán - Việt nên cũng có người gọi tắt

GDTC là thể dục theo nghĩa tương đối hẹp. Vì theo nghĩa rộng của từ Hán - Việt cũ, thể dục còn có nghĩa là TDTT. Thông thường, người ta coi GDTC là một bộ phận của TDTT. Nhưng chính xác hơn, đó còn là một trong những hình thức hoạt động cơ bản có định hướng rõ của TDTT trong xã hội, một quá trình có tổ chức truyền thụ và tiếp thu những giá trị của TDTT trong hệ thống giáo dục - giáo dưỡng chung (chủ yếu trong nhà trường).

Theo Nguyễn Toán và Phạm Danh Tôn (2015): “GDTC là một loại hình giáo dục mà nội dung chuyên biệt là dạy học vận động (động tác) và phát triển có chủ định các tố chất vận động của con người” [72, tr.22]. Từ quan niệm trên ta có thể coi phát triển thể chất là một phần hệ quả của GDTC. Quá trình phát triển thể chất có thể chỉ là bẩm sinh tự nhiên (sự phát triển thể chất tự nhiên của trẻ khi đang lớn) hoặc còn có thêm tác động có chủ đích, hợp lý của GDTC mang lại. GDTC là quá trình giải quyết những nhiệm vụ giáo dục, giáo dưỡng mà đặc điểm của quá trình này là có tất cả các dấu hiệu chung của quá trình sư phạm, vai trò chỉ đạo của nhà sư phạm, tổ chức hoạt động tương ứng với các nguyên tắc sư phạm nhằm hoàn thiện thể chất, nhân cách, năng lực vận động và nâng cao khả năng làm việc và kéo dài tuổi thọ của con người.

Chất lượng và chất lượng giáo dục: Về bản chất, khái niệm chất lượng là một khái niệm mang tính tương đối. Với mỗi người, quan niệm về chất lượng khác nhau và vì thế chúng ta thường đặt ra câu hỏi “chất lượng của ai”. Ở mỗi một vị trí, người ta nhìn nhận về chất lượng ở những khía cạnh khác nhau. Trong thực tế, có rất nhiều cách định nghĩa chất lượng, nhưng có thể được tập hợp thành năm nhóm quan niệm về chất lượng: *chất lượng là sự vượt trội, là sự hoàn hảo, là sự phù hợp với mục tiêu, là sự đáng giá về đồng tiền, và là giá trị chuyển đổi.* Khái niệm chất lượng giáo dục được đề cập tại Khoản 1 Điều 2 Thông tư 61/2012/TT-BGDĐT Ban hành quy định điều kiện thành lập và giải thể, nhiệm vụ, quyền hạn của tổ chức kiểm định giáo dục do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành thì chất lượng giáo dục là: *Chất lượng giáo dục là sự*

đáp ứng mục tiêu của cơ sở giáo dục hoặc chương trình giáo dục, đáp ứng các yêu cầu của Luật giáo dục, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật giáo dục, Luật giáo dục đại học, phù hợp với nhu cầu sử dụng nhân lực cho sự phát triển kinh tế - xã hội của địa phương và cả nước.

Chất lượng giáo dục thể chất: Khái niệm này được hiểu là chất lượng con người được đào tạo ra từ các hoạt động GDTC trong trường học, ở đây được hiểu là chất lượng cả mặt GDTC và giáo dỡng thể chất. Việc đánh giá chất lượng GDTC của sinh viên trong các nhà trường được tiến hành với các nội dung sau: 1) Kiến thức lý luận về GDTC được qui định theo chương trình; 2) Kỹ năng thực hiện kỹ thuật các môn thể thao; 3) Tổ chất thể lực của sinh viên theo quy định; 4) Sự phát triển của phong trào TDTT ngoại khóa trong nhà trường. Việc thực hiện các chỉ tiêu thể lực theo nội dung tiêu chuẩn rèn luyện thân thể theo năm học. Trong đó, nội dung thực hiện các chỉ tiêu thể lực theo tiêu chuẩn đánh giá, xếp loại thể lực học sinh, sinh viên của Bộ Giáo dục và Đào tạo là một yêu cầu bắt buộc và rất quan trọng trong việc nâng cao thể lực và chất lượng GDTC trong các trường.

Giáo dỡng thể chất: Theo P.Ph.Lexgaphoto (1837 - 1909), nhà bác học Nga nổi tiếng, nhà sư phạm, nhà hoạt động xã hội, người sáng lập học thuyết giáo dỡng thể chất, bản chất của giáo dỡng thể chất là làm sao để học, tách riêng các cử động ra và so sánh chúng với nhau, điều khiển có ý thức các cử động đó và thích nghi với các trở ngại, đồng thời khắc phục các trở ngại đó sao cho khéo léo và kiên trì nhất [86].

Hoàn thiện thể chất: Theo Aulic: “Hoàn thiện thể chất là tổng hợp các ý niệm về phát triển thể chất cân đối ở mức độ hợp lý và về trình độ huấn luyện thể lực toàn diện của con người” [2, tr. 44].

Tổ chất thể lực: Tổ chất thể lực là sức lực của cơ thể, biểu hiện qua các tổ chất thể lực. Tổ chất thể lực là những mặt riêng biệt về khả năng vận động của con người. Bao gồm sức nhanh, mạnh, bền, khéo léo và mềm dẻo. Tổ chất

thể lực thường được thể hiện trong khi làm động tác và phụ thuộc vào cấu trúc của động tác. Ngoài ra, việc thể hiện các tố chất còn phụ thuộc trạng thái người tập và điều kiện thực hiện. Các tố chất như sức mạnh, sức nhanh, sức bền và mềm dẻo là những yếu tố mang tính năng lượng (vì phụ thuộc chủ yếu vào việc cung cấp năng lượng) còn khả năng phối hợp vận động (khéo léo) là một yếu tố mang tính thần kinh - cơ (vì chủ yếu liên quan đến sự điều khiển của hệ thần kinh - cơ). Hai thuật ngữ tố chất thể lực và tố chất vận động tương đồng về nghĩa vì cùng phản ánh những nhân tố, những mặt tương đối khác nhau của thể lực con người. Tuy nhiên, khi nói tố chất vận động là muốn nhấn mạnh mặt điều khiển động tác của hệ thần kinh trung ương. Khi nói tố chất thể lực là muốn nhấn mạnh đến đặc trưng sinh học của cơ thể [42, tr.23].

Giải pháp quản lý: Trong thực tiễn quản lý kinh tế - xã hội, người ta xây dựng mục tiêu chiến lược cho nhiều năm thì có thể dùng giải pháp. Giải pháp cũng là cách thức tác động của hệ thống quản lý (người lãnh đạo) đến hệ thống bị quản lý (người bị lãnh đạo) nhằm phối hợp để thực hiện mục tiêu quản lý. Như vậy có thể thấy ba khái niệm về phương pháp, biện pháp và giải pháp cơ bản là giống nhau. Song, giải pháp có tác động mang tính giải đáp cụ thể để thực hiện mục tiêu, không mang tính định hướng hoặc biện luận nhiều [52].

Để có thể tiếp cận cơ sở lý luận các giải pháp quản lý, trước tiên ta phải xác định, tìm hiểu phạm trù của giải pháp. Theo quan điểm của tác giả Thitaya Souvanhnasoth (1979) cho rằng: “Giải pháp là một quá trình gây ra sự thay đổi bằng cách phân bổ các nguồn lực xã hội để thay đổi trong việc đạt được các mục tiêu mà xã hội đã chọn bằng cách kiểm soát tốc độ thay đổi có hiệu quả”. Còn theo quan điểm của tác giả Sanya Sanyavivath (2004) cho rằng: “Giải pháp là sự thay đổi theo kế hoạch hoặc theo định hướng đã quy định sẵn. Đó là, những các giải pháp không được tự nhiên mà là do con người nỗ lực để tạo ra sự thay đổi đó bằng cách quy định ra các định hướng hoặc chi tiết trước sẽ thực hiện những gì và thực hiện như thế nào, chậm hay nhanh, ai sẽ là người thực

hiện giải pháp...”. Theo từ điển quản lý xã hội của các tác giả Đỗ Minh Hợp, Nguyễn Tuấn Dũng: “Giải pháp quản lý xã hội là phương tiện, hành vi thực hiện sự tác động bằng quản lý; Phương thức biểu thị các mối quan hệ quản lý. Xét về bản chất giải pháp quản lý xã hội là dự án đã được xây dựng, thông qua và ghi nhận về mặt hình thức dự án, về những cải tạo xã hội về sự điều tiết chung trong điều kiện lịch sử cụ thể”. Như vậy, các giải pháp bản chất là những phương pháp, phương tiện, hành vi, công cụ được tác động sử dụng thông qua quản lý theo một lộ trình quy định. Các phương tiện, hành vi, công cụ này thể hiện ở hình thức là các chương trình và dự án được thực hiện trong một phạm vi lộ trình xác định để đạt được mục tiêu quản lý. Hay nói một cách đơn giản thì các giải pháp là những chương trình, dự án được sử dụng như một phương pháp quản lý để đạt mục tiêu quản lý đề ra.

Theo quan điểm phân tích hệ thống các giải pháp quản lý hợp thành một hệ thống các giải pháp. Trong một giải pháp lớn có cả hệ thống giải pháp nhỏ hay giải pháp thành phần. Các hệ thống giải pháp nhỏ tác động để hình thành và phát triển thành giải pháp lớn. Theo cách tiếp cận phân loại các giải pháp quản lý xã hội của tác giả Đỗ Minh Hợp, Nguyễn Tuấn Dũng việc phân loại các giải pháp quản lý xã hội bao gồm: Giải pháp hành chính, giải pháp kinh tế, giải pháp đạo đức.

Giải pháp hành chính: Là nhóm các giải pháp mang tính chất cưỡng chế, mệnh lệnh dựa trên cơ sở quản lý được luật pháp thừa nhận, mọi người dân sống và làm việc theo pháp luật. Giải pháp này bao gồm: Giải pháp tổ chức; các văn bản, luật, dưới luật, chỉ thị, nghị quyết, nghị định, thông tư..., kế hoạch; thanh tra, kiểm tra, kiểm soát.

Giải pháp kinh tế: Đây là giải pháp vận dụng các quy luật kinh tế để áp dụng vào quá trình quản lý xã hội. Quy luật kinh tế cơ bản nhất gồm có: Lợi nhuận và lợi ích kinh tế, các hoạt động xã hội đều lấy lợi ích, lợi nhuận kinh tế làm thước đo, đánh giá hiệu quả và mục đích hoạt động.

Giải pháp đạo đức: Đây là giải pháp về con người, xây dựng đào tạo bồi dưỡng con người có đủ nhân cách để thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ quản lý. Đạo đức ở đây là xây dựng và hình thành nhân cách con người trong hệ thống quản lý là nhân tố quan trọng mang tính thành công hay thất bại của quá trình quản lý. Nội dung giải pháp đạo đức gồm: Hoàn thiện hệ thống giáo dục đào tạo con người trong xã hội; hệ thống chế độ sử dụng nguồn lực con người trong xã hội, chế độ tuyển dụng, chế độ lao động, công tác...; tuyên truyền, vận động, giáo dục truyền thống cho mọi người về chính trị tư tưởng, tư cách đạo đức. Ngoài cách phân loại các giải pháp theo nhóm phương pháp quản lý, khi vận dụng các giải pháp này vào thực tiễn quản lý còn có một số loại giải pháp khác.

Từ những quan điểm trên cho thấy, giải pháp nâng cao chất lượng GDTC bản chất là những phương pháp, phương tiện, hành vi, công cụ được tác động sử dụng thông qua các hoạt động quản lý, tổ chức triển khai công tác GDTC và phong trào TDTT trường học theo một lộ trình nhất định để đạt được mục tiêu quản lý và giải pháp là sự thay đổi theo kế hoạch bằng cách sử dụng nguồn nhân lực có hiệu quả hoặc thay đổi theo hướng đã quy định sẵn. Đó là, những giải pháp do con người nỗ lực tạo ra sự thay đổi đó, có quy định định hướng và chi tiết sẽ thực hiện những gì, ai là người thực hiện, thực hiện như thế nào, thực hiện khi nào... để đạt được hiệu quả tốt nhất.

1.2.2. Vai trò của giáo dục thể chất đối với mục tiêu giáo dục toàn diện cho sinh viên

Sự nghiệp CNH - HĐH đất nước đòi hỏi giáo dục phải tạo ra những con người phát triển toàn diện về đức - trí - thể - mỹ. Vì vậy GDTC trong hệ thống giáo dục nói chung và trong nhà trường nói riêng có ý nghĩa rất to lớn trong việc phát huy và bồi dưỡng nhân tố con người, góp phần không nhỏ nâng cao thể lực, giáo dục nhân cách, đạo đức, lối sống lành mạnh, làm phong phú đời sống văn hoá và phát huy tinh thần dân tộc của con người Việt Nam, tăng cường và giữ vững an ninh quốc phòng cho đất nước.

GDTC trong các trường đại học, cao đẳng là hoạt động giáo dục bắt buộc nhằm giáo dục, bảo vệ và tăng cường sức khỏe, phát triển thể chất góp phần hình thành và bồi dưỡng nhân cách, đáp ứng yêu cầu giáo dục toàn diện cho sinh viên. Đức dục và trí tuệ rất quan trọng, thể dục cũng rất quan trọng cho sinh viên trong thời đại mới. Công tác GDTC trong các trường đại học, cao đẳng phải giải quyết đồng thời các nhiệm vụ sau:

Giáo dục đạo đức XHCN và rèn luyện tinh thần tập thể, ý thức tổ chức kỷ luật, xây dựng niềm tin, lối sống tích cực, lành mạnh, giáo dục tinh thần tự giác học tập, rèn luyện thân thể, chuẩn bị sẵn sàng phục vụ sản xuất, bảo vệ tổ quốc.

Cung cấp cho sinh viên những kiến thức lý luận cơ bản về nội dung và phương pháp tập luyện TDTT, kỹ năng vận động và kỹ thuật cơ bản của một số môn thể thao thích hợp. Trên cơ sở đó bồi dưỡng khả năng sử dụng các phương pháp để rèn luyện thân thể, tham gia tích cực vào việc tuyên truyền và tổ chức các hoạt động TDTT ở cơ sở.

Góp phần duy trì và củng cố sức khỏe của sinh viên, phát triển cơ thể một cách hài hòa, xây dựng thói quen lành mạnh và khắc phục những thói xấu trong cuộc sống, nhằm tận dụng thời gian và công việc có ích, đạt kết quả cao trong quá trình học tập, đạt được những chỉ tiêu thể lực quy định cho từng đối tượng trên cơ sở tiêu chuẩn rèn luyện thân thể lứa tuổi.

Giáo dục óc thẩm mỹ, tạo điều kiện nâng cao trình độ thể thao, các yếu tố thể lực cho sinh viên.

Trong những năm gần đây, công tác GDTC trong nhà trường đã có những bước tiến bộ đáng kể, việc dạy và học GDTC từ phổ thông đến đại học đều đi vào nề nếp. Nhiều trường đại học, cao đẳng thành lập các đội tuyển ở nhiều môn thể thao như: bóng đá, bóng rổ, bóng chuyền, cầu lông... tham gia các giải thi đấu thể thao Đại học, Cao đẳng và Trung học chuyên nghiệp tổ chức. Bên cạnh đó sinh viên Việt Nam đã tham gia thi đấu nhiều môn tại Đại hội TDTT sinh viên Đông Nam Á. Đã có nhiều công trình khoa học được báo cáo các

phần nâng cao chất lượng giảng dạy và chăm sóc sức khoẻ cho sinh viên. Vai trò của GDTC trong giáo dục con người toàn diện là một bộ phận rất quan trọng. Trong bốn phẩm chất của con người toàn diện gồm đức - trí - thể - mỹ thì thể chất con người là yếu tố quan trọng nhất và nó được thể hiện trong các phẩm chất bao gồm:

Giáo dục thể chất với rèn luyện đạo đức

GDTC tuổi trẻ học đường là một bộ phận quan trọng của nền giáo dục quốc dân của nước Việt Nam độc lập và dân chủ: “Một nền giáo dục sẽ đào tạo các em nên những người công dân hữu ích cho nước Việt Nam, một nền giáo dục làm phát triển hoàn toàn những năng lực sẵn có của các em”. Từ quan điểm đó, đã chỉ ra một cách cụ thể về giáo dục nói chung và GDTC nói riêng, giáo dục toàn diện đó là “Thể dục kết hợp với gìn giữ vệ sinh chung và riêng, trí dục, mỹ dục, đức dục”. Bốn mặt giáo dục đó có quan hệ mật thiết với nhau, trong đó thể dục là tiền đề đầu tiên để phát triển các mặt giáo dục khác. Kể cả học viên trong nhà trường quân đội cũng vậy, trong đó GDTC đặt lên trước hết, theo Hồ Chí Minh: “Mọi người phải ra sức thi đua: Luyện tập thân thể cho mạnh mẽ, nghiên cứu kỹ thuật cho thông thạo, trau dồi tinh thần cho vững chắc, hun đúc đạo đức của người quân nhân cách mạng cho vững vàng” [77].

Về GDTC cho thanh niên đang tham gia mọi hoạt động trong mọi lĩnh vực, mọi ngành nghề, Chủ tịch Hồ Chí Minh dạy bảo tuổi trẻ thanh niên rằng: “Thanh niên phải rèn luyện TĐTT vì thanh niên là tương lai của đất nước”. Ngoài các mặt học tập và rèn luyện khác, Chủ tịch Hồ Chí Minh yêu cầu thanh niên phải tích cực rèn luyện thể chất: “Phải giữ vững đạo đức cách mạng. Phải xung phong trong mọi công tác. Phải học tập chính trị, văn hoá, nghề nghiệp để tiến bộ mãi. Phải rèn luyện thân thể cho khoẻ mạnh. Khỏe mạnh thì mới đủ sức tham gia một cách dẻo dai, bền bỉ những công việc ích nước lợi dân” [77].

Trong quân chúng, có một bộ phận rất lớn, rất quan trọng, đó là nguồn nhân lực đang và sẽ tham gia thực hiện mục tiêu “Dân giàu, nước mạnh”.

Nguồn lực con người như nông dân, công nhân, chuyên viên kỹ thuật, cán bộ nghiệp vụ, cán bộ quản lý, các nhà khoa học, văn nghệ sỹ... là trung tâm của sự phát triển. Nguồn nhân lực này không chỉ cần đông đảo mà đòi hỏi phải có chất lượng cao. Một trong những yếu tố cơ bản cấu thành chất lượng cao của nguồn nhân lực là sức khoẻ của mỗi con người.

Tập luyện thể thao ảnh hưởng đến đạo đức của chúng ta. Lòng kiên trì được trao dồi trong quá trình tập luyện sẽ giúp ta rất nhiều trong cuộc sống. Khi phải đối mặt với những khó khăn, ta sẽ không chùn bước mà sẽ kiên nhẫn tìm giải pháp để vượt qua chúng. Ngoài ra, luyện tập thể thao thường xuyên còn giúp chúng ta có một lối sống lành mạnh hơn tránh xa được các tệ nạn xã hội, các thói hư tật xấu (không hút thuốc, không rượu bia, la cà hàng quán, không chơi game hay suốt ngày ôm máy lướt Web vô bổ...), có cách cư xử giao tiếp, văn minh, lịch sự, hoà đồng với bạn bè, tự vệ cho bản thân và những người xung quanh, tăng cường tình đoàn kết và tinh thần tập thể.

Giáo dục thể chất với phát triển trí tuệ

GDTC có vai trò quan trọng trong sự phát triển của cơ thể, những tác động của GDTC tới con người về các mặt trí lực, đây là điều đặc biệt vì tập thể thao tăng cường trí thông minh. Hoạt động thể chất giúp tạo ra các tế bào não mới trong khu vực liên quan đến trí nhớ. Khi chơi thể thao sẽ cảm thấy đầu óc thư thái hơn, tâm lý thoải mái và có những giây phút thực sự sảng khoái, giảm bớt stress và từ đó tăng khả năng tiếp thu kiến thức trên lớp.

Công trình nghiên cứu của Lê Thị Hương, Viện trưởng Viện đào tạo y học dự phòng và Y tế công cộng, Đại học Y Hà Nội cho biết: “Đối với lứa tuổi học đường cũng như tất các đối tượng khác nói chung thì hoạt động thể chất, thể lực rất quan trọng. Bởi không chỉ tác động đến phát triển thể chất mà còn phát triển tinh thần và trí tuệ. Tham gia hoạt động thể chất sẽ giúp con người năng động hơn, giúp phát triển hoàn chỉnh cơ quan bộ máy trong cơ thể”. Thời gian học tập trên lớp của học sinh thường chiếm nhiều thời gian nên nếu không

hoạt động toàn thân sẽ dẫn đến các bệnh về xương khớp, cột sống có thể bị cong vẹo và một số bệnh lý về mắt học đường.

Tập luyện TDDT ngoài việc phát triển thể lực và thể chất ra, nó còn phát triển năng lực của não, nâng cao hiệu suất công tác. Thường xuyên tập luyện TDDT có thể nâng cao năng lực làm việc của đại não, cải thiện quá trình thần kinh, từ đó tăng cường trí lực và khả năng ghi nhớ của cơ thể, đồng thời thông qua tập luyện TDDT cũng có thể điều tiết một cách có hiệu quả công tác và học tập, từ đó làm tăng hiệu suất công việc và học tập.

Con người khi phát triển chịu sự ảnh hưởng của 3 yếu tố: di truyền; hoàn cảnh sống và giáo dục. Các yếu tố di truyền của cơ thể như: kết cấu, hình thái, cảm quan, hệ thống thần kinh... là những điều kiện tiền đề của sự phát triển tự nhiên hay sinh lý của con người. Trong khi đó tri thức, tài năng, tính cách, sự yêu thích... của con người được hình thành bởi sự ảnh hưởng của giáo dục và hoàn cảnh sống. Giáo dục ở đây đương nhiên trong đó bao gồm cả nội dung GDTC. Thực tiễn đã chứng minh tập luyện TDDT đã có tác dụng thúc đẩy sự phát triển về mặt trí lực, nhận thức, tài năng của con người, đồng thời cũng có tác dụng nâng cao hiệu suất học tập.

Giáo dục thể chất với sự phát triển thẩm mỹ của con người

Con người chúng ta khi thường xuyên chơi thể thao cũng giúp chúng ta có một phần phẩm chất nghệ sĩ, một tình yêu đối với cái đẹp, tình yêu con người và cuộc sống giàu khả năng cảm xúc, lĩnh hội thế giới thông qua cảm xúc, giúp con người phát triển hài hoà trên tất cả các mặt tư duy logic, tạo điều kiện để con người phát triển toàn diện. Với những người chơi thể thao tạo cho mình một vóc dáng đẹp săn chắc và cân đối hơn, tác phong nhanh nhẹn hoạt bát, dáng đi, đứng hay ngồi với tư thế chuẩn mực hơn so với những người không luyện tập TDDT. Đó là những yếu tố tạo nên vẻ đẹp của con người là tính thẩm mỹ của con người... Trên cơ sở đó hình thành cho học sinh, sinh viên thái độ tôn trọng, yêu quý, giữ gìn bảo vệ cái đẹp chân chính, lành mạnh, văn minh, đồng

thời hình thành cho ta thái độ không khoan nhượng trước những biểu hiện vô cảm, thiếu trung thực, thiếu văn hoá hoặc trước những hành động tiêu cực trong thể thao nói riêng, trong cuộc sống của con người và xã hội nói chung.

Giáo dục thể chất với nâng cao sức khỏe của con người

Tập luyện TĐTT là việc thực hành các động tác nhằm phát triển và duy trì sức khỏe thể chất và sức khỏe toàn diện. Điều này có được nhờ việc rèn luyện các động tác thể dục. Tập luyện thường xuyên là thành phần rất quan trọng giúp ngăn ngừa bệnh tật như: ung thư, cao huyết áp, bệnh gout, bệnh tim, bệnh mạch vành, tiểu đường loại 2, béo phì và đau lưng, thoát vị... [77].

Luyện tập thể dục có thể chia thành hai nhóm theo tác động nói chung lên cơ thể con người:

Tập luyện về cơ bắp, chẳng hạn như uốn dẻo, nhằm chăm sóc chức năng vận động của cơ và các khớp. Các bài tập Cầu lông ở cường độ cao hay như đi bộ và chạy tập trung vào việc tăng sức chịu đựng của hệ tuần hoàn. Bài tập chẳng hạn như nâng tạ hoặc chạy nước rút tăng sức mạnh của cơ trong thời gian ngắn. Tập luyện về khí huyết, tinh thần, chẳng hạn như việc hô hấp, hít thở, nhằm chăm sóc chức năng vận động khí huyết, thư giãn và tập trung tinh thần với bài tập Yoga, thái cực quyền, khí công. Từ đây làm tăng khả năng tập trung, rèn luyện trí nhớ.

Tập luyện thể dục rất quan trọng trong việc giữ gìn sức khỏe thể chất gồm có trọng lượng, thể hình và xương, cơ, khớp, tăng cường hoạt động của hệ miễn dịch. Tập luyện tinh thần làm vững chắc hệ thần kinh, làm hoạt hóa các hoạt động về khí huyết.

Các danh y nước ta cũng đã nhận thức được tầm quan trọng của vận động thân thể đối với sức khoẻ con người. Tuệ Tĩnh khuyên mọi người muốn bảo dưỡng và tăng cường sức khoẻ thì phải giữ gìn tinh, khí, thần, tâm và vận động thân thể thì con người mới khoẻ mạnh. Hải Thượng Lãn Ông cũng nói lên sự cần thiết phải vận động thân thể để có sức khoẻ như: luyện thân, luyện khí làm

cho khí huyết lưu thông, chân tay cứng cáp, tinh thần thoải mái. Không có thuốc chữa bệnh nào tốt hơn việc luyện tập TDDT thường xuyên liên tục và khoa học.

Bác Hồ kính yêu của chúng ta từng nói, TDDT có tác dụng tăng cường sức đề kháng và năng lực thích ứng của cơ thể con người. Việc rèn luyện thân thể có tác dụng phòng bệnh và chữa bệnh rất tích cực, lấy lại sự cân bằng âm dương của cơ thể con người. Nếu con người không vận động, không rèn luyện thì khả năng thích nghi kém, tuổi thọ không thể kéo dài. Vận động và rèn luyện là để ngày càng hoàn thiện về thể chất, nâng cao thể lực, tinh thần thoải mái. Theo Người, rèn luyện thân thể kết hợp với giữ gìn vệ sinh càng có tác dụng trong việc phòng bệnh và nâng cao sức khoẻ con người. Khi cơ thể con người khoẻ mạnh thì sẽ vượt qua và đẩy lùi được bệnh tật, chống trả được vi trùng xâm nhập vào cơ thể; khi cơ thể lành mạnh, tinh thần sung mãn thì con người sẽ thích ứng được với những điều kiện thời tiết thay đổi. Cơ thể tốt, thần kinh tốt, tinh thần tốt thì tránh được mọi bệnh tật. Chính vì vậy, Người yêu cầu: “Phải tuyên truyền một cách thiết thực và rộng khắp trong nhân dân một phong trào thể dục vệ sinh”. Người đã phát động trong cả nước phong trào TDDT “Khỏe vì nước”, “Vệ sinh yêu nước” [77].

Ngoài việc tăng cường sức đề kháng và năng lực thích ứng của cơ thể con người, TDDT có vai trò to lớn trong việc nâng cao sức khoẻ toàn diện. Sức khoẻ toàn diện là sự phát triển đầy đủ các tố chất thể lực như: sức nhanh, sức mạnh, sức bền và sự khéo léo. Những yếu tố này chỉ có thể đạt được nhờ luyện tập TDDT thường xuyên. Khi con người có sức khoẻ toàn diện thì sẽ nâng cao được năng lực thể chất. Năng lực thể chất có vai trò hết sức quan trọng trong cuộc sống, trong lao động, trong công tác và trong học tập. Có năng lực thể chất tốt sẽ giúp cho con người vượt qua được mọi khó khăn, hoàn thành tốt được mọi công việc. Muốn có năng lực thể chất tốt đòi hỏi con người phải có lòng kiên trì, phải có quyết tâm cao trong việc rèn luyện thân thể. Bản thân Người, có những lúc bị yếu mệt, nhưng Người vẫn cố gắng dậy vận động thân

thể, tập một số động tác thể dục nhẹ nhàng, hoặc đi bộ, tập leo núi... [77]. Với vai trò quan trọng của luyện tập TDTT trong việc nâng cao sức khoẻ, nên Chủ tịch Hồ Chí Minh yêu cầu phong trào TDTT phải trở thành phong trào chung của toàn dân, toàn xã hội chứ không riêng gì một ai. Người kêu gọi toàn dân luyện tập TDTT, rèn luyện thân thể khoẻ mạnh thì mới đủ sức tham gia mọi công tác cách mạng. Người nói: “Mỗi một người dân yếu ớt, tức là làm cho cả nước yếu ớt một phần; mỗi một người dân mạnh khoẻ, tức là góp phần cho cả nước mạnh khoẻ”. Điều đó có ý nghĩa sâu sắc không chỉ về sức khoẻ của nhân dân, mà cả về vật chất và tinh thần của dân tộc cho mọi thế hệ mai sau.

1.2.3. Cơ sở lý luận về đánh giá chất lượng giáo dục thể chất trong trường học

GDTC là một lĩnh vực hoạt động TDTT của xã hội với nhiệm vụ là: Phát triển toàn diện các tố chất thể lực, và trên cơ sở đó phát triển các năng lực thể chất, bảo đảm hoàn thiện thể hình, củng cố sức khoẻ, hình thành theo hệ thống và tiến hành hoàn thiện đến mức cần thiết các kỹ năng và kỹ xảo quan trọng cho cuộc sống. Đồng thời chương trình GDTC trong các trường Đại học, Cao đẳng và Trung học chuyên nghiệp nhằm giải quyết các nhiệm vụ giáo dục đó là: Trang bị kiến thức, kỹ năng và rèn luyện thể lực cho học sinh, sinh viên. Tác dụng của GDTC và các hình thức sử dụng TDTT có chủ đích áp dụng trong các trường học là toàn diện, là phương tiện để hợp lý hoá chế độ hoạt động, nghỉ ngơi tích cực, giữ gìn và nâng cao năng lực hoạt động, học tập của sinh viên trong suốt thời kỳ học tập trong nhà trường, cũng như đảm bảo chuẩn bị thể lực chung và chuẩn bị thể lực chuyên môn phù hợp với những điều kiện của nghề nghiệp trong tương lai.

Vì vậy, khái niệm chất lượng GDTC là một khái niệm khá quen thuộc từ trước tới nay, tuy nhiên khái niệm chất lượng nói chung, chất lượng GDTC nói riêng là một khái niệm còn gây nhiều tranh cãi. Nguyên nhân bắt nguồn từ nội hàm phức tạp của khái niệm “Chất lượng” với sự trừu tượng và tính đa diện, đa

chiều của khái niệm này. *Vi dụ:* Đối với cán bộ giảng dạy và sinh viên, học sinh thì ưu tiên của khái niệm chất lượng phải là ở quá trình đào tạo, là cơ sở vật chất kỹ thuật phục vụ cho quá trình giảng dạy và tập luyện. Còn đối với những người sử dụng lao động, ưu tiên về chất lượng của họ lại ở đầu ra, tức là ở trình độ, năng lực và kiến thức của sinh viên, học sinh khi ra trường...

Sức khỏe cũng như trí tuệ để đáp ứng nhu cầu của thời đại mới. GDTC trong trường học sẽ giúp thế hệ tương lai có đầy đủ sức khỏe cũng như trí tuệ để đáp ứng nhu cầu của thời đại mới. Theo nghiên cứu của các nhà khoa học, GDTC có vai trò quan trọng trong sự phát triển thể chất của cơ thể. Những tác động của GDTC tới con người về các mặt trí lực, đây là điều đặc biệt vì tập thể thao tăng cường trí thông minh. Hoạt động thể chất giúp tạo ra các tế bào não mới trong khu vực liên quan đến trí nhớ. Khi chơi thể thao sẽ cảm thấy đầu óc thư thái hơn, tâm lý thoải mái và có những giây phút thực sự sáng khoái, giảm bớt stress và từ đó tăng khả năng tiếp thu kiến thức trên lớp.

Mục đích của GDTC cần hướng sinh viên đến sự phát triển hài hòa về thể chất và tinh thần. Nó có liên quan chặt chẽ đến tinh thần, giáo dục đạo đức, thẩm mỹ và là một điều kiện cần thiết cho sự phát triển hài hòa nhân cách của sinh viên. Đó còn là yếu tố tác động mạnh mẽ trong việc tăng thể chất và tinh thần của sinh viên. Các hoạt động hợp lý của công tác GDTC trong chương trình GDTC nội khóa sẽ tạo điều kiện mở rộng khả năng hoạt động chức năng của cơ thể ở sinh viên, cải thiện hiệu suất của lao động trí óc, làm giảm mệt mỏi. Mục tiêu của GDTC cho sinh viên được xác định cụ thể là: Tăng cường sức khỏe và thúc đẩy sự phát triển hài hòa thể chất, hình thành kỹ năng kỹ xảo vận động, trang bị cho sinh viên những kiến thức chung của văn hóa thể chất, các nguyên tắc tập luyện TDTT và vệ sinh cá nhân. Đồng thời còn hình thành và phát triển động cơ tập luyện bền vững, tạo sự say mê và hứng thú tập luyện TDTT cần thiết để thích ứng với nó, giáo dục đạo đức và phát triển hài hòa nhân cách chuẩn bị cho sinh viên đạt các tiêu chuẩn rèn luyện thể lực.

GDTC thích hợp là điều kiện cần thiết giúp cho sự phát triển bình thường của sinh viên. Các hoạt động thể chất được đáp ứng bởi sự phát triển của hệ thống tim mạch, hô hấp, cũng như quá trình trao đổi chất. Do vậy chúng làm tăng nhịp điệu chung của cuộc sống. Việc chăm sóc nâng cao sức khỏe của sinh viên là nhiệm vụ quan trọng nhất của đội ngũ giảng viên GDTC. Phương tiện GDTC cho sinh viên chính là các bài tập thể chất, lao động thể chất, sử dụng các yếu tố vệ sinh giúp sinh viên được tiếp xúc thường xuyên với thiên nhiên.

Xuất phát từ khái niệm về chất lượng GDTC và xem xét mục đích, mục tiêu, vai trò và nhiệm vụ của giáo dục thể chất trong các trường học, có thể đưa ra khái niệm về chất lượng giáo dục thể chất như sau: Chất lượng GDTC là sự phù hợp với mục tiêu trong các hoạt động GDTC. Chất lượng công tác GDTC trong trường học bị ảnh hưởng bởi các yếu tố chính sau:

1. Sự quan tâm đầu tư cho công tác GDTC của các cấp lãnh đạo.
2. Nhận thức của sinh viên về công tác GDTC, từ đó thay đổi hành vi của bản thân sinh viên về công tác GDTC (tự giác tập luyện, yêu thích thể thao, tập luyện thể thao một cách phù hợp để nâng cao sức khỏe).
3. Nguồn nhân lực TDTT trong nhà trường (đội ngũ cán bộ, giảng viên GDTC).
4. Cơ chế, chế độ, chính sách của nhà trường về công tác GDTC.
5. Hệ thống thi đấu thể thao trong sinh viên...

Vì vậy, đánh giá chất lượng công tác GDTC đạt được ở cá nhân sinh viên được xác định là: Học được kỹ năng cần thiết để thực hiện các hoạt động thể chất, có sức khỏe, tham gia thường xuyên trong các hoạt động thể chất, biết được ý nghĩa và lợi ích của việc tham gia các hoạt động thể chất, hiểu được giá trị thể chất và thực hiện lối sống có lợi cho sức khỏe. Các tiêu chí đánh giá chất lượng GDTC cần hướng tới việc đánh giá khách quan thực trạng thể chất của đối tượng GDTC, có nhiều yếu tố ảnh hưởng đến thể chất của sinh viên. Trước tiên, đó là yếu tố di truyền (bẩm sinh), kế đến là các yếu tố ngoài di truyền như

hoàn cảnh, điều kiện sống (dinh dưỡng, điều kiện sống và lối sống, môi trường giáo dục, các điều kiện thực hiện GDTC ở nhà trường và trong xã hội...) và sự tự rèn luyện trong đó có rèn luyện thể chất và nâng cao sức khỏe. Xuất phát từ những vấn đề nêu trên có thể xác định một số tiêu chí đánh giá chất lượng công tác GDTC cho sinh viên trong các nhà trường bao gồm:

- *Nhóm tiêu chí định lượng*: 1) Mật độ vận động trong giờ học GDTC chính khóa; 2) Kết quả học tập môn học GDTC của sinh viên; 3) Sự phát triển về năng lực thể chất của sinh viên; 4) Sự phát triển về phong trào tập luyện TDTT ngoại khóa thông qua số lượng CLB TDTT, số người tập luyện thường xuyên, số lượng các giải thi đấu và thành tích đạt được...

- *Nhóm tiêu chí định tính*: Chương trình môn học GDTC; chất lượng giờ học GDTC chính khóa; sự phát triển của phong trào tập luyện TDTT ngoại khóa; sự đầu tư của nhà trường về nguồn nhân lực, cơ sở vật chất, tài chính cho công tác GDTC, sự ham thích TDTT của sinh viên...

Như vậy, từ khái niệm về chất lượng GDTC và việc phân tích các quan điểm xác định các tiêu chí đánh giá chất lượng công tác GDTC, về cơ bản có thể đánh giá chủ yếu thông qua các tiêu chí, khách quan tập trung vào đánh giá mức độ phát triển thể chất của sinh viên (các yếu tố hình thái, chức năng, tổ chức thể lực); các tiêu chí đánh giá về giờ học GDTC chính khóa (sự hứng thú tập luyện, mật độ vận động của sinh viên, kết quả học tập môn học GDTC của sinh viên); các tiêu chí đánh giá về sự phát triển phong trào TDTT ngoại khóa; các tiêu chí đánh giá về các điều kiện đảm bảo: tổ chức bộ máy điều hành hoạt động GDTC nội và ngoại khóa, cơ sở vật chất, đội ngũ giảng viên, nội dung chương trình, phương tiện và phương pháp tập luyện, kinh phí đầu tư dành cho hoạt động GDTC... đều phải được xem xét khi đánh giá thực trạng công tác GDTC và đánh giá hiệu quả tác động của các giải pháp nâng cao chất lượng GDTC tại các trường đại học trực thuộc Bộ Công thương ở khu vực Hà Nội.

1.3. Công tác giáo dục thể chất và thể thao trường học hiện nay

1.3.1. Mục tiêu của giáo dục thể chất trong nhà trường

GDTC trong nhà trường là nội dung giáo dục, môn học bắt buộc, thuộc chương trình giáo dục của các cấp học và trình độ đào tạo, nhằm trang bị cho HSSV các kiến thức, kỹ năng vận động cơ bản, hình thành thói quen luyện tập thể dục, thể thao để nâng cao sức khỏe, phát triển thể lực, tầm vóc, góp phần thực hiện mục tiêu giáo dục toàn diện. Hoạt động thể thao trong nhà trường là hoạt động tự nguyện của học sinh, sinh viên, được tổ chức theo phương thức ngoại khóa, câu lạc bộ thể dục, thể thao, nhóm, cá nhân phù hợp với sở thích, giới tính, lứa tuổi và sức khỏe, nhằm hoàn thiện các kỹ năng vận động, hỗ trợ thực hiện mục tiêu GDTC thông qua các hình thức luyện tập, thi đấu thể thao, tạo điều kiện cho học sinh, sinh viên thực hiện quyền vui chơi, giải trí, phát triển năng khiếu thể thao; phát hiện và bồi dưỡng năng khiếu, tài năng thể thao.

Mục tiêu chung của giáo dục nước ta là “hình thành và bồi dưỡng nhân cách, phẩm chất và năng lực của công dân; đào tạo những người lao động có nghề, năng động và sáng tạo, có niềm tự hào dân tộc, có ý chí vươn lên góp phần làm cho dân giàu nước mạnh, đáp ứng yêu cầu của sự nghiệp xây dựng và bảo vệ tổ quốc” [21, tr.18]. Mục tiêu cụ thể của giáo dục phổ thông là: “... giúp học sinh phát triển toàn diện về đạo đức, trí tuệ, thể chất, thẩm mỹ và các kỹ năng cơ bản, phát triển năng lực cá nhân, tính năng động và sáng tạo, hình thành nhân cách con người Việt Nam XHCN...”.

Mục tiêu của chương trình môn thể dục là giúp cho học sinh, sinh viên có sự tăng tiến về sức khỏe, thể lực. Đạt tiêu chuẩn rèn luyện thân thể theo lứa tuổi và giới tính. Có những kiến thức, kỹ năng cơ bản về TDTT và phương pháp tập luyện; các kỹ năng vận động cần thiết trong đời sống. Hình thành thói quen tập luyện TDTT thường xuyên và nếp sống lành mạnh, tác phong nhanh nhẹn, kỷ luật, tinh thần tập thể và các phẩm chất đạo đức ý chí. Biết vận dụng những kiến thức, kỹ năng đã học vào các hoạt động ở nhà trường và trong đời sống hàng ngày. Cho nên khi xây dựng chương trình giáo dục nói chung và

môn thể dục nói riêng, Bộ Giáo dục và Đào tạo cũng đã đưa ra các quan điểm xây dựng và phát triển chương trình với các nội dung rất cụ thể:

Chương trình môn GDTC phải góp phần thực hiện mục tiêu, kế hoạch dạy học và những đổi mới về phương pháp dạy học, đánh giá ở từng cấp học.

Lấy việc nâng cao sức khỏe, thể lực cho học sinh, sinh viên là mục tiêu quan trọng, xuyên suốt.

Đảm bảo tính sư phạm, khoa học, kết hợp truyền thống văn hóa dân tộc, tiếp thu có chọn lọc những thành tựu khoa học GDTC hiện đại.

Chương trình phải có tính khả thi, phù hợp với tâm sinh lý lứa tuổi và giới tính, với sức khỏe, thể lực học sinh, sinh viên đồng thời định hướng cho việc nâng cao trình độ của đội ngũ giáo viên và tăng cường cơ sở vật chất cho việc dạy và học môn thể dục.

Đảm bảo tính thống nhất của chương trình, đồng thời mở rộng quyền chủ động sáng tạo phát huy thế mạnh của địa phương, ngành trong quá trình thực hiện chương trình.

Với quan điểm xây dựng và phát triển chương trình cho thấy, giữa mục tiêu giáo dục và chương trình, nội dung, hình thức giáo dục có mối quan hệ khăng khít và chặt chẽ với nhau. Chương trình, nội dung giáo dục được xây dựng trên cơ sở mục tiêu giáo dục, là sự thể hiện mục tiêu giáo dục và ngược lại mục tiêu giáo dục như một sợi chỉ đỏ xuyên suốt, giúp chương trình, nội dung và hình thức giáo dục được định hướng chính xác, tránh những lệch lạc trong quá trình giáo dục. Từ thực tế về đổi mới chương trình, nội dung giáo dục theo hướng bám sát mục tiêu là một trong những giải pháp phát triển giáo dục. Do vậy, vấn đề cải tiến nội dung và hình thức tập luyện TDTT cho học sinh, sinh viên là một yêu cầu cấp bách và đặc biệt quan trọng trong việc bảo đảm mục tiêu phát triển giáo dục trong giai đoạn mới.

1.3.2. Những văn bản quy định về công tác giáo dục thể chất và thể thao trường học ở nước ta

Xuyên suốt cả quá trình xây dựng và phát triển ngành giáo dục nói chung, để thực hiện mục tiêu GDTC và thể thao trường học, Bộ Giáo dục và Đào tạo đã hết sức quan tâm và tạo điều kiện để các nhà trường và cơ sở giáo dục trong hệ thống giáo dục quốc dân tổ chức nghiên cứu, ứng dụng, phổ biến tiến bộ khoa học về GDTC. Bộ đã chỉ đạo triển khai chương trình giảng dạy chính khóa và tổ chức các hoạt động ngoại khóa các nội dung GDTC cùng với việc ban hành các văn bản quy định về công tác GDTC trong nhà trường.

Ngày 12 tháng 9 năm 1995, Bộ giáo dục và Đào tạo ban hành Quyết định số 3244/GD-ĐT của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành tạm thời Bộ chương trình Giáo dục Đại học đại cương (giai đoạn I) dùng cho các trường Đại học và trường Cao đẳng Sư phạm [8].

Ngày 12 tháng 4 năm 1997, Bộ giáo dục và Đào tạo ban hành Quyết định số 1262/GD-ĐT của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT về việc ban hành Chương trình GDTC giai đoạn II các trường đại học và cao đẳng (không chuyên TĐTT) [9].

Ngày 03 tháng 5 năm 2001, Bộ Giáo dục và Đào tạo đã ban hành Quyết định số 14/2001/QĐ-BGDĐT về Quy chế GDTC và y tế trường học, quy định các hình thức hoạt động GDTC và thể thao trong nhà trường [10]. Theo đó, giờ học nội khóa là giờ học môn thể dục, sức khỏe theo chương trình của Bộ quy định; còn hoạt động TĐTT ngoại khóa được thực hiện theo kế hoạch của nhà trường và các cấp quản lý. Năm 2018, Bộ giáo dục và Đào tạo đã ban hành Chương trình giáo dục phổ thông trong đó có môn GDTC chính khóa được tổ chức dạy và học trên tất cả các cấp học trong hệ thống giáo dục quốc dân [15].

Ngày 18 tháng 9 năm 2008, Bộ Giáo dục và Đào tạo đã ban hành Quyết định số 53/2008/QĐ-BGDĐT về việc Quy định đánh giá, xếp loại thể lực HSSV [17].

Ngày 23 tháng 12 năm 2008, Bộ giáo dục và Đào tạo ban hành Quyết định số 72/2008/QĐ-BGDĐT về việc Quy định tổ chức hoạt động thể thao ngoại khóa cho học sinh, sinh viên. Nêu rõ những công việc của giáo viên, cán

bộ GDTC: “Đề xuất và trực tiếp tổ chức các hoạt động thể thao ngoại khoá, phát hiện và bồi dưỡng năng khiếu thể thao... được hưởng chế độ phụ cấp đặc thù theo quy định hiện hành” [16, tr.12].

Ngày 14 tháng 10 năm 2015, Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành thông tư số 25/2015/BGD&ĐT về việc quy định về chương trình môn học GDTC thuộc các chương trình đào tạo trình độ đại học [19].

Báo cáo tổng kết Hội nghị tổng kết công tác GDTC và Hội khỏe phù đồng giai đoạn 2008 - 2012 tại Cần Thơ đã đánh giá thực trạng công tác GDTC hiện nay có những ưu điểm: “Nội dung chương trình được thực hiện theo hướng trang bị những kiến thức về kỹ năng vận động, giáo dục các tố chất thể lực, vận động rèn luyện thể lực và góp phần hình thành phần nhân cách cho HS-SV. Chương trình môn học đã có nhiều điểm mới như bổ sung theo hướng ưu tiên đưa 30% các nội dung tự chọn trong đó có cả các môn thể thao dân tộc” [18].

Cho nên, bên cạnh những thành tựu đạt được, công tác GDTC và hoạt động thể thao trường học vẫn còn nhiều bất cập, các cơ sở đào tạo thiếu sân bãi, phòng tập, dụng cụ phục vụ cho nhu cầu tập luyện, thi đấu, vui chơi của học sinh, sinh viên, đội ngũ giáo viên thể dục còn thiếu, chương trình chính khóa cũng như nội dung hoạt động ngoại khóa còn nghèo nàn, chưa hợp lý, không hấp dẫn HSSV tham gia. Hoạt động thể thao trong nhà trường chưa được đáp ứng yêu cầu duy trì và nâng cao sức khỏe cho học sinh, sinh viên, đây là một trong số các nguyên nhân khiến cho thể lực và tầm vóc con người Việt Nam yếu kém hơn so với một số nước khác trong khu vực.

Chính vì vậy để khắc phục những bất cập nêu trên, Bộ giáo dục & Đào tạo đã ra Quyết định số 1611/QĐ-BGDĐT đưa ra hướng công tác GDTC và thể thao trường học giai đoạn 2016 - 2020 như sau: “Tổ chức kiểm tra các cơ sở giáo dục Đại học về việc triển khai đổi mới chương trình, giáo trình phương pháp GDTC và hoạt động thể thao trường học; Xây dựng chương trình phối hợp giữa ngành Thể dục, thể thao với ngành Giáo dục trong việc quản lý sử

dụng các công trình thể thao có trên địa bàn phục vụ công tác GDTC và thể thao trường học tại địa phương; Tổ chức kiểm tra việc xây dựng cơ sở vật chất (bao gồm nhà tập, sân tập, trang thiết bị, dụng cụ...) phục vụ GDTC và thể thao trường học, gắn với triển khai quy hoạch hệ thống cơ sở vật chất kỹ thuật thể dục, thể thao quốc gia tại các địa phương; Hướng dẫn các cơ sở giáo dục, cơ sở đào tạo thành lập và tổ chức hoạt động thường xuyên các câu lạc bộ thể dục, thể thao của HSSV; Kiểm tra việc tổ chức đào tạo của các cơ sở giáo dục đại học tham gia đào tạo, bồi dưỡng giáo viên, giảng viên thể dục, thể thao; Xây dựng hệ thống tiêu chí đánh giá công tác GDTC và thể thao trường học trong các cơ sở giáo dục phổ thông, cơ sở giáo dục đại học” [20].

Vì vậy, việc nghiên cứu cải tiến công tác quản lý, nội dung, phương pháp dạy học, hình thức học tập, rèn luyện TDTT nội và ngoại khóa nhằm nâng cao chất lượng GDTC và thể thao trường học cho học sinh, sinh viên là một đòi hỏi cấp thiết và có ý nghĩa rất quan trọng giai đoạn hiện nay.

1.3.3. Vị trí, nhiệm vụ của giáo dục thể chất trong các trường đại học ở nước ta

Phát triển TDTT và nâng cao thể lực cho học sinh, sinh viên chính là mục tiêu quan trọng, nhằm tạo ra những con người đầy đủ trí và lực, đáp ứng được những yêu cầu đòi hỏi ngày càng cao của công cuộc công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước. Từ nhiều năm qua, Bộ Giáo dục và Đào tạo đã chăm lo GDTC trong nhà trường và đạt được những thành quả nhất định. Ngành TDTT cũng đã quan tâm và có sự thực hiện cam kết giữa Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ trưởng Chủ nhiệm Ủy ban Thể dục thể thao chính thức ngày 20/6/2000. Hai ngành đã phối hợp chỉ đạo và tổ chức các hoạt động nhằm đẩy mạnh nâng cao chất lượng GDTC trong trường học. Công tác GDTC trong các trường đại học có một vị trí và ý nghĩa vô cùng quan trọng trong việc đào tạo đội ngũ tri thức mới, để thực hiện mục tiêu: “Dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh”. Giai đoạn học tập trong các trường đại học của sinh

viên là một giai đoạn quan trọng nhất trong việc chuyển biến từ những bậc học mầm non đến hết phổ thông. Sau khi tốt nghiệp ra trường, sinh viên trở thành những người cán bộ khoa học, có đầy đủ sức khoẻ, trí thức, có phẩm chất đạo đức và có thể hoạt động một cách độc lập sáng tạo trong chuyên ngành của mình. Trong toàn hệ thống giáo dục thì GDTC có vai trò to lớn, thông qua các hoạt động TDTT, sinh viên phát triển một cách hài hoà, cân đối, tăng cường sức khoẻ, nâng cao năng lực làm việc, nhanh chóng thích nghi với điều kiện học tập, sinh hoạt mới. Bằng những hoạt động phong phú của mình, GDTC còn góp phần quan trọng trong việc rèn luyện, hình thành và phát triển cho sinh viên những phẩm chất ý trí, lòng dũng cảm, tính quyết đoán, kiên trì, ý thức tổ chức kỷ luật. Cũng như giáo dục cho sinh viên lòng tự hào dân tộc, tinh thần đoàn kết tập thể, tính trung thực thẳng thắn và cao thượng. Tạo nên nếp sống lành mạnh, vui tươi, đầy lùi, xoá bỏ những hành vi xấu và những tệ nạn xã hội. Như vậy, mục tiêu GDTC trong các trường đại học là đào tạo các cán bộ khoa học kỹ thuật, quản lý kinh tế và văn hoá xã hội có trình độ cao, hoàn thiện về thể chất, phát triển hài hoà về mọi mặt, có tư tưởng tác phong đạo đức XHCN. Đáp ứng được yêu cầu của quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước.

Để thực hiện tốt các mục tiêu đó, công tác GDTC trong các trường đại học phải giải quyết đồng thời các nhiệm vụ cơ bản sau:

“Giáo dục đạo đức XHCN, rèn luyện tinh thần tập thể, ý thức tổ chức kỷ luật, xây dựng niềm tin, lối sống tích cực, lành mạnh, giáo dục tinh thần tự giác học tập và rèn luyện TDTT, chuẩn bị sẵn sàng lao động sản xuất và bảo vệ Tổ quốc.

Cung cấp cho sinh viên những lý luận cơ bản về nội dung và phương pháp luyện tập TDTT, kỹ năng vận động và kỹ thuật cơ bản một số môn thể thao thích hợp. Trên cơ sở đó bồi dưỡng khả năng sử dụng các phương tiện để rèn luyện TDTT, tham gia tích cực vào việc tuyên truyền và tổ chức các hoạt động TDTT ở cơ sở.

Góp phần duy trì và củng cố sức khoẻ của sinh viên, phát triển cơ thể một cách hài hoà, xây dựng những thói quen lành mạnh và khắc phục những thói xấu, tệ nạn trong cuộc sống. Nhằm tận dụng thời gian và công việc có ích đạt kết quả cao trong quá trình học tập, đạt được những chỉ tiêu thể lực cho từng đối tượng trên cơ sở tiêu chuẩn RLTT theo lứa tuổi.

Giáo dục óc thẩm mỹ, tạo điều kiện nâng cao trình độ thể thao, các tố chất thể lực cho sinh viên” [9].

Trong những năm gần đây công tác GDTC và TDTT trong trường học đã có những tiến bộ. Việc dạy và học GDTC chính khóa trong các trường từ phổ thông đến đại học đều đi vào nề nếp. Thậm chí nhiều trường, đã thực hiện giờ học nội khóa với trang phục thể thao bắt buộc. Các hình thức hoạt động thể thao trong sinh viên, học sinh ngày càng được mở rộng với quy mô và chất lượng cao hơn. Đã có những trường đại học thành lập nhiều đội tuyển ở các môn như: Bóng chuyền, bóng đá, điền kinh, cờ vua, cầu lông, bóng rổ... Các hoạt động thể thao sinh viên đã được 2 ngành Giáo dục và Đào tạo và ngành TDTT phối hợp chỉ đạo chặt chẽ, đã có tác dụng thiết thực, góp phần tăng cường sức khoẻ, nâng cao đời sống văn hoá tinh thần cho học sinh, sinh viên và ngăn chặn các tệ nạn xã hội. Đặc biệt Hội thể thao Đại học, Cao đẳng và Trung học chuyên nghiệp đã tổ chức nhiều giải thể thao ở tầm cỡ lớn mạnh rộng khắp và rất bài bản. Hội cũng tham gia nhiều giải thể thao do Tổng cục TDTT tổ chức. Hội thi nghiệp vụ Sư phạm, văn nghệ và TDTT thường niên có gần 5000 sinh viên, cán bộ, thầy cô giáo của tất cả các trường Sư phạm trong cả nước tham dự. Mặt khác hai ngành đã chỉ đạo, tổ chức thành công Hội nghị khoa học GDTC và y tế trường học hàng trăm thầy cô giáo và các nhà khoa học tham gia nghiên cứu khoa học. Với rất nhiều công trình khoa học đã được báo cáo tại Hội nghị, góp phần nâng cao công tác giảng dạy và chăm sóc sức khoẻ cho học sinh, sinh viên.

1.4. Cơ sở lý luận khoa học tổ chức và quản lý công tác giáo dục thể chất

Quản lý TDTT góp phần đắc lực vào việc thực hiện mục tiêu xã hội hóa thể thao của Đảng và Nhà nước, qua đó xác định các mục tiêu thực tế có nhu cầu cho TDTT, phối hợp với các cơ quan nhà nước, bảo đảm các điều kiện cần thiết như: Công tác tư tưởng, cán bộ, vật chất, kỹ thuật để giải quyết các nhiệm vụ, mục tiêu của TDTT. “Quản lý TDTT nhằm phát triển TDTT với tư cách là một công tác cách mạng”. Quản lý TDTT nhằm thoả mãn nhu cầu văn hoá - thể thao của nhân dân và góp phần nâng cao, thoả mãn nhu cầu văn hoá - tinh thần của mọi người.

Khi ý thức rèn luyện TDTT nhằm thoả mãn nhu cầu văn hoá - thể thao của nhân dân và góp phần nâng cao, thoả mãn nhu cầu văn hoá - tinh thần của mọi người. Tính mục đích của quản lý TDTT được hình thành trên cơ sở nhu cầu của xã hội về TDTT. Những tác động TDTT chỉ đạt được hiệu quả nếu có ý thức tốt về sự phát triển TDTT. Tác động các phương pháp quản lý còn làm hình thành ý thức tổ chức kỷ luật cho tập thể giáo viên, học sinh, VĐV, HLV.

Việc thực hiện mục tiêu của xã hội và TDTT phải được thực hiện qua việc hoạch định các quỹ thời gian, biện pháp. Chỉ tác động có ý thức và có kế hoạch thì mới tạo nên mục đích rõ ràng. Mỗi Chỉ thị, Nghị quyết của Đảng và Nhà nước đều có mục đích rõ ràng cần thiết. Tổ chức quản lý GDTC phải đảm bảo tiến hành một cách khoa học và kết hợp chặt chẽ giữa TDTT chính khoá và TDTT ngoại khoá. Trong đó chức năng quản lý và giáo dục trong giờ học thể thao thể hiện: Giờ học TDTT là một phương tiện có hiệu quả để phát triển hài hoà và cân đối những khả năng và thể lực của con người, có ảnh hưởng tích cực đến những phẩm chất chính trị, tư tưởng đạo đức thẩm mỹ của nhân cách con người. Khoa học quản lý TDTT đã chỉ rằng, công tác GDTC trong nhà trường hay là TDTT cho thế hệ trẻ có mục đích và nhiệm vụ chính là: “Góp phần phát triển năng lực toàn diện và đặc thù của mỗi học sinh, sinh viên. Đồng thời góp phần vào việc hoàn thiện khả năng nhằm đạt thành tích về thể chất - thể thao cho các em học sinh, sinh viên” [28].

Trong đó mục tiêu chính của việc đào tạo cơ bản về thể thao trong trường học là: Xúc tiến quá trình đào tạo năng lực đạt thành tích trong thể thao của học sinh, sinh viên; phát triển được các tố chất thể lực và trạng thái chức năng của cơ thể; phát triển năng lực phối hợp động tác; phát triển năng lực tâm lý cho các học sinh, sinh viên, sẵn sàng phấn đấu trong tập luyện và thi đấu thể thao; tạo cho các học sinh, sinh viên ý thức tập luyện TDTT thường xuyên, xây dựng tính hứng thú bền vững lâu dài cho học sinh, sinh viên; giáo dục đạo đức TDTT XHCN. Do đó, nhiệm vụ của công tác tổ chức quản lý GDTC trong nhà trường, phải đưa một chương trình giảng dạy TDTT thống nhất có tính kế thừa từ lứa tuổi mẫu giáo đến bậc đại học. Đồng thời, việc xác định mục tiêu công tác TDTT trong thể hệ trẻ không nên chỉ xác định mục tiêu kiến thức, mà phải đảm bảo tính thống nhất giữa các mặt: kiến thức, thể lực, kỹ thuật động tác trong khung chương trình, cần phải đưa chương trình dạy học thể dục ở phổ thông đến đại học mở thành pháp lệnh. Cần có chế độ thích hợp để động viên việc tổ chức hướng dẫn hoạt động ngoại khoá cho học sinh, sinh viên. Trong công tác GDTC phải bảo đảm thực hiện tốt việc tập luyện, huấn luyện, giảng dạy, thi đấu thể thao trong học sinh, sinh viên. Tổ chức các câu lạc bộ thể thao, các lớp tự tập luyện, các đội tuyển các môn thể thao. Có như vậy, công tác quản lý giảng dạy và học tập GDTC trong các trường mới đạt kết quả như mong muốn.

1.5. Các hình thức tổ chức buổi học thể dục thể thao trong trường học

Buổi tập TDTT chính khoá có những đặc điểm chung của hình thức lớp - bài. Dấu hiệu quan trọng nhất của hình thức lớp - bài là nhà sư phạm (giảng viên TDTT, HLV, hướng dẫn viên) giữ vai trò chủ đạo, điều khiển trực tiếp tổ chức hoạt động dạy học. Sự tác động tương hỗ giữa người dạy và người học tạo nên điều kiện sư phạm tốt nhất cho quá trình GDTC. Ưu thế của buổi tập chính khoá còn thể hiện ở chỗ: Buổi tập được tiến hành theo kế hoạch học tập chặt chẽ của trường học, theo thời khoá biểu chung của toàn trường; lớp học gồm một số lượng học sinh, sinh viên ổn định, cùng lứa tuổi, hoạt động đã liên

kết học sinh thành tập thể. Đó là những điều kiện không kém quan trọng để giải quyết có hiệu quả nhiệm vụ giáo dục - giáo dưỡng trong quá trình GDTC.

Giờ học TDTT được tổ chức phù hợp với những nguyên tắc sư phạm chung, với những nguyên tắc GDTC. Đồng thời việc tiến hành giờ học TDTT phải đảm bảo được những yêu cầu sau: a) Tác động của giờ học phải toàn diện về các mặt giáo dưỡng, giáo dục và sức khỏe; b) Hoạt động dạy học và giáo dục phải được thực hiện từ đầu đến cuối giờ học; c) Trong giờ học cần hết sức tránh khuôn mẫu phương pháp cứng nhắc; d) Đảm bảo bình đẳng trong hoạt động học tập cho tất cả học sinh, đồng thời chú ý đặc điểm cá nhân người tập; e) Các nhiệm vụ đặt ra trong mỗi giờ học phải thật cụ thể, sao cho có thể được giải quyết ngay trong giờ học.

Theo xu hướng của nội dung, giờ học chính khoá GDTC được chia thành giờ học chuẩn bị thể chất chung, giờ học thể thao, giáo dục chuẩn bị thể chất nghề nghiệp.

Giờ học chuẩn bị thể chất chung: Được áp dụng chủ yếu trong các trường học: Mẫu giáo, Phổ thông, Đại học, Cao đẳng và Trung học chuyên nghiệp. Đặc điểm của giờ học loại này là nội dung học tập phong phú, tổng hợp, lượng vận động vừa phải.

Giờ học thể thao: Áp dụng trong giảng dạy - huấn luyện một môn thể thao lựa chọn: Giờ học điền kinh, thể dục thi đấu... Các giờ học loại này được tiến hành theo phương pháp riêng, đặc biệt chú ý tới định mức lượng vận động và phòng ngừa chấn thương.

Các giờ học chuẩn bị tính chất nghề nghiệp: Được tiến hành cho các đối tượng thanh thiếu niên và người trưởng thành. Đặc điểm tiêu biểu của nội dung giờ học loại này là giảng dạy các động tác thực dụng và giáo dục tính chất thể lực phù hợp với lao động nghề nghiệp.

Ở mức độ đáng kể, GDTC tiến hành theo hình thức buổi tập ngoại khoá. Đó là điều dễ hiểu, bởi vì thời gian học tập chỉ chiếm một khoảng tương đối

ngắn trong cuộc sống của con người. *Vi dụ:* Trong 04 năm học Đại học, sinh viên chỉ được học khoảng 03 - 05 tín chỉ GDTC tương đương 90 - 150 giờ học TDDT chính khoá, chưa kể một số trường còn thực hiện 15 tiết/1 tín chỉ thì giờ học chính khoá còn thấp hơn nữa. Trong khi đó thời gian tập luyện TDDT ngoại khoá nhiều gấp bội.

Tập luyện TDDT ngoại khoá là hình thức tập luyện tự nguyện nhằm củng cố sức khoẻ, duy trì và nâng cao khả năng hoạt động thể lực, rèn luyện cơ thể và chữa bệnh, giáo dục các tố chất thể lực và ý chí, tiếp thu các kỹ năng kỹ xảo vận động. Các buổi tập ngoại khoá thường có cấu trúc đơn giản và nội dung hẹp hơn so với buổi tập chính khoá. Hình thức tập luyện này đòi hỏi ý thức, tinh thần độc lập và sáng tạo cao. Nhiệm vụ cụ thể và nội dung buổi tập ngoại khoá chủ yếu phụ thuộc vào sở thích và hứng thú cá nhân. Cũng như buổi tập chính khoá, cấu trúc buổi tự tập phải đảm bảo cho cơ thể dần dần bước vào hoạt động tạo điều kiện tốt nhất để thực hiện phần cơ bản và phần kết thúc buổi tập. Người tập thường sử dụng nhiều quy tắc, thủ thuật đã được giáo viên hướng dẫn trong giờ học chính khoá để định mức lượng vận động, giúp đỡ và bảo hiểm (khi tập theo nhóm) và tự tổ chức.

Như vậy mục đích của tập luyện TDDT ngoại khoá là tổ chức cho các em những thời gian nhàn rỗi được hoạt động lành mạnh và có nội dung, giáo dục những hiểu biết và những kiến thức sử dụng một cách tự giác các phương tiện giáo dục TDDT khác nhau trong đời sống và hoạt động hàng ngày. Những buổi tập ngoại khoá có nội dung khác nhau sẽ giúp cho học sinh nắm được nội dung trong chương trình học tập về TDDT, chuẩn bị cho họ tham gia thi đạt tiêu chuẩn rèn luyện thân thể. Ngoài ra giúp cho việc hoàn thiện các môn thể thao tự chọn. Giáo dục TDDT ngoại khoá sẽ giúp cho các em hình thành được những phẩm chất đạo đức tốt, những phẩm chất về ý chí có tác dụng giúp cho việc phát triển những kỹ năng chung và giáo dục tinh thần trách nhiệm đối với việc học tập ở nhà trường.

Giữa hình thức tập luyện chính khoá và ngoại khoá có mối liên hệ lẫn nhau. Tập luyện ngoại khoá giữ một vị trí quan trọng là bổ sung và củng cố hiệu quả của công tác GDTC chính khoá trong nhà trường, nó góp phần tạo một nếp sống mới lành mạnh, sôi nổi, phong phú, tươi vui, lạc quan loại bỏ được cuộc sống trống rỗng vô vị, chơi bời, lêu lổng của học sinh, sinh viên trong các giờ nhàn rỗi. Việc kết hợp tốt giữa tập luyện TDTT nội khoá với ngoại khoá sẽ giúp con người có sức khoẻ vững chắc, có thân hình đẹp và tạo điều kiện nâng cao thành tích học tập của học sinh. Hiện nay, hầu hết các trường Đại học, Cao đẳng và Trung học chuyên nghiệp hoạt động TDTT ngoại khoá để hoàn chỉnh nội dung chính khoá và thực hiện tiêu chuẩn rèn luyện thân thể. Hầu hết các trường Đại học đều có đội tuyển tham gia ở các giải của ngành và toàn quốc, hoặc hình thành các CLB thể thao với các môn như: bóng đá, bóng chuyền, bóng bàn, cầu lông, bóng rổ, võ thuật, đá cầu, thể dục thẩm mỹ...

1.6. Những yếu tố ảnh hưởng đến công tác giáo dục thể chất trong các trường đại học

Có rất nhiều các yếu tố ảnh hưởng trực tiếp hay gián tiếp đến công tác GDTC trong nhà trường. Qua đó các tác giả trước đây đã đưa ra rất nhiều đã có các giải pháp nhằm nâng cao chất lượng GDTC, trong đó có nhiều giải pháp có hiệu quả nếu được thực hiện đúng và đầy đủ. Muốn nâng cao chất lượng, hiệu quả đào tạo hãy bắt đầu bằng những giải pháp cụ thể nhất, thiết thực nhất phù hợp với điều kiện vị trí địa lý thế mạnh địa phương, ngành. Chính vì lẽ đó với điều kiện cụ thể các trường đại học trực thuộc Bộ Công thương ở khu vực Hà Nội các yếu tố sau sẽ ảnh hưởng trực tiếp đến công tác GDTC như: Tự nhiên - xã hội; Cơ chế chính sách; Nguồn nhân lực; Nội dung chương trình...

1.6.1. Yếu tố tự nhiên và xã hội

Điều kiện tự nhiên bao gồm vị trí địa lý, khí hậu, cảnh quan thiên nhiên; đất đai, sông biển, các nguồn tài nguyên khoáng sản trong lòng đất, tài nguyên rừng biển, sự trong sạch của môi trường, nước và không khí... Trong rất nhiều

trường hợp, chính các điều kiện tự nhiên trở thành một yếu tố rất quan trọng để hình thành lợi thế cạnh tranh và phát triển của nhiều ngành nghề. Giáo dục nói chung và GDTC nói riêng cũng chịu ảnh hưởng rất nhiều từ điều kiện môi trường tự nhiên.

Các trường Đại học chủ yếu được đóng trên địa bàn các thành phố lớn như Hà Nội, TPHCM và các thành phố của các tỉnh đang trên đà phát triển mạnh mẽ để vươn mình trở thành một thành phố hiện đại, song song với sự phát triển công - nông nghiệp - thương mại - dịch vụ - du lịch thì công tác giáo dục - sức khỏe - an sinh xã hội cũng được quan tâm đầu tư. Tuy nhiên, trong những năm gần đây, đất nước ta nói chung và ở các thành phố nói riêng đang chứng kiến sự xuống cấp nghiêm trọng của các điều kiện tự nhiên, đặc biệt là: Sự ô nhiễm môi trường tự nhiên ngày càng tăng; Sự cạn kiệt và khan hiếm của các nguồn tài nguyên và năng lượng; Sự mất cân bằng về môi trường sinh thái... Những cái giá mà con người phải trả do sự xuống cấp của môi trường tự nhiên là vô cùng to lớn, khó mà tính hết được. Nói về vấn đề này, nước ta nằm trong khu vực chịu ảnh hưởng rất lớn của sự thay đổi khí hậu. Mùa hè thì nắng nóng rất bỏng nhiệt độ có lúc tăng lên đến 44°C ở vùng miền núi, mùa đông thì gió rét mưa nhiều và hanh khô nhiệt độ có lúc xuống thấp. Điều này ảnh hưởng trực tiếp đến công tác GDTC nội khóa và ngoại khóa trong các trường học. Chính vì lẽ đó công tác phát triển kinh tế xã hội cũng như công tác phát triển các hoạt động TDDT cho mọi người cũng chịu ảnh hưởng đáng kể. Bên cạnh đó môi trường công nghệ cũng làm ảnh hưởng rất lớn đến công tác GDTC trong trường học. Với thời đại công nghệ phát triển nó tạo ra những sản phẩm vui chơi giải trí hấp dẫn giá rẻ đã thu hút giới trẻ lao vào những trò tiêu khiển vô bổ. Để rời xa rời các hoạt động TDDT ngoại khóa, các câu lạc bộ đội nhóm về chuyên môn, thiện nguyện... Đây là một vấn đề đang được các bậc phụ huynh, các thầy cô giáo và các nhà quản lý trong công tác giáo dục hết sức quan tâm và lo lắng. Học sinh, sinh viên đêm có thể thức trắng với các trò chơi game hay

online trên mạng xã hội để rồi ngày mai sẵn sàng bỏ lớp, bỏ bài vở và thậm chí bỏ cả mạng sống của mình vì những trò chơi vô bổ đó. Bên cạnh đó môi trường công nghệ phát triển cũng mang lại rất nhiều lợi ích cho con người trong sự nghiệp công nghiệp hóa hiện đại hóa đất nước. Nhưng những ảnh hưởng tốt hay ảnh hưởng xấu của nó thì con người chúng ta cần thanh lọc và lựa chọn để sử dụng một cách hợp lý có ý nghĩa cho cuộc sống bản thân và cho xã hội.

Nói chung dù là ngành nghề gì đi chăng nữa, để phát triển thuận lợi một cách tốt đẹp thì yếu tố tự nhiên môi trường đóng một vai trò hết sức quan trọng. Đối với giáo dục nói chung và công tác GDTC trường học nói riêng khi mà cơ sở vật chất còn thiếu thốn nghèo nàn lạc hậu thì việc phụ thuộc vào khí hậu thời tiết là rất lớn. Bởi thực tế rất nhiều trường chưa có nhà tập rộng lớn để đảm bảo cho các hoạt động TDTT được diễn ra đúng kế hoạch khi có sự cố thời tiết thay đổi. Sự khắc nghiệt của thời tiết cũng làm cho cơ sở vật chất, dụng cụ tập luyện cũng nhanh chóng hư hỏng... Chính vì lẽ đó mà yếu tố môi trường tự nhiên nó ảnh hưởng rất lớn trong công tác GDTC ở các trường Đại học. Trong nền kinh tế thị trường hiện nay, giáo dục nói chung và GDTC nói riêng luôn chịu sự tác động của tiến trình phát triển kinh tế - xã hội, nhưng đồng thời giáo dục cũng giữ vị trí hàng đầu trong thúc đẩy một cách có hiệu quả của sự phát triển kinh tế - xã hội. Ngày nay ở tất cả các quốc gia trên thế giới đã đều đưa giáo dục lên vị trí quốc sách hàng đầu và thực sự coi đầu tư cho giáo dục là đầu tư cho phát triển và thậm chí còn nhìn nhận giáo dục cũng là một ngành sản xuất, ngành sản xuất đặc biệt. Quản lý giáo dục một mặt là nhân tố then chốt đảm bảo sự thành công và bền vững của phát triển giáo dục, mặt khác nó lại chịu sự tác động của các yếu tố về mô hình kinh tế, mức độ phát triển kinh tế, sự tiến bộ của khoa học - công nghệ, truyền thống giáo dục và hội nhập quốc tế...

1.6.2. Yếu tố về cơ chế chính sách

Trong sự phát triển của nền công nghiệp hóa hiện đại hóa đất nước thì việc hoạch định chiến lược phát triển và được đưa vào hệ thống chính sách

đường lối nhà nước thì mới có các cơ chế chính sách phát triển bền vững và ổn định. Theo Lê Đức Luận: “Xu thế của giáo dục thế kỷ 21: Đối với các nước phát triển là xuất khẩu giáo dục, đối với các nước chậm phát triển sẽ phải nhập khẩu giáo dục. Theo tôi thiên nghĩ, chúng ta nên có chính sách cụ thể khuyến khích các trường đại học tăng cường hợp tác quốc tế. Coi đó như một tiêu chí, thước đo về chất lượng, thương hiệu của trường đại học. Việc đánh giá dựa vào: Số lượng chương trình hợp tác, liên kết đào tạo có hiệu quả với các trường đối tác nước ngoài; Số lượng sinh viên nước ngoài đang theo học ở tại trường” [93].

Trong tình hình hiện nay để phát triển TĐTT trường học, nhà nước cần có chính sách cụ thể và tăng cường ngân sách để đào tạo, bồi dưỡng giáo viên, hướng dẫn viên TĐTT; đầu tư cơ sở vật chất, sân bãi và dụng cụ tập luyện cho hoạt động GDTC trong các trường học từ cấp học mầm non trở lên. Thực hiện mỗi trường đều có giáo viên TĐTT và có sân bãi, dụng cụ tập luyện. Nhà nước cần xây dựng và thực hiện các chế độ, chính sách khuyến khích về GDTC đối với trường học cũng như đối với giáo viên, học sinh. Có thể coi đây là khâu đột phá để phát triển thể thao trường học. Trước hết cần tạo sự chuyển biến mạnh mẽ trong nhận thức của các cấp chính quyền các cấp về tầm quan trọng của nhiệm vụ bảo vệ, chăm sóc sức khoẻ thể chất cho thế hệ trẻ, nhằm đáp ứng yêu cầu của sự nghiệp xây dựng và bảo vệ tổ quốc. Chăm sóc sức khoẻ thể chất cho thế hệ trẻ phải được toàn xã hội quan tâm và tham gia một cách tự giác, tích cực. Cần có sự phối hợp thống nhất và đồng bộ giữa các ngành, các cấp, các tổ chức xã hội trong thực hiện chiến lược chăm sóc sức khoẻ trẻ em.

Theo tác giả Lê Quý Phương: Trong mối quan hệ với đời sống kinh tế - xã hội, phát triển TĐTT là một yêu cầu khách quan, một mặt quan trọng của chính sách xã hội nhằm chăm lo cho con người, phục vụ đắc lực cho những nhiệm vụ phát triển đất nước về mọi mặt: kinh tế, xã hội, văn hoá, quốc phòng. TĐTT là phương tiện có hiệu quả và có khả năng thực thi để ngăn chặn tình trạng sa sút về sức khoẻ của nhân dân, đặc biệt là của thế hệ trẻ, từng bước nâng

cao thể lực của con người Việt Nam, đáp ứng yêu cầu lao động trong những điều kiện mới và sẵn sàng bảo vệ tổ quốc. Với ý nghĩa đó, phát triển TĐTT được coi là nội dung quan trọng của chính sách xã hội. Cương lĩnh của Đảng đã khẳng định: “Chính sách xã hội đúng đắn vì hạnh phúc con người là động lực to lớn phát huy mọi tiềm năng sáng tạo của nhân dân trong sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội”, đồng thời nêu rõ một trong những nội dung quan trọng của chính sách xã hội là “bảo đảm và không ngừng nâng cao đời sống vật chất của mọi thành viên trong xã hội về ăn, ở, đi lại, học tập, nghỉ ngơi, chữa bệnh và nâng cao thể chất” [94].

Theo tác giả Trương Anh Tuấn: TĐTT trường học là bộ phận cơ bản của nền TĐTT nước ta. Quan tâm lãnh đạo công tác TĐTT trường học có ý nghĩa chiến lược to lớn, một mặt nhằm thúc đẩy GDTC, nâng cao sức khỏe, thể lực, đời sống văn hóa tinh thần của học sinh để chủ động chuẩn bị nguồn nhân lực, mặt khác nhằm góp phần phát hiện, bồi dưỡng năng khiếu, phát triển tài năng thể thao cho đất nước. Một trong những biện pháp để TĐTT trường học có thể vượt qua những khó khăn, thách thức là:

Nhà nước cần có chính sách phát triển TĐTT trường học. Sức khỏe thể chất là cơ sở quan trọng của sức khỏe tâm thần và trí tuệ con người. Vì vậy phát triển TĐTT trường học để nâng cao sức khỏe thể chất của thế hệ trẻ là một trong những nhiệm vụ ưu tiên của công tác chăm sóc và bồi dưỡng nguồn nhân lực nhằm phát triển bền vững đất nước và bảo vệ tổ quốc.

Trong tình hình hiện nay, để giải quyết những khó khăn yếu kém kéo dài của TĐTT trường học, Nhà nước cần có một chương trình quốc gia về phát triển TĐTT trường học với những mục tiêu cụ thể và thiết thực nhằm tạo ra khâu đột phá để phát triển TĐTT trường học trong tương lai [75].

1.6.3. Yếu tố về nguồn lực làm ảnh hưởng đến công tác giáo dục thể chất ở các trường đại học.

1.6.3.1. Cán bộ và nhà quản lý thể dục thể thao

Lúc sinh thời Chủ tịch Hồ Chí Minh luôn khẳng định: Cán bộ có vị trí và vai trò hết sức quan trọng trong sự nghiệp cách mạng, quyết định đến sự thành bại của cách mạng “Cán bộ là cái gốc của mọi công việc”. Để mang lại hiệu quả trong giáo dục - đào tạo, nhà quản lý giáo dục phải có khả năng định hướng, đưa ra được những quyết sách hợp lý để định hướng đi cho nền giáo dục, giám sát, đôn đốc, thúc đẩy mọi thành phần tham gia vào công việc giáo dục.

Lê Đức Luận cũng khẳng định: “Có thể thấy, yếu tố con người luôn là yếu tố quyết định hàng đầu, chi phối trực tiếp vào quá trình đào tạo trong trường đại học. Yếu tố con người không chỉ nói đến đội ngũ thầy cô giáo mà bao gồm cả đội ngũ cán bộ quản lý. Khi đã có thầy giỏi, giáo trình, phương tiện học tập đầy đủ, trò ham học là những điều kiện tốt để đảm bảo chất lượng, thì vai trò của người quản lý sẽ là yếu tố quyết định thành công. Người quản lý giỏi sẽ giải quyết tốt mối quan hệ su phạm cần thiết và quan trọng này. Do vậy, bài toán chất lượng rất cần người quản lý có đủ trình độ, năng lực để thể hiện trách nhiệm quản lý trong giai đoạn hiện nay” [93, tr52]. Vai trò và nhiệm vụ của những người làm công tác TĐTT là phục vụ sức khỏe nhân dân, phục vụ sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, Chủ tịch Hồ Chí Minh rất quan tâm đến đội ngũ cán bộ TĐTT. Người cho rằng, để có phong trào TĐTT cần phải có đội ngũ cán bộ TĐTT, đội ngũ này phải có trình độ chính trị, chuyên môn, nghiệp vụ vững vàng; có phẩm chất đạo đức cách mạng trong sáng, có năng lực công tác tốt. Muốn vậy, cần phải đào tạo, huấn luyện, bồi dưỡng, bởi Bác cho rằng, phẩm chất và năng lực của người cán bộ không thể bỗng dưng mà có, mà phải qua huấn luyện, rèn luyện mà nên. “Huấn luyện cán bộ là công việc gốc của Đảng”. Thông qua đào tạo, huấn luyện, bồi dưỡng sẽ giúp cho người cán bộ TĐTT nâng cao được trình độ chính trị, chuyên môn và năng lực công tác.

Nhu cầu hoạt động thực tiễn TĐTT nước ta hiện nay đòi hỏi phải đạt được hiệu quả tích cực, hoàn thành tốt các mục tiêu đề ra. Muốn vậy, phải có nguồn nhân lực chuyên ngành chủ yếu, đó là nguồn lực cán bộ TĐTT đảm bảo

chất lượng. Yếu tố đầu tiên ảnh hưởng đến chất lượng giáo dục là người thầy. Dân gian nói “Không thầy đố mày làm nên” vẫn nguyên giá trị. Chất lượng người thầy quyết định chất lượng giáo dục [92]. Khi khoa học chưa phát triển, chúng ta dạy học theo phương pháp cũ thì lượng và kênh thông tin khoa học hạn chế thì thế hệ trước truyền thụ tri thức, kinh nghiệm cho thế hệ sau chủ yếu bằng truyền khẩu hay thuyết trình, đọc thoại. Hoạt động dạy chủ yếu là cung cấp thông tin, được học sinh đáp lại bằng ghi nhớ. Giáo viên trở thành người cung cấp tri thức chủ yếu nên người học phụ thuộc chủ yếu vào người dạy.

Dạy học theo phương pháp hiện đại ngày nay hình thành ở học sinh năng lực tự học là mục tiêu cơ bản của quá trình dạy học. Nếu như trước đây nội dung hướng vào cung cấp một khối lượng kiến thức nhất định thì ngày nay hướng vào dạy cách học, phương pháp tư duy. Dạy học hiện đại là dạy công cụ tìm kiếm kiến thức được hiểu theo nghĩa đó. Dạy cách học là hình thành kỹ năng thu thập, xử lý thông tin để phát hiện, giải quyết vấn đề. Công việc đó không ai khác ngoài giáo viên và chỉ có giáo viên mới đảm nhận được. Cho dù ngày nay lượng thông tin khoa học bùng nổ, cùng với nó là sự bùng nổ công nghệ máy tính, truyền thông học sinh có thể thu nhận kiến thức từ nhiều kênh, nhiều nguồn, mọi nơi, mọi lúc thì giáo viên vẫn có vai trò quyết định. Cung cấp thông tin không còn là chức năng chính của hoạt động dạy, thay vào đó là tạo lập tình huống, nhiệm vụ, bài toán nhận thức được giáo viên gia công sư phạm một cách công phu. Gia công sư phạm là một quá trình tuân thủ các quy luật tâm lý. Cho nên không công cụ nào làm thay giáo viên được.

Người thầy cũng phải thực sự là những kỹ sư tâm hồn để giáo dục, làm gương tốt giúp các em phát triển về nhân cách, đạo đức, giúp các em hình thành những chuẩn mực, những giá trị đạo đức nhân văn tốt đẹp từ bên trong nội tâm.

1.6.3.2. Cơ sở vật chất phục vụ cho công tác giáo dục thể chất

Trong triết lý đào tạo của giáo dục hiện đại, cơ sở vật chất là một trong những công cụ truyền tải các nội dung, thông điệp và thực hành kiến thức, rèn

luyện kỹ năng nghề nghiệp và giá trị của học sinh, sinh viên. Cơ sở vật chất, trang thiết bị là phương tiện lao động sư phạm của nhà giáo dục và học sinh. Đây là một hệ thống bao gồm trường, cơ sở, thiết bị chung, thiết bị dạy học theo các môn học và các thiết bị phục vụ các hoạt động giáo dục khác như giáo dục lao động, giáo dục thẩm mỹ, GDTC... Cơ sở vật chất, trang thiết bị đóng vai trò rất quan trọng trong việc đổi mới phương pháp dạy học xem người học là trung tâm của quá trình nhận thức. Theo hướng đổi mới tích cực này, phương pháp dạy học thể hiện qua một số thay đổi cơ bản sau: Người học chủ động tham gia tích cực vào quá trình học tập; người học trực tiếp tham gia vào khâu tổ chức học tập, được thực hành và làm việc nhiều hơn trong quá trình học tập; muốn thỏa mãn các thay đổi trên bắt buộc phải có sự tham gia của cơ sở vật chất, trang thiết bị với việc trang bị đầy đủ và đa dạng các loại phương tiện dạy học, các phòng thí nghiệm, phòng bộ môn, thư viện, sách nghiên cứu, các đồ dùng dạy học và các phương tiện hỗ trợ khác; cơ sở vật chất, trang thiết bị cũng đóng góp thiết thực vào việc đa dạng hóa các hình thức dạy học.

Cơ sở vật chất, trang thiết bị cũng giúp cho việc nâng cao chất lượng dạy và học, giúp cho người học hiểu sâu hơn, rõ hơn nội dung dạy học... Cơ sở vật chất, trang thiết bị hiện đại góp phần rất nhiều vào việc nâng cao khả năng sư phạm. Hiện nay, với sự phát triển vượt bậc của khoa học kỹ thuật, ngành Công nghệ thông tin đã đóng góp rất nhiều các phương tiện kỹ thuật hiện đại trực tiếp hỗ trợ cho các nhà quản lý giáo dục, thầy giáo và người học về lượng thông tin, cách thức sắp xếp trình bày kiến thức khoa học rõ ràng, chính xác. Việc sử dụng công nghệ thông tin trong nhà trường hiện nay đã tạo điều kiện cho thầy và trò có được một mối liên hệ gắn bó, người học thật sự hứng thú tham gia vào giờ học, rèn luyện khả năng tự học, tự chiếm lĩnh tri thức.

Theo Lê Đức Luận: “Chương trình đào tạo tốt phải có cơ sở vật chất đi kèm, trang thiết bị, hạ tầng cơ sở, giảng đường. Các điều kiện phục vụ cho lên lớp hoàn thiện là yêu cầu quan trọng để nâng cao chất lượng giáo dục đại học”

[93, tr.22]. Với tầm quan trọng của cơ sở vật chất nhằm nâng cao chất lượng GDTC trường học Bộ Giáo dục và Đào tạo chỉ đạo: "... Tổ chức kiểm tra việc xây dựng cơ sở vật chất (bao gồm nhà tập, sân tập, trang thiết bị, dụng cụ...) phục vụ GDTC và thể thao trường học, gắn với triển khai quy hoạch hệ thống cơ sở vật chất kỹ thuật thể dục, thể thao quốc gia tại các địa phương..." [20].

1.6.3.3. Về tài chính đầu tư cho công tác giáo dục thể chất

Khoa học cũng như thực tiễn cho thấy, chăm sóc và nâng cao sức khỏe của con người bằng "phương tiện" bài tập thể chất là biện pháp chủ động nhất, tích cực nhất, ít tốn kém nhất có khả năng thực thi cao nhất, mà lại phù hợp với quy luật hoạt động tâm, sinh lý của cơ thể và lứa tuổi, mang tính phòng ngừa bệnh tật, nâng cao sức khỏe, làm đẹp hình thái, phát triển toàn diện các tổ chức vận động một cách ưu thế nhất!

Thông qua rèn luyện thân thể bằng việc luyện tập các môn thể thao, với những đòi hỏi sự nỗ lực cao của mỗi môn thể thao khác nhau, có thể hình thành và giáo dục được những phẩm chất đạo đức nhân cách của con người một cách tự nhiên như: Ý chí, lòng dũng cảm, lòng quyết tâm, sự tự tin, tính kiên trì và nhẫn nại, ý thức tổ chức kỷ luật, tinh thần tập thể ý thức đồng đội... TDTT làm lành mạnh đời sống văn hóa tinh thần của xã hội, góp phần đẩy lùi các tệ nạn xã hội; đặc biệt là xây dựng niềm tin và lối sống lành mạnh cho thế hệ trẻ.

Cùng với sự chăm lo tới đời sống vật chất và tinh thần của HSSV, GDTC và thể thao với bản chất là vận động, là một phương tiện hữu ích, hợp lý giữa chế độ học tập và nghỉ ngơi tích cực, giữ gìn và nâng cao sức khỏe, năng lực hoạt động trong tất cả các thời kỳ học tập. Việc học GDTC còn có tác dụng quan trọng trong quá trình rèn luyện đạo đức, ý chí và thẩm mỹ cho lớp trẻ. Đối với thế hệ trẻ, GDTC và thể thao lại càng quan trọng hơn bao giờ hết. Vì đây là thời kỳ nhạy cảm nhất để phát triển và hoàn thiện thể chất, nhân cách trong cuộc đời của con người. Một phương pháp hiệu quả nhất, nhằm giáo dục toàn diện cho thế hệ trẻ, trong hiện tại và cả tương lai của dân tộc. Được thực hiện

ngay từ tuổi đi học cho tới suốt cả quá trình lao động nghề nghiệp. Cùng với sức khỏe, trí tuệ, hoàn thiện các năng lực thể chất là yếu tố cơ bản của con người lao động mới. Mỗi người cần phải có một lối sống lành mạnh, một sự phát triển toàn diện cả về thể chất lẫn tinh thần, nhất là trong hoàn cảnh nhiều mặt trái của nền kinh tế thị trường như hiện nay. GDTC trong nhà trường có ý nghĩa to lớn trong việc phát huy và bồi dưỡng nhân tố con người. Đồng thời góp phần nâng cao thể lực giáo dục nhân cách, đạo đức lối sống lành mạnh, làm phong phú đời sống văn hóa tinh thần và phát huy tinh thần dân tộc của con người Việt Nam, tăng cường và giữ vững an ninh quốc phòng. Hiện nay, các trường đại học và cao đẳng đều có xu hướng phát triển cả về quy mô và đa dạng hóa các loại hình đào tạo. Trong khi đó, những điều kiện cơ bản cho hoạt động và phát triển thể thao trường học còn thiếu và yếu như:

Công tác tổ chức, chỉ đạo, hướng dẫn thực hiện, kiểm tra đánh giá hoạt động còn bị bỏ ngỏ, có trường đại học còn chưa có tổ bộ môn GDTC, mọi hoạt động chuyên môn còn bị phụ thuộc, chòng chéo trong tình trạng rất ít được quan tâm của lãnh đạo nhà trường, kinh phí hoạt động TDTT không có... Cơ sở vật chất phục vụ cho giảng dạy và học tập ít được đầu tư, tình trạng: “Dạy chay, học chay” còn phổ biến. Đời sống sinh viên đã nghèo nhưng lại phải tự túc mua dụng cụ học tập môn GDTC. Quỹ đất dành cho TDTT ngày càng bị thu hẹp... Trong khi tỉ lệ tuyển sinh ngày càng tăng, nhiều sinh viên mang tư tưởng học đối phó, chất lượng giờ học còn mang tính hình thức. Như vậy đã đặt chất lượng giáo dục, trong đó GDTC trước một thách thức to lớn.

Để mang lại những giá trị đích thực của GDTC và TDTT đến với thế hệ trẻ Việt Nam, cần có sự nhìn nhận đúng đắn, và sớm có hành động của các cấp lãnh đạo, trực tiếp là các cấp ủy Đảng, Ban Giám hiệu các nhà trường về công tác GDTC và hoạt động thể thao học đường, và cần lắm sự chung tay của toàn xã hội để đầu tư kinh phí vào xây dựng mua sắm cơ sở vật chất và kinh phí tổ chức các hoạt động TDTT cho sinh viên.

Thật vậy, “có thực mới vực được đạo” đó là sự đúc rút kinh nghiệm của bao đời nay. Không có kinh phí thì có muốn làm gì cũng khó, trên thế giới những nước có hệ thống giáo dục phát triển thì hoạt động TDTT của sinh viên được đầu tư bài bản và được coi trọng hàng đầu. Như vậy để làm tốt công tác đào tạo nói chung và công tác GDTC nói riêng thì yếu tố kinh phí đầu tư là rất quan trọng và là then chốt cho sự phát triển trong giáo dục.

1.6.3.4. Xã hội hóa các hoạt động thể dục thể thao trong trường đại học

Trong xu thế đổi mới phát triển giáo dục và đào tạo phải gắn liền trước hết với sự đổi mới quản lý hệ thống giáo dục quốc dân sao cho phù hợp với sự phát triển kinh tế xã hội của đất nước theo chủ trương của Đảng và Nhà nước. Chính phủ quy hoạch phát triển giáo dục đào tạo cũng như TDTT là sự phối hợp chặt chẽ giữa các cơ quan Đảng, chính quyền các ngành, các tổ chức xã hội ở các cấp theo trách nhiệm được phân công. Do đó về thực chất kể cả giáo dục đào tạo cũng như TDTT cũng cần được xã hội hóa, hiểu một cách đầy đủ hơn là các tầng lớp nhân dân, các thành phần kinh tế, các tổ chức xã hội cần tham gia tích cực và sâu rộng hơn trong việc đóng góp kinh phí và các nguồn lực vật chất cho giáo dục đào tạo và TDTT mà là cần thiết phải tham gia vào công việc quản lý và xây dựng các ngành này trên nhiều phương diện khác.

Nói một cách khác, xã hội hóa giáo dục đào tạo và TDTT là một quá trình thực hiện dân chủ hóa, làm cho giáo dục đào tạo và TDTT đến với mọi người và đông đảo nhân dân được hưởng quyền lợi về học tập và tập luyện TDTT một cách tự giác. Đây cũng là mục tiêu và yêu cầu cao nhất để đánh giá phong trào này. Đồng thời với việc vận động quần chúng cần phải có những đảm bảo tối thiểu, khách quan về đội ngũ cán bộ, cơ sở vật chất cải tiến hệ thống tổ chức quản lý sao cho phù hợp với điều kiện lao động học tập của quần chúng nhân dân và học sinh sinh viên. Song phong trào TDTT trong các trường Đại học còn nhiều hạn chế, nguồn nhân lực tài chính của các cơ sở đào tạo còn hạn hẹp, cơ sở vật chất trang thiết bị, dụng cụ tập luyện TDTT còn lạc hậu và

thiếu thốn nó ảnh hưởng trực tiếp đến công tác GDTC và phong trào TDTT trong sinh viên. Để nhằm khắc phục những tồn tại nói trên hướng tới từng bước xã hội hóa TDTT trong các trường Đại học một cách có hiệu quả thiết thực chúng tôi đưa ra các ý kiến để các cấp lãnh đạo quan tâm xem xét tạo mọi điều kiện khả thi hơn trong công tác phát triển thể thao học đường được tốt hơn.

Củng cố tổ chức, cải tiến cơ chế hoạt động của Hội thể thao Đại học để hoạt động một cách chủ động và hiệu quả hơn, cần có một số cán bộ chuyên trách ở các cấp Hội. Có chủ trương xây dựng hệ thống các công trình TDTT trong nhà trường và ngoài xã hội để tạo mọi điều kiện thuận lợi cho sinh viên được tập luyện thể thao thường xuyên liên tục đạt hiệu quả. Nguồn kinh phí này rất cần sự chung tay của nhà nước và các tổ chức xã hội, các mạnh thường quân trong và ngoài nước đóng góp và hợp tác cùng phát triển.

Cải tiến nội dung chương trình hướng dẫn và tạo mọi điều kiện cho đông đảo sinh viên tham gia tập luyện thường xuyên, thành lập các câu lạc bộ thể thao trong các trường Đại học để nâng cao chất lượng GDTC. Xem đây là một nội dung để đánh giá chất lượng giáo dục.

Duy trì, phát triển và tăng cường tổ chức các giải thể thao cho sinh viên ở các cấp. Với việc ảnh hưởng từ việc thiếu thốn kinh phí, cơ sở vật chất nghèo nàn lạc hậu thì rất cần thiết phải xã hội hóa TDTT trong các trường Đại học. Nhằm giảm tải khó khăn cho các trường đồng thời sinh viên sẽ có cơ hội về việc tham gia tập luyện TDTT được thường xuyên và có chất lượng hơn.

1.6.4. Yếu tố chương trình đào tạo

Trong công tác GDTC ở trường học thì nội dung chương trình giảng dạy và phương pháp giảng dạy rất quan trọng. Là yếu tố cốt lõi giữ vai trò quyết định đến chất lượng của mặt giáo dục này. Nội dung phong phú đa dạng và thích hợp sẽ thu hút và kích thích được sinh viên tham gia vào các hoạt động thể thao một cách tự giác và hứng khởi. Bên cạnh đó cần phải đảm bảo được thời gian học tập thì mới phát triển được thể chất cho sinh viên.

Tại Điều 6 của Luật Giáo dục năm 2005 như sau: “Chương trình giáo dục thể hiện mục tiêu giáo dục; quy định chuẩn kiến thức, kỹ năng, phạm vi và cấu trúc nội dung giáo dục, phương pháp và hình thức tổ chức hoạt động giáo dục, cách thức đánh giá kết quả giáo dục đối với các môn học ở mỗi lớp, mỗi cấp học hoặc trình độ đào tạo” [48]. Tại Điều 41 Luật Giáo dục năm 2005 cũng quy định “Chương trình giáo dục đại học thể hiện mục tiêu giáo dục đại học; quy định chuẩn kiến thức, kỹ năng, phạm vi và cấu trúc nội dung giáo dục đại học, phương pháp và hình thức đào tạo, cách thức đánh giá kết quả đào tạo đối với mỗi môn học, ngành học, trình độ đào tạo của giáo dục đại học; bảo đảm yêu cầu liên thông với các chương trình giáo dục khác” [48]. Thông tư 25/2015/BGD&ĐT quy định về chương trình môn học GDTC với mục tiêu nhằm cung cấp kiến thức, kỹ năng vận động cơ bản, hình thành thói quen luyện tập thể dục, thể thao để nâng cao sức khỏe, phát triển thể lực, tâm vóc, hoàn thiện nhân cách, nâng cao khả năng học tập, kỹ năng hoạt động xã hội với tinh thần, thái độ tích cực, góp phần thực hiện mục tiêu giáo dục toàn diện [19].

Chương trình môn học GDTC được thực hiện từ năm học đầu tiên, khi sinh viên mới nhập học; các trường bố trí dạy đối với sinh viên trình độ đại học tối thiểu 03 tín chỉ. Chương trình môn học GDTC dùng cho sinh viên các trường đại học, cao đẳng thể hiện mục tiêu chương trình, yêu cầu về kiến thức, kỹ năng, thái độ hành vi của người học; nội dung chương trình, cách thức đánh giá kết quả học tập. Nội dung chương trình môn học GDTC bao gồm: Phần lý thuyết chung; phần thực hành và phần các môn tự chọn.

Biên soạn và tổ chức thực hiện chương trình theo các nội dung sau:

Nội dung chương trình môn học GDTC được xây dựng căn cứ vào đặc điểm, tính chất của các ngành nghề đào tạo, điều kiện thực tiễn về cơ sở vật chất, đội ngũ giảng viên; việc xây dựng chương trình môn học phải đảm bảo tính kế thừa, logic và khoa học; các quy định về số lượng học phần, tín chỉ của chương trình.

Việc tổ chức dạy học theo kế hoạch đào tạo của các trường, đảm bảo sinh viên hoàn thành chương trình môn học GDTC trước khi tốt nghiệp; kết hợp giữa học nội khóa với rèn luyện ngoại khóa.

Lớp học lý thuyết nếu bố trí lớp ghép phải phù hợp với phương pháp dạy học và phù hợp với điều kiện thực tế và quy định của từng trường; lớp học thực hành không quá 40 SV/lớp.

Giờ học thực hành kỹ thuật quy định trong chương trình, phải có giảng viên hướng dẫn; các trường không sử dụng giờ học này để sinh viên tự học.

Căn cứ vào chương trình môn học GDTC đã được phê duyệt, các trường nghiên cứu và biên soạn giáo trình, tài liệu môn học để phục vụ cho việc dạy, học môn học GDTC của trường.

Đối với đào tạo liên thông chính quy, thời lượng chương trình môn học GDTC của các cấp liên thông được xác định trên nguyên tắc bù trừ kiến thức còn thiếu ở các trình độ đào tạo trước đó.

Đối với những sinh viên bị khuyết tật, dị tật bẩm sinh, bị các bệnh tim mạch, không có khả năng vận động với LVD lớn, các trường cần biên soạn các bài tập đơn giản phù hợp với sức khỏe và chất của sinh viên.

Chính vì những yếu tố tác động trên nên việc phát triển GDTC và hoạt động thể thao trường học cần có chiến lược và các giải pháp cụ thể:

Tăng cường chất lượng dạy và học thể dục chính khóa.

Cải tiến nội dung, phương pháp giảng dạy theo hướng kết hợp với thể dục, thể thao với hoạt động giải trí, chú trọng nhu cầu tự chọn của học sinh. Xây dựng chương trình GDTC kết hợp với giáo dục quốc phòng; kết hợp đồng bộ y tế học đường với dinh dưỡng học đường.

Xây dựng hệ thống các trường, lớp năng khiếu thể thao, đẩy mạnh công tác đào tạo, bồi dưỡng nhân tài thể thao cho quốc gia.

Phát triển hoạt động TDTT ngoại khóa. Xây dựng các loại hình câu lạc bộ TDTT trường học; khuyến khích học sinh dành thời gian từ 2 - 3 giờ/tuần

để tham gia hoạt động thể thao ngoại khóa trong các câu lạc bộ, các lớp năng khiếu thể thao. Củng cố và phát triển hệ thống thi đấu TDTT giải trí thích hợp với từng cấp học, từng vùng, địa phương;

Tăng cường chỉ đạo triển khai thực hiện quy hoạch cơ sở giáo dục đào tạo có cơ sở vật chất đáp ứng hoạt động TDTT trường học theo quy chuẩn quốc gia. Ban hành Nghị định về phát triển GDTC và hoạt động thể thao trường học, tăng cường xây dựng cơ chế, chính sách, đào tạo, chuẩn hóa đội ngũ giáo viên, hướng dẫn viên TDTT; đẩy mạnh huy động các nguồn xã hội hóa đầu tư xây dựng cơ sở vật chất, trang thiết bị dụng cụ tập luyện trong các cơ sở giáo dục, đào tạo. Hỗ trợ về cơ sở vật chất, trang thiết bị tập luyện TDTT, hướng dẫn viên TDTT cho các cơ sở giáo dục vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi thuộc diện khó khăn theo quy định của Nhà nước.

Tiến hành điều tra khảo sát thực trạng TDTT trường học, thể chất và sức khỏe của học sinh theo định kỳ 5 - 10 năm/lần; ban hành chế độ kiểm tra, đánh giá định kỳ thể chất và sức khỏe học sinh.

Tăng cường công tác đào tạo giáo viên TDTT, công tác bồi dưỡng nghiệp vụ hoạt động ngoại khóa cho hướng dẫn viên TDTT. Ban hành quy chế hỗ trợ đối với các cán bộ, chuyên gia về TDTT, trực tiếp tham gia hướng dẫn hoạt động ngoại khóa hoặc hỗ trợ giảng dạy chính khóa... tại các trường thuộc hệ thống giáo dục phổ thông và mẫu giáo;

Ban hành các chính sách huy động, khuyến khích các tổ chức xã hội, các doanh nghiệp tham gia tài trợ hoạt động thi đấu TDTT trong trường học;

Tăng cường công tác giáo dục, truyền thông trong GDTC và hoạt động thể thao trường học; phối hợp với Đoàn thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh trong chỉ đạo, tổ chức hoạt động TDTT trường học.

1.7. Một số công trình nghiên cứu có liên quan

Việc nâng cao chất lượng GDTC cho sinh viên hiện nay là một vấn đề cần thiết cho ngành giáo dục nói riêng và cho toàn xã hội nói chung. Với tính

cấp thiết đó đã có một số tác giả nghiên cứu về các giải pháp nâng cao chất lượng GDTC trong các cơ sở đào tạo từ những luận văn, luận án.

Vũ Đức Văn (2008): “*Nghiên cứu một số giải pháp nâng cao chất lượng GDTC cho học sinh THCS thành phố Hải Phòng*” [79]. Đề tài luận án Tiến sĩ của tác giả đã đưa ra 7 giải pháp từ đó tác giả tiến hành phỏng vấn chọn 4 giải pháp với trên 80% được lựa chọn đó là: Nâng cao chất lượng đội ngũ giáo viên TDTT; Nâng cao chất lượng công tác tổ chức, quản lý hoạt động dạy học; Đổi mới khâu chuẩn bị của giáo viên trước khi tiến hành giờ dạy thực hành TDTT; Lựa chọn và sử dụng các phương pháp, hình thức tổ chức dạy học theo hướng tích cực hóa hoạt động học tập của học sinh. Luận án nghiên cứu cho đối tượng là học sinh THCS tác giả đã lựa chọn được những giải pháp phù hợp nhất nhằm nâng cao chất lượng GDTC cho học sinh THCS thành phố Hải Phòng [79].

Nguyễn Hoàng Thụ (2009): “*Nghiên cứu các giải pháp xã hội hoá để phát triển bóng đá đối với trẻ em 3 - 10 tuổi của Nghệ An*” [70]. Luận án đã đưa ra các giải pháp như: Mở rộng tuyên truyền giáo dục và quản lý điều hành; Mở rộng hình thức huy động nguồn lực, xây dựng cơ sở vật chất TDTT; Đa dạng hóa loại hình bồi dưỡng nghiệp vụ cho huấn luyện viên, hướng dẫn viên, giáo viên dạy bóng đá cho trẻ em; Đa dạng hóa loại hình tập luyện bóng đá của trẻ em; Đa dạng hóa loại hình thi đấu bóng đá cho trẻ em [70].

Tác giả Văn Đình Cường (2014): “*Nghiên cứu giải pháp nhằm nâng cao chất lượng GDTC cho sinh viên hệ không chuyên trường Đại học Vinh*” [23]. Luận văn Thạc sĩ đã đưa ra 7 giải pháp từ đó đề tài phỏng vấn lựa chọn 4 giải pháp để tiến hành áp dụng thực nghiệm gồm: Tuyên truyền cho sinh viên nhận thức được ý nghĩa, vai trò của môn học GDTC và luyện tập TDTT; Tăng cường hoạt động TDTT ngoại khóa, xây dựng các CLB thể thao; Tăng cường bảo vệ và khai thác tối đa cơ sở vật chất hiện có của nhà trường. Đồng thời đề xuất với nhà trường đầu tư cơ sở vật chất tốt hơn nữa; Có biện pháp bồi dưỡng hướng dẫn phương pháp tập luyện TDTT trong giờ chính khóa cho sinh viên. Với đề

tài này tác giả chưa áp dụng một số giải pháp quan trọng cần thiết, đối tượng nghiên cứu mới ở mức độ còn hạn chế. Đối tượng nghiên cứu mới áp dụng cho nữ sinh viên nên chưa được rộng rãi và đa dạng [23].

Tác giả Đỗ Văn Tùng (2015): “*Nghiên cứu giải pháp nâng cao hiệu quả công tác GDTC cho sinh viên trường Đại học Nông Lâm - Đại học Huế*” [73]. Luận văn Thạc sĩ của tác giả đã đưa ra 10 giải pháp từ đó tác giả đã tiến hành phỏng vấn lựa chọn ra 8 giải pháp để tiến hành thực nghiệm cho đề tài đó là: Tổ chức tuyên truyền, động viên nhận thức về vị trí, tác dụng TDDT trong nhà trường và xã hội; Tăng cường sự lãnh đạo của cấp Ủy Đảng và Ban giám hiệu; Đảm bảo cơ sở vật chất kinh phí phục vụ công tác GDTC; Bồi dưỡng nghiệp vụ chuyên môn và nâng cao trình độ; Bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm thường xuyên; Đổi mới các phương pháp dạy học và lựa chọn nguyên tắc dạy học, hình thức tổ chức giảng dạy GDTC cho phù hợp; Hướng dẫn phương pháp và cách thức tổ chức tập luyện các hoạt động TDDT ngoại khóa; Bắt buộc tham gia tập luyện một môn thể thao tự chọn. Tuy nhiên tác giả cần đưa ra những giải pháp thiết thực hơn để tiến hành phỏng vấn và áp dụng cho đề tài [73].

Hoàng Công Minh (2016): “*Nghiên cứu giải pháp nâng cao hiệu quả GDTC cho sinh viên trường Đại học Sư phạm kỹ thuật Vinh*” [51]. Đề tài luận văn Thạc sĩ của tác giả đã đưa ra 6 giải pháp từ đó đề tài đã tiến hành lựa chọn 2 trên 6 giải pháp vào đối tượng thực nghiệm đó là: Tuyên truyền cho sinh viên nhận thức được ý nghĩa, vai trò của môn học GDTC và luyện tập TDDT; Tăng cường hoạt động TDDT ngoại khóa, xây dựng các CLB thể thao. Với đề tài này tác giả sử dụng 2 giải pháp trước mắt nhưng về lâu dài cần có thêm một số giải pháp thích hợp nhằm nâng cao chất lượng GDTC cho sinh viên hơn nữa [51].

Tác giả Hoàng Hà (2016): “*Nghiên cứu giải pháp nhằm nâng cao chất lượng công tác GDTC các trường thành viên Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh*” [40]. Luận án tiến sĩ của tác giả đã đưa ra 6 giải pháp gồm: Giải pháp về thông tin tuyên truyền; Giải pháp về cơ chế, chính sách; Giải pháp về

ơ cấu, tổ chức; Giải pháp về cơ sở vật chất, trang thiết bị, dụng cụ; Giải pháp về đội ngũ; Giải pháp về chương trình GDTC (chính khóa, ngoại khóa). Từ đó tác giả đã tiến hành phỏng vấn hai lần và lựa chọn cả 6 giải pháp trên để thực nghiệm đề tài. Từ 6 giải pháp trên tác giả đã tiến hành xây dựng 24 biện pháp cụ thể để triển khai thực hiện các giải pháp đã lựa chọn. Các giải pháp trên được sự đồng tình của các chuyên gia, cán bộ quản lý GDTC thuộc ĐHQG-HCM. Kết quả nghiên cứu cho thấy các giải pháp chủ yếu liên quan đến các điều kiện đảm bảo cho công tác GDTC là cơ sở vật chất, đội ngũ, chương trình; hai giải pháp liên quan đến cơ cấu tổ chức và cơ chế chính sách và một giải pháp về thông tin tuyên truyền [40].

Tác giả Lưu Vệ Quốc (2017): “*Nâng cao chất lượng và phát triển GDTC trường học*” [83]. Tác giả đã đánh giá và nghiên cứu về việc phát triển chất lượng cũng như quy mô của GDTC trong trường học phụ thuộc và cần chú trọng vào các yếu tố: giữ vững được chế độ chính trị lấy vai trò đào tạo con người làm nòng cốt trong đó có GDTC; đưa ra định mức hợp lý cho từng bộ phận, tổ chức lớp học và thực hiện trong thời gian dài; chuyển đổi các hình thức giảng dạy, cần xem con người làm vai trò mẫu chốt và cần sử dụng đúng lúc đặc biệt là kinh nghiệm giảng dạy, huấn luyện; yếu tố thứ 4 và sắp xếp hợp lý việc tiếp thu và đưa ra phương án tập luyện hợp lý để đạt hiệu quả cao [83].

Trần Nghĩa Nhân (2018): “*Phương án nâng cao chất lượng GDTC và sức khỏe cho sinh viên*” [84]. Trong báo cáo Hội nghị sinh lý vận động học toàn quốc tác giả đã nêu mục tiêu hướng tới sức khỏe toàn diện cho sinh viên, vì sự cân bằng trong sự phát triển chung về con người chính là hướng tới sự phát triển về chất lượng GDTC trong nhà trường, trong đó chú trọng các vấn đề: Phân tích tình trạng học sinh: phân tích sức khỏe, tầm vóc, tâm sinh lý của sinh viên, tổng kết bằng số liệu theo từng năm các tổ chức vận động [84].

Tác giả Trần Phúc Ba (2021): “*Nghiên cứu đổi mới phân kiến thức ngành chương trình đào tạo trình độ đại học ngành GDTC Đại học Hùng Vương, tỉnh*

Phú Thọ” [5]. Luận án đã lựa chọn được một bộ tiêu chí đánh giá chương trình đào tạo ngành GDTC cho ĐH Hùng Vương gồm 11 tiêu chuẩn, 61 tiêu chí theo Thông tư 04/2016/TT/BGDĐT. Đổi mới 6 vấn đề chính gồm:

- Đưa học phần về đúng khối kiến thức được phân bổ.
- Ghép và đổi tên một số học phần;
- Chuyển cách tính từ số tiết theo tín chỉ lý thuyết (15 tiết) sang cách tính theo tín chỉ thực hành (30 tiết);
- Thêm các học phần kiến thức ngành;
- Bỏ phần các môn thể thao chuyên sâu;
- Tăng số học phần tự chọn [5].

Phạm Quang Đức (2022): “*Nghiên cứu giải pháp nâng cao hiệu quả GDTC cho sinh viên trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp*” [37]. Luận án Tiến sĩ của tác giả đã lựa chọn được 11 giải pháp để nâng cao hiệu quả GDTC cho sinh viên trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp. Đó là:

- Nâng cao nhận thức về vai trò của GDTC;
- Tăng cường hiệu quả lãnh đạo, chỉ đạo hoạt động GDTC;
- Tăng cường hiệu quả sử dụng CSVC;
- Tăng cường công tác bồi dưỡng, tập huấn trình độ cho giáo viên;
- Đổi mới chương trình GDTC;
- Cải tiến phương pháp dạy học nội khóa;
- Đa dạng hóa phương tiện dạy học;
- Nâng cao chất lượng chuẩn bị giờ học;
- Đa dạng hóa hình thức hoạt động ngoại khóa;
- Tăng cường tham gia giải thể thao;
- Tổ chức hoạt động ngoại khóa thường xuyên.

Tác giả đã chọn 6 trong 11 giải pháp trên để ứng dụng thực tế, sau 1 năm ứng dụng, các biện pháp đều bước đầu cho thấy hiệu quả. Tuy nhiên, tác giả chưa sử dụng giải pháp xã hội hóa TĐTT [37].

Căn cứ cơ sở của nhà trường, thực trạng của sinh viên để đưa ra phương án hợp lý trong kế hoạch và giờ dạy. Chú trọng vào các phương án lên lớp: giữ vững nề nếp lớp học, phát huy tinh thần hưng phấn cho sinh viên, tôn trọng sinh viên và phát hiện các hiện tượng bất thường xảy ra. Mỗi tiết học cần đảm bảo 40 phút thực hiện đầy đủ các nội dung.

Kết luận chương:

Qua nghiên cứu nghiên cứu, phân tích tổng hợp các tài liệu tham khảo như đã trình bày ở phần tổng quan các vấn đề nghiên cứu của luận án, cho phép rút ra một số kết luận sau:

1. GDTC trong trường Đại học là một bộ phận quan trọng trong sự nghiệp TĐTT và sự nghiệp giáo dục - đào tạo; là một trong những nội dung giáo dục toàn diện, là môn học bắt buộc, thuộc chương trình giáo dục của các cấp học và trình độ đào tạo, nhằm trang bị cho sinh viên các kiến thức, kỹ năng vận động cơ bản, hình thành thói quen luyện tập TĐTT để nâng cao sức khỏe, phát triển thể lực, tầm vóc, góp phần thực hiện mục tiêu giáo dục toàn diện. GDTC cũng như các loại hình giáo dục khác, là một quá trình sư phạm với đầy đủ đặc điểm của nó, có vai trò chủ đạo của nhà sư phạm, tổ chức hoạt động của nhà sư phạm phù hợp với người học, cũng như phù hợp với các nguyên tắc sư phạm. GDTC được chia thành hai mặt tương đối độc lập: dạy học động tác và giáo dục tổ chất thể lực. Trong hệ thống giáo dục, nội dung đặc trưng của GDTC được gắn liền với giáo dục, trí dục, đức dục, mỹ dục và giáo dục lao động.

2. Thực hiện các quan điểm phát triển TĐTT nói chung và công tác GDTC nói riêng của Đảng và Nhà nước, Chính phủ đã liên tục phê duyệt chiến lược phát triển TĐTT qua từng giai đoạn cụ thể. Khi đề cập đến những yếu kém tồn tại của công tác GDTC trong chiến lược đã nhấn mạnh cần coi trọng hơn nữa về công tác thể thao trường học nhằm nâng cao thể lực sức khỏe cho học sinh, sinh viên tiến tới nâng cao tầm vóc người Việt Nam. Bộ Giáo dục và Đào tạo đã ban hành và triển khai thực hiện nhiều văn bản liên quan quy định về

mục tiêu, chương trình nội khóa, ngoại khóa GDTC cũng như việc kiểm tra, đánh giá và xếp loại thể lực học sinh, sinh viên các cấp...

3. Chất lượng công tác GDTC trong trường học bị ảnh hưởng bởi các yếu tố bên trong và bên ngoài cùng nhau tác động làm nên chất lượng của công tác GDTC trong nhà trường. Đánh giá chất lượng GDTC được thực hiện thông qua các tiêu chí định tính và định lượng. Việc vận dụng cũng như điều tiết các yếu tố này một cách đúng đắn và khắc phục được những yếu tố bất lợi sẽ làm cho công tác GDTC nói chung và học tập môn GDTC trở thành một quá trình hứng thú, hiệu quả và thành công.

4. Để xác định các giải pháp nâng cao chất lượng GDTC cho sinh viên, cần nghiên cứu các cơ sở lý luận và thực tiễn, cũng như khảo sát thực trạng công tác tổ chức, quản lý giờ học GDTC chính khóa và hoạt động tập luyện TDTT ngoại khóa, nhu cầu tập luyện TDTT của sinh viên. Mặt khác thông qua tham khảo ý kiến của các chuyên gia, các cán bộ quản lý và các gia viên làm công tác giảng dạy tại các nhà trường, để đề xuất các giải pháp nhằm nâng cao chất lượng GDTC, cũng như nâng cao năng lực thể chất một cách có hiệu quả cho sinh viên.

CHƯƠNG 2. PHƯƠNG PHÁP VÀ TỔ CHỨC NGHIÊN CỨU

2.1. Phương pháp nghiên cứu

Để giải quyết các nhiệm vụ nghiên cứu đề ra, luận án đã sử dụng các phương pháp nghiên cứu sau:

2.1.1. Phương pháp phân tích và tổng hợp tài liệu

Đây là phương pháp được sử dụng trong suốt quá trình nghiên cứu. Đọc, phân tích và tổng hợp các tài liệu có liên quan đến vấn đề nghiên cứu. Trong phạm vi nghiên cứu của luận án, phương pháp nghiên cứu này được sử dụng nhằm xác định được những vấn đề liên quan, cơ sở khoa học và yêu cầu đối với công tác GDTC. Qua đó phân tích, lựa chọn những giải pháp thích hợp nhất để nâng cao chất lượng GDTC cho sinh viên. Các tài liệu mà luận án đã tiến hành sưu tầm nghiên cứu và tổng hợp có liên quan đến các lĩnh vực nghiên cứu của đề tài bao gồm 94 tài liệu tham khảo là các văn kiện của Đảng và Nhà nước về giáo dục - đào tạo, TĐTT nói chung và cán bộ giáo viên TĐTT nói riêng; các văn bản pháp quy của Ngành Giáo dục và Đào tạo, Ngành Thể dục thể thao về công tác GDTC của học sinh sinh viên; các sách giáo khoa, tạp chí, tài liệu khoa học, kết quả các công trình nghiên cứu liên quan đến công tác GDTC; một số công trình nghiên cứu của các tác giả đã công bố có liên quan trong những năm gần đây. Trên cơ sở phân tích các nguồn tư liệu khác nhau, kết quả sử dụng phương pháp này đã cung cấp những thông tin cần thiết cho việc hình thành giả thuyết khoa học, xác định mục tiêu nghiên cứu, xây dựng kế hoạch tổ chức nghiên cứu và định hướng thực hiện các nội dung nghiên cứu của luận án.

2.1.2. Phương pháp phỏng vấn tọa đàm

Sử dụng phương pháp này nhằm thu thập các tư liệu nghiên cứu thông qua phỏng vấn gián tiếp bằng phiếu hỏi các đối tượng khách thể nghiên cứu. Trên cơ sở các lĩnh vực quan tâm nghiên cứu, luận án đã tiến hành phỏng vấn hai đối tượng: Các chuyên gia trong ngành, các giảng viên TĐTT trong khu vực và các cán bộ có liên quan trực tiếp trong và ngoài nhà trường. Nhằm thu

thập những thông tin phục vụ cho việc điều tra thực trạng việc sử dụng các giải pháp nhằm nâng cao chất lượng GDTC cho sinh viên các trường Đại học trực thuộc Bộ Công thương ở khu vực Hà Nội. Đối tượng phỏng vấn của luận án là 44 chuyên gia, giảng viên GDTC, cán bộ phụ trách công tác GDTC trong các cơ quan quản lý nhà nước, các trường Đại học trực thuộc Bộ Công thương ở khu vực Hà Nội và 1566 sinh viên các trường Đại học trực thuộc Bộ Công thương ở khu vực Hà Nội.

2.1.3. Phương pháp quan sát sư phạm

Phương pháp nghiên cứu này được sử dụng để nhằm quan sát quá trình tổ chức, quản lý, triển khai công tác GDTC nói chung trong nhà trường, đặc biệt là quá trình tổ chức giờ học GDTC chính khóa và các hoạt động TDDT ngoại khóa của giảng viên, vấn đề sử dụng các phương pháp giảng dạy của các giảng viên, việc học tập và tập luyện của sinh viên trong giờ học GDTC, cũng như các yếu tố đánh giá thực trạng về giờ học GDTC chính khóa nói riêng cho sinh viên tại các trường Đại học trực thuộc Bộ Công thương ở khu vực Hà Nội.

Nội dung tiến hành quan sát sư phạm bao gồm:

- Quan sát quá trình vận động trong các giờ học, các buổi tập chính khóa của sinh viên nhằm xác định mật độ vận động của sinh viên, mức độ hứng thú, hiệu quả giờ học GDTC.
- Quan sát việc tổ chức giờ học GDTC, các nội dung, phương tiện, phương pháp được giảng viên GDTC sử dụng trong giờ học GDTC.
- Quan sát quá trình tập luyện của sinh viên nhằm đánh giá thực trạng các yếu tố chuyên môn thông qua các biểu hiện bên ngoài của các học sinh.

Ngoài ra, sử dụng phương pháp nghiên cứu này cũng nhằm đánh giá hiệu quả ứng dụng các giải pháp nâng cao chất lượng GDTC cho sinh viên trong quá trình thực nghiệm sư phạm. Các thông tin thu được từ phương pháp này sẽ là cơ sở để lựa chọn, xây dựng và ứng dụng các giải pháp mà luận án đã lựa chọn.

2.1.4. Phương pháp kiểm tra sư phạm

Sử dụng phương pháp này nhằm mục đích thông qua các test và các tiêu chuẩn để đánh giá năng lực thể chất của sinh viên về các tố chất vận động như sức nhanh, sức mạnh, sức bền và khéo léo. Các test sử dụng theo Quyết định số 53/2008/QĐ-BGD-ĐT của Bộ Giáo dục và Đào tạo ngày 18 tháng 09 năm 2008. Luận án đã sử dụng 6 test sau:

1. Lực bóp tay thuận (kG) - đánh giá sức mạnh chi trên (tay):

Yêu cầu dụng cụ: Phòng học, bàn, ghế ngồi, lực kế bóp tay điện tử.

Yêu cầu kỹ thuật động tác: Xác định tay thuận là tay thường dùng để thực hiện các động tác quan trọng trong cuộc sống như ném, đánh, đấm... tay thuận thường có sức mạnh hơn tay không thuận. Đối tượng điều tra đứng dạng 2 chân bằng vai, tay thuận cầm lực kế đưa thẳng sang ngang, tạo nên góc 45° so với trục dọc của cơ thể. Tay không cầm lực kế duỗi thẳng tự nhiên, song song với thân người. Bàn tay cầm lực kế, đồng hồ của lực kế hướng vào lòng bàn tay, các ngón tay ôm chặt thân lực kế và bóp hết sức bàn tay vào lực kế. Yêu cầu bóp đều, từ từ, gắng sức trong vòng 2 giây, không bóp giật cục hay thêm các động tác trợ giúp của thân người, hoặc các động tác thừa.

Cách tính thành tích: Kiểm tra, điều chỉnh lực kế về “0”. Hỏi đối tượng điều tra thuận tay nào, hướng dẫn cách cầm lực kế và cách bóp đúng yêu cầu. Quan sát thao tác của đối tượng điều tra, như hướng dẫn ở trên. Có thể cho đối tượng điều tra thử 1 - 2 lần. Tính kilogam lực (số đo hiện trên màn hình).

2. Nằm ngửa gập bụng tối đa (lần/30s) - đánh giá sức mạnh bên:

Yêu cầu dụng cụ: Đệm cao su hoặc ghế băng, chiếu cói, trên cỏ bằng phẳng, sạch sẽ.

Yêu cầu kỹ thuật động tác: Người được kiểm tra ngồi chân co 90° ở đầu gối, hai bàn chân áp sát sàn, người phục vụ hỗ trợ bằng cách hai tay giữ phần dưới cẳng chân sao cho bàn chân người được kiểm tra tách ra khỏi sàn.

Cách tính thành tích: Mỗi lần ngả người, co bụng được tính một lần. Tính số lần đạt được trong 30 giây.

3. *Bật xa tại chỗ (cm) - đánh giá sức mạnh tốc độ của chân:*

Yêu cầu dụng cụ: Thảm cao su giảm chấn có kích thước 1×3 m (nếu không có thảm có thể thực hiện trên nền đất hoặc cát mềm). Đặt một thước đo dài làm bằng thanh hợp kim hoặc bằng gỗ kích thước $3 \times 0,3$ m trên mặt phẳng nằm ngang và ghim chặt xuống thảm (nền đất, cát mềm), tránh xô dịch trong quá trình kiểm tra.

Yêu cầu kỹ thuật động tác: Người được kiểm tra đứng hai chân mở rộng tự nhiên, ngón chân đặt sát mép vạch giới hạn; khi bật nhảy và khi tiếp đất, hai chân tiến hành cùng lúc. Thực hiện bật xa hai lần, lấy lần có thành tích cao nhất. Nghỉ giữa mỗi lần 1 phút.

Cách tính thành tích: Kết quả đo được tính bằng độ dài từ vạch xuất phát đến vệt cuối cùng của gót bàn chân (vạch dấu chân trên thảm). Lấy kết quả lần cao nhất. Đơn vị tính là cm.

4. *Chạy 30m xuất phát cao (giây) - đánh giá sức nhanh:*

Yêu cầu sân bãi, dụng cụ: Đồng hồ bấm giây; đường chạy thẳng có chiều dài ít nhất 40m, chiều rộng ít nhất 2m. Kẻ vạch xuất phát và vạch đích, đặt cọc tiêu bằng nhựa hoặc bằng cờ hiệu ở hai đầu đường chạy. Sau đích có khoảng trống ít nhất 10m để giảm tốc độ sau khi về đích để đảm bảo an toàn cho sinh viên trong quá trình kiểm tra.

Yêu cầu kỹ thuật động tác: Người được kiểm tra thực hiện tư thế xuất phát cao. Thực hiện một lần

Cách tính thành tích: Thành tích chạy được xác định là giây và số lẻ từng $1/100$ giây.

5. *Chạy con thoi 4×10 m (s) - đánh giá tố chất sức nhanh, khéo léo:*

Yêu cầu sân bãi, dụng cụ: Đường chạy có kích thước $10 \times 1,2$ m bằng phẳng, không trơn, bốn góc có vật chuẩn để quay đầu, hai đầu đường chạy có khoảng trống ít nhất là 2m. Dụng cụ gồm đồng hồ bấm giây, thước đo dài, bốn vật chuẩn đánh dấu bốn góc đường chạy.

Yêu cầu kỹ thuật động tác: Người được kiểm tra thực hiện tư thế xuất phát cao. Khi chạy đến vạch 10m, chỉ cần một chân chạm vạch, nhanh chóng quay 180° chạy trở về vạch xuất phát và sau khi chân lại chạm vạch xuất phát thì lại quay trở lại. Thực hiện lặp lại cho đến hết quãng đường, tổng số bốn lần 10m với ba lần quay. Quay theo chiều trái hay phải là do thói quen của từng người. Thực hiện một lần.

Cách tính thành tích: Thành tích chạy được xác định là giây và số lẻ từng 1/100 giây.

6. Chạy tùy sức 5 phút (m) - đánh giá sức bền chung:

Yêu cầu sân bãi, dụng cụ: Đường chạy dài ít nhất 52m, rộng ít nhất 2m, hai đầu kẻ hai đường giới hạn, phía ngoài hai đầu giới hạn có khoảng trống ít nhất 1m để chạy quay vòng. Giữa hai đầu đường chạy (tim đường) đặt vật chuẩn để quay vòng. Trên đoạn đường chạy 50m đánh dấu từng đoạn đường có độ dài 5m để xác định phân lẻ quãng đường đạt được ($\pm 5m$) sau khi hết thời gian chạy. Thiết bị đo gồm có đồng hồ bấm dây, số đeo và tích kê ghi số ứng với mỗi số đeo.

Yêu cầu kỹ thuật động tác: Người được kiểm tra thực hiện tư thế xuất phát cao (tay cầm một tích kê tương ứng với số đeo ở ngực). Khi chạy hết đoạn đường 50m, vòng (bên trái) qua vật chuẩn và chạy lặp lại trong thời gian 5 phút. Khi hết giờ, người được kiểm tra lập tức thả tích kê của mình xuống ngay nơi chân tiếp đất. Thực hiện một lần.

Cách tính thành tích: đơn vị đo quãng đường chạy - đi bộ được (trong 5 phút) là mét.

2.1.5. Phương pháp kiểm tra y sinh học

Phương pháp nghiên cứu này giúp luận án tiến hành đo các chỉ số hình thái cơ thể, luận án đã tiến hành đo chiều cao đứng và cân nặng của cơ thể, từ đó tính chỉ số BMI nhằm đánh giá chính xác hơn của sự đồng đều về thể hình sinh viên trước thực nghiệm.

Chiều cao đứng: Là chiều cao của cơ thể được đo tính từ mặt phẳng đối tượng điều tra đứng (mặt đất) đến đỉnh đầu. Đối tượng điều tra đứng ở tư thế nghiêm làm sao 4 điểm phía sau gồm: gót chân, mông, lưng, chòm sau đầu chạm vào chiều đứng của thước. Người thực hiện đo tiến hành kéo cân ngang của thước chạm đỉnh đầu của đối tượng điều tra và đọc kết quả, thư ký ghi giá trị đo được với đơn vị tính cm.

Cân nặng: Là trọng lượng của cơ thể. Dụng cụ đo là cân y tế đo chính xác đến 0,05kg, đối tượng điều tra bước nhẹ nhàng và đứng yên lên mặt cân. Người thực hiện cân đọc và thư ký ghi lại kết quả, đơn vị tính cân nặng là kg.

Chỉ số BMI: Là chỉ số tính bằng thương số giữa cân nặng (kg) với bình phương của chiều cao đứng (m). Chỉ số BMI (Body Mass Index) được gọi là chỉ số cơ thể, thường được các chuyên gia hoặc các bác sĩ áp dụng để xác định tình trạng cơ thể của một người nào đó có bị thừa cân hoặc gầy ốm hay không. Thông thường chúng ta thường sử dụng chỉ số BMI để tính toán mức độ béo phì. Để giữ cho cân nặng tương xứng với chiều cao, Tổ chức Y tế thế giới (WHO) đã đưa ra công thức tính chỉ số khối cơ thể BMI.

$$BMI = \frac{W}{H^2}$$

Trong đó: W là cân nặng cơ thể tính bằng kilogram (kg).

H là chiều cao đứng của cơ thể được tính bằng mét (m).

Chỉ số BMI: < 18.50 là dưới chuẩn (thiếu cân)

Chỉ số BMI: Từ 18.50 - 24.90 là bình thường

Chỉ số BMI: Từ 25.00 - 29.90 là thừa cân

Chỉ số BMI: Từ 30.00 - 34.90 là béo phì cấp độ 1

Chỉ số BMI: Từ 35.00 - 39.90 là béo phì cấp độ 2

Chỉ số BMI: Từ \geq 40.00 là béo phì cấp độ 3

Công năng tim:

Yêu cầu trang thiết bị:

Căn phòng trống, thoáng mát.

Đồng hồ bấm giây Casio.

Máy gõ nhịp (nếu không có thì dùng động tác tay).

Hai ghế để cạnh nhau.

Phương pháp tiến hành.

Cho đối tượng nghỉ ngơi 10 - 15 phút, đo mạch yên tĩnh (15 giây \times 4) và ký hiệu là P1.

Cho đối tượng đứng lên ngồi xổm hết 30 lần trong 30 giây (thực hiện theo máy đếm nhịp hoặc theo tay người hướng dẫn).

Lấy mạch trong 15 giây sau vận động và ký hiệu là P2.

Lấy mạch trong 15 giây sau vận động 1 phút và ký hiệu là P3.

Phương pháp tính toán và đánh giá kết quả:

$$HW = \frac{(F_0 + F_1 + F_2) - 200}{10}$$

Trong đó:

HW là chỉ số công năng tim

f1 là mạch đập yên tĩnh trong 1 phút = P1 \times 4

f2 là mạch đập lúc yên tĩnh trong 1 phút sau vận động = P2 \times 4

f3 là mạch sau vận động 1 phút = P3 \times 4

Thang điểm đánh giá chỉ số HW với các mốc đo như sau:

< 1 rất tốt

1 - 5 tốt

6 - 10 trung bình

11 - 15 kém

> 15 rất kém

2.1.6. Phương pháp phân tích SWOT

Mô hình phân tích SWOT là một công cụ rất hữu dụng cho việc nắm bắt thông tin quản lý và ra quyết định quản lý trong mọi tình huống đối với bất cứ

đơn vị hay tổ chức nào, đặc biệt là việc làm rõ những điểm mạnh, điểm yếu làm cơ sở xác định các giải pháp nghiên cứu. SWOT là cụm từ viết tắt của 4 chữ Strengths (điểm mạnh), Weaknesses (điểm yếu), Opportunities (cơ hội) và Threats (thách thức). SWOT cung cấp một công cụ phân tích chiến lược, đánh giá các yếu tố liên quan về mặt mạnh, yếu, cơ hội và thách thức để lựa chọn các giải pháp phù hợp, khả thi trong điều kiện của nước ta hiện nay ở mọi lĩnh vực kinh tế, xã hội... trong đó có lĩnh vực xác định các giải pháp nâng cao chất lượng GDTC cho sinh viên các trường Đại học trực thuộc Bộ Công thương ở khu vực Hà Nội.

Phân tích SWOT là việc đánh giá một cách chủ quan các dữ liệu được sắp xếp theo định dạng SWOT dưới một trật tự logic dễ hiểu, dễ trình bày, dễ thảo luận và giúp người nghiên cứu dễ dàng đưa ra các quyết định, phương pháp này có thể được sử dụng trong mọi quá trình ra quyết định. Các mẫu SWOT cho phép kích thích suy nghĩ hơn là dựa trên các phản ứng theo thói quen hoặc theo bản năng. Mẫu phân tích SWOT được trình bày dưới dạng một ma trận 2 hàng 2 cột, chia làm 4 phần: Strengths (điểm mạnh), Weaknesses (điểm yếu), Opportunities (cơ hội) và Threats (thách thức). Lưu ý rằng cần xác định rõ ràng chủ đề phân tích bởi SWOT đánh giá triển vọng của một vấn đề hay một chủ thể nào đó. Từ cấu trúc đó, các yếu tố tác động khi phân tích bằng phương pháp SWOT như sau:

Điểm mạnh là những tác nhân bên trong các nhà trường, mang tính tích cực hoặc có lợi giúp các giải pháp đề ra đạt được mục tiêu nâng cao chất lượng GDTC.

Điểm yếu là những tác nhân bên trong các nhà trường mang tính tiêu cực hoặc gây khó khăn trong việc đạt được mục tiêu khi áp dụng các giải pháp nâng cao chất lượng GDTC.

Cơ hội là những tác nhân bên ngoài nhà trường (xã hội, chính sách của nhà nước, sự phối hợp của các cơ quan, doanh nghiệp theo mô hình xã hội

hóa...) mang tính tích cực hoặc có lợi giúp các nhà trường đạt được mục tiêu khi áp dụng các giải pháp nâng cao chất lượng GDTC.

Thách thức (hay còn gọi là nguy cơ) là những tác nhân bên ngoài các nhà trường (như: xã hội, chính sách của nhà nước, sự phối hợp của các cơ quan, doanh nghiệp theo mô hình xã hội hóa...) mang tính tiêu cực hoặc gây khó khăn trong việc đạt được mục tiêu khi áp dụng các giải pháp nâng cao chất lượng GDTC.

Căn cứ vào kết quả khảo sát, đánh giá thực trạng công tác GDTC cho sinh viên các trường trực thuộc Bộ Công thương ở khu vực Hà Nội hiện nay, khi sử dụng phương pháp nghiên cứu này, luận án tiến hành thiết kế ma trận SWOT bao gồm các nhân tố làm cơ sở cho việc xây dựng các giải pháp nâng cao chất lượng GDTC cho sinh viên, trong đó:

S-O: Những nhân tố giúp sử dụng các cơ hội phù hợp với điểm mạnh.

W-O: Những nhân tố giúp khắc phục điểm yếu để nắm bắt cơ hội.

S-T: Xác định các nhân tố giúp sử dụng điểm mạnh để giảm khả năng ảnh hưởng của thách thức.

W-T: Gồm những nhân tố giúp xây dựng các giải pháp hạn chế những điểm yếu trước các thách thức.

2.1.7. Phương pháp thực nghiệm sư phạm

Là phương pháp được sử dụng trong quá trình nghiên cứu của luận án nhằm đánh giá hiệu quả của một số giải pháp nâng cao chất lượng GDTC cho sinh viên các trường Đại học trực thuộc Bộ Công thương ở khu vực Hà Nội.

Trong quá trình nghiên cứu, luận án tiến hành sử dụng phương pháp thực nghiệm so sánh tự đối chiếu trên đối tượng thực nghiệm. Quá trình thực nghiệm sư phạm, các đối tượng thực nghiệm của luận án được áp dụng các giải pháp nâng cao chất lượng công tác GDTC mà luận án đã lựa chọn, xây dựng.

Đối tượng thực nghiệm sư phạm được luận án lựa chọn thí điểm là 260 sinh viên khóa Đại học 14 (năm thứ nhất thuộc 04 lớp, gồm 136 nam và 124

nữ) trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật công nghiệp. Toàn bộ quá trình thực nghiệm được tiến hành trong thời gian 10 tháng (tương ứng với 01 năm học). Số đối tượng sinh viên này được lựa chọn ngẫu nhiên trong quá trình nghiên cứu. Khi xác định hiệu quả của các giải pháp nâng cao chất lượng công tác GDTC đã lựa chọn, luận án căn cứ vào kết quả học tập các học phần trong chương trình môn học GDTC; kết quả kiểm tra đánh giá thông qua nội dung, tiêu chuẩn rèn luyện thể lực của học sinh, sinh viên theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo; hiệu quả phát triển phong trào tập luyện TDTT ngoại khoá của sinh viên trong nhà trường. Trước khi tiến hành thực nghiệm sư phạm, luận án tiến hành xác định mật độ vận động trong giờ học GDTC chính khóa; kiểm tra, đánh giá xếp loại trình độ chuyên môn và trình độ thể lực theo tiêu chuẩn rèn luyện thể lực, để từ đó làm căn cứ để so sánh kết quả kiểm tra đánh giá sau thực nghiệm.

2.1.8. Phương pháp toán học thống kê

Là phương pháp được luận án sử dụng trong quá trình xử lý các số liệu đã thu thập được trong quá trình nghiên cứu, cũng như điều tra, khảo sát, phỏng vấn các đối tượng nghiên cứu về thực trạng công tác GDTC cho sinh viên tại các nhà trường, các yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả công tác GDTC, thực trạng năng lực thể chất của sinh viên. Đồng thời, việc sử dụng phương pháp này còn nhằm mục đích xác định hiệu quả công tác GDTC thông qua các tiêu chí về giờ học, sự phát triển thể chất đem lại cho sinh viên trong quá trình ứng dụng các giải pháp đã xây dựng.

Trong quá trình xử lý các số liệu của luận án, các tham số và các công thức toán học truyền thống được lấy từ các cuốn tài liệu: “Đo lường thể thao”, “Những cơ sở của toán học thống kê”, “Phương pháp thống kê trong TDTT”. Các tham số đặc trưng mà luận án quan tâm và sử dụng là: \bar{x} , t , σ , r , W ... và được tính theo các công thức sau:

Giá trị trung bình cộng:

$$\bar{x} = \frac{\sum_{i=1}^n x_i}{n}$$

Phương sai:

$$\sigma^2 = \frac{\sum (x_i - \bar{x})^2}{n} \quad (\text{Với } n > 30)$$

Độ lệch chuẩn:

$$\sigma = \sqrt{\sigma^2}$$

Hệ số biến sai:

$$C_v = \frac{\sigma_x}{\bar{x}} \times 100\%$$

So sánh 2 số trung bình tự đối chiếu:

$$t = \frac{\bar{x}_d \times \sqrt{n}}{\sigma_d}$$

$$\text{Trong đó: } \bar{x}_d = \frac{\sum d}{n}; \quad \sigma_d^2 = \frac{\sum d^2}{n} - \left(\frac{\sum d}{n} \right)^2$$

So sánh 2 số trung bình quan sát:

$$t = \frac{\bar{x}_A - \bar{x}_B}{\sqrt{\frac{\sigma_A^2}{n_A} + \frac{\sigma_B^2}{n_B}}} \quad \text{với } n > 30$$

Nhịp độ tăng trưởng:

$$W = \frac{100 \times (V_2 - V_1)}{0,5 \times (V_1 + V_2)} \%$$

Trong đó: - W: Nhịp độ phát triển (%).

- V₁: Kết quả kiểm tra lần trước của các chỉ tiêu.

- V_2 : Kết quả kiểm tra lần sau của các chỉ tiêu.
- 100 và 0,5: Các hằng số.

So sánh khi bình phương (χ^2):

$$\chi^2 = \sum \frac{(Q_i - L_i)^2}{L_i}$$

- Trong đó:
- Q_i : Tần số quan sát.
 - L_i : Tần số lý thuyết.

Mật độ vận động (MĐVD):

$$\text{MĐVD} = \frac{\text{Thời gian vận động}}{\text{Tổng thời gian buổi tập}} \times 100\%$$

Thang đo Likert: Thang đo Likert (Likert Scale) là thang đo được sử dụng để đánh giá mức độ phù hợp và tính khả thi các giải pháp nghiên cứu. Ở đây, luận án sử dụng thang đo Likert 5 mức độ (hay còn gọi là thang đo Likert 5 điểm) được áp dụng theo các mức sau:

- Mức 1: Rất phù hợp/rất khả thi (5 điểm).
- Mức 2: Khá Phù hợp/Khá khả thi (4 điểm).
- Mức 3: Phù hợp/Khả thi (3 điểm).
- Mức 4: Không phù hợp/không khả thi (2 điểm).
- Mức 5. Rất không phù hợp/Rất không khả thi (1 điểm).

Ý nghĩa giá trị trung bình của thang đo Likert sử dụng trong việc khảo sát chuyên gia như sau:

Phương pháp tính:

$$\text{Giá trị khoảng cách} = (\text{Maximum} - \text{Minimum})/n = (5 - 1)/5 = 0.8$$

Giá trị trung bình ý nghĩa như sau:

- 1.00 - 1.80: Rất không phù hợp/Rất không khả thi.
- 1.81 - 2.60: Không phù hợp/Không khả thi.
- 2.61 - 3.40: Phù hợp/Khả thi.
- 3.41 - 4.20: Khá phù hợp/Khá khả thi.

4.21 - 5.00: Rất phù hợp/Rất khả thi.

Việc phân tích và xử lý các số liệu thu thập được trong quá trình nghiên cứu của luận án được xử lý bằng một số phần mềm chuyên dụng trong xử lý số liệu thống kê học như: StatiscPro 1.0, SPSS 20.0, Microsoft Excel đã được xây dựng trên máy vi tính.

2.2. Tổ chức nghiên cứu

2.2.1. Thời gian nghiên cứu

Toàn bộ luận án được tiến hành nghiên cứu từ tháng 12 năm 2018 đến tháng 12 năm 2023 và được chia thành 3 giai đoạn:

Giai đoạn 1: Từ tháng 12/2018 đến tháng 06/2020: Lựa chọn hướng nghiên cứu và xây dựng đề cương chi tiết; nghiên cứu cơ sở lý luận các vấn đề liên quan đến luận án; đánh giá thực trạng công tác GDTC của các trường Đại học trực thuộc Bộ Công thương ở khu vực Hà Nội; thu thập số liệu lần một.

Giai đoạn 2: Từ tháng 07/2020 đến tháng 12/2021: Đề xuất và lựa chọn ứng dụng các giải pháp nâng cao chất lượng GDTC các trường đại học trực thuộc Bộ Công thương ở khu vực Hà Nội; tiến hành thực nghiệm với đối tượng nghiên cứu; thu thập số liệu lần 2; hoàn thành số liệu đã thu thập được; đánh giá hiệu quả các giải pháp đã lựa chọn

Giai đoạn 3: Từ tháng 01/2022 đến tháng 12/2023: Viết, hoàn thiện luận án và xin ý kiến chuyên gia; Bảo vệ luận án trước hội đồng khoa học cấp cơ sở và cấp Trường.

2.2.2. Địa điểm nghiên cứu

Luận án được tiến hành nghiên cứu tại:

Trường Đại học TDTT Bắc Ninh.

Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp.

Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội.

Trường Đại học Điện lực.

Trường Đại học Công nghiệp Việt Hưng.

CHƯƠNG 3. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ BÀN LUẬN

3.1. Đánh giá thực trạng công tác giáo dục thể chất ở các trường Đại học trực thuộc Bộ Công thương ở khu vực Hà Nội

3.1.1. Thực trạng chương trình môn học giáo dục thể chất các trường đại học trực thuộc Bộ Công thương ở khu vực Hà Nội

GDTC là bộ phận quan trọng của thể thao trường học, trong đó chất lượng chương trình đào tạo luôn cần được quan tâm hàng đầu. Trong công tác GDTC ở trường học thì nội dung chương trình giảng dạy và phương pháp giảng dạy rất quan trọng. Là yếu tố cốt lõi giữ vai trò quyết định đến chất lượng của mặt giáo dục này. Nội dung phong phú đa dạng và thích hợp sẽ thu hút và kích thích được sinh viên tham gia vào các hoạt động thể thao một cách hứng khởi, tự giác. Bên cạnh đó cần phải đảm bảo được thời gian học tập thì mới phát triển được thể chất cho sinh viên.

Chương trình GDTC của các trường đại học trực thuộc Bộ Công thương ở khu vực Hà Nội đã được giảng viên các trường nghiên cứu và xây dựng khung chương trình cũng như nội dung chương trình sao cho phù hợp với nhu cầu thiết yếu của sinh viên, phát huy được tính tích cực tự giác luyện tập TDTT trong sinh viên và đặc biệt phù hợp với điều kiện cơ sở vật chất trang thiết bị của nhà trường. Trong thời gian qua thực hiện chương trình đào tạo theo học chế tín chỉ các trường đã quy định phân bổ về số lượng tín chỉ, cách thức tổ chức giảng dạy trong các học kỳ cho sinh viên. Đồng thời căn cứ vào quy định khung chương trình giảng dạy GDTC dành cho đào tạo hệ Đại học của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Khoa hoặc bộ môn GDTC của các trường đại học trực thuộc Bộ Công thương ở khu vực Hà Nội đã thiết kế nội dung chương trình giảng dạy GDTC như trình bày ở bảng 3.1. Kết quả cho thấy:

Tại trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp: Chương trình môn GDTC nhà trường áp dụng hệ Đại học 4 học phần tương đương 120 tiết (trong đó có 2 học phần tự chọn).

**BẢNG 3.1. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH MÔN HỌC GIÁO DỤC THỂ CHẤT
CHÍNH KHÓA CỦA CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC TRỰC THUỘC BỘ CÔNG
THƯƠNG Ở KHU VỰC HÀ NỘI**

TT	Trường	Nội dung	Tổng số giờ	Học kỳ				
				1	2	3	4	5
1	ĐH Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp	Thực hành	120					
		Điền kinh 1		30				
		Điền kinh 2			30			
		Tự chọn 1: Chọn 1 trong các môn: Cầu lông 1; Bóng chuyền hơi 1; Bóng đá 1; Khiêu vũ 1					30	
		Tự chọn 2: Cầu lông 2; Bóng chuyền hơi 2; Bóng đá 2; Khiêu vũ 2						30
		Kiểm tra thể lực chung sinh viên theo tiêu chuẩn của Bộ GD&ĐT	Không					
Tổng			120	<i>Số tiết quy chuẩn 120</i>				
2	ĐH Công nghiệp Hà Nội	Thực hành	150					
		Điền kinh 1		30				
		Điền kinh 2			30			
		Cầu lông				30		
		Bóng chuyền 1					30	
		Bóng chuyền 2						30
Kiểm tra thể lực chung sinh viên theo tiêu chuẩn của Bộ GD&ĐT	Không							
Tổng			150	<i>Số tiết quy chuẩn: 112.50</i>				
3	Đại học Điện lực	Lý thuyết chung	30	30				
		Thực hành:						
		Điền kinh		45				
		Bóng đá			45			
		Cầu lông			45			
		Kiểm tra thể lực chung sinh viên theo tiêu chuẩn của Bộ GD&ĐT	Không					
Tổng			165	<i>Số tiết quy chuẩn: 49.50</i>				
4	ĐH Công nghiệp Việt Hung	Lý thuyết chung	09	09				
		Thực hành:	72					
		Điền kinh		14				
		Bóng chuyền			14			
		Cầu lông			14			
		TD Nhịp điệu	Không			30		
Tổng			81	<i>Số tiết quy chuẩn: 81.00</i>				

Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội: Gồm 5 tín chỉ tương đương 150 tiết đúng theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo nhưng các học phần trong chương trình nội khóa của nhà trường đang đơn điệu không phong phú và đa dạng. Với 90 tiết về các môn điền kinh và 60 tiết bóng chuyền thì nội dung chương trình làm cho sinh viên dễ nhàm chán, hạn chế hứng thú học tập của sinh viên, trong khi các môn như bóng đá, bóng rổ, đá cầu, cầu lông... đang được giới trẻ quan tâm và yêu thích thì không được học tập.

Trường Đại học Điện lực: Chương trình giảng dạy môn GDTC gồm 4 tín chỉ (1 tín chỉ lý thuyết và 3 tín chỉ thực hành) với tổng 165 tiết dạy trong 1 học kỳ nhưng nội dung còn đơn điệu hạn chế việc phát huy sở trường của sinh viên khi không có các môn tự chọn Bên cạnh đó với việc quy chuẩn hệ số 0,3 tiết/1 tiết giảng thì quá thiệt thòi cho giảng viên như vậy mỗi năm giảng viên phải dạy 900 giờ mới đủ chuẩn.

Trường Đại học Công nghiệp Việt Hưng: Nội dung chương trình với 03 tín chỉ và các môn giảng dạy cơ bản phù hợp với thời lượng tiết giảng dạy. Mặc dù số lượng tín chỉ nhà trường phân bổ ở tiệm cận thấp nhất so với văn bản của Bộ quy định là từ 03 - 05 tín chỉ đối với hệ Đại học.

Tóm lại: Chương trình môn học GDTC các trường đại học trực thuộc Bộ Công thương ở khu vực Hà Nội có những ưu điểm và có sự tương đồng nhất định, song còn chưa có sự chưa thống nhất với nhau về số lượng tín chỉ. Các môn giảng dạy cũng như cách phân bổ số giờ trong các học kỳ và tính giờ quy chuẩn cho giảng viên. Điều này làm ảnh hưởng rất lớn đến chất lượng GDTC ở các trường và thiệt thòi cho người học cũng như người dạy.

3.1.2. Thực trạng về giờ học giáo dục thể chất chính khóa tại các trường Đại học trực thuộc Bộ Công thương

3.1.2.1. Thực trạng về phương pháp giảng dạy môn học giáo dục thể chất

Với mục đích đánh giá thực trạng sử dụng các phương pháp giảng dạy, tập luyện trong giờ học chính khóa GDTC cho sinh viên các trường Đại học

trực thuộc Bộ Công thương ở khu vực Hà Nội, luận án tiến hành phỏng vấn 44 cán bộ, giảng viên GDTC (số phiếu phát ra 44 phiếu so với số lượng đối tượng phỏng vấn, số phiếu thu về 40 phiếu, đạt hiệu suất 90.91%) - những người đang trực tiếp giảng dạy môn học GDTC cho sinh viên về thực trạng sử dụng các phương pháp giảng dạy, tập luyện trong giờ học chính khóa môn GDTC. Kết quả như trình bày ở bảng 3.2 cho thấy:

Tỷ lệ các giảng viên sử dụng các phương pháp giảng dạy, tập luyện có sự khác nhau, đặc biệt tỷ lệ % giữa phương pháp tập luyện quãng cách và phương pháp tập luyện vòng tròn chưa có sự đồng đều, hay nói cách khác là phương pháp tập luyện vòng tròn chưa được sử dụng nhiều trong quá trình giảng dạy nhằm nâng cao hiệu quả học tập môn GDTC cho sinh viên, trong khi đó các phương pháp giảng dạy khác vẫn rất được chú trọng. Như vậy mới chỉ xem xét qua về giáo trình, tài liệu và giáo án giảng dạy đã thấy sự không đồng nhất và chưa có trọng điểm trong việc sử dụng các phương pháp.

Nhóm các phương pháp giảng dạy và tập luyện truyền thống trong giảng dạy môn học GDTC về cơ bản đã được các giảng viên sử dụng thường xuyên (tuy có sự không đồng nhất về mức độ sử dụng ở tất cả các phương pháp), nhưng về cơ bản các phương pháp giảng dạy - tập luyện cho sinh viên trong giờ học GDTC đã được từ 62.50% giảng viên sử dụng ở mức độ thường xuyên (riêng phương pháp tập luyện tổng hợp và phương pháp tập luyện vòng tròn thì số lượng giảng viên không sử dụng và ít sử dụng còn chiếm tỷ lệ khá cao - từ 37.50% đến 50.00%).

Khi xem xét đến nhóm phương pháp dạy học tích cực trong GDTC thì số lượng giảng viên không sử dụng chiếm tỷ lệ khá cao (87.50%), chỉ có 5/40 ý kiến cho rằng ít sử dụng trong giảng dạy môn học GDTC cho sinh viên (chiếm tỷ lệ 12.50%). Đây là một trong những nhóm phương pháp dạy học tích cực, nhằm giúp sinh viên nắm bắt nội dung bài giảng, tiếp thu kỹ thuật động tác, cũng như rèn luyện thể lực tốt hơn.

BẢNG 3.2. KẾT QUẢ KHẢO SÁT THỰC TRẠNG SỬ DỤNG CÁC PHƯƠNG PHÁP GIẢNG DẠY MÔN HỌC GDTC CỦA GIẢNG VIÊN CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC TRỰC THUỘC BỘ CÔNG THƯƠNG Ở KHU VỰC HÀ NỘI (n = 40)

Nhóm phương pháp giảng dạy	Phương pháp giảng dạy, tập luyện cụ thể	Kết quả phỏng vấn					
		Thường xuyên		Ít sử dụng		Không sử dụng	
		n	%	n	%	n	%
Nhóm phương pháp tập luyện có định mức chặt chẽ lượng vận động	Phương pháp tập luyện tổng hợp	25	62.50	10	25.00	5	12.50
	Phương pháp tập luyện vòng tròn	20	50.00	15	37.50	5	12.50
	Phương pháp tập luyện lặp lại ổn định liên tục	35	87.50	5	12.50	0	0.00
	Phương pháp tập luyện lặp lại ổn định ngắt quãng	30	75.00	10	25.00	0	0.00
	Phương pháp tập luyện biến đổi liên tục	30	75.00	10	25.00	0	0.00
	Phương pháp tập luyện biến đổi ngắt quãng	35	87.50	5	12.50	0	0.00
Nhóm phương pháp sử dụng lời nói và phương tiện trực quan	Phương pháp sử dụng lời nói	40	100.00	0	0.00	0	0.00
	Phương pháp sử dụng phương tiện trực quan	40	100.00	0	0.00	0	0.00
Nhóm phương pháp tập luyện có định mức từng phần	Phương pháp trò chơi	35	87.50	5	12.50	0	0.00
	Phương pháp thi đấu	30	75.00	10	25.00	0	0.00
Nhóm các phương pháp dạy học tích cực trong GDTC	Phương pháp tập luyện theo nhóm	0	0.00	5	12.50	35	87.50
	Phương pháp tập luyện tích cực	0	0.00	5	12.50	35	87.50
	Phương pháp trò chơi và thi đấu	0	0.00	5	12.50	35	87.50

3.1.2.2. Thực trạng về giờ học chính khoá môn giáo dục thể chất của sinh viên các trường Đại học trực thuộc Bộ Công thương

Hiện nay, các trường Đại học trực thuộc Bộ Công thương ở khu vực Hà Nội (gồm 04 trường) đã tiến hành tổ chức quá trình GDTC cho sinh viên các khoa của nhà trường theo chương trình bắt buộc của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành theo hai hình thức giờ học chính khoá và giờ học ngoại khoá.

Giờ học chính khoá: Là những giờ học theo thời khoá biểu của nhà trường, theo quỹ thời gian, chương trình quy định, có quy cách kiểm tra, đánh giá và cho điểm. Giờ chính khoá đã tiến hành giảng dạy kỹ thuật các môn thể thao trong chương trình môn học, và được tiến hành trong các giờ học GDTC. Kết quả khảo sát như đã trình bày ở bảng 3.2, trong quá trình giảng dạy, các giảng viên chưa cải tiến được phương pháp dạy học. Về phương pháp tổ chức buổi tập, chưa thay đổi nhiều nội dung, bài tập sinh động, chưa hướng dẫn và tổ chức cho sinh viên tập luyện theo tiêu chuẩn rèn luyện thể lực.

Giờ học ngoại khoá tự tập luyện: Bao gồm các buổi tập luyện ngoại khoá với hình thức tự tập luyện của sinh viên (có giảng viên hướng dẫn) theo chương trình môn học GDTC đã xây dựng. So với các giờ học chính khoá thông thường, các giờ tự học ngoại khoá có cấu trúc đơn giản hơn, hẹp hơn, việc lựa chọn phương pháp và hình thức tập luyện phụ thuộc vào chính bản thân người tập (dưới sự hướng dẫn của giảng viên). Vì vậy nếu sinh viên đặt ra nội dung tập luyện hợp lý, khoa học thì sẽ đạt được hiệu quả và mục đích của việc tập luyện. Còn ngược lại, nếu nội dung, hình thức không hợp lý, không mang tính khoa học thì không những không đem lại hiệu quả mà còn có thể ảnh hưởng tới sức khoẻ, hình thành những kỹ thuật sai, khó sửa chữa. Giờ tập ngoại khoá chính là phương thức tương đối ổn định liên kết các chi tiết nội dung với nhau, tự ngoại khoá đòi hỏi cao về tinh thần, tự giác trách nhiệm của bản thân, ý thức kỷ luật, tính độc lập sáng tạo kết hợp với kinh nghiệm học hỏi nhằm sửa chữa những yếu điểm, phát triển điểm mạnh và các hình thức có thể là cá nhân, theo nhóm...

Với mục đích tìm hiểu ý kiến đánh giá về giờ học chính khoá GDTC của sinh viên các trường Đại học trực thuộc Bộ Công thương, luận án tiến hành khảo sát các ý kiến đánh giá của sinh viên về giờ học chính khoá GDTC thông qua hình thức phỏng vấn gián tiếp bằng phiếu, đồng thời xác định mật độ vận động của sinh viên trong các giờ học GDTC chính khoá. Đối tượng khảo sát, phỏng vấn của luận án là 1566 sinh viên hiện đang học tập môn học GDTC chính khoá ở các học kỳ 1, học kỳ 2 và học kỳ 3 tại các trường Đại học trực thuộc Bộ Công thương (04 trường gồm: trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật công nghiệp, trường Đại học Công nghiệp Hà Nội, trường Đại học Điện lực và trường Đại học Công nghiệp Việt Hưng). Nội dung phỏng vấn đối tượng sinh viên bao gồm: công tác chuẩn bị cho giờ học của giảng viên, tinh thần trách nhiệm và sự nhiệt tình của giảng viên trong giờ dạy, ý kiến đánh giá về giờ học GDTC chính khoá. Kết quả thu được như trình bày ở bảng 3.3 cho thấy:

Công tác chuẩn bị cho giờ dạy của giảng viên được sinh viên đánh giá tương đối tốt. Tinh thần trách nhiệm của giảng viên trong giờ giảng cũng được sinh viên đánh giá cao chiếm 70.20% trở lên và mức bình thường chiếm tỷ lệ từ 22.80% đến 28.80%.

Tuy nhiên khi xem xét đến ý kiến đánh giá về giờ học GDTC của sinh viên cho thấy, có tới 25.00% đến 48.40% ý kiến đánh giá giờ học GDTC chính khoá còn thiếu sinh động, nên đã ảnh hưởng đến chất lượng giờ học, giờ học chưa khơi dậy được hứng thú tập luyện của sinh viên. Chính vì vậy với chương trình học các môn của nhà trường đang áp dụng còn đơn điệu chưa phong phú, chưa phát huy được sở thích của sinh viên nên tính hứng thú tự giác tập luyện TDTT trong các giờ chính khoá GDTC của sinh viên chưa cao.

Động cơ tập luyện TDTT trong giờ học chính khoá GDTC của sinh viên chủ yếu là do ham thích thể thao (682 ý kiến chiếm 43.55%), trong khi đó số ý kiến cho rằng tập luyện TDTT có tác dụng tốt đến việc rèn luyện tố chất thể lực (502 ý kiến lựa chọn, chiếm tỷ lệ 32.06%).

BẢNG 3.3. KẾT QUẢ KHẢO SÁT Ý KIẾN CỦA SINH VIÊN VỀ GIỜ HỌC GIÁO DỤC THỂ CHẤT CHÍNH KHÓA TẠI CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC TRỰC THUỘC BỘ CÔNG THƯƠNG Ở KHU VỰC HÀ NỘI (n = 1566)

TT	Nội dung phỏng vấn	Kết quả trả lời phỏng vấn của các trường									
		ĐH Kinh tế - Kỹ thuật CN (n = 800)		ĐHCN Hà Nội (n = 302)		ĐH Điện lực (n = 246)		ĐHCN Việt Hưng (n = 218)		Tổng (n = 1566)	
		n	Tỷ lệ %	n	Tỷ lệ %	n	Tỷ lệ %	n	Tỷ lệ %	n	Tỷ lệ %
I.	Công tác chuẩn bị cho giờ học của giảng viên										
1.	Lên xuống lớp đúng giờ, tác phong nhanh nhẹn chuyên nghiệp	759	94.88	291	96.36	241	97.97	202	92.66	1493	95.34
2.	Trang phục đúng quy định với một giảng viên giảng dạy GDTC	762	95.25	287	95.03	239	97.15	209	95.87	1497	95.59
3.	Kiến thức chuyên môn tốt, làm chủ được mọi tình huống trong giờ giảng	695	86.88	269	89.07	222	90.24	194	88.99	1380	88.12
4.	Làm mẫu kỹ thuật các động tác chuẩn	721	90.13	273	90.40	219	89.02	201	92.20	1414	90.29
II	Tinh thần trách nhiệm và sự nhiệt tình của giảng viên trong giờ dạy										
1.	Cao	611	76.38	212	70.20	175	71.14	153	70.18	1151	73.50
2.	Bình thường	182	22.75	87	28.81	70	28.46	61	27.98	400	25.54
3.	Thiếu trách nhiệm	7	0.88	3	0.99	1	0.41	4	1.83	15	0.96
III	Ý kiến về giờ học GDTC chính khóa										
1.	Sinh động	76	9.50	23	7.62	6	2.44	19	8.72	124	7.92
2.	Bình thường	523	65.38	154	50.99	121	49.19	127	58.26	925	59.07

TT	Nội dung phỏng vấn	Kết quả trả lời phỏng vấn của các trường									
		ĐH Kinh tế - Kỹ thuật CN (n = 800)		ĐHCN Hà Nội (n = 302)		ĐH Điện lực (n = 246)		ĐHCN Việt Hưng (n = 218)		Tổng (n = 1566)	
		n	Tỷ lệ %	n	Tỷ lệ %	n	Tỷ lệ %	n	Tỷ lệ %	n	Tỷ lệ %
3.	Thiếu sinh động	201	25.13	125	41.39	119	48.37	72	33.03	517	33.01
4.	Cung cấp kiến thức về TĐTT	618	77.25	255	84.44	201	81.71	183	83.94	1257	80.27
5.	Trang bị kỹ thuật môn thể thao	604	75.50	243	80.46	184	74.80	155	71.10	1186	75.73
6.	Nâng cao được sức khoẻ	217	27.13	155	51.32	144	58.54	147	67.43	663	42.34
7.	Không đủ sân bãi, dụng cụ	783	97.88	294	97.35	245	99.59	213	97.71	1535	98.02
IV	Động cơ tập luyện trong giờ học GDTC										
1.	Ham thích	224	28.00	158	52.32	162	65.85	138	63.30	682	43.55
2.	Nhận thấy tác dụng của RLTL	180	22.50	131	43.38	105	42.68	86	39.45	502	32.06
3.	Bắt buộc	56	7.00	23	7.62	19	7.72	21	9.63	119	7.60
4.	Không có điều kiện	121	15.13	56	18.54	45	18.29	38	17.43	260	16.60
V	Yếu tố ảnh hưởng đến giờ học GDTC chính khoá										
1.	Do điều kiện sân bãi	223	27.88	157	51.99	176	71.54	144	66.06	700	44.70
2.	Do trình độ chuyên môn giảng viên	68	8.50	26	8.61	11	4.47	21	9.63	126	8.05
3.	Thiếu sân bãi, dụng cụ tập luyện	211	26.38	136	45.03	158	64.23	127	58.26	632	40.36
4.	Không có đủ trang thiết bị, điều kiện tập luyện	59	7.38	16	5.30	14	5.69	17	7.80	106	6.77

Khi tìm hiểu các ý kiến đánh giá về giờ học chính khoá cho thấy, nhận thức về vị trí vai trò của giờ học chính khoá của đa số các sinh viên là: Cung cấp về kiến thức, về thể dục thể thao chiếm tỷ lệ 80.27%, trang bị kỹ thuật thể thao chiếm 75.73%, nâng cao được sức khoẻ chiếm 42.34%. Ngược lại có đến 33.01% số sinh viên được hỏi đánh giá giờ học nội khoá còn thiếu sinh động, cứng nhắc, thiếu hấp dẫn kích thích sinh viên tập luyện, đặc biệt chú ý là có đến 1535/1566 ý kiến đánh giá cho rằng giờ học không đủ điều kiện sân bãi dụng cụ đáp ứng tập luyện, học tập (chiếm tỷ lệ 98.02%).

Về các yếu tố ảnh hưởng đến giờ học GDTC chính khoá, hầu hết các ý kiến đều tập trung vào các yếu tố do điều kiện sân bãi không đảm bảo (700/1566 ý kiến lựa chọn chiếm tỷ lệ 44.70%), thiếu sân bãi tập luyện (632/1566 ý kiến lựa chọn chiếm tỷ lệ 40.36%). Qua toạ đàm trực tiếp với các sinh viên cho thấy, các ý kiến cho rằng do điều kiện sân bãi không đảm bảo, thiếu các dụng cụ tập luyện nên trong các giờ học, số lượt và thời gian các sinh viên được tham gia tập luyện không nhiều, điều đó dẫn tới mật độ vận động trong các giờ học GDTC của sinh viên không cao. Đây là một trong những nguyên nhân ảnh hưởng trực tiếp đến chất lượng, hiệu quả giờ học chính khoá GDTC nói riêng và công tác GDTC nói chung trong các nhà trường hiện nay.

Tiếp theo, luận án tiến hành đánh giá thực trạng về mật độ vận động của sinh viên các trường Đại học trực thuộc Bộ Công thương trong các giờ học chính khoá GDTC. Mật độ vận động trong giờ học GDTC là tỷ lệ thời gian dành cho việc thực hiện bài tập trên tổng số thời gian bài tập, đây là một yếu tố quan trọng quyết định đến hiệu quả học tập GDTC cho sinh viên. Thực tiễn công tác GDTC đã chỉ ra rằng, trong các giờ học GDTC, giảng viên có thể điều chỉnh và tự điều khiển quá trình giảng dạy của mình bằng các biện pháp chuyên môn (như thay đổi LVĐ, khối lượng, cường độ, phương pháp tổ chức giờ học...) nhằm đạt hiệu quả cao nhất. Với mục đích đó, luận án tiến hành quan sát sự phạm các giờ chính khoá của sinh viên ở một số môn học:

1) Học phần bắt buộc: môn điền kinh.

2) Học phần tự chọn: môn bóng chuyền, bóng đá, cầu lông (các học phần có triển khai trong chương trình của 4 trường).

Qua đó ghi lại các chỉ số tính mật độ vận động của giờ học GDTC để đánh giá mật độ vận động thực tế của sinh viên. Luận án đã tiến hành quan sát buổi tập trong các giờ học GDTC tại 4 trường đại học trực thuộc Bộ Công thương ở khu vực Hà Nội. Số buổi quan sát trung bình là 10 buổi tập/1 trường/1 môn học. Giờ học GDTC của sinh viên theo giáo án đã biên soạn của các giảng viên diễn ra trong thời gian từ 90 đến 105 phút, được phân bố như sau: phần chuẩn bị 5 phút, phần khởi động 15 phút, phần cơ bản 65 phút và phần kết thúc 20 - 25 phút. Căn cứ vào sự phân chia trên đây, việc quan sát được tiến hành đồng loạt cho giờ học GDTC chính khóa. Dụng cụ đo là đồng hồ bấm giây có độ chính xác cao, các mẫu biểu quan sát được phân chia sẵn để ghi kết quả. Các giá trị thời gian được quy đổi ra thành phút, tương ứng phần khởi động là 15 phút và phần cơ bản là 65 phút. Từ đó có thể tính ra mật độ vận động của các giờ học GDTC chính khóa của sinh viên (theo công thức như đã trình bày ở mục 2.1.8 chương 2 của luận án). Kết quả thu được như trình bày ở bảng 3.4 cho thấy: Mật độ vận động trong các giờ học GDTC của sinh viên (các môn học điền kinh, bóng chuyền, bóng đá, cầu lông) là rất thấp (dưới 40%), cụ thể: môn học điền kinh, mật độ vận động thu được từ 34.51% đến 38.59%; ở môn học cầu lông, mật độ vận động thu được từ 33.73% đến 35.68%; ở môn học bóng chuyền/bóng đá, mật độ vận động cũng thu được từ 29.44% đến 34.64%. Trung bình, mật độ vận động trong các môn học nói trên của sinh viên đạt từ 32.68% đến 36.10%. Thấp nhất là ở môn bóng chuyền/bóng đá và cầu lông, còn môn điền kinh thì mật độ vận động đạt ở mức cao hơn (36.10%).

Điều này có thể lý giải rằng, mật độ vận động trong các giờ học cầu lông và bóng chuyền/bóng đá phụ thuộc phần lớn vào điều kiện sân bãi và dụng cụ tập luyện, kết quả này hoàn toàn phù hợp với nhận định như đã nêu ở trên.

BẢNG 3.4. KẾT QUẢ KHẢO SÁT MẬT ĐỘ VẬN ĐỘNG TRONG GIỜ HỌC GIÁO DỤC THỂ CHẤT CHÍNH KHÓA CỦA SINH VIÊN CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC TRỰC THUỘC BỘ CÔNG THƯƠNG Ở KHU VỰC HÀ NỘI

TT	Đối tượng	Mật độ vận động theo từng môn học								
		Điền kinh			Cầu lông			Bóng chuyền/Bóng đá		
		Khởi động (15 phút) ($\bar{x} \pm \sigma$)	Phần cơ bản (65 phút) ($\bar{x} \pm \sigma$)	Mật độ vận động (%)	Khởi động (15 phút) ($\bar{x} \pm \sigma$)	Phần cơ bản (65 phút) ($\bar{x} \pm \sigma$)	Mật độ vận động (%)	Khởi động (15 phút) ($\bar{x} \pm \sigma$)	Phần cơ bản (65 phút) ($\bar{x} \pm \sigma$)	Mật độ vận động (%)
1.	Trường Đại học KTKT công nghiệp	5.16±0.77	23.16±3.47	35.02	5.03±0.75	22.05±3.31	33.73	4.13±0.62	20.38±3.06	29.44
		34.40	35.63					33.53	33.92	
2.	Trường Đại học Điện lực	5.32±0.80	24.11±3.62	36.28	5.11±0.77	23.19±3.48	34.87	5.05±0.76	21.13±3.17	33.09
		35.47	37.09					34.07	35.68	
3.	Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội	5.03±0.75	23.07±3.46	34.51	5.23±0.78	23.21±3.48	35.29	4.98±0.75	22.01±3.30	33.53
		33.53	35.49					34.87	35.71	
4.	Trường Đại học công nghiệp Việt Hung	5.77±0.87	25.16±3.77	38.59	5.16±0.77	24.02±3.60	35.68	5.01±0.75	23.32±3.50	34.64
		38.47	38.71					34.40	36.95	
	Σ			144.39			139.56			130.70
	\bar{x}			36.10			34.89			32.68

Như vậy từ thực trạng mật độ vận động đã được xác định ở trên cho thấy, việc thực hiện nội dung chương trình GDTC của các giảng viên tại các trường Đại học trực thuộc Bộ Công thương chưa được triệt để, điều kiện sân bãi, dụng cụ tập luyện hạn chế đã tác động không nhỏ tới mật độ vận động của sinh viên trong các giờ học GDTC, qua đó chất lượng môn học GDTC đã bị ảnh hưởng. Về nội dung và phương pháp tổ chức giờ học GDTC còn chưa đáp ứng được nhiệm vụ và yêu cầu của công tác GDTC trong nhà trường. Mới dừng lại ở mức trang bị cho học sinh kỹ năng thực hiện kỹ thuật động tác một số môn thể thao, chưa cung cấp đầy đủ những tri thức, cơ sở khoa học về GDTC để sinh viên có những kiến thức sử dụng các bài tập thể chất là phương tiện để rèn luyện, phát triển các tố chất thể lực, củng cố nâng cao sức khỏe, cũng như chưa có chính sách, động viên giảng viên tổ chức các hoạt động tự rèn luyện của sinh viên và hướng dẫn tổ chức tốt các hoạt động đó.

3.1.3. Thực trạng về hoạt động tập luyện ngoại khóa thể dục thể thao của sinh viên các trường Đại học trực thuộc Bộ Công thương

3.1.3.1. Thực trạng nhu cầu tập luyện thể thao ngoại khóa của sinh viên các trường đại học trực thuộc Bộ Công thương khu vực Hà Nội

Cùng với chương trình giảng dạy GDTC chính khóa thì hoạt động tập luyện TDDT ngoại khóa cũng có vai trò quan trọng trong hoạt động thể thao trường học, nhằm đáp ứng nhu cầu tập luyện, sự ham thích và nguyện vọng cá nhân trong thực hiện mục tiêu hoàn thiện về đức, trí, thể, mỹ cho người học. Ngoại khóa là hoạt động được tiến hành vào thời gian rỗi của sinh viên và được tập luyện theo nhu cầu, sở thích của các em ở những môn thể thao cụ thể. Hoạt động này góp phần quan trọng trong việc nâng cao chất lượng giờ học, phát triển nhanh và tốt hơn các tố chất vận động thúc đẩy hiệu quả công tác GDTC trong nhà trường. Chính vì vậy, luận án tiến hành phỏng vấn trên 1566 sinh viên (814 sinh viên nam và 752 sinh viên nữ) đang tham gia học GDTC chính khóa ở học phần thực hành kỳ 1, kỳ 2 và kỳ 3.

Nội dung phỏng vấn tiến hành tìm hiểu về nhu cầu tập luyện thể thao của sinh viên các trường Đại học trực thuộc Bộ Công thương ở khu vực Hà Nội thông qua phiếu hỏi, người được hỏi sẽ lựa chọn một đáp án về nhu cầu tập luyện môn thể thao yêu thích nhất của mình. Kết quả thu được trình bày ở bảng 3.5 cho thấy:

BẢNG 3.5. NHU CẦU TẬP LUYỆN MÔN THỂ THAO NGOẠI KHÓA CỦA SINH VIÊN CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC TRỰC THUỘC BỘ CÔNG THƯƠNG Ở KHU VỰC HÀ NỘI (n = 1566)

Trường	Giới tính		Môn thể thao yêu thích nhất								
			Bóng đá	Bóng rổ	Bóng bàn	Cầu lông	Võ	Đá cầu	Bóng chuyên - bóng chuyên hơi	Gym, Zumba, Cầu lông	Các môn khác hoặc không tập
Đại học Kinh tế - Kỹ thuật CN	Nam (n=450)	n	152	93	34	61	32	14	29	17	18
		%	33.8	20.7	7.6	13.6	7.1	3.1	6.4	3.8	4.0
	Nữ (n=350)	n	65	22	41	57	19	21	32	85	8
		%	18.6	6.3	11.7	16.3	5.4	6.0	9.1	24.3	2.3
ĐHCN Hà Nội	Nam (n=180)	n	57	41	19	21	9	12	11	7	3
		%	31.7	22.8	10.6	11.7	5.0	6.7	6.1	3.9	1.7
	Nữ (n=122)	n	12	11	18	20	5	8	11	35	2
		%	9.8	9.0	14.8	16.4	4.1	6.6	9.0	28.7	1.6
ĐH Điện lực	Nam (n=94)	n	27	17	10	15	7	8	5	4	1
		%	28.7	18.1	10.6	16.0	7.4	8.5	5.3	4.3	1.1
	Nữ (n=152)	n	13	9	17	31	6	9	19	45	3
		%	8.6	5.9	11.2	20.4	3.9	5.9	12.5	29.6	2.0
ĐHCN Việt Hưng	Nam (n=90)	n	24	18	8	17	8	5	6	2	2
		%	26.7	20.0	8.9	18.9	8.9	5.6	6.7	2.2	2.2
	Nữ (n=128)	n	12	9	17	23	6	10	12	37	2
		%	9.4	7.0	13.3	18.0	4.7	7.8	9.4	28.9	1.6
Tổng cộng	Nam (n = 814)	n	260	169	71	114	56	39	51	30	24
		%	31.94	20.76	8.72	14.00	6.88	4.79	6.27	3.69	2.95
	Nữ (n = 752)	n	102	51	93	131	36	48	74	202	15
		%	13.56	6.78	12.37	17.42	4.79	6.38	9.84	26.86	1.99

Một trong những câu hỏi đặt ra về hoạt động tập luyện TDTT ngoại khóa cần phải quan tâm đối với nhà quản lý và giáo viên TDTT là nhu cầu tập luyện TDTT ngoại khóa của sinh viên cả 4 trường là rất lớn, nhưng tỷ lệ tập thực tế lại rất thấp. Một trong những nguyên nhân được chỉ ra là do thiếu hụt về CSVC

và hạn chế trong khâu tổ chức tập luyện. Các môn thể thao mà sinh viên chủ yếu ham thích tập luyện là: bóng đá đối với nam, cầu lông đối với nữ, bóng chuyền, bóng chuyền hơi đối với nữ. Mặt khác, do quỹ thời gian của giảng viên dành cho việc hướng dẫn sinh viên tập luyện còn hạn chế và chưa đồng bộ nên phong trào tập luyện thể thao ngoại khóa tại các trường chưa được phát triển. Bên cạnh đó, vì thiếu người tổ chức hướng dẫn tập luyện nên việc sử dụng sân bãi dụng cụ chưa hiệu quả.

3.1.3.2. Thực trạng tập luyện thể thao ngoại khóa của sinh viên các trường đại học trực thuộc Bộ Công thương khu vực Hà Nội

Để đánh giá thực trạng tập luyện thể thao ngoại khóa của sinh viên các trường Đại học trực thuộc Bộ Công thương khu vực Hà Nội, luận án cũng tiến hành phỏng vấn trên 1566 sinh viên (814 sinh viên nam và 752 sinh viên nữ) đang tham gia học GDTC chính khóa ở học phần thực hành kỳ 1, kỳ 2 và kỳ 3. Kết quả thu được trình bày ở bảng 3.6 cho thấy:

Công tác tập luyện TDDT ngoại khóa của 4 trường thuộc BCT đã luôn được triển khai trong những điều kiện nhất định nhằm phát triển thể chất cho sinh viên. Song kết quả tại bảng 3.6 cho thấy số lượng sinh viên của các trường không tham gia tập luyện thể thao ngoại khóa chiếm tỷ lệ tương đối cao, đặc biệt với trường Đại học Điện lực với tỷ lệ 82.90% (nữ) và 79.80% (nam), tiếp đến là trường Đại học Công nghiệp Việt Hung. Đối với nhóm sinh viên tham gia tập luyện từ 1 - 2 buổi và trên 3 buổi thì sinh viên tập luyện ngoại khóa từ 1 - 2 buổi/1 tuần chiếm tỷ lệ cao, chủ yếu là tập 1 buổi/tuần, cụ thể:

Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp có 54.90% sinh viên nam và 57.43% sinh viên nữ không tham gia tập luyện thể thao ngoại khóa. Bên cạnh đó số sinh viên tập từ 03 buổi/tuần trở lên là rất thấp chỉ là 6.40% đối với nam và 3.71% đối với nữ.

Trường ĐH Công nghiệp Hà Nội có 57.80% sinh viên nam và 55.70% sinh viên nữ không tham gia tập luyện thể thao ngoại khóa. Bên cạnh đó số

sinh viên tập từ 03 buổi/1 tuần trở lên là rất thấp chỉ là 2.80% đối với nam và 4.10% đối với nữ.

BẢNG 3.6. THỰC TRẠNG TẬP LUYỆN THỂ THAO NGOẠI KHÓA CỦA SINH VIÊN CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC TRỰC THUỘC BỘ CÔNG THƯƠNG Ở KHU VỰC HÀ NỘI (n = 1566)

Trường	Giới tính		Số buổi tập/1 tuần (buổi tập)			
			0	1	2	≥ 3
ĐH Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp	Nam (n = 450)	n	247	101	73	29
		%	54.90	22.40	16.20	6.40
	Nữ (n = 350)	n	201	79	57	13
		%	57.43	22.57	16.29	3.71
ĐH Công nghiệp Hà Nội	Nam (n = 180)	n	104	41	30	5
		%	57.80	22.80	16.70	2.80
	Nữ (n = 122)	n	68	27	22	5
		%	55.70	22.10	18.00	4.10
ĐH Điện lực	Nam (n = 94)	n	75	13	5	1
		%	79.80	13.80	5.30	1.10
	Nữ (n = 152)	n	126	10	12	4
		%	82.90	6.60	7.90	2.60
ĐH Công nghiệp Việt Hưng	Nam (n = 90)	n	54	20	12	4
		%	60.00	22.20	13.30	4.40
	Nữ (n = 128)	n	90	22	13	3
		%	70.30	17.20	10.20	2.30
Tổng cộng	Nam (n = 814)	n	480	175	120	39
		%	58.97	21.50	14.74	4.79
	Nữ (n = 752)	n	485	138	104	25
		%	64.49	18.35	13.83	3.32

Trường Đại học Điện lực có 79.80% sinh viên nam và 82.90% sinh viên nữ không tham gia tập luyện thể thao ngoại khóa. Bên cạnh đó số sinh viên tập từ 03 buổi/tuần trở lên là rất thấp đối với nam 1.10% và nữ chỉ 2.60%.

Trường Đại học Công nghiệp Việt Hưng có 60.00% sinh viên nam và 70.3% sinh viên nữ không tham gia tập luyện thể thao ngoại khóa. Bên cạnh đó số sinh viên tập từ 03 buổi/tuần trở lên là rất thấp chỉ là 4.40% đối với nam và 2.30% đối với nữ.

Điều đó chứng tỏ sinh viên các trường đại học trực thuộc Bộ Công thương ở khu vực Hà Nội rất lười tập luyện thể thao ngoại khóa đặc biệt là sinh viên trường Đại học Điện lực. Qua tọa đàm trực tiếp, luận án đã trao đổi với giáo viên giảng dạy GDTC và sinh viên của trường Đại học Điện lực thì được biết do sinh viên chủ yếu ở ngoại trú, cơ sở vật chất, sân bãi, dụng cụ quá ít nên việc tập luyện ngoại khóa là rất khó khăn.

3.1.3.3. Thực trạng về hoạt động thi đấu

Từ khi các trường Đại học trực thuộc Bộ Công thương chuyển đào tạo theo hệ thống tín chỉ, hoạt động phong trào thể thao của các khoa và của nhà trường giảm mạnh, số lượng các giải thể thao tổ chức thường xuyên như trước đây giờ đã giảm xuống. Kết quả thống kê được trình bày ở bảng 3.7 cho thấy:

BẢNG 3.7. CÔNG TÁC TỔ CHỨC CÁC GIẢI THI ĐẤU THỂ THAO VÀ THAM GIA CÁC GIẢI THI ĐẤU THỂ THAO NGOÀI TRƯỜNG TRONG 3 NĂM HỌC TRỞ LẠI ĐÂY TẠI CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC THUỘC BỘ CÔNG THƯƠNG

Năm học	Cấp tổ chức giải	Trường			
		ĐH Kinh tế - Kỹ thuật CN	ĐHCN Hà Nội	ĐH Điện lực	ĐHCN Việt Hưng
2019-2020	Trường	4 (BĐ,BC)	3 (BĐ,BC)	1 (BC)	2 (BĐ,BC)
	Tỉnh, Thành	1 (BĐ,BC)	1 (BĐ,BC)	1 (BĐ,BC)	1 (BĐ,BC)
	Bộ - Ngành	0	0	0	0
2020-2021	Trường	1 (BĐ,BC)	1 (BĐ,BC)	1 (BC)	1 (BĐ,BC)
	Tỉnh, Thành	0 (BC)	0 (BC)	0 (BC)	0 (BC)
	Bộ - Ngành	0	0	0	0
2021-2022	Trường	1 (BĐ,BC)	1 (BĐ,BC)	1 (BC)	1 (BĐ,BC)
	Tỉnh, Thành	0 (BC)	0 (BC)	0 (BC)	0 (BC)
	Bộ - Ngành	0	0	0	0

Các trường đều có hệ thống tổ chức thi đấu các giải thể thao là điều kiện tiên quyết để thúc đẩy phong trào tập luyện TDTT ngoại khóa cho sinh viên, từ đó hỗ trợ quá trình phát triển GDTC. Các trường Đại học trực thuộc Bộ Công thương ở khu vực Hà Nội tuy đã có xúc tiến công tác này hàng năm, song kết

quả chưa được như mong muốn. Kết quả ở bảng 3.7 còn cho thấy, các giải thể thao do nhà trường tổ chức hàng năm là tương đối ít. Các trường mới tổ chức được giải thi đấu của các môn bóng đá và bóng chuyền, cầu lông cho sinh viên toàn trường, riêng trường Đại học Điện lực không có nhà thi đấu đa năng nên mỗi năm tổ chức một giải bóng đá cho sinh viên.

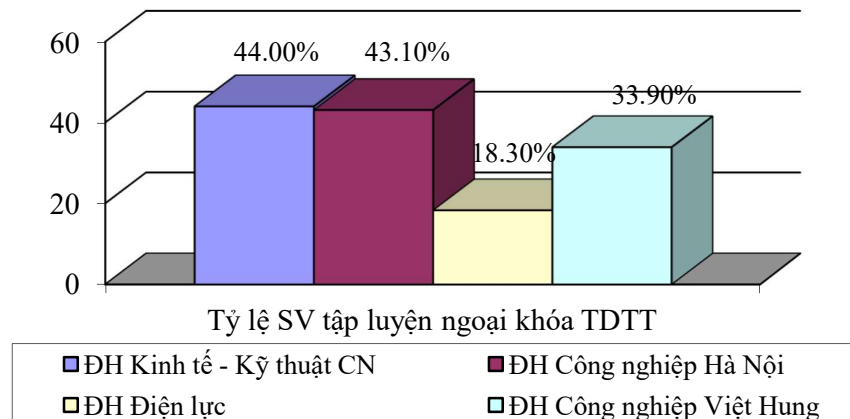
Về việc tham gia các giải thi đấu thể thao ở cấp tỉnh/thành phố tổ chức của các trường cũng chưa nhiều, cấp độ Bộ - Ngành tổ chức các giải thi đấu thể thao cho sinh viên trong 3 năm trở lại đây không có trường nào tham gia. Việc tổ chức và tham gia các giải thi đấu thể thao của sinh viên còn ít như vậy là do nhiều nguyên nhân khác nhau, trong đó cũng có sự ảnh hưởng không nhỏ của dịch bệnh Covid-19, cũng có thể do sự quan tâm về các hoạt động thể thao của các cấp lãnh đạo nhà trường còn hạn chế, những người làm chuyên môn về thể thao chưa thực sự tâm huyết tham mưu cho nhà trường để tổ chức và tham gia các giải thể thao nhiều hơn nữa. Mặt khác khi nhà trường tổ chức đào tạo theo hệ thống tín chỉ thì các khoa gặp khó khăn trong việc sắp xếp thời gian để tổ chức các giải thể thao cho sinh viên.

Từ kết quả nghiên cứu thực trạng được thể hiện qua bảng 3.5, 3.6 và 3.7, luận án tiến hành tổng hợp được số lượng sinh viên các trường tham gia các hoạt động thể thao ngoại khóa tối thiểu 1 buổi/1 tuần trong những năm gần đây. Từ những kết quả nghiên cứu thu được ở trên, luận án đã tiến hành phân tích GDTC theo định lượng, kết quả đã cho thấy những ưu điểm nhất định và cả những hạn chế về số lượng sinh viên tập luyện ngoại khóa, nhu cầu tập luyện ngoại khóa... Căn cứ vào kết quả tổng hợp số sinh viên tập luyện ngoại khóa TDĐT, luận án tiếp tục phân tích theo hướng định tính về công tác GDTC, đó là tỷ lệ sinh viên tập ngoại khóa thường xuyên, tỷ lệ sinh viên tham gia các giải thể thao cấp trường. Kết quả thu được như trình bày ở bảng 3.8 và biểu đồ 3.1 cho thấy: Tỷ lệ sinh viên tham gia tập luyện ngoại khóa của 4 trường Đại học trực thuộc Bộ Công thương còn thấp so với tỷ lệ chung của các trường đại học

trong cả nước (tỷ lệ chung của cả nước là 60%, trong khi Đại học Kinh tế - Kỹ thuật công nghiệp là 44.00%, Đại học Công nghiệp Hà Nội là 43.10%, Đại học Công nghiệp Việt Hưng là 33.90%, Đại học Điện lực thấp nhất với 18.30%). Để phấn đấu đến năm 2020 đạt 80.00% và đến năm 2030 đạt 90.00% sinh viên tham gia tập luyện ngoại khóa theo định hướng chiến lược của Chính phủ thì các trường Đại học trực thuộc Bộ Công thương phải quan tâm, đầu tư hơn nữa về công tác quản lý và nguồn lực phát triển GDTC.

BẢNG 3.8. SỐ LƯỢNG SINH VIÊN CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC TRỰC THUỘC BỘ CÔNG THƯƠNG Ở KHU VỰC HÀ NỘI THAM GIA CÁC HOẠT ĐỘNG THỂ THAO NGOẠI KHÓA (n = 1566)

TT	Trường	Số sinh viên tham gia các hoạt động thể thao				Tổng		Số lượng CLB thể thao
		Ngoại khóa	Thi đấu giải cấp trường	Đội tuyển trường	Số SV tham gia	n	Tỷ lệ (%)	
1.	ĐH Kinh tế - Kỹ thuật CN	352	35	03	390	800	44.00	04
2.	ĐHCN Hà Nội	130	18	05	153	302	43.10	02
3.	ĐH Điện lực	45	07	01	61	246	18.30	01
4.	ĐHCN Việt Hưng	74	09	02	85	218	33.90	02
Tổng/Trung bình		601	69	11	689	1566	34.83	9



BIỂU ĐỒ 3.1. SO SÁNH TỶ LỆ % SINH VIÊN THAM GIA TẬP LUYỆN TDTT NGOẠI KHÓA CỦA CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC TRỰC THUỘC BỘ CÔNG THƯƠNG Ở KHU VỰC HÀ NỘI

Số lượng hoạt động thường xuyên của các CLB TDTT là tiêu chí phản ánh tốt hoạt động tập luyện TDTT của sinh viên, song thực trạng số lượng câu lạc bộ như đã trình bày ở bảng 3.8 rất cần được quan tâm, cụ thể là:

- Đại học Kinh tế - Kỹ thuật công nghiệp có 4 CLB.
- Đại học Công nghiệp Hà Nội có 2 CLB.
- Đại học Điện lực có 1 CLB.
- Đại học Công nghiệp Việt Hưng có 2 CLB.

3.1.4. Thực trạng về các yếu tố và điều kiện đảm bảo cho công tác giáo dục thể chất của sinh viên các trường Đại học trực thuộc Bộ Công thương

3.1.4.1. Thực trạng về công tác cán bộ

Thực hiện quá trình dạy học nói chung và giảng dạy môn GDTC nói riêng thì đội ngũ giảng viên giữ một vai trò hết sức quan trọng. Họ là người trực tiếp lên lớp truyền thụ những kiến thức cho người học, là lực lượng chủ yếu quản lý tổ chức các hoạt động TDTT trong nhà trường. Có thể nói đội ngũ giảng viên là nhân tố nòng cốt quyết định trực tiếp đến chất lượng GDTC. Chính vì vậy, việc nghiên cứu thực trạng đội ngũ giảng viên giảng dạy ở khoa và các bộ môn Giáo dục thể chất các trường đại học trực thuộc Bộ Công thương ở khu vực Hà Nội là vấn đề quan tâm hàng đầu trong việc đánh giá chất lượng GDTC của nhà trường.

Kết quả khảo sát về thực trạng đội ngũ giảng viên của khoa và bộ môn các trường đại học trực thuộc Bộ Công thương ở khu vực Hà Nội được trình bày ở bảng 3.9 cho thấy: đội ngũ cán bộ giảng viên làm công tác giảng dạy môn học GDTC các trường Đại học thuộc Bộ Công thương về cơ bản đã đảm bảo về số lượng, đây là lực lượng chính đảm bảo chất lượng GDTC của các trường, tuy nhiên vẫn còn tồn tại một số hạn chế sau:

Đội ngũ cán bộ giảng dạy của các trường đại học trực thuộc Bộ Công thương ở khu vực Hà Nội không đồng đều về số lượng giảng viên trên tỷ lệ sinh viên.

**BẢNG 3.9. THỰC TRẠNG VỀ ĐỘI NGŨ GIẢNG DẠY GIÁO DỤC THỂ CHẤT
TẠI CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC TRỰC THUỘC BỘ CÔNG THƯƠNG Ở KHU VỰC
HÀ NỘI TRONG GIAI ĐOẠN 2019 -2022**

Trường	Tổng số	Trình độ			Tuổi đời			Tỷ lệ SV/GVGD
		Đại học	Thạc sĩ	Tiến sĩ	<30	30-50	>50	
ĐH Kinh tế - Kỹ thuật CN	25	0	22	03	01	24	0	640SV/01GV
ĐHCN Hà Nội	18	0	18	0	0	18	0	1.388SV/01GV
ĐH Điện lực	11	01	10	0	0	11	0	1.363SV/01GV
ĐHCN Việt Hưng	04	0	04	0	0	04	0	1.500SV/01GV

Về trình độ chuyên môn chưa được đồng đều giữa các trường. Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội có 18 Thạc sĩ chiếm tỷ lệ 100%. Đại học Điện lực có 10 Thạc sĩ chiếm tỷ lệ 91.00% và có 01 đại học chiếm tỷ lệ 9.00%. Đại học Công nghiệp Việt Hưng có 04 Thạc sĩ chiếm tỷ lệ 100%. Riêng trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật công nghiệp trình độ chuyên môn đạt tỷ lệ cao với 100% Thạc sĩ trở lên, trong đó có 03 Tiến sĩ chiếm tỷ lệ 12.00%.

Về tuổi đời các trường có đội ngũ cán bộ tương đối trẻ và chủ yếu nằm trong độ tuổi trung bình 30 - 50 tuổi. Ở độ tuổi này cán bộ đã có đủ kinh nghiệm trong công tác giảng dạy cũng như đang còn nhiều năm cống hiến cho việc giảng dạy được ổn định lâu dài.

Như vậy, nhìn chung đội ngũ cán bộ, giảng viên GDTC của các trường mặc dù bước đầu đã đáp ứng về số lượng và chất lượng ở mức tối thiểu, tuy nhiên để đảm bảo nâng cao chất lượng GDTC, cần tiếp tục tăng cường công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ trong thời gian tới. Bởi hàng năm khoa và các bộ môn phải đảm nhận giảng dạy cho sinh viên toàn trường trung bình trên mỗi giảng viên khoảng 700 giờ. Với tỷ lệ giảng viên/sinh viên như vậy là tương đối cao, chính vì vậy công tác học tập, nghiên cứu khoa học nâng cao trình độ gặp nhiều khó khăn. Hàng năm giảng viên của khoa và bộ môn không được đi bồi

đưỡng chuyên môn nghiệp vụ để bắt kịp các phương pháp giảng dạy mới và tiên tiến hơn trên toàn quốc cũng như trong khu vực và trên thế giới như: các đợt tập huấn thay sách giáo khoa; hội thảo khoa học chuyên ngành; thực tế ngoài trường và các giải thể thao giành cho cán bộ TĐTT...

3.1.4.2. Thực trạng về cơ sở vật chất và trang thiết bị tập luyện

Cơ sở vật chất phục vụ cho việc giảng dạy và học tập mặc dù đã được Đảng uỷ, Hội đồng trường và Ban Giám hiệu các trường hết sức quan tâm đầu tư và nâng cấp. Nhưng với số lượng sinh viên các trường rất lớn thì hiện tại còn thiếu thốn rất nhiều. Nhất là diện tích sân tập, chỉ đáp ứng được 30%. Mà theo quy định tiêu chí trường đạt chuẩn TĐTT thì cơ sở vật chất, diện tích đất bình quân cho tập luyện TĐTT đối với sinh viên từ 0.80 - 1.00m² đất/1 sinh viên. Diện tích đất, công trình thể thao phục vụ cho tập luyện ngoại khoá ở ký túc xá hầu như không có. Mật độ giảng dạy cao, dẫn đến sân bãi dụng cụ không đáp ứng đủ và xuống cấp nhanh. Qua kết quả điều tra thực trạng về công trình thể thao và các trang thiết bị phục vụ tập luyện (ở bảng 3.10 dưới đây) cho thấy, các nhà trường cần đầu tư sân bãi và dụng cụ là rất cần thiết.

Những điều kiện về cơ sở vật chất dành cho công tác GDTC đã được lãnh đạo các trường đại học trực thuộc Bộ Công thương thường xuyên quan tâm đầu tư, bảo đảm cho quá trình dạy và học đạt kết quả tốt hàng năm. Tuy nhiên kết quả từ bảng 3.10 cũng cho thấy những hạn chế về cơ sở vật chất của các trường cả về số lượng và chất lượng. Với số lượng sinh viên đông như hiện nay thì mức độ sử dụng quá cao dẫn đến sự xuống cấp nhanh chóng. Đối với trường Đại học Điện lực và trường Đại học Công nghiệp Việt Hung thì sân bãi và cơ sở vật chất còn quá nghèo nàn và thiếu thốn. Đối với trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật công nghiệp và trường Đại học Công nghiệp Hà Nội thì cơ sở vật chất mới tạm thời đáp ứng nhu cầu ở mức độ trung bình cả về số lượng và chất lượng. Chính vì vậy việc nâng cấp và xây dựng mua sắm mới các hạng mục phục vụ công tác GDTC là điều cấp bách.

BẢNG 3.10. THỰC TRẠNG CƠ SỞ VẬT CHẤT PHỤC VỤ CÔNG TÁC GIÁO DỤC THỂ CHẤT CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC TRỰC THUỘC BỘ CÔNG THƯƠNG Ở KHU VỰC HÀ NỘI

TT	Trường	Sân bãi - dụng cụ	Số lượng	Chất liệu	Chất lượng sử dụng			Tỷ lệ sv/ dụng cụ
					Tốt	TB	Kém	
1.	ĐH Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp	Nhà đa năng	01	Sân nền bê tông	x			5.192
		Sân bóng đá 7 người	02	Sân cỏ nhân tạo	x			4.019
		Sân bóng rổ	01	Sân nền xi măng		x		8.038
		Sân bóng chuyền	07	Sân nền xi măng	x			8.038
		Sân cầu lông	04	Sân nền bê tông		x		8.038
		Sân cầu lông	03	Thảm nhựa	x			7.286
		Bàn bóng bàn	04	Bàn VN sản xuất	x			4.519
		Đường chạy cự ly TB	04	Nền nhựa bê tông		x		9.019
		Phòng khiêu vũ	10	Nền xi măng	x			8.038
2.	ĐHCN Hà Nội	Nhà đa năng	01	Sân nền bê tông		x		11.209
		Sân tennis	02	Sân nền xi măng	x			1.673
		Sân bóng đá 7 người	02	Sân cỏ nhân tạo	x			13.722
		Sân cầu lông	12	Sân nền xi măng		x		4.164
		Sân bóng rổ	16	Sân nền xi măng		x		3.971
		Bàn bóng bàn	20	Bàn TQ	x			2.909
		Sân bóng chuyền	07	Sân nền xi măng		x		5.818
		Máy tập ngoài trời	23	Máy TQ		x		5.818
3.	ĐH Điện lực	Sân bóng đá	02	Sân cỏ nhân tạo	x			15.224
		Sân tennis	02	Sân nền xi măng	x			1.112
		Sân Cầu lông	04	Thảm nhựa	x			7.512
4.	ĐHCN Việt Hưng	Sân bóng đá 7 người	03	Sân cỏ nhân tạo		x		4.632
		Sân cầu lông	03	Sân nền xi măng	x			2.567
		Sân bóng chuyền	03	Sân nền xi măng	x			3.816

3.1.5. Thực trạng về kết quả học tập môn học giáo dục thể chất và năng lực thể chất của sinh viên các trường Đại học trực thuộc Bộ Công thương

Với mục đích đánh giá chất lượng GDTC của 4 trường Đại học thuộc Bộ Công thương ở khu vực Hà Nội một cách chính xác, khách quan và khoa học, luận án tiến hành đánh giá thực trạng kết quả học tập môn GDTC và năng lực thể chất của sinh viên các trường dựa trên các nội dung yêu cầu sau:

Kết quả học tập môn GDTC của sinh viên (tại thời điểm kết thúc năm học 2019 - 2020 đến năm 2021 - 2022).

Đánh giá năng lực thể chất của sinh viên thông qua các tiêu chí hình thái, chức năng, tổ chức thể lực (theo các tiêu chí điều tra thể chất nhân dân của Viện khoa học Thể dục thể thao, và tiêu chuẩn đánh giá, xếp loại thể lực học sinh, sinh viên của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành (theo Quyết định số 53/2008/QĐ-BGDĐT ngày 18/09/2008) tại thời điểm kết thúc năm học.

Đối tượng khảo sát bao gồm: 1566 sinh viên (trong đó có 814 nam và 752 nữ) thuộc 4 trường Đại học trực thuộc Bộ Công thương ở khu vực Hà Nội. Số liệu thu thập trong quá trình khảo sát được lấy từ kết quả kiểm tra được lưu trữ tại phòng Đào tạo và Bộ môn GDTC nhà trường. Kết quả quá trình khảo sát được trình bày ở các mục 3.1.5.1, 3.1.5.2 và 3.1.5.3 dưới đây.

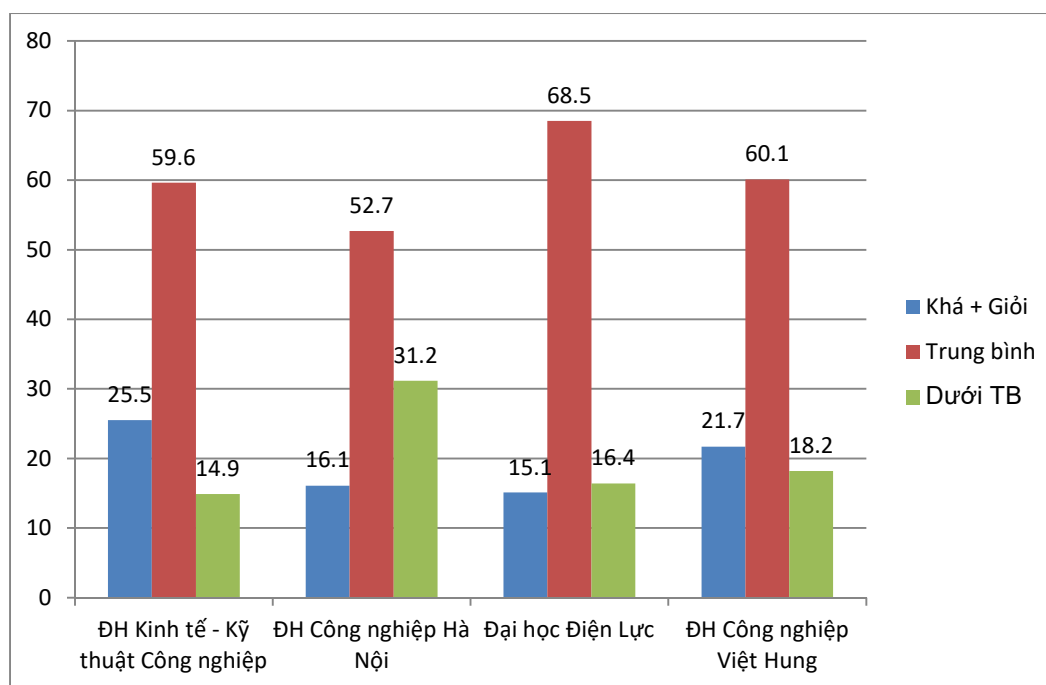
3.1.5.1. Thực trạng kết quả học tập môn giáo dục thể chất của sinh viên các trường Đại học trực thuộc Bộ Công thương

Điểm thực hành được kiểm tra nằm trong chương trình giảng dạy nội khoá của trường, có thang điểm quy định và cách thức đánh giá nội dung học tập. Đánh giá điểm học tập thực hành của sinh viên từ năm học 2019 - 2020 đến năm học 2021 - 2022 như trình bày tại bảng 3.11 và các biểu đồ 3.2 - 3.4.

BẢNG 3.11. KẾT QUẢ HỌC TẬP MÔN GDTC CỦA SINH VIÊN CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC TRỰC THUỘC BỘ CÔNG THƯƠNG Ở KHU VỰC HÀ NỘI

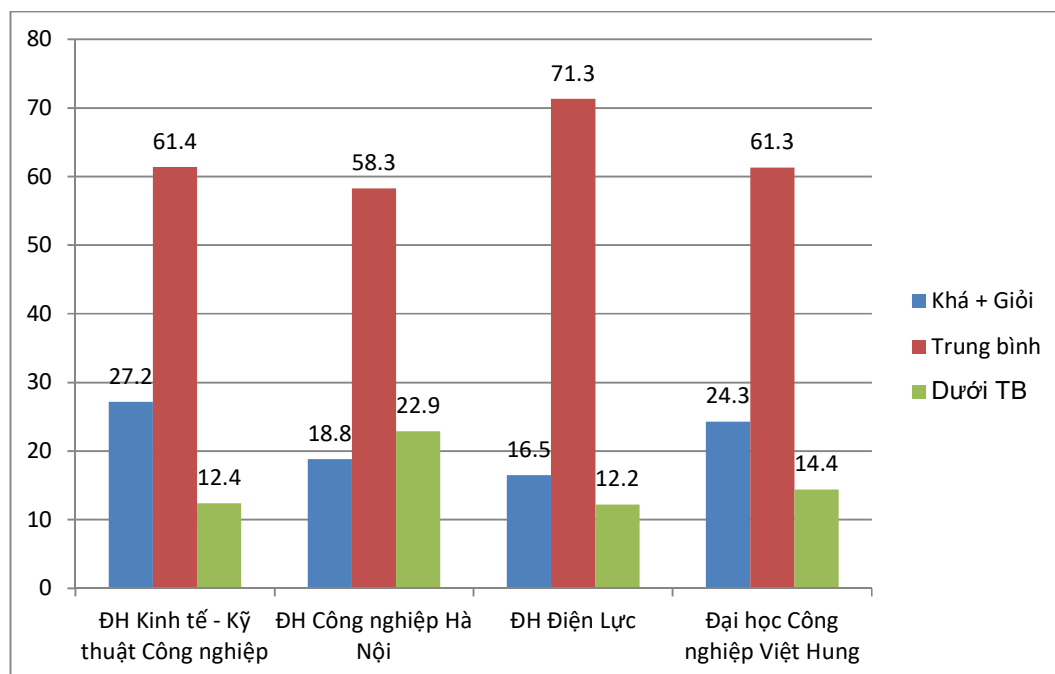
Trường	Kết quả xếp loại môn học GDTC theo năm học									So sánh	
	Năm học 2019 - 2020			Năm học 2020 - 2021			Năm học 2021 - 2022				
	Khá, giỏi (%)	TB (%)	Dưới TB (%)	Khá, giỏi (%)	TB (%)	Dưới TB (%)	Khá, giỏi (%)	TB (%)	Dưới TB (%)	χ^2	P
ĐH Kinh tế - Kỹ thuật CN (n = 800)	25.50	59.60	14.90	26.20	61.40	12.40	23.70	68.20	8.10	2.927	>0.05
ĐHCN Hà Nội (n = 302)	16.10	52.70	31.20	18.80	58.30	22.90	19.20	61.30	19.50	3.962	>0.05
ĐH Điện lực (n = 246)	15.10	68.50	16.40	16.50	71.30	12.20	20.40	67.90	11.70	2.053	>0.05
ĐHCN Việt Hưng (n = 218)	21.70	60.10	18.20	24.30	61.30	14.40	22.60	64.70	12.70	1.466	>0.05

Từ kết quả bảng 3.11 cho thấy, kết quả học tập môn GDTC của sinh viên các trường Đại học trực thuộc Bộ Công thương ở khu vực Hà Nội mặc dù có tăng lên theo từng năm học, kết quả học tập xếp loại khá và giỏi gần tương đương nhau ngoài Đại học Công nghiệp Hà Nội (Đại học Công nghiệp Hà Nội là 52.70%, Đại học Kinh tế - Kỹ thuật công nghiệp là 59.60%, Đại học Công nghiệp Việt Hưng là 60.10% và Đại học Điện lực là 68.50%), tuy nhiên khi so sánh kết quả học tập môn học GDTC ở các năm học 2019 - 2020, 2020 - 2021 và 2021 - 2022 thì ở cả 4 trường Đại học đều không có sự khác biệt giữa các năm học ($\chi^2_{\text{tính}} < \chi^2_{\text{bảng}} = 9.488$ với $P > 0.05$).

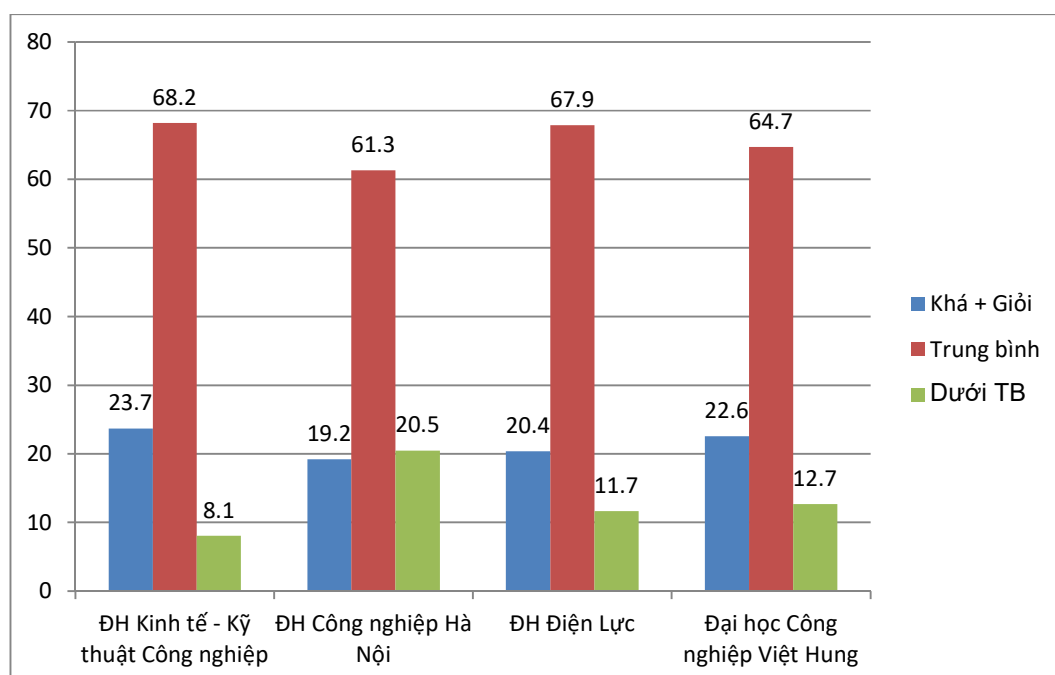


BIỂU ĐỒ 3.2. SO SÁNH KẾT QUẢ HỌC TẬP MÔN GIÁO DỤC THỂ CHẤT CỦA SINH VIÊN CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC TRỰC THUỘC BỘ CÔNG THƯƠNG Ở KHU VỰC HÀ NỘI NĂM HỌC 2019 - 2020

Tỷ lệ về kết quả học tập xếp loại trung bình và kém cũng phản ánh xu thế gần bằng nhau. Nhưng thực tế kết quả học tập tăng lên là do ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19, hầu hết trong giai đoạn này các trường tổ chức giảng dạy trực tuyến, khoa hạ bộ tiêu chí đánh giá thang điểm của các môn học và giáo viên giảng dạy tạo mọi điều kiện thuận lợi cho sinh viên đạt kết quả cao.



BIỂU ĐỒ 3.3. SO SÁNH KẾT QUẢ HỌC TẬP MÔN GIÁO DỤC THỂ CHẤT CỦA SINH VIÊN CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC TRỰC THUỘC BỘ CÔNG THƯƠNG Ở KHU VỰC HÀ NỘI NĂM HỌC 2020 - 2021



BIỂU ĐỒ 3.4. SO SÁNH KẾT QUẢ HỌC TẬP MÔN GIÁO DỤC THỂ CHẤT CỦA SINH VIÊN CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC TRỰC THUỘC BỘ CÔNG THƯƠNG Ở KHU VỰC HÀ NỘI NĂM HỌC 2021 - 2022

Mặc dù được tạo mọi điều kiện nhưng tỷ lệ sinh viên đạt điểm loại khá giỏi còn ở mức độ thấp, loại dưới trung bình đang còn chiếm tỷ lệ cao nên sinh viên phải học lại các học phần của GDTC còn rất nhiều. Điều này chứng tỏ kiến thức và kỹ năng thực hành các môn thể thao của sinh viên đang còn thấp, đây là một điều đáng báo động cho công tác GDTC tại các trường đại học trực thuộc Bộ Công thương ở khu vực Hà Nội. Qua tìm hiểu và trao đổi trực tiếp với sinh viên cho thấy, một số nguyên nhân cơ bản là do các sinh viên không được tập luyện nhiều, đồng thời các nhà trường đều thiếu dụng cụ, và không có nơi tập luyện. Hơn nữa do nội dung học tập, tập luyện thực hành của các môn GDTC quá nghèo nàn, nên không gây hứng thú cho sinh viên tham gia tập luyện. Để từng bước thay đổi tình trạng này, và nâng cao hiệu quả học tập của sinh viên thì một trong những giải pháp trước mắt yêu cầu các nhà trường phải đảm bảo cho các sinh viên có nơi tập luyện, đồng thời cần tạo cho sinh viên có hứng thú với các môn học chính khóa GDTC, đồng thời cũng cần trang bị bổ sung những phương tiện, dụng cụ tập luyện cần thiết.

3.1.5.2. Thực trạng năng lực thể chất của sinh viên các trường Đại học trực thuộc Bộ Công thương

Luận án tiến hành khảo sát năng lực thể chất của sinh viên tại thời điểm kết thúc năm học 2019 - 2020 thông qua các tiêu chí đánh giá năng lực thể chất của Viện Khoa học Thể dục thể thao và nội dung, tiêu chuẩn rèn luyện thể lực của học sinh, sinh viên đã được Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định và ban hành (theo Quyết định số 53/2008/QĐ-BGDĐT ngày 18 tháng 09 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo). Đối tượng kiểm tra khảo sát bao gồm: 1566 sinh viên (trong đó có 814 nam và 752 nữ) thuộc 4 trường Đại học trực thuộc Bộ Công thương ở khu vực Hà Nội. Trên cơ sở đó, luận án tiến hành so sánh với kết quả điều tra thể chất nhân dân có cùng lứa tuổi (lứa tuổi 18 - 21) của Viện khoa học Thể dục thể thao. Kết quả trình bày ở các bảng 3.12 đến 3.15 cho thấy:

BẢNG 3.12. THỰC TRẠNG NĂNG LỰC THỂ CHẤT CỦA SINH VIÊN NĂM THỨ NHẤT CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC TRỰC THUỘC BỘ CÔNG THƯƠNG Ở KHU VỰC HÀ NỘI (THỜI ĐIỂM NĂM HỌC 2019 - 2020)

TT	Tiêu chí, test	Nam (n = 218)					Nữ (n = 182)				
		$\bar{x} \pm \sigma$	Cv	Thể chất người Việt Nam năm 2001	t	P	$\bar{x} \pm \sigma$	Cv	Thể chất người Việt Nam năm 2001	t	P
1.	Chiều cao đứng (cm)	165.64±21.73	13.12	164.85±5.22	0.603	>0.05	155.17±20.70	13.34	153.47±5.19	1.218	>0.05
2.	Cân nặng (kg)	46.31±5.30	11.45	53.15±6.88	18.777	<0.001	42.35±5.37	12.68	45.76±4.08	9.059	<0.001
3.	Chỉ số Quetelet (g/cm)	279.58±31.82	11.38	321.13±30.40	20.136	<0.001	272.93±32.21	11.80	297.61±27.50	10.810	<0.001
4.	Chỉ số BMI (kg/m ²)	16.88±2.03	12.02	19.47±2.12	19.420	<0.001	17.59±2.01	11.45	19.32±1.78	12.084	<0.001
5.	Chỉ số công năng tim (HW)	13.11±1.27	9.65	13.35±3.58	2.007	<0.05	13.45±1.19	8.86	14.38±3.43	7.643	<0.001
6.	Lực bóp tay thuận (kG)	41.85±4.89	11.68	43.90±6.50	6.067	<0.001	27.06±3.14	11.60	28.96±5.08	7.579	<0.001
7.	Nằm ngửa gập bụng (lần/30s)	15.88±1.79	11.27	20.00±3.59	29.048	<0.001	14.66±1.64	11.19	12.00±3.95	17.441	<0.001
8.	Bật xa tại chỗ (cm)	209.85±27.39	13.05	219.00±21.10	5.287	<0.001	151.19±18.87	12.48	160.00±18.20	6.494	<0.001
9.	Chạy 30m XPC (s)	5.87±0.71	12.10	4.88±0.50	22.249	<0.001	6.90±0.86	12.46	6.23±0.64	11.129	<0.001
10.	Chạy con thoi 4×10m (s)	12.75±1.44	11.29	10.61±0.85	24.015	<0.001	13.61±1.31	9.63	12.58±1.17	11.038	<0.001
11.	Chạy tùy sức 5 phút (m)	927.17±105.34	11.36	940.00±111.00	1.849	>0.05	849.44±99.72	11.74	722.00±102.00	17.635	<0.001

BẢNG 3.13. THỰC TRẠNG NĂNG LỰC THỂ CHẤT CỦA SINH VIÊN NĂM THỨ HAI CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC TRỰC THUỘC BỘ CÔNG THƯƠNG Ở KHU VỰC HÀ NỘI (THỜI ĐIỂM NĂM HỌC 2019 - 2020)

TT	Tiêu chí, test	Nam (n = 213)					Nữ (n = 188)				
		$\bar{x} \pm \sigma$	Cv	Thể chất người Việt Nam năm 2001	t	P	$\bar{x} \pm \sigma$	Cv	Thể chất người Việt Nam năm 2001	t	P
1.	Chiều cao đứng (cm)	166.16±18.34	11.04	164.87±5.41	1.148	>0.05	156.69±17.47	11.15	153.66±4.98	2.596	<0.05
2.	Cân nặng (kg)	48.94±5.98	12.21	53.16±5.71	10.805	<0.001	43.53±6.11	14.03	45.77±5.03	5.243	<0.001
3.	Chỉ số Quetelet (g/cm)	294.54±30.16	10.24	322.31±29.40	14.044	<0.001	277.81±30.84	11.10	299.39±27.00	9.944	<0.001
4.	Chỉ số BMI (kg/m ²)	17.73±1.83	10.33	19.55±1.81	15.156	<0.001	17.73±1.87	10.56	19.48±1.85	13.086	<0.001
5.	Chỉ số công năng tim (HW)	12.89±1.23	9.54	13.20±3.71	2.556	<0.05	13.52±1.16	8.57	14.04±3.30	4.443	<0.001
6.	Lực bóp tay thuận (kG)	41.87±4.56	10.89	44.44±6.12	8.081	<0.001	27.01±4.66	17.26	29.15±4.91	6.367	<0.001
7.	Nằm ngửa gập bụng (lần/30s)	16.73±1.84	11.00	20.00±3.59	22.569	<0.001	12.89±1.86	14.42	12.00±3.99	5.457	<0.001
8.	Bật xa tại chỗ (cm)	219.21±25.32	11.55	218.00±20.70	0.746	>0.05	149.17±25.89	17.35	159.00±17.10	5.532	<0.001
9.	Chạy 30m XPC (s)	5.72±0.56	9.78	4.85±0.49	24.070	<0.001	6.86±0.70	10.22	6.19±0.61	13.495	<0.001
10.	Chạy con thoi 4×10m (s)	12.67±1.32	10.42	10.59±0.94	24.912	<0.001	13.65±1.35	9.89	12.62±1.09	10.935	<0.001
11.	Chạy tùy sức 5 phút (m)	936.65±109.03	11.64	954.00±122.00	2.373	<0.05	818.95±111.47	13.61	729.00±101.00	11.421	<0.001

BẢNG 3.14. THỰC TRẠNG NĂNG LỰC THỂ CHẤT CỦA SINH VIÊN NĂM THỨ BA CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC TRỰC THUỘC BỘ CÔNG THƯƠNG Ở KHU VỰC HÀ NỘI (THỜI ĐIỂM NĂM HỌC 2019 - 2020)

TT	Tiêu chí, test	Nam (n = 198)					Nữ (n = 187)				
		$\bar{x} \pm \sigma$	Cv	Thể chất người Việt Nam năm 2001	t	P	$\bar{x} \pm \sigma$	Cv	Thể chất người Việt Nam năm 2001	t	P
1.	Chiều cao đứng (cm)	166.67±19.23	11.54	165.14±5.61	1.246	>0.05	157.08±18.32	11.66	153.88±5.28	2.747	<0.05
2.	Cân nặng (kg)	50.73±6.19	12.21	53.16±5.71	5.795	<0.001	44.16±6.33	14.34	45.77±5.33	3.794	<0.05
3.	Chỉ số Quetelet (g/cm)	304.37±31.17	10.24	322.84±30.10	8.700	<0.001	281.13±31.87	11.33	298.54±28.30	8.102	<0.001
4.	Chỉ số BMI (kg/m ²)	18.26±1.89	10.33	19.55±1.77	10.063	<0.001	17.90±1.93	10.78	19.43±1.97	11.556	<0.001
5.	Chỉ số công năng tim (HW)	12.21±1.16	9.54	12.95±3.62	6.213	<0.001	13.46±1.10	8.16	14.13±3.30	5.974	<0.001
6.	Lực bóp tay thuận (kG)	43.12±4.78	11.09	44.57±6.42	4.199	<0.001	26.88±4.89	18.18	28.83±4.74	5.848	<0.001
7.	Nằm ngửa gập bụng (lần/30s)	17.78±1.99	11.19	20.00±4.00	13.619	<0.001	13.86±2.01	14.51	12.00±3.88	11.349	<0.001
8.	Bật xa tại chỗ (cm)	223.34±24.9	11.15	220.00±20.80	2.004	<0.05	147.14±25.46	17.30	157.00±17.10	5.902	<0.001
9.	Chạy 30m XPC (s)	5.64±0.64	11.35	4.85±0.53	18.456	<0.001	6.81±0.80	11.77	6.22±0.62	11.083	<0.001
10.	Chạy con thoi 4×10m (s)	12.42±1.13	9.12	10.61±0.97	23.808	<0.001	13.77±1.16	8.41	12.62±1.09	14.615	<0.001
11.	Chạy tùy sức 5 phút (m)	943.38±106.04	11.24	942.00±118.00	0.187	>0.05	788.45±108.42	13.75	721.00±96.70	9.221	<0.001

BẢNG 3.15. THỰC TRẠNG NĂNG LỰC THỂ CHẤT CỦA SINH VIÊN NĂM THỨ TƯ CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC TRỰC THUỘC BỘ CÔNG THƯƠNG Ở KHU VỰC HÀ NỘI (THỜI ĐIỂM NĂM HỌC 2019 - 2020)

TT	Tiêu chí, test	Nam (n = 185)					Nữ (n = 195)				
		$\bar{x} \pm \sigma$	Cv	Thể chất người Việt Nam năm 2001	t	P	$\bar{x} \pm \sigma$	Cv	Thể chất người Việt Nam năm 2001	t	P
1.	Chiều cao đứng (cm)	167.13±19.29	11.54	163.66±5.45	2.899	<0.01	158.11±18.37	11.62	153.85±5.19	3.523	<0.01
2.	Cân nặng (kg)	52.87±6.46	12.21	54.40±5.93	3.491	<0.001	45.16±6.60	14.61	47.20±5.32	4.420	<0.001
3.	Chỉ số Quetelet (g/cm)	316.34±32.39	10.24	331.96±32.20	6.994	<0.001	285.62±33.12	11.60	306.26±30.10	8.757	<0.001
4.	Chỉ số BMI (kg/m ²)	18.93±1.96	10.33	20.29±1.95	10.099	<0.001	18.06±2.00	11.07	19.90±1.87	12.841	<0.001
5.	Chỉ số công năng tim (HW)	12.21±1.16	9.54	10.69±2.97	12.910	<0.001	12.13±1.10	9.05	11.22±2.69	8.238	<0.001
6.	Lực bóp tay thuận (kG)	44.82±4.07	9.09	42.50±7.35	6.807	<0.001	27.11±4.17	15.36	28.50±5.59	4.302	<0.001
7.	Nằm ngửa gập bụng (lần/30s)	18.95±2.05	10.82	15.00±4.00	22.178	<0.001	14.01±2.07	14.79	8.00±4.34	31.382	<0.001
8.	Bật xa tại chỗ (cm)	229.83±25.76	11.21	206.00±25.70	13.407	<0.001	147.67±26.34	17.84	154.00±23.10	3.396	<0.01
9.	Chạy 30m XPC (s)	5.48±0.62	11.26	5.28±1.01	4.042	<0.001	6.75±0.59	8.71	6.85±1.29	1.797	<0.05
10.	Chạy con thoi 4×10m (s)	12.39±1.06	8.59	11.74±1.30	8.427	<0.001	13.34±1.41	10.55	13.85±1.63	4.857	<0.001
11.	Chạy tùy sức 5 phút (m)	951.56±107.34	11.28	852.00±134.00	12.719	<0.001	801.13±109.74	13.70	697.00±104.00	13.244	<0.001

Về các chỉ số hình thái - chức năng:

Chiều cao của nam và nữ sinh viên các trường Đại học trực thuộc Bộ Công thương ở khu vực Hà Nội (các độ tuổi 18 - 21) phát triển bình thường, tuy là kiểm tra theo phương pháp “theo dõi ngang” nhưng cũng cho thấy nhịp độ phát triển chiều cao giữa các độ tuổi từ 18 đến 21 tuổi có tính kế thừa; năm sau cao hơn năm trước; trung bình phát triển chiều cao giữa các độ tuổi (18 - 19, 19 - 20 và 20 - 21 tuổi) ở sinh viên nam là 0.50 cm, nữ là 0.98 cm.

Về cân nặng cũng có diễn biến tương tự, ở các độ tuổi từ 18 - 21, sự phát triển cân nặng có tính kế thừa, trung bình cân nặng ở các độ tuổi (18 - 19, 19 - 20 và 20 - 21 tuổi) của nam tăng là 2.19 kg, nữ là 0.94 kg.

Cân nặng phát triển đã phản ánh sự tương thích với chiều cao của sinh viên, thông qua các chỉ số Quetelet và BMI (Body Mass Index) để kiểm chứng tỷ lệ khối cơ thể giữa chiều cao với cân nặng. Tuy nhiên kết quả xác định chỉ số BMI ở sinh viên các trường Đại học trực thuộc Bộ Công thương ở khu vực Hà Nội cho thấy, ở cả sinh viên nam và sinh viên nữ, chỉ số này đa số đều đạt dưới 18.50 (mức dưới chuẩn theo hằng số người Việt Nam).

Về chỉ số công năng tim cho thấy, không có sự phát triển đồng nhất giữa các lứa tuổi ở cả nam và nữ, mặc dù có sự khác biệt giữa sinh viên các trường Đại học trực thuộc Bộ Công thương ở khu vực Hà Nội so với thể chất người Việt Nam năm 2001 ($t_{\text{tính}} > t_{\text{bảng}}$ với $P < 0.05$ đến $P < 0.001$), tuy nhiên mức đạt được của chỉ số này của sinh viên các năm thứ nhất đến năm thứ tư hầu hết đều xếp ở mức độ kém (ở mức từ 11 đến 15 HW theo tiêu chuẩn hằng số người Việt Nam). Chỉ số công năng tim, phản ánh khả năng hoạt động của tim đối với lượng vận động chuẩn. Tuy vậy một đặc điểm rõ nét hiện cho thấy như kết quả một số công trình gần đây đã công bố, đó là sinh viên Việt Nam hiện nay có hình thái cơ thể phát triển tốt, nhưng khả năng vận động sinh lý thì phần nào vẫn còn hạn chế. Điều đó ảnh hưởng trực tiếp đến khả năng hoạt động sức bền của sinh viên.

Khi so sánh sự khác biệt về các chỉ số hình thái, chức năng giữa đối tượng sinh viên các trường Đại học trực thuộc Bộ Công thương ở khu vực Hà Nội và thể chất người Việt Nam thời điểm năm 2001 và đầu thế kỷ XXI cho thấy, các chỉ số hình thái (đặc biệt là chiều cao) cũng có sự khác biệt so với thể chất người Việt Nam năm 2001 (do Viện Khoa học TDTT công bố, với $t_{\text{tính}} < t_{\text{bảng}}$ ở ngưỡng xác suất $P > 0.05$, nhưng sự khác biệt không nhiều), trong khi đó chỉ số cân nặng thì hầu hết đều có sự khác biệt rõ rệt. Các chỉ số Quetelet và chỉ số BMI thì hầu hết đều có sự khác biệt với thể chất người Việt Nam thời điểm năm 2001 ($t_{\text{tính}} > t_{\text{bảng}}$ với $P < 0.05$ đến $P < 0.001$). Sự khác biệt này về cơ bản là do ảnh hưởng của sự phát triển của chỉ số cân nặng (như đã nêu ở trên).

Về các test thể lực chung:

Kết quả kiểm tra cho thấy hầu hết các test đánh giá tổ chức thể lực chung của sinh viên các trường Đại học trực thuộc Bộ Công thương ở khu vực Hà Nội mặc dù có sự tăng trưởng về thành tích ở các lứa tuổi 18 - 21, tuy nhiên thành tích đạt được ở hầu hết các test là tương đối không đồng đều nhau (chỉ có từ 1 đến 2 test là tương đối đồng đều, với $C_v < 10\%$, còn lại có từ 4 đến 5 test có kết quả kiểm tra không đồng đều nhau, với $C_v > 10\%$). Khi so sánh với kết quả điều tra thể chất nhân dân năm 2001 có cùng độ tuổi cho thấy, hầu hết kết quả đạt được ở các test đều kém hơn rõ rệt so với kết quả điều tra thể chất nhân dân năm 2001 ở cùng độ tuổi ($t_{\text{tính}} > t_{\text{bảng}}$ với $P < 0.05$ đến $P < 0.001$). Sự khác biệt này tỏ ra rõ rệt nhất là ở đối tượng nam sinh viên và giảm dần ở đối tượng nữ sinh viên (các lứa tuổi 18, 19, 20 và 21 ứng với sinh viên các năm thứ nhất đến thứ tư).

3.1.5.3. Kết quả xếp loại theo tiêu chuẩn rèn luyện thể lực của sinh viên các trường Đại học trực thuộc Bộ Công thương

Trên cơ sở kết quả kiểm tra - đánh giá thực trạng năng lực thể chất của sinh viên các trường Đại học trực thuộc Bộ Công thương (bảng 3.12 đến 3.15), luận án tiến hành so sánh, đối chiếu với tiêu chuẩn đánh giá, xếp loại thể lực

của học sinh, sinh viên theo Quyết định số 53/2008/QĐ-BGDĐT ngày 18 tháng 09 năm 2008 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành. Kết quả thu được như trình bày ở bảng 3.16 và 3.17 cho thấy:

BẢNG 3.16. ĐÁNH GIÁ THỂ LỰC CỦA NAM SINH VIÊN CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC TRỰC THUỘC BỘ CÔNG THƯƠNG Ở KHU VỰC HÀ NỘI THEO TIÊU CHUẨN ĐÁNH GIÁ XẾP LOẠI THỂ LỰC CỦA HỌC SINH, SINH VIÊN

Đơn vị	Xếp loại		Năm ngửa gập bụng 30s (lần)	Bật xa tại chỗ (cm)	Chạy 30m XPC (s)	Chạy con thoi 4x10m (s)	Chạy tùy sức 5 phút (m)	Trung bình % các test
ĐH Kinh tế - Kỹ thuật CN (n=450)	Tốt	n	47	71	40	32	19	9.29
		%	10.44	15.78	8.89	7.11	4.22	
	Đạt	n	192	236	243	189	208	47.47
		%	42.67	52.44	54.00	42.00	46.22	
	Không đạt	n	211	143	167	229	223	43.24
		%	46.89	31.78	37.11	50.89	49.56	
ĐHCN Hà Nội (n=180)	Tốt	n	28	40	20	16	13	13.00
		%	15.56	22.22	11.11	8.89	7.22	
	Đạt	n	94	113	106	88	73	52.67
		%	52.22	62.78	58.89	48.89	40.56	
	Không đạt	n	58	27	54	76	94	34.33
		%	32.22	15.00	30.00	42.22	52.22	
ĐH Điện Lực (n=94)	Tốt	n	7	14	11	9	3	9.36
		%	7.45	14.89	11.70	9.57	3.19	
	Đạt	n	37	45	40	35	25	38.72
		%	39.36	47.87	42.55	37.23	26.60	
	Không đạt	n	50	35	43	50	66	51.91
		%	53.19	37.23	45.74	53.19	70.21	
ĐHCN Việt Hung (n=90)	Tốt	n	9	18	8	7	4	10.22
		%	10.00	20.00	8.89	7.78	4.44	
	Đạt	n	36	56	52	37	36	48.22
		%	40.00	62.22	57.78	41.11	40.00	
	Không đạt	n	45	16	30	46	50	41.56
		%	50.00	17.78	33.33	51.11	55.56	

Căn cứ vào tiêu chuẩn đánh giá, xếp loại thể lực của học sinh, sinh viên chung theo tiêu chuẩn của Bộ Giáo dục và Đào tạo (Quyết định số 53/2008/QĐ-

BGDĐT ngày 18 tháng 09 năm 2008) thì nam sinh viên các trường đại học trực thuộc Bộ Công thương ở khu vực Hà Nội còn thấp cụ thể:

Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp: Trung bình số sinh viên đạt loại tốt các test thể lực là 9.29%, loại đạt là 47.47%, loại không đạt là 43.24%.

Trường Đại học Điện Lực: Trung bình số sinh viên đạt loại tốt các test thể lực là 9.36 %, loại đạt là 38.72%, loại không đạt là 51.91%.

Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội: Trung bình số sinh viên đạt loại tốt các test thể lực là 13.0 %, loại đạt là 52.67%, loại không đạt là 34.33%.

Trường Đại học Công nghiệp Việt Hưng: Trung bình số sinh viên đạt loại tốt các test thể lực là 10.20%, loại đạt là 48.22%, loại không đạt là 41.56%.

Qua kết quả trên nhìn chung trình độ thể lực chung của nam sinh viên các trường đại học trực thuộc Bộ Công thương ở khu vực Hà Nội không đạt yêu cầu còn chiếm tỷ lệ cao. Điều này chứng tỏ hiệu quả công tác GDTC của các trường chưa thực sự tốt.

Khi xem xét đến kết quả tổng hợp xếp loại của nữ sinh viên (bảng 3.17) cho thấy, trình độ thể lực chung theo tiêu chuẩn của Bộ Giáo dục và Đào tạo thì nữ sinh viên các trường đại học trực thuộc Bộ Công thương ở khu vực Hà Nội còn quá thấp, tỷ lệ % không đạt yêu cầu còn cao cụ thể:

Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp: Số sinh viên đạt loại tốt trung bình các test thể lực là 6.80%, loại đạt là 41.31%, loại không đạt là 51.89%.

Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội: Số sinh viên đạt loại tốt trung bình các test thể lực là 11.64%, loại đạt là 41.64%, loại không đạt là 46.72%.

Trường Đại học Điện Lực: Số sinh viên đạt loại tốt trung bình các test thể lực là 5.79%, loại đạt là 34.08%, loại không đạt là 60.13%.

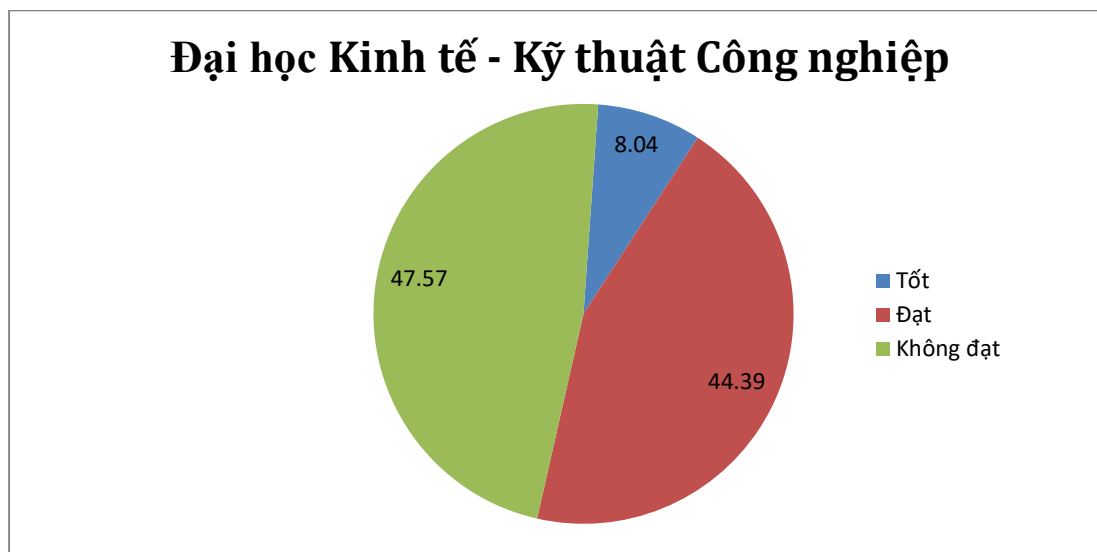
Trường Đại học Công nghiệp Việt Hưng: Số sinh viên đạt loại tốt trung bình các test thể lực là 9,69%, loại đạt là 38.59%, loại không đạt là 51.72%.

BẢNG 3.17. ĐÁNH GIÁ THỂ LỰC CỦA NỮ SINH VIÊN CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC TRỰC THUỘC BỘ CÔNG THƯƠNG Ở KHU VỰC HÀ NỘI THEO TIÊU CHUẨN ĐÁNH GIÁ XẾP LOẠI THỂ LỰC CỦA HỌC SINH, SINH VIÊN

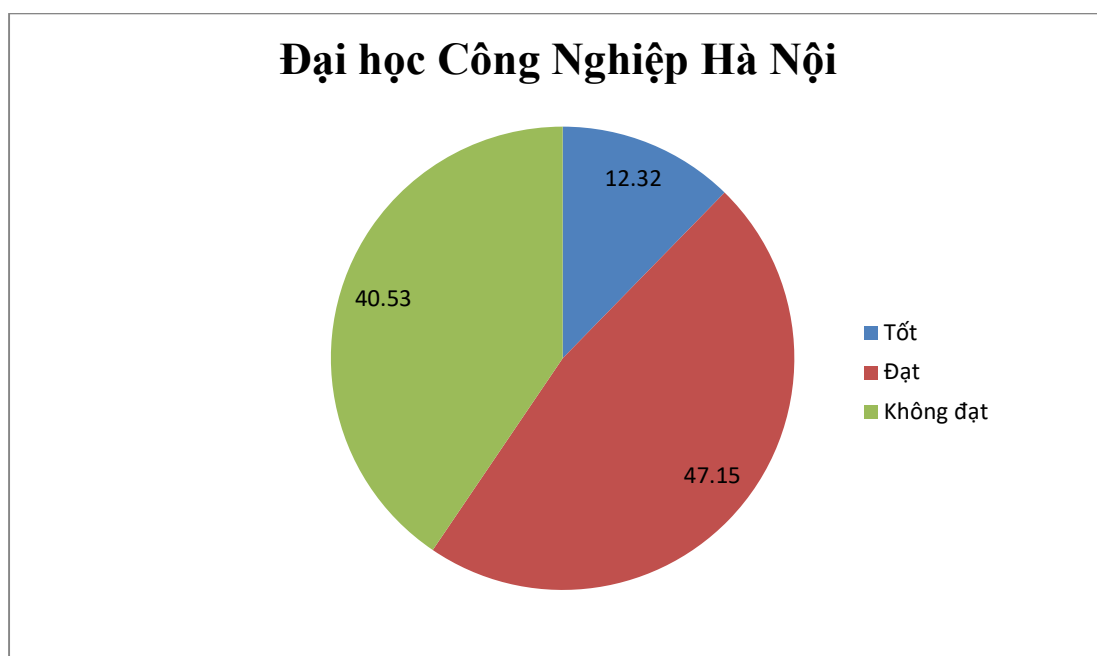
Đơn vị	Xếp loại		Năm ngửa gập bụng 30s (lần)	Bật xa tại chỗ (cm)	Chạy 30m XPC (s)	Chạy con thoi 4x10m (s)	Chạy tùy sức 5 phút (m)	Trung bình % các test
Đại học Kinh tế - Kỹ thuật CN (n=350)	Tốt	n	15	43	36	15	10	6.80
		%	4.29	12.29	10.29	4.29	2.86	
	Đạt	n	113	215	173	147	75	41.31
		%	32.29	61.43	49.43	42.00	21.43	
	Không đạt	n	222	92	141	188	265	51.89
		%	63.43	26.29	40.29	53.71	75.71	
ĐHCN Hà Nội (n=122)	Tốt	n	8	23	14	19	7	11.64
		%	6.56	18.85	11.48	15.57	5.74	
	Đạt	n	39	54	62	57	42	41.64
		%	31.97	44.26	50.82	46.72	34.43	
	Không đạt	n	75	45	46	46	73	46.72
		%	61.48	36.89	37.70	37.70	59.84	
ĐH Điện lực (n=152)	Tốt	n	6	17	11	6	4	5.79
		%	3.95	11.18	7.24	3.95	2.63	
	Đạt	n	38	76	61	55	29	34.08
		%	25.00	50.00	40.13	36.18	19.08	
	Không đạt	n	108	59	80	91	119	60.13
		%	71.05	38.82	52.63	59.87	78.29	
ĐHCN Việt Hung (n=128)	Tốt	n	8	16	18	14	6	9.69
		%	6.25	12.50	14.06	10.94	4.69	
	Đạt	n	47	69	55	48	28	38.59
		%	36.72	53.91	42.97	37.50	21.88	
	Không đạt	n	73	43	55	66	94	51.72
		%	57.03	33.59	42.97	51.56	73.44	

Qua kết quả trên nhìn chung trình độ thể lực chung của nữ sinh viên các trường đại học trực thuộc Bộ Công thương ở khu vực Hà Nội chưa đạt yêu cầu còn chiếm tỷ lệ rất cao. Điều này chứng tỏ hiệu quả công tác GDTC của các trường chưa thực sự tốt. Trình độ thể lực chung của sinh viên các trường đại

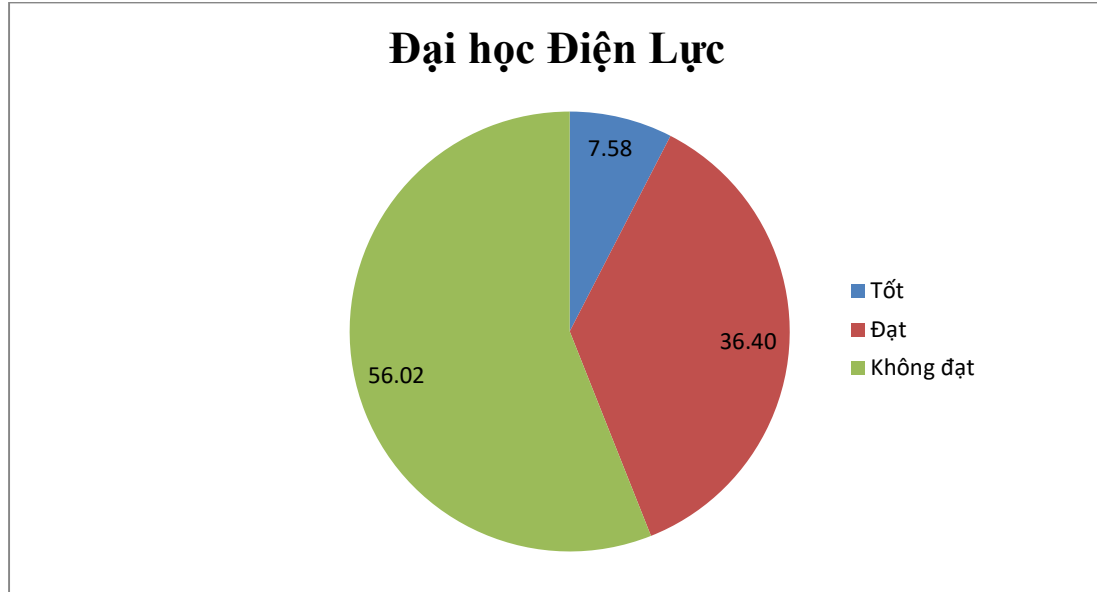
học tại Trực thuộc Bộ Công thương ở khu vực Hà Nội được thể hiện qua biểu đồ 3.5, 3.6, 3.7 và 3.8 dưới đây:



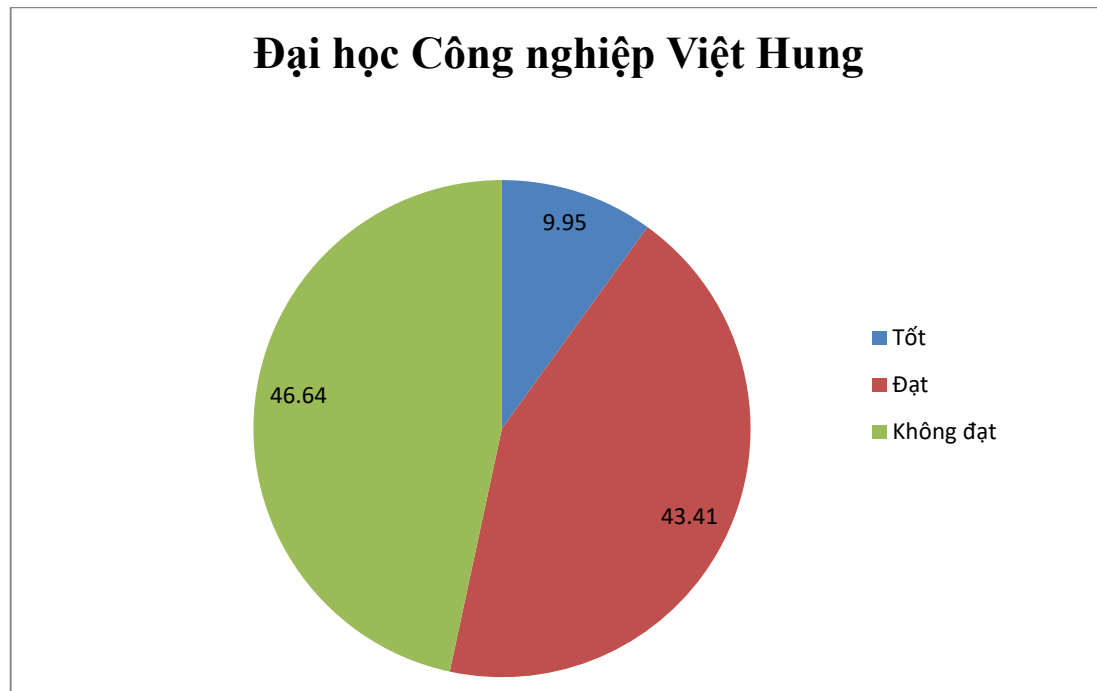
BIỂU ĐỒ 3.5. TỶ LỆ % VỀ TRÌNH ĐỘ THỂ LỰC CHUNG CỦA SINH VIÊN TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ - KỸ THUẬT CÔNG NGHIỆP



BIỂU ĐỒ 3.6. TỶ LỆ % VỀ TRÌNH ĐỘ THỂ LỰC CHUNG CỦA SINH VIÊN TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP HÀ NỘI



**BIỂU ĐỒ 3.7. TỶ LỆ % VỀ TRÌNH ĐỘ THỂ LỰC CHUNG CỦA SINH VIÊN
TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐIỆN LỰC**



**BIỂU ĐỒ 3.8. TỶ LỆ % VỀ TRÌNH ĐỘ THỂ LỰC CHUNG CỦA SINH VIÊN
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP VIỆT HƯNG**

Tóm lại: Qua đánh giá thực trạng một số yếu tố ảnh hưởng đến chất lượng GDTC các trường Đại học thuộc Bộ Công thương ở khu vực Hà Nội cho thấy:

- Đội ngũ cán bộ của các trường chưa đáp ứng về số lượng và chất lượng.
- Sinh viên chưa nhận thức đúng đắn về tầm quan trọng của GDTC nên chưa có tính tự giác trong các hoạt động thể thao nội - ngoại khóa.
- Số lượng sinh viên tham gia các hoạt động thể thao ngoại khóa còn ít và ở mức độ tự phát chưa có tính tổ chức bài bản. Các giải thể thao của sinh viên do các trường tổ chức còn ít và không ổn định. Đặc biệt trường Đại học Điện lực chưa có sân vận động nên mỗi năm chỉ tổ chức được 1 giải bóng đá cho sinh viên.

Thực trạng thể chất của sinh viên các trường Đại học trực thuộc Bộ Công thương ở khu vực Hà Nội còn thấp, mặc dù có sự phát triển về hình thái, cũng như thể lực chung theo lứa tuổi (lứa tuổi 18, 19, 20 và 21), tuy nhiên sự phát triển đó còn chậm, và so với thể chất người Việt Nam năm 2001 còn tương đối thấp.

Tỷ lệ sinh viên xếp loại không đạt yêu cầu về tiêu chuẩn rèn luyện thể lực theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo còn chiếm tỷ lệ khá cao (từ 40.53% đến 56.02%). Phần lớn số sinh viên có sự phát triển về sức mạnh, nhưng các tố chất sức nhanh, nhanh khéo và tố chất sức bền thì số lượng sinh viên đạt yêu cầu tương đối thấp, trong đó tỷ lệ số sinh viên nữ đạt thấp hơn số sinh viên nam.

3.1.6. Khảo sát ý kiến đánh giá của sinh viên về công tác giáo dục thể chất của các trường đại học trực thuộc Bộ Công thương ở khu vực Hà Nội

Để đánh giá thực trạng công tác GDTC của các trường Đại học trực thuộc Bộ Công thương ở khu vực Hà Nội từ những sinh viên đã học xong chương trình GDTC, luận án tiến hành phỏng vấn 1566 sinh viên sau khi đã hoàn thành chương trình môn học GDTC (ý kiến đánh giá thông qua thang đo Likert). Luận án chia thành 5 mức độ: rất tốt; tốt; trung bình; yếu; kém, đồng thời phân theo tỷ lệ thứ tự để chấm điểm với 5 mức độ đó là: 5 - 4 - 3 - 2 - 1. Kết quả phỏng vấn được trình bày ở bảng 3.18 cho thấy:

BẢNG 3.18. KẾT QUẢ PHỎNG VẤN SINH VIÊN VỀ THỰC TRẠNG CÔNG TÁC GIÁO DỤC THỂ CHẤT CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC TRỰC THUỘC BỘ CÔNG THƯƠNG Ở KHU VỰC HÀ NỘI (n = 1566)

TT	Nội dung phỏng vấn	Kết quả phỏng vấn theo đơn vị (điểm trung bình)			
		ĐH Kinh tế - Kỹ thuật CN	ĐHCN Hà Nội	ĐH Điện lực	ĐHCN Việt Hung
I.	GDTC chính khóa	2.67	2.95	2.33	2.92
1	Thời lượng học tập (tổng số tiết)	2.57	3.35	2.33	2.81
2	Phân phối chương trình (số tiết/kỳ)	3.12	3.41	2.23	2.91
3	Mật độ vận động trong giờ học	2.35	2.81	2.26	3.02
4	Nội dung đa dạng phong phú	2.83	2.34	2.21	2.64
5	Hiệu quả về kỹ thuật và thể lực	2.48	2.82	2.63	3.21
II.	GDTC ngoại khóa	1.94	2.27	1.75	2.13
1	Nội dung chương trình	2.19	2.35	1.88	2.53
2	Hình thức tổ chức các hoạt động	2.11	1.95	1.69	2.07
3	Phong trào TDTT của nhà trường	1.65	2.26	1.77	1.94
4	Thành tích thể thao của nhà trường	1.82	2.51	1.64	1.99
III.	Đội ngũ giảng viên	3.29	3.41	3.25	3.68
1	Phương pháp giảng dạy của giảng viên	3.72	3.24	3.17	3.78
2	Trình độ của giảng viên	2.16	3.42	3.19	3.62
3	Nhiệm vụ sư phạm của giảng viên	3.55	3.51	3.37	3.71
4	Tinh thần, trách nhiệm của giảng viên	3.72	3.48	3.26	3.62
IV.	Dụng cụ cơ sở vật chất trang thiết bị	3.04	2.65	2.40	2.76
1	Số lượng sân bãi, dụng cụ	3.45	2.76	2.28	3.15
2	Chất lượng sân bãi, dụng cụ	2.72	2.48	2.17	2.46
3	Vệ sinh và an toàn của sân bãi	2.94	2.71	2.74	2.67

Thực trạng công tác GDTC của các trường đại học trực thuộc Bộ Công thương ở khu vực Hà Nội được sinh viên đánh giá như sau:

Về GDTC chính khóa: Trung bình của trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp là 2.67; của trường Đại học Công nghiệp Hà Nội là 2.95; của trường Đại học Điện lực là 2.33; của trường Đại học Công nghiệp Việt Hung là 2.92. Với mức này sinh viên đánh giá công tác GDTC chính khóa của các trường nằm ở giữa mức trung bình và yếu.

Về GDTC ngoại khóa: Trung bình của trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp là 1.94; của trường Đại học Công nghiệp Hà Nội là 2.27; của

trường Đại học Điện lực là 1.75; của trường Đại học Công nghiệp Việt Hung là 2.13. Với mức này sinh viên đánh giá công tác GDTC ngoại khóa của trường Đại học Công nghiệp Hà Nội và Đại học Công nghiệp Việt Hung nằm ở giữa mức trung bình và yếu, còn trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật công nghiệp và Đại học Điện lực nằm ở giữa mức yếu và kém.

Về đội ngũ giảng viên: Trung bình của trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp là 3.29; của Đại học Công nghiệp Hà Nội là 3.41; của trường Đại học Điện lực là 3.25; của trường Đại học Công nghiệp Việt Hung là 3.68. Với mức này sinh viên đánh giá đội ngũ giảng viên của các trường nằm ở giữa mức tốt và trung bình.

Về cơ sở vật chất, trang thiết bị: Trung bình của trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật công nghiệp là 3.04; của trường Đại học Công nghiệp Hà Nội là 2.65; của trường Đại học Điện lực là 2.40; của trường Đại học Công nghiệp Việt Hung là 2.76. Với mức này sinh viên đánh giá cơ sở vật chất của trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp nằm ở giữa mức tốt và trung bình, các trường còn lại nằm ở giữa mức trung bình và yếu.

3.1.7. Bàn luận về thực trạng công tác giáo dục thể chất cho sinh viên các trường Đại học trực thuộc Bộ Công thương ở khu vực Hà Nội

Muốn bảo đảm được việc đánh giá thực trạng công tác GDTC các trường Đại học trực thuộc Bộ Công thương ở khu vực Hà Nội, luận án tiến hành đánh giá qua 3 hình thức sau: 1) Đánh giá, phân tích thực tế về công tác GDTC ở các trường, cụ thể là các báo cáo, tài liệu thống kê, nghị quyết; 2) Phỏng vấn về thực trạng công tác GDTC, là giảng viên TDTT, sinh viên của các trường đại học thuộc BCT trên địa thành phố Hà Nội; 3) Phỏng vấn chuyên gia, nhà quản lý và những người làm công tác TDTT có liên quan tại các trường đại học trực thuộc BCT ở khu vực Hà Nội. Công tác GDTC tại các trường Đại học trực thuộc BCT ở khu vực Hà Nội đã có nhiều thành tựu thực hiện mục tiêu chiến lược về GDTC, song cũng còn tồn tại nhiều hạn chế và khó khăn. Cụ thể là:

- Ban Giám hiệu các trường chưa thực sự đề cao tầm quan trọng của GDTC trong nhà trường.

- Các trường hầu như hàng năm không cử cán bộ giáo viên TDTT đi tập huấn chuyên môn nghiệp vụ trao đổi kinh nghiệm và Hội thảo khoa học chuyên ngành do các đơn vị cấp trên và các trường khác tổ chức.

- Bất cập về khung chương trình chưa theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo, tổ chức giảng dạy chưa hợp lý, cách tính tiết quy chuẩn cũng như chế độ đãi ngộ cho giảng viên chưa theo các văn bản của Nhà nước - Bộ - Ngành.

- Nội dung chương trình còn đơn điệu chưa đa dạng phong phú chưa hướng tới chương trình tự chọn nhiều. Điều này làm giảm sự hứng thú tích cực của người học qua đó chất lượng giờ học cũng chưa cao.

- Sinh viên chưa nhận thức đúng đắn về tầm quan trọng của GDTC nên chưa có tính tự giác trong các hoạt động thể thao nội - ngoại khóa.

- Số lượng sinh viên tham gia các hoạt động thể thao ngoại khóa còn ít và ở mức độ tự phát chưa có tính tổ chức bài bản. Các giải thể thao của sinh viên do các trường tổ chức còn ít và không ổn định. Đặc biệt trường Đại học Điện lực chưa có sân vận động nên mỗi năm chỉ tổ chức được 1 giải bóng đá cho sinh viên.

Thực trạng năng lực thể chất của sinh viên các trường đại học trực thuộc Bộ Công thương ở khu vực Hà Nội được thể hiện ở các chỉ số như:

- Thể hình sinh viên của 4 trường đại học trực thuộc Bộ Công thương ở khu vực Hà Nội từ chiều cao, cân nặng được luận án đánh giá qua chỉ số BMI là tương đối đồng đều. Đánh giá về chỉ số BMI và công năng tim của sinh viên các trường đại học trực thuộc Bộ Công thương ở khu vực Hà Nội đều nằm ở mức bình thường. Bên cạnh đó chức năng cơ thể với điều kiện không có máy để đo dung tích sống nên luận án đánh giá qua chỉ số công năng tim. Chỉ số công năng tim của sinh viên 4 trường Đại học trực thuộc Bộ Công thương ở khu vực Hà Nội tương đối đồng đều. Về tổ chất thể lực chung của sinh viên các trường Đại học trực thuộc Bộ Công thương ở khu vực Hà Nội được đánh giá

thông qua 5 test thể lực theo tiêu chuẩn đánh giá, xếp loại thể lực của HSSV. Kết quả đã cho thấy:

Đối với sinh viên nam: So với tiêu chuẩn đánh giá thể lực theo Quyết định 53/2008/QĐ của Bộ Giáo dục và Đào tạo thì thực trạng tổ chất thể lực chung của nam sinh viên các trường mới đạt ở test bật xa tại chỗ và chạy 30m xuất phát cao. Riêng sinh viên trường Đại học Điện lực sinh viên nam mới đạt ở test bật xa tại chỗ. Đánh giá chung thì sinh viên nam của các trường có trình độ thể lực không chênh lệch nhiều.

Đối với sinh viên nữ: Sinh viên nữ của các trường đại học trực thuộc Bộ Công thương ở khu vực Hà Nội mới đạt ở test bật xa tại chỗ còn các test khác đều không đạt.

Qua đó cho thấy thể hình của sinh viên các trường Đại học trực thuộc Bộ Công thương ở khu vực Hà Nội nằm ở mức độ bình thường. Thể lực của sinh viên các trường chưa đủ tiêu chuẩn ở mức đạt trừ test bật xa tại chỗ và test chạy 30m xuất phát cao đối với nam sinh viên trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp, Đại học Công nghiệp Hà Nội và Đại học Công nghiệp Việt Hung. Như vậy tổ chất thể lực của sinh viên các trường mới đạt ở tổ chất sức mạnh tốc độ của chân và sức nhanh. Còn tổ chất sức mạnh bền, tổ chất khéo léo năng lực phối hợp vận động và sức bền chung còn yếu kém.

Về kết quả đánh giá xếp loại tổng hợp thể lực của 6 test theo Quyết định 53/2008/QĐ của Bộ Giáo dục và Đào tạo sinh viên các trường đại học trực thuộc Bộ Công thương ở khu vực Hà Nội như sau:

Đối với sinh viên nam:

Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp: Trung bình số sinh viên đạt loại tốt các test thể lực là 9.29%, loại đạt là 47.47%, loại không đạt là 43.24%.

Trường Đại học Điện Lực: Trung bình số sinh viên đạt loại tốt các test thể lực là 9.36 %, loại đạt là 38.72%, loại không đạt là 51.91%.

Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội: Trung bình số sinh viên đạt loại tốt các test thể lực là 13.0 %, loại đạt là 52.67%, loại không đạt là 34.33%.

Trường Đại học Công nghiệp Việt Hưng: Trung bình số sinh viên đạt loại tốt các test thể lực là 10.2%, loại đạt là 48.22%, loại không đạt là 41.56%.

Đối với sinh viên nữ:

Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp: Số sinh viên đạt loại tốt trung bình các test thể lực là 6.80%, loại đạt là 41,31%, loại không đạt là 51.89%.

Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội: Số sinh viên đạt loại tốt trung bình các test thể lực là 11.64%, loại đạt là 41.64%, loại không đạt là 46.72%.

Trường Đại học Điện Lực: Số sinh viên đạt loại tốt trung bình các test thể lực là 5.79%, loại đạt là 34.08%, loại không đạt là 60.13%.

Trường Đại học Công nghiệp Việt Hưng: Số sinh viên đạt loại tốt trung bình các test thể lực là 9,69%, loại đạt là 38.59%, loại không đạt là 51.72%.

Vấn đề này cũng phù hợp với các công trình nghiên cứu về thể chất của học sinh, sinh viên đã công bố như: Trịnh Quốc Trung (2005); Nguyễn Đăng Chiêu (2009); Lê Trường Sơn Chân Hải (2012); Nguyễn Tiên Tiến (2013); Nguyễn Đức Thành (2013); Nguyễn Hữu Vũ (2016); Nguyễn Thanh Hùng (2017); Phùng Xuân Dũng (2017); Nguyễn Văn Tuấn (2017); Trần Minh Liên (2018); Nguyễn Thị Phương Thảo (2018); Nguyễn Việt Hòa (2019); Văn Đình Cường (2020), Võ Xuân Lộc (2023)...

Thực trạng về tập luyện thể thao ngoại khóa của sinh viên các trường còn thấp mới mang tính tự phát chưa có sự tổ chức bài bản. Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật công nghiệp có 44.00% sinh viên có tham gia tập luyện thể thao ngoại khóa tối thiểu 1 buổi/tuần; Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội có 43.05% sinh viên có tham gia tập luyện thể thao ngoại khóa tối thiểu 1 buổi/tuần; Trường Đại học Điện lực có 18.29% sinh viên có tham gia tập luyện thể thao ngoại khóa tối thiểu 1 buổi/tuần; Trường Đại học Công nghiệp Việt

Hung có 33.9% sinh viên có tham gia tập luyện thể thao ngoại khóa tối thiểu 1 buổi/tuần. Khi so sánh với kết quả nghiên cứu của các tác giả Nguyễn Văn Tuấn (2017), Văn Đình Cường (2020) trên đối tượng sinh viên trường Đại học Hải Phòng và sinh viên các trường Đại học trên địa bàn thành phố Vinh nhận thấy, có một thực tế khá tương đồng giữa kết quả nghiên cứu của các các giả trên với sinh viên các trường Đại học trực thuộc Bộ Công thương ở khu vực Hà Nội là chưa được tập luyện dưới sự tổ chức chặt chẽ theo hướng dẫn mà đa phần chỉ tập tự phát, ngẫu hứng. Như vậy với chương trình giảng dạy nội khóa hiện tại và sinh viên không tham gia tập luyện thể thao ngoại khóa thì trình độ thể lực chung của sinh viên các trường đại học trực thuộc Bộ Công thương ở khu vực Hà Nội đang rất kém. Tỷ lệ không đạt so với tiêu chuẩn của Bộ Giáo dục và Đào tạo đề ra đang chiếm tỷ lệ cao đặc biệt là sinh viên nữ.

3.2. Lựa chọn các giải pháp nâng cao chất lượng giáo dục thể chất cho sinh viên các trường Đại học trực thuộc Bộ Công thương ở khu vực Hà Nội

3.2.1. Cơ sở lý luận, thực tiễn, phân tích SWOT lựa chọn các giải pháp

3.2.1.1. Cơ sở lý luận

Cơ sở pháp lý đề xuất giải pháp dựa trên những quan điểm, đường lối lãnh đạo của Đảng và Nhà nước, của các Bộ ngành liên quan về việc nâng cao chất lượng giáo dục nói chung và GDTC nói riêng; cũng như các văn bản hướng dẫn thực hiện, các quy chế nội bộ của các trường đại học trực thuộc Bộ Công thương ở khu vực Hà Nội về công tác GDTC, bao gồm:

Nghị quyết 14/2005/NQ-CP của Chính phủ ban hành ngày 02/11/2005, Về đổi mới cơ bản và toàn diện giáo dục đại học Việt Nam giai đoạn 2006 - 2020 [63].

Nghị quyết số 08-NQ/TW của Bộ Chính trị, ngày 01/12/2011 về tăng cường lãnh đạo của Đảng, tạo bước phát triển mạnh mẽ về TDTT đến năm 2020. Theo đó, Giáo dục thể chất nội khóa là môn học chính khóa thuộc chương trình giáo dục nhằm cung cấp kiến thức, kỹ năng vận động cơ bản cho mọi

người thông qua các bài tập và trò chơi vận động, góp phần thực hiện mục tiêu giáo dục con người phát triển toàn diện, đáp ứng nhu cầu phát triển tinh thần và thể chất cho học sinh, sinh viên. Không những thế, GDTC và thể thao trường học phải là nền tảng để phát triển thể thao thành tích cao [54].

Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 04/11/2013 Hội nghị Trung ương 8 khóa XI về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo đáp ứng nhu cầu CNH, HĐH trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng XHCN và hội nhập quốc tế [4]

Nghị quyết số 44/NQ-CP ban hành ngày 09/06/2014 của Chính Phủ về việc ban hành chương trình hành động của chính phủ thực hiện nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 04/11/2013 của Hội nghị lần thứ VIII Ban chấp hành Trung ương khóa XI về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng XHCN và hội nhập quốc tế [55].

Quyết định số 2198/QĐ-TTg ngày 03/12/2010, của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt chiến lược phát triển TDTT Việt Nam đến năm 2020. Trong *“Chiến lược phát triển TDTT Việt Nam đến năm 2020”* đã dành một phần nội dung quan trọng cho công tác GDTC và hoạt động thể thao trong trường học các cấp. Chiến lược đã đề cập đến những tồn tại của công tác TDTT trường học: *“Công tác GDTC trong nhà trường và các hoạt động thể thao ngoại khóa của học sinh sinh viên chưa được coi trọng, chưa đáp ứng yêu cầu duy trì và nâng cao sức khỏe cho học sinh, là một trong số các nguyên nhân khiến cho thể lực và tâm vóc người Việt Nam thua kém rõ rệt so với một số nước trong khu vực... Chương trình chính khóa cũng như nội dung hoạt động ngoại khóa còn nghèo nàn, chưa hợp lý, không hấp dẫn học sinh tham gia các hoạt động TDTT ngoại khóa”* [64]; Quyết định số 711/QĐ- TTg ngày 13/06/2012, của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chiến lược phát triển giáo dục 2011 - 2020 [66]; Quyết định số 2160/QĐ-TTg ngày 11/11/2013 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt *“Quy hoạch phát triển Thể dục thể thao Việt Nam đến năm 2020,*

định hướng đến năm 2030” [67]; Nghị định số 11/2015/NĐ-CP, của Thủ tướng Chính phủ quy định về Giáo dục thể chất và hoạt động Thể thao trong nhà trường [68].

Thông tư số 25/2015/BGD&ĐT, của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc Quy định chương trình môn học giáo dục thể chất thuộc các chương trình đào tạo trình độ đại học [19].

Quy chế tổ chức nội bộ của các trường đại học trực thuộc Bộ Công thương ở khu vực Hà Nội đã được ban hành [60].

Khi lựa chọn và đề xuất các giải pháp nâng cao chất lượng công tác GDTC cho sinh viên các trường đại học trực thuộc Bộ Công thương ở khu vực Hà Nội, luận án dựa vào các nguyên tắc cơ bản sau đây:

Đảm bảo tính mục tiêu: Tính mục tiêu của các biện pháp, xuất phát từ mục tiêu giáo dục; theo Điều 2, Luật Giáo dục 2005: “Mục tiêu giáo dục là đào tạo con người Việt Nam phát triển toàn diện, có đạo đức, tri thức, sức khỏe, thẩm mỹ và nghề nghiệp, trung thành với lý tưởng độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội; hình thành và bồi dưỡng nhân cách, phẩm chất và năng lực của công dân đáp ứng yêu cầu của sự nghiệp xây dựng, bảo vệ Tổ Quốc”.

Đảm bảo tính hệ thống: Cách tiếp cận hệ thống đòi hỏi xem xét đối tượng như một hệ thống toàn vẹn, phát triển động, có cấu trúc xác định và vận chuyển nhờ sự tương tác theo quy luật riêng của các thành tố cấu thành hệ thống đồng thời chính sự tương tác nội tại này đã sinh ra chất lượng toàn vẹn của hệ thống. Các giải pháp nâng cao chất lượng công tác GDTC có mối quan hệ và tác dụng qua lại hỗ trợ lẫn nhau. Nếu được triển khai thực hiện có hệ thống thì sẽ có tác dụng trong việc quản lý công tác GDTC như là một tổng thể. Tính hệ thống của các giải pháp lựa chọn phải được thể hiện qua việc thực thi các giải pháp tổng thể từ đầu vào, quá trình, đầu ra của hoạt động học tập môn GDTC.

Đảm bảo tính đồng bộ: Nguyên tắc này qui định phương pháp làm việc của nhà quản lý, nắm tình hình đề xuất hướng thực hiện từ trên xuống một cách

đồng bộ. Tác động của các giải pháp trong quá trình thực hiện công tác GDTC. Kích thích hoạt động sáng tạo trong giảng viên và sinh viên khi tham gia học môn GDTC, đồng thời thúc đẩy công tác GDTC tại các nhà trường. Các giải pháp lâu dài và trước mắt phải tập trung giải quyết dứt điểm những hạn chế về công tác GDTC của các nhà trường. Khắc phục tình trạng phân tán lực lượng, nhiệm vụ không hoàn thành trọn vẹn. Giải pháp đề ra phải đáp ứng mục đích, mục tiêu của nâng cao chất lượng công tác GDTC cho sinh viên, từ đó góp phần thực hiện mục tiêu giáo dục toàn diện.

Đảm bảo tính kế thừa và bổ sung: Khi xây dựng kế hoạch, các bộ môn GDTC cần phải xem xét phát huy kế thừa tính tối ưu của những giải pháp có hiệu quả, đồng thời đề ra các giải pháp mới trên cơ sở rút kinh nghiệm những mặt hạn chế trong công tác GDTC, bổ sung giải pháp mới thích hợp. Những giải pháp này phù hợp với điều kiện thực tiễn và các yếu tố khách quan của các nhà trường trong việc nâng cao chất lượng công tác GDTC. Coi trọng điều tra, dự đoán, xem xét điều kiện thực tiễn mang tính khả thi để góp phần thực hiện thành công các giải pháp đề ra. Các giải pháp phải được ý kiến thống nhất, đồng thuận về tính khả thi và triển khai sâu rộng đến các cấp để các biện pháp được thực hiện đồng bộ. Giải pháp nâng cao chất lượng công tác GDTC cho sinh viên phải có hiệu quả, khắc phục được những tồn tại trong thời gian qua.

Đảm bảo tính thực tiễn: Việc đề xuất các giải pháp cũng phải dựa trên khả năng và yêu cầu thực tiễn của các nhà trường cũng như thực tiễn phát triển của hệ thống giáo dục đại học nói chung. Phải tiếp cận được phương pháp và kỹ thuật quản lý hiện đại nhằm làm giảm chi phí cho các hoạt động đồng thời sử dụng đúng và phát huy được các nguồn lực của các nhà trường và cuối cùng là nâng cao được chất lượng và hiệu quả công tác GDTC cho sinh viên. Do vậy, nguyên tắc này luôn được đề cao trong quá trình xây dựng các giải pháp nâng cao chất lượng đào tạo, giảng dạy GDTC. Các giải pháp đưa ra phải thể hiện và cụ thể đường lối, quan điểm của Đảng và Nhà nước phù hợp với quy định

của ngành giáo dục. Các giải pháp phải phù hợp với hoàn cảnh, điều kiện cụ thể và cần tập trung vào nâng cao hiệu quả của quá trình đào tạo cũng như phải có khả năng áp dụng vào thực tiễn hoạt động nâng cao chất lượng đào tạo của các nhà trường một cách thuận lợi, nhanh chóng, hiệu lực và có hiệu quả.

Đảm bảo tính khả thi: Các giải pháp nâng cao hiệu quả công tác GDTC cho sinh viên cần đảm bảo sự tương thích của mô hình quản lý và các điều kiện khách quan. Tổ chức tuyên truyền để nâng cao nhận thức cho mọi thành viên trong toàn trường hiểu rõ vai trò, tầm quan trọng của việc nâng cao chất lượng công tác GDTC cho sinh viên là quy luật khách quan góp phần vào việc nâng cao chất lượng đào tạo, đây cũng là qui luật tồn tại và phát triển. Có nhiều giải pháp đảm bảo chất lượng để nâng cao chất lượng đào tạo, tuy nhiên cần phải lựa chọn những giải pháp có những đặc điểm phù hợp với điều kiện cụ thể của các nhà trường như: khả năng về tài chính, thực trạng về tổ chức, về đội ngũ cán bộ quản lý, giảng viên, cơ sở vật chất, các điều kiện đảm bảo khác và trả lời được câu hỏi tại sao lựa chọn giải pháp đó.

Qua nghiên cứu và phân tích tổng hợp tài liệu chuyên môn, luận án đã định hướng được các yêu cầu khi lựa chọn giải pháp cần chú trọng tính thực tiễn, tính khả thi, tính hợp lý, và tính đa dạng. Mặc dù ngành nghề đào tạo của các trường là cơ bản giống nhau nhau và tuân theo đường lối chính sách của Đảng và Nhà nước cũng như những quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Công thương nhưng đều có những đặc thù riêng.

3.2.1.2. Cơ sở thực tiễn

Với mục tiêu xác định cơ sở thực tiễn lựa chọn giải pháp, luận án tiến hành đánh giá thực trạng sử dụng các giải pháp nhằm nâng cao chất lượng công tác giáo dục thể chất của các trường đại học trực thuộc Bộ Công thương ở khu vực Hà Nội; thực trạng các yếu tố và nguyên nhân làm ảnh hưởng đến hiệu quả công tác giáo dục thể chất các trường đại học trực thuộc Bộ Công thương ở khu vực Hà Nội.

Để đánh giá thực trạng các trường đã và đang sử dụng các giải pháp nhằm nâng cao chất lượng GDTC và hiệu quả đạt đến mức độ nào, luận án tiến hành phỏng vấn cán bộ quản lý và giáo viên giảng dạy GDTC các trường đại học trực thuộc Bộ Công thương ở khu vực Hà Nội kết quả thu được thể hiện ở bảng 3.19 cho thấy: với các giải pháp luận án nêu ra để đánh giá thực trạng các trường có sử dụng thường xuyên hay không trong việc nâng cao chất lượng GDTC cho sinh viên, thì hầu như các trường có sử dụng nhưng không thường xuyên và chưa hiệu quả với các giải pháp từ 1 - 5, còn giải pháp thứ 6 thì chưa có trường nào sử dụng. Cụ thể:

BẢNG 3.19. KẾT QUẢ PHỎNG VẤN CÁN BỘ VỀ THỰC TRẠNG SỬ DỤNG CÁC GIẢI PHÁP NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG GDTC CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC TRỰC THUỘC BỘ CÔNG THƯƠNG Ở KHU VỰC HÀ NỘI (n = 44)

TT	Các giải pháp	Kết quả phỏng vấn theo mức độ ưu tiên					
		Thường xuyên và hiệu quả		Có, nhưng không thường xuyên và chưa hiệu quả		Không sử dụng	
		n	Tỷ lệ %	n	Tỷ lệ %	n	Tỷ lệ %
1	Giải pháp về thông tin tuyên truyền	3	6.82	28	63.64	13	29.55
2	Giải pháp về cơ cấu tổ chức và đội ngũ cán bộ, giảng viên TĐTT	4	9.09	31	70.45	9	20.45
3	Giải pháp về cơ chế chính sách	7	15.91	33	75.00	4	9.09
4	Giải pháp về chương trình nội khóa, ngoại khóa	7	15.91	32	72.73	5	11.36
5	Giải pháp về cơ sở vật chất trang thiết bị	9	20.45	32	72.73	3	6.82
6	Giải pháp về xã hội hóa trong các hoạt động TĐTT của nhà trường	0	0	0	0	44	100.00
7	Giải pháp khác...	0	0	0	0	0	0

Giải pháp về thông tin tuyên truyền: Sử dụng thường xuyên và hiệu quả chiếm tỷ lệ 6.82%; có sử dụng nhưng không thường xuyên và chưa hiệu quả chiếm tỷ lệ 63.64%; không sử dụng chiếm tỷ lệ 29.55%.

Giải pháp về cơ cấu tổ chức và đội ngũ cán bộ, giảng viên TĐTT: thường xuyên sử dụng và đem lại hiệu quả chiếm tỷ lệ 9.09%; có sử dụng, nhưng không thường xuyên và chưa hiệu quả chiếm tỷ lệ 70.45%; không sử dụng chiếm tỷ lệ 20.45%.

Giải pháp về cơ chế chính sách: Sử dụng thường xuyên và hiệu quả chiếm tỷ lệ 15.91%; có sử dụng, nhưng không thường xuyên và chưa hiệu quả chiếm tỷ lệ 75.00%; không sử dụng chiếm tỷ lệ 9.09%.

Giải pháp về chương trình nội khóa, ngoại khóa: Thường xuyên và hiệu quả 15.91%; có nhưng không thường xuyên và chưa hiệu quả 72.73%; không sử dụng 11.36%.

Giải pháp về cơ sở vật chất trang thiết bị: Thường xuyên và hiệu quả 20.45%; có nhưng không thường xuyên và chưa hiệu quả 72.73%; không sử dụng 6.82%.

Giải pháp về xã hội hóa trong các hoạt động TĐTT của nhà trường: 100% không sử dụng.

Nhóm các giải pháp khác: không có đơn vị nào có ý kiến bổ sung và sử dụng trong thực tiễn.

Để xác định được các yếu tố và nguyên nhân làm ảnh hưởng đến hiệu quả công tác GDTC ở các trường Đại học - Cao đẳng nói chung và các trường đại học trực thuộc Bộ Công thương ở khu vực Hà Nội nói riêng, trước hết luận án đã tiến hành phân tích tổng hợp các tài liệu liên quan. Đồng thời tìm hiểu và quan sát các hoạt động dạy và học GDTC của các trường chuyên nghiệp trong thành phố và một số tỉnh, cũng như phỏng vấn trực tiếp 44 cán bộ tham gia giảng dạy, quản lý công tác GDTC các trường đại học trực thuộc Bộ Công thương ở khu vực Hà Nội và các chuyên gia. Để tìm hiểu vấn đề này, luận án

đưa ra 11 yếu tố để phỏng vấn các chuyên gia, cán bộ giảng dạy và quản lý thể thao. Những người được hỏi chọn một trong ba mức độ: Rất quan trọng, bình thường và không quan trọng. Kết quả được trình bày ở bảng 3.20 và bảng 3.21 cho thấy: có tới 86,36% đến 100% các chuyên gia và giảng viên đồng ý quan điểm cho rằng có 7/11 yếu tố ảnh hưởng trực tiếp đến công tác GDTC đó là:

BẢNG 3.20. KẾT QUẢ PHỎNG VẤN CÁC YẾU TỐ LÀM ẢNH HƯỞNG ĐẾN HIỆU QUẢ CÔNG TÁC GIÁO DỤC THỂ CHẤT CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC TRỰC THUỘC BỘ CÔNG THƯƠNG Ở KHU VỰC HÀ NỘI (n = 44)

TT	Nội dung phỏng vấn	Kết quả trả lời phỏng vấn					
		Rất quan trọng		Bình thường		Không quan trọng	
		n	Tỷ lệ %	n	Tỷ lệ %	n	Tỷ lệ %
1	Nhận thức về vị trí vai trò của GDTC trong cán bộ quản lý, giảng viên, sinh viên.	40	100	0	0.00	0	0.00
2	Nội dung chương trình, phương pháp giảng dạy và quỹ thời gian dành cho môn học GDTC	38	95.00	02	5.00	0	0.00
3	Chất lượng và số lượng giảng viên giảng dạy môn GDTC	26	65.00	12	30.00	02	5.00
4	Cơ sở vật chất phục vụ công tác GDTC và các hoạt động thể thao	37	92.50	03	7.50	0	0.00
5	Kinh phí dành cho tập luyện và thi đấu thể thao	31	77.50	08	20.00	1	5.00
6	Chế độ chính sách cho giảng viên và những người làm công tác TĐTT	38	86.36	6	13.64	0	0.00
7	Hệ thống quản lý công tác GDTC	23	57.50	11	27.50	06	15.00
8	Tăng cường tổ chức các hoạt động thể thao ngoại khóa	40	100	0	0.00	0	0.00
9	Sự quan tâm của các cấp lãnh đạo trong nhà trường cũng như nhận thức của người học về công tác GDTC.	30	75.00	08	20.00	02	5.00
10	Sự phát triển kinh tế và phong trào thể thao ở các địa phương	36	90.00	04	10.00	0	0.00
11	Sự phát triển thể lực chung và kết quả học tập môn GDTC của sinh viên	38	95.00	02	5.00	0	0.00

- 1) Nhận thức về vị trí vai trò của GDTC trong cán bộ quản lý, giảng viên, sinh viên.
- 2) Tăng cường tổ chức các hoạt động thể thao ngoại khóa.
- 3) Nội dung chương trình, phương pháp giảng dạy và quỹ thời gian dành cho môn học GDTC.
- 4) Thực trạng thể lực chung và kết quả học tập môn GDTC của học sinh, sinh viên.
- 5) Cơ sở vật chất phục vụ công tác GDTC và các hoạt động thể thao
- 6) Sự phát triển kinh tế và phong trào thể thao ở các địa phương.
- 7) Chế độ chính sách dành cho giảng viên và những người làm công tác GDTC.

BẢNG 3.21. KẾT QUẢ PHỎNG VẤN NGUYÊN NHÂN LÀM HẠN CHẾ ĐẾN CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC THỂ CHẤT CỦA SINH VIÊN CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC TRỰC THUỘC BỘ CÔNG THƯƠNG Ở KHU VỰC HÀ NỘI (n = 44)

TT	Nội dung phỏng vấn	Kết quả phỏng vấn	
		n	Tỷ lệ %
1	Nhận thức về vai trò của TDDT còn hạn chế trong sinh viên	41	93.18
2	Nội dung chương trình giảng dạy chưa thích hợp	40	90.91
3	Chất lượng và số lượng giảng viên chưa đáp ứng yêu cầu giảng dạy	10	22.73
4	Thiếu cơ sở vật chất, dụng cụ tập luyện không đảm bảo	42	95.45
5	Các hoạt động ngoại khóa chưa được phát triển sâu rộng trong nhà trường	44	100.00
6	Giảng viên không được bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ thường xuyên	40	90.91
7	Thiếu sự quan tâm sát sao của nhà trường	34	77.27
8	Kinh phí dành cho các hoạt động TDDT	31	70.45

Tiếp theo, luận án tìm hiểu cơ sở thực tiễn về nguyên nhân làm hạn chế đến chất lượng GDTC của sinh viên các trường Đại học trực thuộc Bộ Công thương ở khu vực Hà Nội. Khi tìm hiểu về nguyên nhân làm hạn chế đến chất

lượng GDTC cho sinh viên các trường Đại học trực thuộc Bộ Công thương ở khu vực Hà Nội (bảng 3.21) cho thấy: các ý kiến đều cho rằng, những nguyên nhân cơ bản ảnh hưởng đến chất lượng GDTC đều được hầu hết các ý kiến tập trung vào 5 nguyên nhân cơ bản sau:

1) Các hoạt động ngoại khóa chưa được phát triển sâu rộng trong sinh viên toàn trường (chiếm tỷ lệ 100.00% ý kiến lựa chọn).

2) Do thiếu cơ sở vật chất, dụng cụ tập luyện không đảm bảo (chiếm tỷ lệ 95.45% ý kiến lựa chọn).

3) Do nhận thức về vai trò của TDDT còn hạn chế trong sinh viên (chiếm tỷ lệ 93.18% ý kiến lựa chọn).

4) Do nội dung chương trình giảng dạy chưa thích hợp (chiếm tỷ lệ 90.91% ý kiến lựa chọn).

5) Do giảng viên không được bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ thường xuyên (chiếm tỷ lệ 90.91% ý kiến lựa chọn).

Tóm lại: Từ việc phỏng vấn tìm hiểu các nguyên nhân thực tế đặt ra cần thiết phải phân tích nghiên cứu cụ thể để từng bước tác động, đầu tư và nâng cao chất lượng GDTC tại các nhà trường, đặc biệt là cần đưa ra các giải pháp tổ chức, quản lý và triển khai công tác GDTC phù hợp nhằm kích thích hứng thú cho người học phát huy những sở trường của người học. Đồng thời tổ chức các hoạt động TDDT ngoại khóa để hạn chế sinh viên tham gia vào các hoạt động không lành mạnh hoặc các tệ nạn xã hội hiện nay.

3.2.1.3. Căn cứ vào kết quả phân tích SWOT

Dựa trên kết quả nghiên cứu liên quan đến luận án của các tác giả đã công bố về việc đánh giá thực trạng và lựa chọn các giải pháp nâng cao chất lượng GDTC của các trường đại học, cao đẳng, luận án tiến hành tham khảo và sàng lọc những giải pháp có tính khả thi tại các đơn vị trên địa bàn nghiên cứu, đặc biệt nhờ kết quả phân tích SWOT dưới đây làm căn cứ để lựa chọn. Thông qua đánh giá thực trạng công tác GDTC, luận án đã làm rõ được những điểm

manh, điểm yếu, các điều kiện thời cơ cũng như thách thức phải đối diện trong quá trình xây dựng giải pháp phù hợp với kết quả thực trạng đó. Cũng từ luận cứ về điểm mạnh - điểm yếu - thời cơ - thách thức đã giúp luận án có đủ thông tin cần thiết, tin cậy để lựa chọn được các giải pháp phát triển GDTC một cách chất lượng, ổn định và lâu dài. Kết quả đánh giá thực trạng những vấn đề cốt yếu liên quan đến công tác GDTC, đặc biệt có kết quả phân tích thông tin chính xác, liên kết chặt chẽ trong một mắt xích hệ thống chính là tiền đề để luận án đi đến các kết quả tiếp theo.

Phương pháp phân tích SWOT: là phương pháp nghiên cứu hiện đại được sử dụng nhiều trong NCKH ở lĩnh vực quản lý và quản lý kinh tế. Sau khi có đầy đủ số liệu đánh giá thực trạng của các vấn đề liên quan chính của đề tài, người ta tập hợp các thông tin riêng lẻ thành những thông tin cần thiết để tìm ra các giải pháp mà luận án cần. Các thông tin sẽ được tổng hợp thành 4 vùng có mối liên hệ rất mật thiết là *Điểm mạnh - Điểm yếu - Thời cơ - Thách thức*. Kết quả thu được như trình bày ở bảng 3.22.

BẢNG 3.22. KẾT QUẢ PHÂN TÍCH SWOT NHẪM LỰA CHỌN CÁC GIẢI PHÁP NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC THỂ CHẤT CHO SINH VIÊN CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC TRỰC THỰC BỘ CÔNG THƯƠNG Ở KHU VỰC HÀ NỘI

Điểm mạnh	Điểm yếu
Lãnh đạo nhà trường luôn quan tâm, chỉ đạo công tác GDTC, đa số cán bộ, giáo viên nhận thức đúng về vai trò, ý nghĩa của công tác GDTC.	Còn có cán bộ, giáo viên chưa coi công tác GDTC là quan trọng.
Công tác tuyên truyền về ý nghĩa của GDTC đã được làm thường xuyên trong ngày thi đấu, giảng dạy	Hoạt động tuyên truyền chưa sâu sắc, chưa tạo được ý thức tự tập, tự rèn luyện cho học sinh, cán bộ, giáo viên
Đã có bộ máy quản lý TĐTT, đủ lực lượng giảng viên để nâng cao hiệu quả GDTC	Bộ máy TĐTT (cấp khoa) chưa được kiện toàn, giáo viên chưa được cử đi bồi dưỡng, nâng cao nghiệp vụ, chuyên môn

Điểm mạnh	Điểm yếu
Việc triển khai chủ trương, nghị quyết, chính sách của Chính phủ, Bộ, chủ trương của Nhà trường là nghiêm túc, kịp thời	Các chủ trương, chính sách chưa được cụ thể hóa để triển khai đạt hiệu quả cao như mong muốn.
Đã xây dựng được các chương trình nội, ngoại khóa về GDTC, chương trình tự chọn đa dạng, phong phú. Đã có chương trình ngoại khóa	Các trường thuộc Bộ Công thương chưa có một chương trình nội khóa, ngoại khóa; chưa tổ chức hội thao trong các ngày lễ, phong trào ngoại khóa chưa phát triển.
Trình độ giảng viên và số lượng đảm bảo để nâng cao chất lượng GDTC	Giảng dạy nội khóa còn bất cập, chưa được cải tiến
Hàng năm đều có kinh phí dành cho mua sắm dụng cụ cần thiết của hoạt động GDTC và TĐTT	CSVC còn thiếu về số lượng và kém về chất lượng, chưa kịp thời bảo dưỡng, tu sửa, chưa làm tốt công tác xã hội hóa TĐTT (trong đó có GDTC)
Thời cơ	Thách thức
Đảng và Nhà nước có nhiều chỉ thị, nghị quyết, chính sách nhằm phát triển TĐTT (trong đó có công tác GDTC)	Để biến chính sách của Đảng và Nhà nước thành hiện thực đòi hỏi phải có sự nỗ lực, sáng tạo cao của các cán bộ, giáo viên TĐTT
Công tác GDTC luôn được các tổ chức xã hội và nhân dân quan tâm, sẵn sàng đầu tư để GDTC ngày càng phát huy được vai trò của mình.	Làm sao để cân bằng giữa lợi ích của các tổ chức, cá nhân (khi đầu tư vào TĐTT nói chung và GDTC nói riêng) với nhà trường và đội ngũ cán bộ, giáo viên TĐTT?
Các trường đại học thuộc Bộ Công thương luôn cố gắng đẩy mạnh phong trào thi đua dạy tốt, học tốt, điều này tác động tích cực đến chất lượng GDTC trong nhà trường	Phong trào dạy tốt, học tốt càng được đẩy mạnh thì đòi hỏi người tổ chức, người dạy và người học càng phải nỗ lực, cống hiến, sáng tạo không ngừng

3.2.2. Lựa chọn các giải pháp nâng cao chất lượng giáo dục thể chất các trường đại học trực thuộc Bộ Công thương ở khu vực Hà Nội

Trên cơ sở lý luận và thực tiễn nêu trên, qua tham khảo các tư liệu chuyên môn có liên quan, căn cứ kết quả khảo sát thực trạng công tác GDTC và thực trạng áp dụng các giải pháp nâng cao chất lượng GDTC tại các trường Đại học trực thuộc Bộ Công Thương ở khu vực Hà Nội, luận án đề xuất các nhóm giải pháp nâng cao chất lượng công tác GDTC cho các nhà trường như sau:

Nhóm giải pháp 1: Nhóm giải pháp về thông tin tuyên truyền.

Nhóm giải pháp 2: Nhóm giải pháp về cơ cấu tổ chức và đội ngũ cán bộ, giảng viên TDTT.

Nhóm giải pháp 3: Nhóm giải pháp về cơ chế chính sách.

Nhóm giải pháp 4: Nhóm giải pháp về chương trình nội khóa, ngoại khóa

Nhóm giải pháp 5: Nhóm giải pháp về cơ sở vật chất trang thiết bị.

Nhóm giải pháp 6: Nhóm giải pháp về xã hội hóa trong các hoạt động TDTT của nhà trường.

Từ những nhóm giải pháp trên, luận án tiến hành phỏng vấn 44 cán bộ quản lý và giảng dạy GDTC các trường đại học trực thuộc Bộ Công thương ở khu vực Hà Nội. Người được phỏng vấn trả lời bằng cách cho điểm theo thang đo Likert. Luận án căn cứ vào kết quả phỏng vấn để lựa chọn những nhóm giải pháp được đánh giá từ mức đồng ý trở lên là những nhóm giải pháp nâng cao chất lượng GDTC các trường đại học trực thuộc Bộ Công thương ở khu vực Hà Nội. Kết quả phỏng vấn lần thứ nhất được trình bày tại bảng 3.23 và lần thứ hai được trình bày tại bảng 3.24 cho thấy: đại đa số các ý kiến đều xếp ở mức độ rất đồng ý (điểm trung bình đạt từ 4.27 điểm đến 4.80 điểm ở lần phỏng vấn thứ nhất); ở lần phỏng vấn thứ hai kết quả cũng đạt được tương tự (điểm trung bình đạt từ 4.30 điểm đến 4.80 điểm). Như vậy, kết quả thu được qua 2 lần phỏng vấn cho thấy các ý kiến của các chuyên gia tương đối đồng nhất lựa chọn ở cả 2 lần phỏng vấn.

BẢNG 3.23. KẾT QUẢ PHỎNG VẤN LẦN 1 LỰA CHỌN CÁC NHÓM GIẢI PHÁP NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC THỂ CHẤT CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC TRỰC THUỘC BỘ CÔNG THƯƠNG Ở KHU VỰC HÀ NỘI (n = 44)

TT	Nội dung phỏng vấn	Kết quả phỏng vấn theo mức độ ưu tiên										Đánh giá tổng hợp	
		Rất đồng ý		Đồng ý		Bình thường		Không đồng ý		Rất không đồng ý			
		m _i	Điểm	m _i	Điểm	m _i	Điểm	m _i	Điểm	m _i	Điểm	Điểm TB	Mức
1	Nhóm giải pháp 1. Giải pháp về thông tin tuyên truyền	38	190	3	12	2	6	1	2	0	0	4.77	Rất đồng ý
2	Nhóm giải pháp 2. Giải pháp về cơ cấu tổ chức và đội ngũ cán bộ, giảng viên TĐTT	33	165	4	16	3	9	3	6	1	1	4.48	Rất đồng ý
3	Nhóm giải pháp 3. Giải pháp về cơ chế chính sách	30	150	4	16	4	12	4	8	2	2	4.27	Rất đồng ý
4	Nhóm giải pháp 4. Giải pháp về chương trình nội khóa, ngoại khóa	39	195	2	8	2	6	1	2	0	0	4.80	Rất đồng ý
5	Nhóm giải pháp 5. Giải pháp về cơ sở vật chất trang thiết bị	33	165	3	12	5	15	3	6	0	0	4.50	Rất đồng ý
6	Nhóm giải pháp 6. Giải pháp về xã hội hóa trong các hoạt động TĐTT của nhà trường	31	155	5	20	4	12	2	4	2	2	4.39	Rất đồng ý

BẢNG 3.24. KẾT QUẢ PHỎNG VẤN LẦN 2 LỰA CHỌN CÁC NHÓM GIẢI PHÁP NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC THỂ CHẤT CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC TRỰC THUỘC BỘ CÔNG THƯƠNG Ở KHU VỰC HÀ NỘI (n = 44)

TT	Nội dung phỏng vấn	Kết quả phỏng vấn theo mức độ ưu tiên										Đánh giá tổng hợp	
		Rất đồng ý		Đồng ý		Bình thường		Không đồng ý		Rất không đồng ý			
		m _i	Điểm	m _i	Điểm	m _i	Điểm	m _i	Điểm	m _i	Điểm	Điểm TB	Mức
1	Nhóm giải pháp 1. Giải pháp về thông tin tuyên truyền	38	190	4	16	1	3	1	2	0	0	4.80	Rất đồng ý
2	Nhóm giải pháp 2. Giải pháp về cơ cấu tổ chức và đội ngũ cán bộ, giảng viên TDDT	34	170	4	16	3	9	3	6	0	0	4.57	Rất đồng ý
3	Nhóm giải pháp 3. Giải pháp về cơ chế chính sách	31	155	3	12	4	12	4	8	2	2	4.30	Rất đồng ý
4	Nhóm giải pháp 4. Giải pháp về chương trình nội khóa, ngoại khóa	38	190	3	12	1	3	2	4	0	0	4.75	Rất đồng ý
5	Nhóm giải pháp 5. Giải pháp về cơ sở vật chất trang thiết bị	33	165	4	16	4	12	3	6	0	0	4.52	Rất đồng ý
6	Nhóm giải pháp 6. Giải pháp về xã hội hóa trong các hoạt động TDDT của nhà trường	33	165	4	16	1	3	2	4	4	4	4.36	Rất đồng ý

Trên cơ sở kết quả thu được ở các bảng 3.23 và 3.24, nhằm xác định mức độ đồng nhất và mức độ tin cậy giữa kết quả 2 lần phỏng vấn lựa chọn các giải pháp nêu trên, luận án tiến hành so sánh kết quả giữa 2 lần phỏng vấn về mức độ ưu tiên khi lựa chọn các nhóm giải pháp. Kết quả thu được như trình bày ở bảng 3.25.

BẢNG 3.25. SO SÁNH KẾT QUẢ QUA 2 LẦN PHỎNG VẤN LỰA CHỌN CÁC NHÓM GIẢI PHÁP NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG GDTC CHO SINH VIÊN CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC TRỰC THUỘC BỘ CÔNG THƯƠNG Ở KHU VỰC HÀ NỘI (n = 44)

TT	Các nhóm giải pháp	Kết quả phỏng vấn				
		Điểm trung bình		So sánh		P
		Lần 1	Lần 2	$\chi^2_{\text{tính}}$	$\chi^2_{\text{bảng}}$	
1.	Nhóm giải pháp 1: Về thông tin tuyên truyền	4.77	4.80	0.476	9.488	>0.05
2.	Nhóm giải pháp 2: Về cơ cấu tổ chức và nguồn nhân lực	4.48	4.57	0.015	9.488	>0.05
3.	Nhóm giải pháp 3: Về cơ chế chính sách.	4.27	4.30	0.159	9.488	>0.05
4.	Nhóm giải pháp 4: Về chương trình nội khóa, ngoại khóa	4.80	4.75	0.880	9.488	>0.05
5.	Nhóm giải pháp 5: Về cơ sở vật chất trang thiết bị	4.50	4.52	0.254	9.488	>0.05
6.	Nhóm giải pháp 6: Về xã hội hóa trong các hoạt động TDTT	4.39	4.36	0.316	9.488	>0.05

Từ kết quả thu được ở bảng 3.25 cho thấy: Ở kết quả 2 lần phỏng vấn, hầu hết ý kiến chuyên gia đều lựa chọn ở mức rất đồng ý. Điểm trung bình ở cả 2 lần phỏng vấn đều đạt ở mức trên 4.21 điểm. Không có sự khác biệt rõ rệt giữa kết quả phỏng vấn lần thứ nhất và lần thứ hai về mức độ ưu tiên khi lựa chọn các nhóm giải pháp nhằm nâng cao chất lượng công tác GDTC cho sinh viên các trường Đại học trực thuộc Bộ Công thương ở khu vực Hà Nội mà luận án đã đề xuất (với $\chi^2_{\text{tính}}$ đều < $\chi^2_{\text{bảng}}$ với $P > 0.05$). Hay nói một cách khác, có sự đồng nhất về ý kiến trả lời trong việc xác định lựa chọn các nhóm giải pháp nâng cao chất lượng GDTC cho sinh viên các trường Đại học trực thuộc Bộ Công

thương ở khu vực Hà Nội ($\chi^2_{\text{tính}} < \chi^2_{\text{bảng}}$ với $P > 0.05$). Như vậy, qua 2 lần phỏng vấn, luận án đã lựa chọn được 06 nhóm giải pháp nâng cao chất lượng GDTC cho sinh viên các trường Đại học trực thuộc Bộ Công thương ở khu vực Hà Nội.

Sau khi lựa chọn được các nhóm giải pháp qua phỏng vấn, luận án tiến hành xác định mức độ tin cậy của các nhóm giải pháp nâng cao chất lượng GDTC các trường đại học trực thuộc Bộ Công thương ở khu vực Hà Nội bằng hệ số Cronbach's Alpha theo quy ước của De Vellis (1991). Kết quả được trình bày tại bảng 3.26 dưới đây.

BẢNG 3.26. KẾT QUẢ KIỂM ĐỊNH MỨC ĐỘ TIN CẬY CỦA CÁC NHÓM GIẢI PHÁP NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC THỂ CHẤT CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC TRỰC THUỘC BỘ CÔNG THƯƠNG Ở KHU VỰC HÀ NỘI

Giá trị Cronbach Alpha		Số biến quan sát		
0.724		6		
Tổng các mục thống kê				
Biến quan sát	Trung bình thang đo nếu loại biến	Phương sai thang đo nếu loại biến	Tương quan tổng thể	Giá trị Cronbach Alpha nếu loại biến
Nhóm GP1	15.96	11.244	.503	.674
Nhóm GP2	15.53	11.682	.492	.679
Nhóm GP3	15.91	10.663	.549	.658
Nhóm GP4	15.81	11.816	.425	.696
Nhóm GP5	16.85	11.172	.335	.705
Nhóm GP6	15.67	11.292	.491	.677

Kết quả tại bảng 3.26 cho thấy: 6 nhóm giải pháp được lựa chọn đủ độ tin cậy, thể hiện ở hệ số Cronbach's Alpha tổng = 0.724 > 0.60 theo quy định và hệ số tương quan của các biến thành phần với biến tổng đạt từ 0.335 tới 0.549 > 0.30. Điều này chứng tỏ 6 nhóm giải pháp luận án đề xuất có hệ số tin cậy cao và không có nhóm giải pháp nào bị loại bỏ. Như vậy, qua nghiên cứu phân tích tổng hợp tài liệu, qua thực tiễn và phỏng vấn bằng phiếu hỏi cũng

như qua việc tọa đàm trao đổi trực tiếp với các đối tượng được phỏng vấn cho thấy cần phải sử dụng các nhóm giải pháp sau vào việc nâng cao chất lượng công tác GDTC cho các trường đại học trực thuộc Bộ Công thương ở khu vực Hà Nội:

Nhóm giải pháp 1: Nhóm giải pháp về thông tin tuyên truyền

Nhóm giải pháp 2: Nhóm giải pháp về cơ cấu tổ chức và đội ngũ cán bộ, giảng viên TDDT

Nhóm giải pháp 3: Nhóm giải pháp về cơ chế chính sách

Nhóm giải pháp 4: Nhóm giải pháp về chương trình nội khóa, ngoại khóa

Nhóm giải pháp 5: Nhóm giải pháp về cơ sở vật chất trang thiết bị

Nhóm giải pháp 6: Nhóm giải pháp về xã hội hóa trong các hoạt động TDDT của nhà trường.

3.2.3. Xây dựng nội dung các giải pháp nâng cao chất lượng GDTC cho sinh viên các trường Đại học trực thuộc Bộ Công Thương ở khu vực Hà Nội

Từ các nhóm giải pháp được lựa chọn ở trên, luận án tiến hành xây dựng các giải pháp cụ thể để tiến hành thực nghiệm trên đối tượng nghiên cứu nhằm nâng cao chất lượng công tác GDTC cho các trường đại học trực thuộc Bộ Công thương ở khu vực Hà Nội.

Nhóm giải pháp 1: Nhóm giải pháp về thông tin tuyên truyền

Với sự phát triển như vũ bão của công nghệ trong xã hội ngày nay, công tác thông tin tuyên truyền là rất quan trọng. Bằng các biện pháp trực tiếp hay gián tiếp chúng ta cần đưa những thông tin cần truyền tải đến mọi người càng nhanh càng tốt và cần sâu rộng ý nghĩa.

Mục đích của nhóm giải pháp: Nâng cao nhận thức về tầm quan trọng, mục đích và ý nghĩa của hoạt động TDDT nói chung và công tác giáo dục thể chất trong trường học nói riêng đến từng cán bộ, giảng viên và sinh viên tại các nhà trường.

Nội dung của nhóm giải pháp: Thực hiện công tác tuyên truyền qua các phương tiện thông tin như loa phát thanh, trên Website, Fanpage, các buổi sinh hoạt chính trị đầu năm, đầu khóa, các buổi sinh hoạt của Đoàn - Hội, các giải thể thao...

Cách thực hiện: Với nhóm giải pháp này luận án thực hiện với 02 giải pháp.

Giải pháp 1: Thường xuyên tuyên truyền về mục đích, lợi ích, tầm quan trọng của việc tập luyện TDDT thông qua các buổi sinh hoạt tuần công dân của sinh viên đầu năm, đầu khóa học, trong các buổi sinh hoạt lớp, sinh hoạt cộng đồng, các CLB đội nhóm, trên Website, Fanpage. Tuyên truyền bằng băng rôn ở cổng trường, khu vực sân vận động, nhà thi đấu và các tuyến đường chính trong trường, qua hệ thống loa phát thanh của nhà trường, đặc biệt trong khu nội trú của sinh viên.

Giải pháp 2: Tổ chức cuộc thi tìm hiểu về TDDT, cuộc thi triển lãm ảnh về những hình ảnh của Bác Hồ tập luyện TDDT, những hình ảnh vượt khó của những người khiếm khuyết vượt qua khó khăn nhờ tập luyện thể thao... Tổ chức giao lưu với các VĐV tiêu biểu, các đội tuyển đạt thành tích xuất sắc... Đặc biệt tuyên dương khen thưởng kịp thời những cá nhân, tập thể có thành tích xuất sắc trong các hoạt động TDDT của nhà trường.

Nhóm giải pháp 2: Nhóm giải pháp về cơ cấu tổ chức và đội ngũ cán bộ, giảng viên TDDT.

Chủ tịch Hồ Chí Minh luôn khẳng định: Cán bộ có vị trí và vai trò hết sức quan trọng trong sự nghiệp cách mạng, quyết định đến sự thành bại của cách mạng “Cán bộ là cái gốc của mọi công việc”.

Để mang lại hiệu quả trong Giáo dục - Đào tạo, cơ cấu tổ chức phải hợp lý và nhà quản lý giáo dục phải có khả năng định hướng, đưa ra được những quyết sách đúng đắn để định hướng đi cho nền giáo dục, giám sát, đôn đốc, thúc đẩy mọi thành phần tham gia vào công việc giáo dục.

Căn cứ Quyết định 2160/QĐ-TTg ngày 11/11/2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt “Quy hoạch phát triển TĐTT Việt Nam đến năm 2020, định hướng đến năm 2030” thì tỷ lệ giảng viên TĐTT trên số sinh viên bậc đại học là: đạt 1/500 vào năm 2015; đạt 1/400 vào năm 2020 và đạt 1/300 vào năm 2030 [67].

Mục đích của nhóm giải pháp: Xây dựng cơ cấu đội ngũ giảng viên đảm bảo về số lượng và chất lượng. Bố trí phân công các công việc tối ưu nhằm phát huy mọi năng lực của từng người. Xây dựng mối đoàn kết trong đơn vị cùng nhau đóng góp sức lực trí tuệ xây dựng đơn vị ngày càng lớn mạnh và nâng cao chất lượng đào tạo.

Nội dung của nhóm giải pháp: Tổ chức hoàn thiện ổn định đội ngũ quản lý các khoa, tổ bộ môn, các trợ lý từ đó giao nhiệm vụ cụ thể cho các cá nhân phụ trách. Quy hoạch công tác cán bộ kế cận, có kế hoạch tuyển dụng hợp lý, đẩy mạnh công tác bồi dưỡng nâng cao trình độ cho cán bộ, giảng viên.

Cách thực hiện: Với những yêu cầu đó nhóm giải pháp về cơ cấu tổ chức và đội ngũ cán bộ, giảng viên TĐTT chúng tôi tiến hành thực hiện 06 giải pháp cụ thể sau:

Giải pháp 1: Sắp xếp, kiện toàn bộ máy quản lý của các khoa (hoặc bộ môn) TĐTT các trường đại học trực thuộc Bộ Công thương ở khu vực Hà Nội hợp lý hơn.

Giải pháp 2: Dựa vào đề án phát triển của nhà trường và đề án tuyển sinh hàng năm để có kế hoạch quy hoạch và tuyển dụng phát triển cán bộ quản lý và giảng viên TĐTT đảm bảo về số lượng và chất lượng.

Giải pháp 3: Xây dựng kế hoạch thúc đẩy cán bộ quản lý và giảng viên đi học tập bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ và lý luận chính trị đạt chuẩn theo quy định của Bộ - Ngành và Nhà nước.

Giải pháp 4: Hàng năm cử cán bộ đi tham gia tập huấn và dự Hội thảo khoa học chuyên ngành ở các lớp do Bộ, Ngành và các trường có uy tín tổ chức.

Đồng thời mở các lớp tập huấn chuyên môn nghiệp vụ về công tác GDTC cho cán bộ quản lý và giảng viên trong tỉnh và trên cả nước.

Giải pháp 5: Giảng viên thường xuyên cập nhật những thông tin về luật, kỹ, chiến thuật, kỷ lục mới nhất về TDTT để giới thiệu qua bài giảng phù hợp cho từng đối tượng. Qua đó đổi mới phương pháp giảng dạy và hình thức tổ chức dạy học theo hướng tích cực tạo sự hứng thú cho sinh viên nhằm phát huy tính chủ động sáng tạo tự giác của sinh viên.

Giải pháp 6: Thực hiện mỗi cán bộ, giảng viên là một tấm gương sáng cho sinh viên noi theo. Cán bộ, giảng viên luôn luôn đi đầu trong tự học tập tu dưỡng về đạo đức, lối sống và chuyên môn nghiệp vụ. Sẵn sàng đi đầu trong việc rèn luyện TDTT hàng ngày, hòa đồng với các hoạt động học tập và phong trào TDTT của sinh viên...

Nhóm giải pháp 3: Nhóm giải pháp về cơ chế chính sách.

Trong sự phát triển của nền công nghiệp hóa hiện đại hóa đất nước thì việc hoạch định chiến lược phát triển được đưa vào hệ thống chính sách đường lối nhà nước thì mới có các cơ chế chính sách phát triển bền vững và ổn định. Trong tình hình hiện nay để phát triển TDTT trường học, Nhà nước cần có chính sách cụ thể và tăng cường ngân sách để đào tạo, bồi dưỡng giáo viên, hướng dẫn viên TDTT. Nhà nước cần xây dựng và thực hiện các chế độ, chính sách khuyến khích về GDTC đối với trường học cũng như đối với giáo viên, học sinh. Có thể coi đây là khâu đột phá để phát triển thể thao trường học. TDTT trường học là bộ phận cơ bản của nền TDTT nước nhà. Quan tâm và lãnh đạo công tác TDTT trường học tốt sẽ có ý nghĩa chiến lược to lớn, một mặt nhằm thúc đẩy GDTC, nâng cao sức khỏe, thể lực, đời sống văn hóa tinh thần của học sinh để chủ động chuẩn bị nguồn nhân lực, mặt khác nhằm góp phần phát hiện, bồi dưỡng năng khiếu, phát triển tài năng thể thao cho đất nước.

Mục đích của nhóm giải pháp: Là cơ sở pháp lý để các trường thực hiện tốt công tác đào tạo cũng như đảm bảo công bằng về chế độ chính sách

của Đảng và Nhà nước cũng như Bộ - Ngành ban hành. Nhằm nâng cao tinh thần cho mọi cán bộ giảng viên yên tâm cống hiến cho công tác GDTC của nhà trường.

Nội dung của nhóm giải pháp: Nắm vững các Nghị quyết, chính sách của Đảng và Nhà nước; các Thông tư, Quyết định của Chính phủ và Bộ - Ngành về công tác GDTC và thể thao trường học. Từ đó đề xuất xây dựng thể chế các văn bản hỗ trợ cán bộ, giảng viên và sinh viên thực hiện tốt hơn công tác GDTC của nhà trường.

Cách thực hiện: Với tầm quan trọng đó nhóm giải pháp này chúng tôi tiến hành thực hiện 03 giải pháp cụ thể sau:

Giải pháp 1: Phổ biến cụ thể rộng rãi về các Nghị quyết, chính sách của Đảng và Nhà nước; các Thông tư, Quyết định của Chính phủ và Bộ GD&ĐT; các văn bản quy định nội bộ của các trường đại học trực thuộc Bộ Công thương ở khu vực Hà Nội về công tác GDTC và thể thao trường học. Từ đó có kế hoạch cụ thể và có các biện pháp rõ ràng để thực hiện tốt nhiệm vụ trong công tác nâng cao chất lượng công tác GDTC và các hoạt động TDTT nhà trường.

Giải pháp 2: Thể chế cụ thể các văn bản và hướng dẫn của Đảng, Nhà nước, Bộ ngành về quy định chặt chẽ chi tiết chức năng nhiệm vụ của công tác GDTC và các hoạt động TDTT trong các trường đại học trực thuộc Bộ Công thương ở khu vực Hà Nội.

Giải pháp 3: Tham mưu cho lãnh đạo nhà trường xây dựng và ban hành các văn bản về chế độ chính sách cho cán bộ, giảng viên đảm bảo công bằng về: giờ chuẩn, tiết dạy quy chuẩn, quy đổi giờ ngoại khóa, quy đổi giờ công tác trọng tài thể thao, đảm bảo chế độ bồi dưỡng giảng dạy thực hành, chế độ trang phục; ưu tiên cho sinh viên các đội tuyển có thành tích xuất sắc và vận động viên có đẳng cấp.

Nhóm giải pháp 4: Nhóm giải pháp về chương trình chính khóa, ngoại khóa.

Trong công tác GDTC ở trường học thì nội dung chương trình giảng dạy và phương pháp giảng dạy rất quan trọng. Là yếu tố cốt lõi giữ vai trò quyết định đến chất lượng của mặt giáo dục này. Nội dung phong phú đa dạng và thích hợp sẽ thu hút và kích thích được sinh viên tham gia vào các hoạt động thể thao nội hay ngoại khóa một cách tự giác và hứng khởi. Bên cạnh đó cần phải đảm bảo được thời gian học tập thì mới phát triển được thể chất cho sinh viên.

Mục đích của nhóm giải pháp: Giúp người học nâng cao kiến thức cơ bản về TĐTT, đồng thời rèn luyện hình thành kỹ năng kỹ xảo vận động. Tạo dựng lòng đam mê tập luyện thể thao nâng cao sức khỏe góp phần tiến tới mục tiêu giáo dục toàn diện Đức - Trí - Thể - Mỹ.

Nội dung của nhóm giải pháp: Rà soát lại chương trình từ đó xây dựng sửa đổi theo chương trình GDTC phù hợp với mục tiêu của nhà trường và nhu cầu xã hội. Đáp ứng nhu cầu tập luyện thể thao của sinh viên và cán bộ nhà trường.

Cách thực hiện: Với nhóm giải pháp này, cần tiến hành thực hiện 04 giải pháp cụ thể sau:

Giải pháp 1: Các trường đại học trực thuộc Bộ Công thương ở khu vực Hà Nội cần thống nhất xây dựng và ban hành chương trình GDTC nội khóa theo đúng quy định mới nhất của Bộ GD&ĐT phù hợp với điều kiện thực tiễn.

Giải pháp 2: Cần xây dựng nội dung chương trình GDTC nội khóa theo hướng môn học tự chọn đa dạng phong phú giúp sinh viên phát huy sở trường tăng cường sự hứng thú học tập cho sinh viên. Đồng thời thường xuyên rà soát điều chỉnh nội dung chương trình cho phù hợp với xu thế thời đại với nhu cầu xã hội.

Giải pháp 3: Cải tiến nội dung và hình thức tổ chức TĐTT ngoại khóa theo hướng đa dạng phong phú các môn thể thao, ưu tiên các môn thể thao quần chúng, thành lập các câu lạc bộ thể thao có giáo viên hướng dẫn.

Giải pháp 4: Tổ chức Hội thao cho sinh viên toàn trường nhân dịp các ngày lễ lớn, đồng thời tổ chức giao lưu thi đấu các giải thể thao giữa các khoa trong trường và giữa các trường với nhau thường xuyên liên tục. Thành lập các đội tuyển thể thao của nhà trường, có kế hoạch tập luyện và thi đấu cụ thể.

Nhóm giải pháp 5: Nhóm giải pháp về cơ sở vật chất trang thiết bị.

Cơ sở vật chất, trang thiết bị là phương tiện lao động sư phạm của nhà giáo dục và học sinh, sinh viên. Đây là một hệ thống bao gồm trường, cơ sở, thiết bị chung, thiết bị dạy học theo các môn học và các thiết bị phục vụ các hoạt động giáo dục khác như giáo dục lao động, giáo dục thẩm mỹ, giáo dục thể chất... Cơ sở vật chất, trang thiết bị đóng vai trò rất quan trọng trong việc đổi mới phương pháp dạy học xem người học là trung tâm của quá trình nhận thức. Với môn học GDTC chủ yếu là thực hành thì cơ sở vật chất trang thiết bị đóng vai trò to lớn.

Mục đích của nhóm giải pháp: Sử dụng hiệu quả cơ sở vật chất hiện có, đầu tư thêm cơ sở vật chất trang thiết bị dụng cụ phục vụ công tác giảng dạy, học tập và nghiên cứu khoa học của nhà trường được tốt hơn.

Nội dung của nhóm giải pháp: Quy hoạch, rà soát sửa chữa, duy tu các công trình thể thao, các trang thiết bị dụng cụ tập luyện thể thao sẵn có. Đồng thời tăng cường xây dựng mới các công trình thể thao, mua sắm các trang thiết bị dụng cụ thể thao nâng cao chất lượng đào tạo và phong trào thể thao của nhà trường.

Cách thực hiện: Với nhóm giải pháp này, cần tiến hành thực hiện với 03 giải pháp cụ thể sau:

Giải pháp 1: Khai thác tối đa và thường xuyên vệ sinh, bảo trì, bảo dưỡng những dụng cụ cơ sở vật chất hiện có nhằm đảm bảo an toàn phục vụ cho công tác học tập và giảng dạy nội khóa, ngoại khóa cho sinh viên.

Giải pháp 2: Đầu tư sửa chữa nâng cấp, xây dựng mới sân bãi nhằm phục vụ đa dạng hóa các môn thể thao tự chọn đáp ứng nhu cầu tập luyện cho sinh

viên. Đồng thời mua sắm mới dụng cụ trang thiết bị các môn thể thao đảm bảo về số lượng và chất lượng.

Giải pháp 3: Xây dựng mục tiêu phân đầu các trường Đại học trực thuộc Bộ Công thương ở khu vực Hà Nội đảm bảo diện tích dành cho hoạt động TDTT của sinh viên theo Quyết định 2160/QĐ-TTg ngày 11/11/2013 của Thủ tướng Chính phủ (đạt 03m²/1 SV vào năm 2020, 04m²/1 SV vào năm 2030) [67].

Nhóm giải pháp 6: Nhóm giải pháp về xã hội hóa trong các hoạt động TDTT của nhà trường.

Trong xu thế đổi mới phát triển giáo dục và đào tạo phải gắn liền trước hết với sự đổi mới quản lý hệ thống giáo dục quốc dân sao cho phù hợp với sự phát triển kinh tế xã hội của đất nước theo chủ trương của Đảng và Nhà nước. Chính phủ quy hoạch phát triển giáo dục đào tạo cũng như TDTT là sự phối hợp chặt chẽ giữa các cơ quan Đảng, chính quyền các ngành, các tổ chức xã hội ở các cấp theo trách nhiệm được phân công. Luật Giáo dục Đại học năm 2019 được sửa đổi theo hướng trao quyền tự chủ cao hơn về cơ sở giáo dục đại học bao gồm quyền tự chủ trong học thuật, quyền tự chủ trong tổ chức và nhân sự, và quyền tự chủ trong tài chính và tài sản. Do đó về thực chất kể cả giáo dục đào tạo cũng như TDTT cũng cần được xã hội hóa, hiểu một cách đầy đủ hơn là các tầng lớp nhân dân, các thành phần kinh tế, các tổ chức xã hội, các cá nhân cần tham gia tích cực và sâu rộng hơn trong việc đóng góp kinh phí và các nguồn lực vật chất cho giáo dục đào tạo. TDTT là một sợi dây kết nối nhanh và hiệu quả nhất giữa các tầng lớp, tổ chức xã hội, các quốc gia với nhau. Bởi vậy, các trường đại học cũng cần thiết mở rộng hợp tác, kết nối nhằm tăng cường tình đoàn kết và học tập trao đổi kinh nghiệm lẫn nhau thông qua giao lưu các hoạt động TDTT.

Mục đích của nhóm giải pháp: Nhằm kết nối giao lưu thể thao tạo điều kiện thuận lợi trong việc phát triển hai bên cùng có lợi. Với mục đích nâng cao

số lượng và chất lượng cơ sở vật chất và các hoạt động thể thao của nhà trường. Đồng thời tạo điều kiện thuận lợi cho các cơ quan đoàn thể, các doanh nghiệp tuyển dụng lựa chọn được nguồn lực lao động chất lượng cao từ các trường.

Nội dung của nhóm giải pháp: Tổ chức giao lưu học tập kinh nghiệm thông qua tập luyện và thi đấu thể thao. Từ đó kêu gọi các tổ chức xã hội, các doanh nghiệp và cá nhân cùng chung tay đóng góp một phần kinh phí vào các hoạt động thể thao của nhà trường.

Cách thực hiện: Với nhóm giải pháp này, cần tiến hành thực hiện 04 giải pháp cụ thể sau:

Giải pháp 1: Tổ chức giao lưu thi đấu thể thao giữa sinh viên, cán bộ với các cơ quan Đảng, chính quyền, ngành, các tổ chức xã hội, các doanh nghiệp... Các trường đặc biệt chú trọng giao lưu hợp tác với các đơn vị, các tổ chức, doanh nghiệp phù hợp với ngành nghề sinh viên các trường đào tạo.

Giải pháp 2: Kêu gọi các tổ chức xã hội, các doanh nghiệp, các cá nhân đồng hành với các hoạt động của sinh viên như (hỗ trợ vật chất cho sinh viên có hoàn cảnh khó khăn, khen thưởng những sinh viên có thành tích xuất sắc, tài trợ cho các hoạt động văn hóa văn nghệ, TDTT của sinh viên...).

Giải pháp 3: Kêu gọi các tổ chức xã hội, các doanh nghiệp, các cá nhân hợp tác đầu tư xây dựng sân bãi, các công trình thể thao với mục tiêu hai bên cùng có lợi.

Giải pháp 4: Kết nối hợp tác đào tạo nguồn nhân lực cho các cơ quan Đảng, chính quyền, ngành, các tổ chức xã hội, các doanh nghiệp nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho sinh viên trong quá trình học tập trao đổi kinh nghiệm, thực tập, thực tế và công tác sau khi ra trường.

3.2.4. Xác định mức độ phù hợp, tính khả thi các giải pháp đã lựa chọn

Luận án đã tiến hành phỏng vấn bằng phiếu hỏi và tọa đàm trực tiếp với 44 chuyên gia, các cán bộ quản lý, các giảng viên GDTC tại các nhà trường. Quá trình phỏng vấn và hội thảo được tiến hành như sau: Hội thảo với các

chuyên gia vào thời điểm tháng 03/2022; phỏng vấn các chuyên gia bằng phiếu hỏi vào thời điểm tháng 04/2022. Nội dung phỏng vấn và hội thảo (ở cả 2 lần) tập trung vào việc thu thập các ý kiến đánh giá về mức độ phù hợp, khả năng ứng dụng các giải pháp đã lựa chọn; mức độ phù hợp tính khả thi của các giải pháp nâng cao chất lượng GDTC cho sinh viên các trường Đại học trực thuộc Bộ Công Thương ở khu vực Hà Nội, đáp ứng các yêu cầu:

Mức độ phù hợp với mô hình quản lý, vận hành trong thực tiễn.

Mức độ phù hợp với các điều kiện chung của các nhà trường.

Tính khả thi của các nhóm giải pháp trong điều kiện áp dụng.

Nghiên cứu đã đưa ra các mức độ ưu tiên ở 5 mức và thang điểm đánh giá kết quả phỏng vấn (bằng thang đo Likert) như sau:

Mức 1: Rất phù hợp/rất khả thi (5 điểm).

Mức 2: Khá Phù hợp/Khá khả thi (4 điểm).

Mức 3: Phù hợp/Khả thi (3 điểm).

Mức 4: Không phù hợp/không khả thi (2 điểm).

Mức 5. Rất không phù hợp/Rất không khả thi (1 điểm).

BẢNG 3.27. KẾT QUẢ PHỎNG VẤN LẦN 1 XÁC ĐỊNH MỨC ĐỘ PHÙ HỢP VỀ NỘI DUNG CÁC NHÓM GIẢI PHÁP ĐÃ LỰA CHỌN VÀ XÂY DỰNG (n = 44)

TT	Nội dung	Kết quả phỏng vấn xếp theo mức độ ưu tiên										Điểm trung bình
		Mức 1		Mức 2		Mức 3		Mức 4		Mức 5		
		n	Tỷ lệ %	n	Tỷ lệ %	n	Tỷ lệ %	n	Tỷ lệ %	n	Tỷ lệ %	
1.	Mô hình quản lý, vận hành	44	100	0	0.00	0	0.00	0	0.00	0	0.00	5.00
2.	Điều kiện chung	38	86.36	3	6.82	1	2.27	2	4.55	0	0.00	4.75
3.	Tính khả thi	39	88.64	4	9.09	0	0.00	1	2.27	0	0.00	4.84

Thang điểm này sẽ là cơ sở để đánh giá mức độ đồng nhất của các ý kiến.

Kết quả phỏng vấn lần thứ nhất được trình bày tại các bảng 3.27 và lần thứ hai được trình bày tại bảng 3.28 cho thấy: Đại đa số các ý kiến đều xếp ở mức độ khá phù hợp/khá khả thi cho đến rất phù hợp/rất khả thi (chiếm tỷ lệ từ 93.18%

đến 100.00% ở lần phỏng vấn thứ nhất; 95.45% đến 100.00% ở lần phỏng vấn thứ hai) trong các điều kiện phù hợp với mô hình quản lý, vận hành công tác quản lý đào tạo tại các trường Đại học trực thuộc Bộ Công Thương ở khu vực Hà Nội, cũng như các điều kiện chung tại nhà trường.

BẢNG 3.28. KẾT QUẢ PHỎNG VẤN LẦN 2 XÁC ĐỊNH MỨC ĐỘ PHÙ HỢP VỀ NỘI DUNG CÁC NHÓM GIẢI PHÁP ĐÃ LỰA CHỌN VÀ XÂY DỰNG (n = 44)

TT	Nội dung	Kết quả phỏng vấn xếp theo mức độ ưu tiên										Điểm trung bình
		Mức 1		Mức 2		Mức 3		Mức 4		Mức 5		
		n	Tỷ lệ %	n	Tỷ lệ %	n	Tỷ lệ %	n	Tỷ lệ %	n	Tỷ lệ %	
1.	Mô hình quản lý, vận hành	44	100	0	0.00	0	0.00	0	0.00	0	0.00	5.00
2.	Điều kiện chung	38	86.36	4	9.09	1	2.27	1	2.27	0	0.00	4.80
3.	Tính khả thi	40	90.91	3	6.82	1	2.27	0	0.00	0	0.00	4.89

Như vậy, kết quả thu được qua 2 lần phỏng vấn cho thấy các ý kiến của các chuyên gia tương đối đồng nhất lựa chọn ở cả 2 lần phỏng vấn. Trên cơ sở kết quả thu được ở các bảng 3.27 và 3.28, nhằm xác định mức độ đồng nhất và mức độ tin cậy giữa kết quả 2 lần phỏng vấn về nội dung các nhóm giải pháp nêu trên, nghiên cứu tiến hành so sánh kết quả giữa 2 lần phỏng vấn về mức độ phù hợp, tính khả thi của các nhóm giải pháp đã lựa chọn và xây dựng. Kết quả thu được như trình bày ở bảng 3.29 cho thấy:

BẢNG 3.29. SO SÁNH KẾT QUẢ QUA 2 LẦN PHỎNG VẤN XÁC ĐỊNH MỨC ĐỘ PHÙ HỢP, TÍNH KHẢ THI CỦA CÁC NHÓM GIẢI PHÁP NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG GDTC CHO SINH VIÊN CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC TRỰC THUỘC BỘ CÔNG THƯƠNG Ở KHU VỰC HÀ NỘI (n = 44)

TT	Nội dung	Điểm trung bình		So sánh		P
		Lần 1	Lần 2	$\chi^2_{\text{tính}}$	$\chi^2_{\text{bảng}}$	
1.	Mô hình quản lý, vận hành	5.00	5.00	0.000	9.488	>0.05
2.	Điều kiện chung	4.75	4.80	0.476	9.488	>0.05
3.	Tính khả thi	4.84	4.89	2.156	9.488	>0.05

Không có sự khác biệt rõ rệt giữa kết quả phỏng vấn lần thứ nhất và lần thứ hai về mức độ phù hợp, tính khả thi của 06 nhóm giải pháp nhằm nâng cao

chất lượng GDTC cho sinh viên các trường Đại học trực thuộc Bộ Công Thương ở khu vực Hà Nội mà nghiên cứu đã xây dựng ($\chi^2_{\text{tính}} \text{đều} < \chi^2_{\text{bảng}}$ với $P > 0.05$). Như vậy, kết quả giữa 2 lần phỏng vấn các chuyên gia, các cán bộ quản lý, các giảng viên đều có sự đồng nhất về ý kiến trả lời trong việc xác định mức độ phù hợp, tính khả thi của các nhóm giải pháp nâng cao chất lượng GDTC cho sinh viên các trường Đại học trực thuộc Bộ Công Thương ở khu vực Hà Nội.

Tóm lại: Từ các bước nghiên cứu chặt chẽ, luận án đã lựa chọn và đề xuất được 06 nhóm giải pháp nhằm nâng cao chất lượng GDTC cho sinh viên các trường Đại học trực thuộc Bộ Công thương ở khu vực Hà Nội. Các nhóm giải pháp bao gồm:

Nhóm giải pháp 1: Về thông tin tuyên truyền

Nhóm giải pháp 2: Về cơ cấu tổ chức và nguồn nhân lực

Nhóm giải pháp 3: Về cơ chế chính sách.

Nhóm giải pháp 4: Về chương trình nội khóa, ngoại khóa

Nhóm giải pháp 5: Về cơ sở vật chất trang thiết bị

Nhóm giải pháp 6: Về xã hội hóa trong các hoạt động TDDT

Các nhóm giải pháp trên đều được sự thống nhất của các giảng viên, chuyên gia làm công tác lãnh đạo, quản lý và công tác giảng dạy tại các trường Đại học với mức độ đồng nhất cao (ở ngưỡng xác suất $P = 5\%$).

3.2.5. Bàn luận về lựa chọn và xây dựng nội dung các giải pháp

Qua nghiên cứu lý luận, thực tiễn cũng như nguyên tắc đề xuất các nhóm giải pháp, luận án đã lựa chọn được 6 nhóm giải pháp nâng cao chất lượng GDTC cho sinh viên các trường Đại học trực thuộc Bộ Công thương ở khu vực Hà Nội, bao gồm:

Nhóm giải pháp 1: Nhóm giải pháp về thông tin tuyên truyền

Nhóm giải pháp 2: Nhóm giải pháp về cơ cấu tổ chức và đội ngũ cán bộ, giảng viên TDDT

Nhóm giải pháp 3: Nhóm giải pháp về cơ chế chính sách

Nhóm giải pháp 4: Nhóm giải pháp về chương trình nội khóa, ngoại khóa

Nhóm giải pháp 5: Nhóm giải pháp về cơ sở vật chất trang thiết bị

Nhóm giải pháp 6: Nhóm giải pháp về xã hội hóa trong các hoạt động TDDT của nhà trường.

Với 6 nhóm giải pháp này luận án đã xây dựng và phỏng vấn lựa chọn được 22 giải pháp cụ thể được nêu ở trên. Qua đó phân tích bàn luận các nhóm giải pháp đã lựa chọn cụ thể như sau:

Nhóm giải pháp 1: Nhóm giải pháp về thông tin tuyên truyền

Tuyên truyền thông tin là hoạt động có mục đích của một chủ thể nhằm truyền bá những tri thức, giá trị tinh thần, tư tưởng đến đối tượng, biến những tri thức, giá trị tinh thần, tư tưởng đó thành nhận thức, niềm tin, tình cảm, cổ vũ đối tượng hành động theo những định hướng do chủ thể tuyên truyền đặt ra. Thông tin tuyên truyền thông qua những hình thức, công cụ riêng, chủ yếu là các biện pháp trực quan, tác động trực tiếp vào nhận thức, tư tưởng, tình cảm của sinh viên, lôi cuốn họ vào những hoạt động theo mục tiêu đã định. Đây là một trong những giải pháp rất quan trọng trong việc giúp sinh viên nhận thức đúng đắn về ý nghĩa, tầm quan trọng của TDDT đến sức khỏe của con người. Qua đó thúc đẩy tinh thần tập luyện TDDT thường xuyên liên tục của các em cũng như giúp các em có được những kiến thức, kinh nghiệm tập luyện các môn TT từ đó các em có thể truyền tải lan tỏa đến những người khác. Với nhóm giải pháp này, bên cạnh những nhóm pháp đã trình bày thì giáo viên giảng dạy TDDT cần nêu cao ý nghĩa, tầm quan trọng của môn GDTC trong những giờ lên lớp. Bởi đây là cách tuyên truyền trực tiếp nhanh nhất về vai trò của tập luyện TDDT đối với mọi người.

Nhóm giải pháp 2: Nhóm giải pháp về cơ cấu tổ chức và đội ngũ cán bộ, giảng viên TDDT

Cơ cấu tổ chức hợp lý khoa học, đội ngũ cán bộ quản lý và giảng viên đảm bảo về số lượng và chất lượng với thực tiễn thì sẽ đáp ứng được nhu cầu

nâng cao chất lượng công tác GDTC của các trường. Bởi đây là đội ngũ tiên phong trong mọi công việc khi họ được sắp xếp vị trí công việc hợp lý, được tham gia học tập bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ, được làm việc trong một môi trường thuận lợi về tinh thần và vật chất thì ắt sẽ thành công. Qua thực trạng chúng tôi nhận thấy với cơ cấu tổ chức và đội ngũ giảng viên các trường đại học trực thuộc Bộ Công thương ở khu vực Hà Nội cụ thể: Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp 640SV/GV; ĐH Công nghiệp Hà Nội 1.388 SV/GV; Đại học Điện lực 1.363 SV/GV; Đại học Công nghiệp Việt Hưng 1.500 SV/GV. Như vậy dựa vào quy hoạch phát triển TĐTT Việt Nam đến năm 2020, định hướng đến năm 2030 của Thủ tướng Chính phủ thì tỷ lệ giảng viên TĐTT trên số sinh viên của các trường đại học trực thuộc Bộ Công thương ở khu vực Hà Nội hiện nay tỷ lệ còn cao, cho nên về số lượng GV còn thiếu rất nhiều. Chính vì vậy các trường đại học trực thuộc Bộ Công thương ở khu vực Hà Nội cần có kế hoạch tuyển dụng giảng viên nhằm bảo đảm số lượng giảng viên để thực hiện mục tiêu nâng cao chất lượng công tác GDTC trường học.

Nhóm giải pháp 3: Nhóm giải pháp về cơ chế chính sách

Trong tình hình hiện nay để phát triển TĐTT trường học, nhà nước cần có chính sách cụ thể và tăng cường ngân sách để đào tạo, bồi dưỡng giáo viên, hướng dẫn viên TĐTT; Nhà nước cần xây dựng và thực hiện các chế độ, chính sách khuyến khích về giáo dục thể chất đối với trường học cũng như đối với giáo viên, học sinh. Có thể coi đây là khâu đột phá để phát triển thể thao trường học. Hiện nay với cách tính giờ quy chuẩn từ 1 tiết giảng thành tiết chuẩn của các trường đại học trực thuộc Bộ Công thương ở khu vực Hà Nội thì rất thiệt thòi cho giảng viên. Đơn cử tại trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp 1 tín chỉ học thực hành giảng viên lên lớp 22,5 tiết và được tính 15,6 tiết chuẩn tương đương 1tiết giảng/0,7 tiết chuẩn. Theo Quyết định 51/QĐ-TTg ngày 16/11/2012 của Thủ tướng Chính phủ quy định tiền bồi dưỡng 1% lương cơ bản cho 1 tiết giảng thực hành thì tại trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công

nghiệp chi trả cho giảng viên luôn thấp hơn. Điển hình như hiện nay mức lương tối thiểu 1.390.000đ nghĩa là 1 tiết dạy thực hành phải trả cho giảng viên là 13.900đ nhưng nhà trường chỉ trả 10.000đ/1 tiết. Tại trường Đại học Điện lực giảng viên giảng dạy 4 tín chỉ 165 tiết cả thực hành và lý thuyết nhà trường quy đổi thành 49,5 tiết chuẩn, như vậy 1 tiết dạy = 0,3 tiết chuẩn. Tại trường ĐH Công nghiệp Hà Nội nhà trường không tách số giờ hoạt động chuyên môn tính riêng cho các hoạt động chuyên môn như dự hội họp, tập huấn chuyên môn...mà cộng tổng vào giờ chuẩn và dùng giờ giảng dạy để trừ vào giờ hoạt động chuyên môn. Với cách tính của các trường như vậy rất thiệt thòi cho giảng viên, chính vì vậy chúng tôi đề xuất các biện pháp trên với mong muốn các trường đại học trực thuộc Bộ Công thương ở khu vực Hà Nội cần nghiên cứu các quyết định của Chính phủ, Bộ, Ngành...và thống nhất tham mưu với lãnh đạo các trường quy định lại cơ chế chính sách cho giảng viên TDDT tại các trường được phù hợp và đảm bảo quyền lợi cho giảng viên.

Nhóm giải pháp 4: Nhóm giải pháp về chương trình nội khóa, ngoại khóa

Với nhóm giải pháp này các trường cần xây dựng chương trình nội khóa theo hướng các môn thể thao tự chọn nhằm phát huy tính tích cực sáng tạo của sinh viên. Tạo mọi điều kiện thuận lợi cho sinh viên được lựa chọn những môn thể thao mà bản thân yêu thích. Bên cạnh đó cần xây dựng chương trình thể thao ngoại khóa và tổ chức tập luyện theo hình thức CLB có giáo viên quản lý và hướng dẫn bài bản. Hiện tại phong trào tập luyện TDDT ngoại khóa các trường đại học trực thuộc Bộ Công thương ở khu vực Hà Nội còn yếu kém với 4 trường đại học chỉ có 09 CLB thể thao thường xuyên tập luyện thì quá ít so với số lượng sinh viên hiện có của các trường. Chính vì vậy với các giải pháp đưa ra các trường cần phải chú trọng phát triển và nâng cả về số lượng lẫn chất lượng CLB TDDT mà sinh viên yêu thích như: Bóng đá, Bóng chuyền da, Bóng chuyền hơi, Bóng rổ, Cầu lông, Thể hình, các môn Võ, Cầu lông...Nhằm đa dạng hóa các môn đáp ứng nhu cầu tập luyện của sinh viên qua đó thu hút sinh

viên tham gia luyện tập thường xuyên liên tục tránh xa được các tệ nạn xã hội cũng như nâng cao sức khỏe cho sinh viên. Đồng thời qua đó có thể lựa chọn được các sinh viên ưu tú của các môn thể thao để thành lập các đội tuyển thể thao của khoa và nhà trường tham gia thi đấu các giải thể thao do các cấp tổ chức được tốt hơn. Để thúc đẩy phong trào tập luyện TDTT được thường xuyên liên tục trong sinh viên, các trường cần đưa tiêu chuẩn đánh giá xếp loại thể lực cho HS-SV theo Quyết định 53/2008/QĐ-BGDĐT vào thực hiện kiểm tra mỗi năm một lần, cùng với kết quả học tập theo chương trình nội khóa để cấp chứng chỉ GDTC làm điều kiện công nhận tốt nghiệp cuối khóa.

Nhóm giải pháp 5: Nhóm giải pháp về cơ sở vật chất trang thiết bị

Với thực trạng cơ sở vật chất của các trường Đại học trực thuộc Bộ Công thương ở khu vực Hà Nội như hiện nay chưa đảm bảo về số lượng cũng như chất lượng để tổ chức giảng dạy nội khóa và ngoại khóa cho sinh viên. Chính vì vậy với nhóm giải pháp đưa ra các giải pháp nhằm đề xuất các trường cần mua sắm đầu tư cơ sở vật chất trang thiết bị nhiều hơn nữa để phục vụ nhu cầu giảng dạy và tập luyện của sinh viên được tốt hơn. Qua khảo sát thực trạng cho chúng ta thấy điển hình như trường Đại học Điện lực hiện nay cơ sở vật chất thiếu thốn trầm trọng, chưa hề có nhà thi đấu... Các sân học tập như bóng chuyền, cầu lông chỉ mới tận dụng khoảng trống trong khu giảng đường để dựng cột làm sân cho sinh viên tập luyện mà thôi. Diện tích đất các trường dành cho hoạt động TDTT còn hạn hẹp chưa đảm bảo tỷ lệ theo đề án phê duyệt của Thủ tướng. Kinh phí cấp cho các hoạt động TDTT của các trường cũng rất ít, điều này làm ảnh hưởng đến phong trào TDTT của các trường nghiêm trọng. Với số lượng tham gia các giải thể thao do tỉnh, khu vực, bộ hay ngành tổ chức hầu như các trường chỉ mới tham gia 1 - 2 giải do tỉnh tổ chức. Bên cạnh đó các giải thể thao do trường tổ chức cũng rất ít mỗi năm chỉ từ 1 - 2 giải thể thao cho sinh viên thi đấu thì quá ít. Đây cũng là một nguyên nhân làm cho phong trào luyện tập TDTT ngoại khóa của sinh viên yếu kém. Bởi được thi đấu các

giải thể thao cũng là một động lực cho mọi người luyện tập TDTT thường xuyên hơn.

Nhóm giải pháp 6: Nhóm giải pháp về xã hội hóa trong các hoạt động TDTT của nhà trường.

Thực trạng cho thấy phong trào TDTT trong các trường Đại học còn nhiều hạn chế, nguồn nhân lực tài chính của các cơ sở đào tạo còn hạn hẹp, cơ sở vật chất trang thiết bị, dụng cụ tập luyện TDTT còn lạc hậu và thiếu thốn nó ảnh hưởng trực tiếp đến công tác GDTC và phong trào TDTT trong sinh viên. Việc huy động sự đóng góp các tổ chức xã hội, đoàn thể và của các cá nhân hỗ trợ, ủng hộ cho các hoạt động học tập và thi đấu TDTT của các trường đại học là một việc rất thiết thực. Trước sự khó khăn đó, tùy thuộc vào đặc thù những ngành nghề các trường đào tạo để liên hệ các tổ chức xã hội, các doanh nghiệp hay các cá nhân hợp tác đào tạo và hỗ trợ lẫn nhau trong mọi công việc và hoạt động phong trào văn hóa văn nghệ - TDTT.

Với nhóm giải pháp này các trường cần vận dụng linh hoạt cơ chế tự chủ, chú trọng kêu gọi các tổ chức xã hội, các doanh nghiệp và các cá nhân đối tác như:

Các ngân hàng đang trả lương cho cán bộ giảng viên nhà trường, các ngân hàng đang trực tiếp phối hợp thu học phí và các loại phí từ sinh viên của các trường; tìm kiếm các nhà đầu tư hợp tác để cơ sở vật chất, sân bãi, nhà tập trong khuôn viên Nhà trường. Nhà trường sử dụng để giảng dạy vào giờ hành chính, các nhà đầu tư khai thác ngoài giờ hành chính.

Các doanh nghiệp liên quan đến ngành nghề đào tạo của các trường với phương châm hỗ trợ lẫn nhau cùng phát triển các trường sẽ có thêm kinh phí để tổ chức giảng dạy và hoạt động phong trào TDTT tốt hơn. Các đối tác sẽ có cơ hội hợp tác làm ăn cũng như việc tuyển dụng nguồn nhân lực chất lượng cao cho công ty đơn vị mình. Bên cạnh đó các tổ chức xã hội, các doanh nghiệp có điều kiện được tập luyện và thi đấu giao lưu thể thao với cán bộ và sinh viên nhà trường tăng thêm tình đoàn kết và nâng cao sức khỏe.

3.3. Ứng dụng, đánh giá hiệu quả các giải pháp nâng cao chất lượng giáo dục thể chất cho sinh viên các trường Đại học trực thuộc Bộ Công thương ở khu vực Hà Nội

3.3.1. Tổ chức thực nghiệm sư phạm

Căn cứ vào kết quả khảo sát chương trình GDTC của 4 trường Đại học trực thuộc Bộ Công thương ở khu vực Hà Nội cho thấy, công tác GDTC của các nhà trường (gồm GDTC chính khóa và hoạt động TDTT ngoại khóa) cơ bản có sự tương đồng về nội dung, chương trình, cách thức triển khai thực hiện, cũng như các yếu tố và điều kiện đảm bảo cho công tác GDTC. Vì vậy, căn cứ vào điều kiện nghiên cứu, phạm vi tác động của cá nhân, luận án chỉ tiến hành tổ chức thực nghiệm sư phạm thí điểm tại trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật công nghiệp. Việc nghiên cứu ứng dụng các nhóm giải pháp nâng cao chất lượng GDTC cho sinh viên các trường Đại học trực thuộc Bộ Công thương ở khu vực Hà Nội được tiến hành trong thời gian 10 tháng (tương ứng với 01 năm học, từ tháng 08/2021 đến tháng 06/2022) tại trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật công nghiệp. Đối tượng thực nghiệm sư phạm được luận án lựa chọn là 260 sinh viên khóa Đại học 14 (năm thứ nhất thuộc 04 lớp, gồm 136 nam và 124 nữ). Các đối tượng này được luận án lựa chọn ngẫu nhiên. Đây là thời điểm bắt đầu bước vào học kỳ đầu của năm học mới mà các đối tượng nghiên cứu đang tham gia học tập tại trường, cụ thể là sinh viên khoá Đại học 14 bắt đầu vào học kỳ I của năm học thứ nhất. Do điều kiện về thời gian và phạm vi nghiên cứu, tác động của cá nhân, nên trong quá trình thực nghiệm, so với 06 nhóm giải pháp như đã trình bày ở mục 3.2, luận án chỉ có thể tiến hành ứng dụng trong thực tiễn 02 nhóm giải pháp, bao gồm:

Nhóm giải pháp 4: Về chương trình nội khóa, ngoại khóa, đó là:

Giải pháp 3: Cải tiến nội dung và hình thức tổ chức TDTT ngoại khóa theo hướng đa dạng phong phú các môn thể thao, ưu tiên các môn thể thao quần chúng, thành lập các câu lạc bộ thể thao có giáo viên hướng dẫn.

Nhóm giải pháp 6: Về xã hội hóa trong các hoạt động TDTT của nhà trường, đó là:

Giải pháp 2: Kêu gọi các tổ chức xã hội, các doanh nghiệp, các cá nhân đồng hành với các hoạt động văn hóa văn nghệ, các giải thể thao của sinh viên như (kinh phí tổ chức tập luyện và thi đấu, hỗ trợ trang phục, dụng cụ cho các giải thể thao, tài trợ các giải thưởng...).

Còn lại nhóm giải pháp khác, luận án tiến hành tham mưu, đề xuất với lãnh đạo các cấp (gồm lãnh đạo Bộ môn GDTC, lãnh đạo các phòng ban liên quan, Ban Giám hiệu) tăng cường triển khai thực hiện công tác chỉ đạo, kiểm tra giám sát, công tác đầu tư cơ sở vật chất và công tác cán bộ... (như nội dung các giải pháp đã xây dựng).

Với 02 giải pháp lựa chọn thực nghiệm sư phạm như đã nêu ở trên, đề tiến hành thực nghiệm sư phạm các giải pháp đã lựa chọn, luận án tiến hành xây dựng kế hoạch cụ thể:

Giải pháp 3 (thuộc nhóm giải pháp 4): Về cải tiến nội dung và hình thức tổ chức TDTT ngoại khóa: Luận án phối hợp với Đoàn thanh niên trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp thành lập các CLB thể thao ngoại khóa gồm CLB bóng chuyên, CLB bóng chuyên hơi, CLB bóng đá, CLB Taekwondo, CLB cầu lông, CLB bóng rổ, CLB cầu lông tại các địa điểm đào tạo của nhà trường.

Tổ chức thực hiện các giải pháp: Luận án tiến hành phối hợp với Ban chấp hành Đoàn thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh nhà trường triển khai công tác tuyên truyền quảng bá thành lập CLB đến từng đoàn viên thông qua treo băng rôn khẩu hiệu và triệu tập cuộc họp cán bộ Đoàn của các Liên chi đoàn và Chi đoàn để triển khai. Đoàn trường làm công tác tổ chức, cho sinh viên đăng ký tham gia sinh hoạt tập luyện tại CLB. Các câu lạc bộ chủ động xây dựng đề án, quy chế hoạt động. Giảng viên khoa GDTC đảm nhiệm công tác hướng dẫn tập luyện các môn thể thao theo kế hoạch.

Chương trình các môn thể thao ngoại khóa: Sau khi xác định thành lập các CLB thể thao ngoại khóa cho sinh viên, quá trình nghiên cứu luận án đã thông qua ban chủ nhiệm khoa GDTC để cử giảng viên biên soạn chương trình giảng dạy các môn thể thao ngoại khóa trên và đã được Ban giám hiệu Nhà trường phê duyệt (ở phần phụ lục).

Kế hoạch thực nghiệm: Có tới 8 CLB thể thao được sinh viên đăng ký tập luyện ngoại khóa, luận án xây dựng kế hoạch thực nghiệm mỗi tuần 3 buổi và kéo dài trong 10 tháng, tuy nhiên chỉ chọn 4 CLB để thực hiện đánh giá sự phát triển thể lực của sinh viên (theo Quyết định 53/2008/QĐ-BGD&ĐT), còn lại các CLB khác vẫn tiến hành tập luyện ngoại khóa bình thường. Kế hoạch tập luyện của 4 CLB thực nghiệm được cụ thể ở bảng 3.30 như sau:

BẢNG 3.30. KẾ HOẠCH TẬP LUYỆN CÁC MÔN THỂ THAO NGOẠI KHÓA CỦA SINH VIÊN TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ - KỸ THUẬT CÔNG NGHIỆP

TT	Câu lạc bộ	Kế hoạch tập luyện ngoại khóa theo tuần					
		Thứ 2	Thứ 3	Thứ 4	Thứ 5	Thứ 6	Thứ 7
1	Bóng chuyền	x		x		x	
2	Bóng đá		x		x		x
3	Võ Taekwondo	x		x		x	
4	Cầu lông		x		x		x

(Giờ tập luyện: Mùa đông từ 17h30 - 19h30; Mùa hè từ 18h00 - 20h00)

Như vậy với kế hoạch trên, luận án tiến hành cho sinh viên trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp tập luyện theo chương trình ngoại khóa từ tháng 08/2021 đến tháng 06/2022 theo lịch trình cụ thể:

CLB bóng chuyền và CLB Võ Taekwondo: Tập luyện ngoại khóa tuần 03 buổi thứ 2, thứ 4, thứ 6, mỗi buổi 120 phút.

CLB bóng đá và CLB cầu lông: Tập luyện ngoại khóa tuần 03 buổi thứ 3, thứ 5, thứ 7, mỗi buổi 120 phút.

Giải pháp 6: Tổ chức thực hiện các giải pháp xã hội hóa trong các hoạt động TDTT của nhà trường: Luận án tiến hành phối hợp với Đoàn thanh niên, Hội sinh viên, Phòng Chính trị và Công tác sinh viên Trường Đại học Kinh tế

- Kỹ thuật công nghiệp để tiến hành thực hiện các giải pháp đã lựa chọn trên. Để triển khai các giải pháp trên, tiến hành liệt kê các tổ chức xã hội, các doanh nghiệp và cá nhân có liên quan mật thiết trong mọi lĩnh vực hợp tác với nhà trường. Từ đó lên kế hoạch phối hợp giao lưu thể thao và kêu gọi tài trợ cho các hoạt động TDTT của sinh viên nhà trường.

Khách thể nghiên cứu: Căn cứ vào điều kiện thực tiễn cơ sở vật chất, sân bãi, chương trình giảng dạy chính khóa cũng như nhu cầu tập luyện các môn thể thao ngoại khóa của sinh viên trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp.

Khi xác định hiệu quả tác động của các nhóm giải pháp nâng cao chất lượng GDTC đã lựa chọn, căn cứ vào các tiêu chí và kết quả đánh giá thực trạng công tác GDTC của các trường Đại học trực thuộc Bộ Công thương ở khu vực Hà Nội (như trình bày ở mục 3.1), luận án căn cứ vào các tiêu chí sau:

Mật độ vận động trong giờ học GDTC chính khóa.

Kết quả học tập môn học GDTC.

Tiêu chuẩn rèn luyện thể lực của sinh viên.

Mức độ tăng trưởng về thể lực của sinh viên.

Số lượng sinh viên tham gia các CLB thể thao.

Mức độ tăng trưởng về nguồn kinh phí xã hội hóa cho công tác GDTC.

Trước khi tiến hành thực nghiệm sư phạm, luận án tiến hành: xác định mật độ vận động trong giờ học GDTC chính khóa và trình độ thể lực chung của sinh viên, từ đó làm căn cứ để so sánh kết quả kiểm tra đánh giá sau thực nghiệm. Sau khi kết thúc quá trình thực nghiệm, luận án tiếp tục tiến hành kiểm tra đánh giá trên đối tượng thực nghiệm ở các tiêu chí đã xác định ở trên, và so sánh với các thời điểm kiểm tra trước thực nghiệm, cũng như các số liệu khảo sát ban đầu:

Mật độ vận động trong giờ học GDTC nội khóa, từ đó so sánh với kết quả kiểm tra trước thực nghiệm.

Kết quả học tập môn học GDTC, qua đó so sánh với kết quả đánh giá thực trạng điểm môn học GDTC.

Tiêu chuẩn rèn luyện thể lực của sinh viên, từ đó so sánh với kết quả kiểm tra trước thực nghiệm.

Mức độ tăng trưởng về thể lực của sinh viên.

Số lượng sinh viên tham gia các CLB thể thao và kinh phí xã hội hóa.

Các đối tượng thực nghiệm này đều được áp dụng các giải pháp nâng cao chất lượng GDTC mà quá trình nghiên cứu luận án đã xây dựng.

3.3.2. Kết quả thực nghiệm sư phạm

3.3.2.1. Kết quả kiểm tra trước thực nghiệm

Trước khi tiến hành thực nghiệm sư phạm, luận án tiến hành xác định mật độ vận động trong một số giờ học GDTC chính khoá của sinh viên, đồng thời tiến hành kiểm tra đánh giá trình độ thể lực của sinh viên trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật công nghiệp (ở nhóm thực nghiệm sư phạm) theo các nội dung, tiêu chuẩn rèn luyện thể lực để làm cơ sở so sánh với kết quả kiểm tra đánh giá sau thực nghiệm trên đối tượng nghiên cứu. Luận án tiến hành lựa chọn ngẫu nhiên các lớp (theo tín chỉ) do các giảng viên khác nhau trực tiếp giảng dạy. Kết quả thu được như trình bày ở bảng 3.31 và 3.32 cho thấy:

BẢNG 3.31. KẾT QUẢ XÁC ĐỊNH MẬT ĐỘ VẬN ĐỘNG TRONG GIỜ HỌC GDTC CHÍNH KHÓA CỦA ĐỐI TƯỢNG NGHIÊN CỨU TRƯỚC THỰC NGHIỆM

TT	Lớp	Số buổi quan sát	Phần khởi động (15 phút) ($\bar{x} \pm \sigma$)		Phần cơ bản (65 phút) ($\bar{x} \pm \sigma$)		Mật độ vận động (%)
1.	K14.11	2	5.01±0.75	33.37%	22.47±3.37	34.56%	33.96
2.	K14.13	2	5.16±0.77	34.40%	23.39±3.51	35.98%	35.19
3.	K14.19	2	4.88±0.73	32.53%	22.38±3.36	34.43%	33.48
4.	K14.21	2	5.60±0.84	37.31%	24.41±3.66	37.55%	37.43
	Σ						140.06
	\bar{x}						35.02

BẢNG 3.32. KẾT QUẢ KIỂM TRA TRÌNH ĐỘ THỂ LỰC TRƯỚC THỰC NGHIỆM CỦA ĐỐI TƯỢNG NGHIÊN CỨU ($n_{nữ} = 124$; $n_{nam} = 136$)

TT	Nội dung kiểm tra	Giới tính	Tiêu chuẩn RLTL mức đạt	Kết quả kiểm tra ($\bar{x} \pm \sigma$)	Số người đạt yêu cầu	Tỷ lệ %
1.	Lực bóp tay thuận (kg).	Nam	≥ 41.40	41.87 ± 4.56	82	60.29
		Nữ	≥ 26.70	26.78 ± 2.83	53	42.74
2.	Nằm ngửa gập bụng (lần/30s).	Nam	≥ 17	16.73 ± 1.84	89	65.44
		Nữ	≥ 16	15.57 ± 1.77	36	29.03
3.	Bật xa tại chỗ (cm).	Nam	≥ 207	219.21 ± 25.32	67	49.26
		Nữ	≥ 153	153.38 ± 18.04	59	47.58
4.	Chạy 30m XPC (s).	Nam	≤ 5.70	5.72 ± 0.67	53	38.97
		Nữ	≤ 6.70	6.72 ± 0.79	38	30.65
5.	Chạy con thoi $4 \times 10m$ (s).	Nam	≤ 12.40	12.67 ± 1.32	86	63.24
		Nữ	≤ 13.00	13.21 ± 1.59	35	28.23
6.	Chạy tùy sức 5 phút (m).	Nam	≥ 950	936.65 ± 109.03	33	24.26
		Nữ	≥ 870	855.44 ± 92.13	26	20.97

Mật độ vận động trong các giờ học chính khoá GDTC của sinh viên năm thứ nhất khi học học phần 1 - học phần bắt buộc ở 04 lớp tín chỉ không cao, cụ thể: lớp K14.11 chỉ đạt 33.96%, lớp K14.13 chỉ đạt 35.19%; lớp K14.19 chỉ đạt 33.48%, lớp K14.21 chỉ đạt 37.43%. Mật độ vận động trung bình trong giờ học GDTC của cả 04 lớp chỉ đạt 35.02%.

Số sinh viên có trình độ thể lực xếp ở mức đạt yêu cầu so với nội dung, tiêu chuẩn rèn luyện thể lực của học sinh, sinh viên (theo tiêu chuẩn quy định tại Quyết định số 53/2008/QĐ-BGDĐT) ở các nội dung kiểm tra còn thấp (thấp nhất là nội dung đánh giá sức bền - chạy 5 phút chiếm tỷ 24.26% số học sinh đạt yêu cầu đối với nam và 20.97% đối với nữ; cao nhất là nội dung đánh giá sức mạnh chi trên - lực bóp tay thuận chiếm tỷ lệ 60.29% đối với nữ và 42.74% đối với nữ).

3.3.2.2. Kết quả kiểm tra sau thực nghiệm

BẢNG 3.33. KẾT QUẢ XÁC ĐỊNH MẬT ĐỘ VẬN ĐỘNG TRONG GIỜ HỌC GIÁO DỤC THỂ CHẤT CHÍNH KHÓA CỦA ĐỐI TƯỢNG NGHIÊN CỨU SAU THỰC NGHIỆM

TT	Lớp	Số buổi quan sát	Trước thực nghiệm					Sau thực nghiệm					Nhịp tăng trưởng (W%)
			Phần khởi động (15 phút) ($\bar{x} \pm \sigma$)		Phần cơ bản (65 phút) ($\bar{x} \pm \sigma$)		Mật độ vận động (%)	Phần khởi động (15 phút) ($\bar{x} \pm \sigma$)		Phần cơ bản (65 phút) ($\bar{x} \pm \sigma$)		Mật độ vận động (%)	
1.	K14.11	10	5.01±0.75	33.37%	22.47±3.37	34.56%	33.96	8.78±1.32	58.53	39.42±5.91	60.65	59.59	25.62
2.	K14.13	10	5.16±0.77	34.40%	23.39±3.51	35.98%	35.19	8.89±1.33	59.27	38.87±5.83	59.80	59.53	24.34
3.	K14.19	10	4.88±0.73	32.53%	22.38±3.36	34.43%	33.48	8.90±1.34	59.33	40.12±6.02	61.72	60.53	27.05
4.	K14.21	10	5.60±0.84	37.31%	24.41±3.66	37.55%	37.43	8.13±1.22	54.20	38.86±5.83	59.78	56.99	19.56
	Σ						140.06					236.64	96.58
	\bar{x}						35.02					59.16	24.15

BẢNG 3.34. KẾT QUẢ KIỂM TRA ĐÁNH GIÁ SAU THỰC NGHIỆM CỦA ĐỐI TƯỢNG NGHIÊN CỨU ($n_{nữ} = 124$; $n_{nam} = 136$)

TT	Nội dung kiểm tra	Giới tính	Tiêu chuẩn RLTL mức đạt	Kết quả kiểm tra ($\bar{x} \pm \sigma$)		Sự khác biệt		Trước TN		Sau TN		W%
				Trước TN	Sau TN	t	P	Số người đạt yêu cầu	Tỷ lệ %	Số người đạt yêu cầu	Tỷ lệ %	
1.	Lực bóp tay thuận (kg).	Nam	≥ 41.40	41.87 \pm 4.56	43.24 \pm 3.07	2.177	<0.05	82	60.29	114	83.82	32.653
		Nữ	≥ 26.70	26.78 \pm 2.83	27.41 \pm 1.95	2.507	<0.05	53	42.74	89	71.77	50.704
2.	Nằm ngửa gập bụng (lần/30s).	Nam	≥ 17	16.73 \pm 1.84	17.26 \pm 1.23	2.080	<0.05	89	65.44	115	84.56	25.490
		Nữ	≥ 16	15.57 \pm 1.77	15.94 \pm 1.13	2.395	<0.05	36	29.03	66	53.23	58.824
3.	Bật xa tại chỗ (cm).	Nam	≥ 207	219.21 \pm 25.32	226.25 \pm 16.09	2.045	<0.05	67	49.26	98	72.06	37.576
		Nữ	≥ 153	153.38 \pm 18.04	156.95 \pm 11.16	2.304	<0.05	59	47.58	88	70.97	39.456
4.	Chạy 30m XPC (s).	Nam	≤ 5.70	5.72 \pm 0.67	5.53 \pm 0.39	2.132	<0.05	53	38.97	92	67.65	53.793
		Nữ	≤ 6.70	6.72 \pm 0.79	6.56 \pm 0.47	2.346	<0.05	38	30.65	56	45.16	38.298
5.	Chạy con thoi 4 \times 10m (s).	Nam	≤ 12.40	12.67 \pm 1.32	12.27 \pm 0.87	2.176	<0.05	86	63.24	122	89.71	34.615
		Nữ	≤ 13.00	13.21 \pm 1.59	12.92 \pm 0.92	2.188	<0.05	35	28.23	79	63.71	77.193
6.	Chạy tùy sức 5 phút (m).	Nam	≥ 950	936.65 \pm 109.03	966.72 \pm 68.73	2.034	<0.05	33	24.26	81	59.56	84.211
		Nữ	≥ 870	855.44 \pm 92.13	875.63 \pm 62.26	2.483	<0.05	26	20.97	57	45.97	74.699

Sau khi kết thúc quá trình thực nghiệm, các đối tượng nghiên cứu đã được trang bị về kỹ năng thực hiện động tác, thể lực chung và chuyên môn trong chương trình GDTC ở năm học thứ nhất, đồng thời các đối tượng này còn được áp dụng các giải pháp nhằm nâng cao chất lượng GDTC do quá trình nghiên cứu của luận án đã đề xuất và xây dựng. Để đánh giá hiệu quả các giải pháp, luận án tiến hành xác định mật độ vận động trong một số giờ học GDTC chính khoá, đồng thời cũng tiến hành kiểm tra đánh giá trình độ thể lực theo nội dung, tiêu chuẩn rèn luyện thể lực và kết quả học tập các môn học trong chương trình GDTC. Qua đó so sánh với kết quả kiểm tra trước thực nghiệm. Kết quả thu được như trình bày ở các bảng 3.33 và 3.34 cho thấy:

Về mật độ vận động trong giờ học chính khoá GDTC các môn học của đối tượng nghiên cứu ở 04 lớp đã tăng lên một cách đáng kể, mật độ vận động trong các giờ học đạt từ 56.99% đến 60.53%, trong đó mật độ vận động trong giờ học GDTC của lớp K14.19 đạt cao nhất (60.53%), tiếp đến là các lớp K14.11 (59.59%), lớp K14.13 (59.53%), lớp K14.21 (56.99%). So với mật độ vận động trước thực nghiệm, thì sau thực nghiệm mật độ vận động trong các giờ học GDTC tăng lên từ 19.56% đến 27.05%, trung bình, mật độ vận động trong giờ học GDTC đã tăng lên 24.15%.

Sau thực nghiệm, trình độ thể lực (theo tiêu chuẩn rèn luyện thể lực) của cả nam, nữ đối tượng thực nghiệm đã có sự khác biệt rõ rệt ($t_{\text{tính}} > t_{\text{bảng}} = 1.960$ ở ngưỡng xác suất $P < 0.05$),

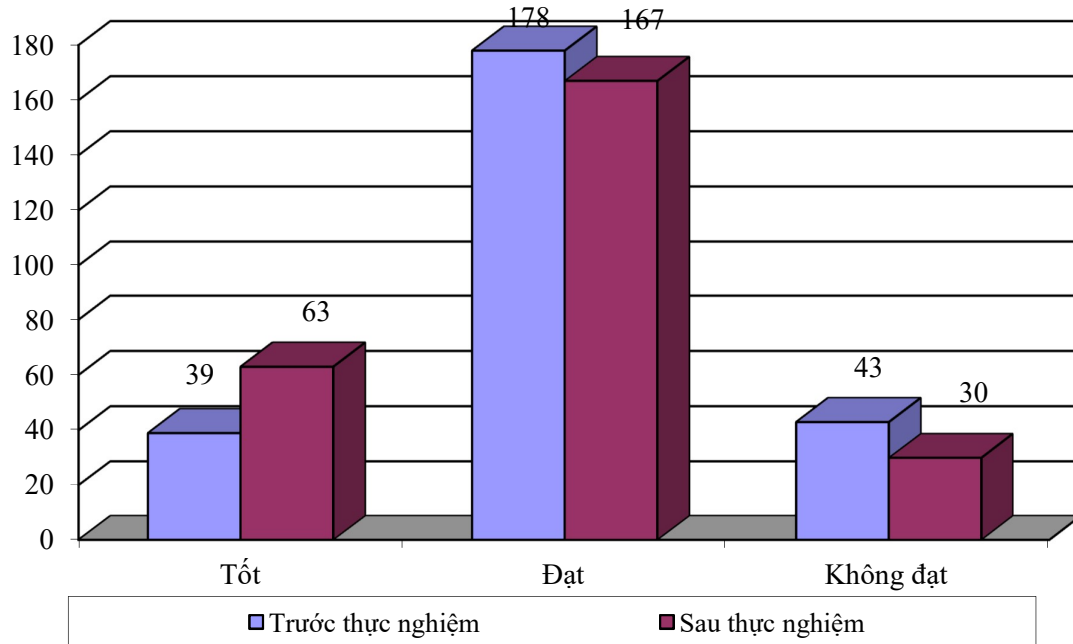
Diễn biến thành tích đạt được ở cả 06 test đánh giá trình độ thể lực chung theo tiêu chuẩn rèn luyện thể lực của đối tượng nghiên cứu (ở cả nam và nữ) sau thực nghiệm tăng lên lớn hơn so với thời điểm trước thực nghiệm, đồng thời tỷ lệ số sinh viên đạt yêu cầu ở các nội dung kiểm tra cũng cao hơn so với trước thực nghiệm, nhịp tăng trưởng trung bình (khi so sánh số người đạt yêu cầu về tiêu chuẩn rèn luyện thân thể trước và sau thực nghiệm) của nữ đạt 44.723% và của nam đạt 56.529%.

Như vậy có thể thấy rằng, các giải pháp mà luận án tiến hành lựa chọn, xây dựng bước đầu đã tỏ rõ tính hiệu quả trong việc nâng cao chất lượng GDTC (thể hiện qua mật độ vận động trong giờ học GDTC, tổ chất thể lực chung của sinh viên trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật công nghiệp). Đây là một trong những tiêu chí cơ bản nhất đánh giá hiệu quả tác động của các giải pháp đến việc nâng cao chất lượng GDTC cho sinh viên.

Để khẳng định rõ hiệu quả tác động của các giải pháp nâng cao chất lượng GDTC cho sinh viên mà luận án đã lựa chọn ứng dụng, sau khi kết thúc quá trình thực nghiệm sư phạm, luận án tiếp tục tiến hành: so sánh kết quả xếp loại tổng hợp tiêu chuẩn rèn luyện thể lực của đối tượng nghiên cứu (nhóm thực nghiệm sư phạm) tại thời điểm trước thực nghiệm và thời điểm sau thực nghiệm. Đồng thời tiến hành so sánh kết quả xếp loại học tập các môn học trong chương trình GDTC (đánh giá bằng điểm trung bình của các học phần môn học GDTC) của đối tượng nghiên cứu sau thực nghiệm với đối tượng sinh viên các khoá Đại học trước đây. Kết quả thu được như trình bày ở các bảng 3.35, 3.36 và các biểu đồ 3.9, 3.10 cho thấy:

BẢNG 3.35. SO SÁNH KẾT QUẢ XẾP LOẠI TIÊU CHUẨN RÈN LUYỆN THỂ LỰC CỦA ĐỐI TƯỢNG NGHIÊN CỨU TRƯỚC VÀ SAU THỰC NGHIỆM
(n = 260)

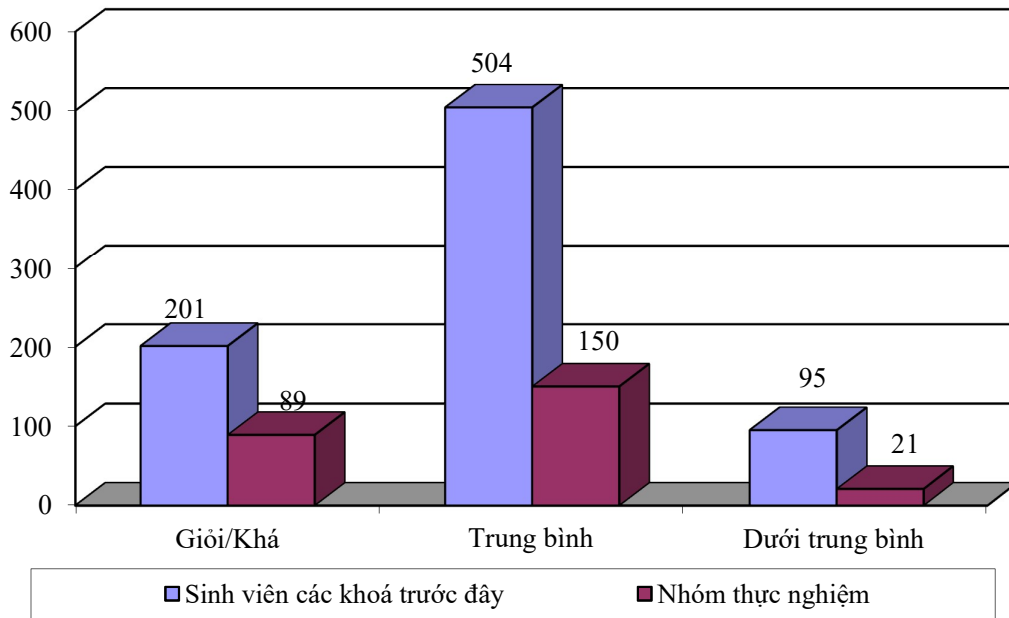
Xếp loại	Chỉ số	Kết quả xếp loại theo tiêu chuẩn rèn luyện thể lực		Tổng
		Trước thực nghiệm	Sau thực nghiệm	
Tốt	Q _i	39	63	102
	L _i	51.000	51.000	
Đạt	Q _i	178	167	345
	L _i	172.500	172.500	
Không đạt	Q _i	43	30	73
	L _i	36.500	36.500	
Tổng		260	260	520
So sánh		$\chi^2_{\text{tính}} = 8.313 > \chi^2_{0.05} = 5.991$ với $P < 0.05$		



BIỂU ĐỒ 3.9 KẾT QUẢ XẾP LOẠI THEO TIÊU CHUẨN RÈN LUYỆN THỂ LỰC CỦA ĐỐI TƯỢNG NGHIÊN CỨU TRƯỚC SAU THỰC NGHIỆM

BẢNG 3.36. SO SÁNH KẾT QUẢ HỌC TẬP CÁC MÔN GDTC CỦA ĐỐI TƯỢNG NGHIÊN CỨU SAU THỰC NGHIỆM VỚI SINH VIÊN CÁC KHOÁ TRƯỚC ĐÂY

Xếp loại	Chỉ số	Kết quả xếp loại môn học GDTC		Tổng
		Sinh viên các khoá trước đây (n = 800)	Nhóm thực nghiệm (n = 260)	
Giỏi/Khá	Q _i	201	89	290
	L _i	218.868	71.132	
Trung bình	Q _i	504	150	654
	L _i	493.585	160.415	
Dưới trung bình	Q _i	95	21	116
	L _i	87.547	28.453	
Tổng		800	260	1060
So sánh		$\chi^2_{\text{tính}} = 9.430 > \chi^2_{0.05} = 5.991$ với $P < 0.05$		



BIỂU ĐỒ 3.10. SO SÁNH KẾT QUẢ XẾP LOẠI CÁC MÔN HỌC GDTC CỦA SINH VIÊN CÁC KHOÁ TRƯỚC ĐÂY VỚI NHÓM THỰC NGHIỆM SAU THỰC NGHIỆM

Khi so sánh kết quả xếp loại tiêu chuẩn rèn luyện thể lực chung của đối tượng nghiên cứu tại thời điểm trước và sau thực nghiệm cho thấy, có sự khác biệt rõ rệt về kết quả xếp loại tổng hợp tiêu chuẩn rèn luyện thể lực với $\chi^2_{\text{tính}} = 8.313 > \chi^2_{\text{bảng}} = 5.991$ với $P < 0.05$. Điều đó một lần nữa lại khẳng định rõ hiệu quả của các giải pháp nâng cao chất lượng GDTC cho sinh viên các trường Đại học trực thuộc Bộ Công thương ở khu vực Hà Nội mà quá trình nghiên cứu của luận án đã xây dựng.

Khi xem xét đến kết quả đánh giá xếp loại học tập các môn học trong chương trình GDTC giữa nhóm đối tượng thực nghiệm với sinh viên các khoá trước đây cũng cho kết quả tương tự với $\chi^2_{\text{tính}} = 9.430 > \chi^2_{\text{bảng}} = 5.991$ với $P < 0.05$. Như vậy, từ các kết quả thu được ở trên có thể nhận thấy, các giải pháp mà quá trình nghiên cứu của luận án xây dựng sau 10 tháng thực nghiệm đã tỏ rõ tính hiệu quả trong việc nâng cao chất lượng GDTC cho sinh viên các trường Đại học trực thuộc Bộ Công thương ở khu vực Hà Nội.

3.3.2.3. Đánh giá về hoạt động ngoại khóa TDTT sau thực nghiệm

Sau 10 tháng thực nghiệm với giải pháp xây dựng các CLB thể thao ngoại khóa có giáo viên hướng dẫn, kết quả đã thu được kết quả rất khả quan về phong trào tập luyện TDTT ngoại khóa của sinh viên. Ngoài 08 CLB thể thao được tổ chức bài bản và có giáo viên hướng dẫn gồm: CLB bóng chuyền, CLB bóng chuyền hơi, CLB bóng đá, CLB Taekwondo, CLB cầu lông, CLB bóng rổ, CLB khiêu vũ thể thao và CLB Yoga - Zumba - Gym thì số lượng sinh viên tham gia các hoạt động thể thao ngoại khóa, số CLB thể thao mới thành lập và các giải thể thao được nhà trường tổ chức cũng như các đội tuyển thể thao của trường tham gia các giải thể thao cấp trên tổ chức được tăng lên đáng kể (bảng 3.37).

BẢNG 3.37. SỐ LƯỢNG SINH VIÊN TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ - KỸ THUẬT CÔNG NGHIỆP THAM GIA CÁC HOẠT ĐỘNG THỂ THAO NGOẠI KHÓA VÀ THÀNH TÍCH CÁC GIẢI THỂ THAO ĐƯỢC TỔ CHỨC SAU THỰC NGHIỆM

TT	Nội dung		Trước thực nghiệm		Sau thực nghiệm	
			n	Tỷ lệ %	n	Tỷ lệ %
1	Tổng số sinh viên được phỏng vấn		800		800	
2	Số sinh viên tham gia các hoạt động TDTT	Ngoại khóa	352	44.00	512	64.00
		Thi đấu thể thao cấp trường	35	4.38	97	12.13
		Đội tuyển trường	03	0.38	8	1.00
		Tổng số SV tham gia các hoạt động TDTT	390	48.75	617	77.13
3	Số lượng CLB TT hoạt động thường xuyên		04		08	
4	Số lượng giải thể thao do trường tổ chức		02		06	
5	Số lượng đội tuyển trường tham gia các giải thể thao		02		05	
6	Thành tích của các đội tuyển thể thao trường		1 nhì, 1 ba		4 nhất, 1 nhì	

Qua kết quả ở bảng 3.37 trên cho thấy, với việc tổ chức các CLB thể thao ngoại khóa cho sinh viên luyện tập đã thúc đẩy phong trào tập luyện thể thao của sinh viên trong phạm vi toàn trường. Sau thực nghiệm, luận án đã tiến hành phỏng vấn (bằng phiếu) các sinh viên về việc tham gia tập luyện TDTT ngoại khóa trong tuần thường xuyên và đã thu được kết quả rất khả quan khi số lượng

được tăng lên rất đáng kể. Trước thực nghiệm với tỷ lệ 44.00% số sinh viên có tham gia tập luyện thể thao ngoại khóa từ 1 buổi trở lên trong tuần, thì sau thực nghiệm tỷ lệ này đã tăng lên 64.00%. Như vậy, các mô hình câu lạc bộ TDTT ngoại khóa đã thu hút được số lượng đáng kể sinh viên tham gia tập luyện.

3.3.2.4. Đánh giá hiệu quả về công tác xã hội hóa sau thực nghiệm

Thực hiện chủ trương xã hội hoá về TDTT là quá trình huy động mọi tầng lớp xã hội cộng đồng có trách nhiệm phát triển TDTT giáo dục và vận động mọi tầng lớp nhân dân tích cực tự giác rèn luyện thân thể, xây dựng một xã hội hoạt động TDTT vì mục tiêu sức khoẻ, là quá trình đa dạng hoá về hình thức tổ chức và đổi mới về cơ chế quản lý hoạt động TDTT. Trong hệ thống giáo dục nước nhà nói chung và các trường đại học nói riêng việc xã hội hóa các hoạt động TDTT của nhà trường là rất cần thiết. Nhằm góp phần hỗ trợ phần nào gánh nặng chi phí các hoạt động TDTT của người học cho các cơ sở đào tạo. Đồng thời tăng thêm cơ sở vật chất, trang thiết bị cũng như kinh phí phục vụ tốt hơn cho các hoạt động TDTT của nhà trường. Để việc kêu gọi các nhà tài trợ cho hoạt động TDTT của sinh viên và cán bộ nhà trường luận án chúng tôi nhắm tới các tổ chức xã hội, doanh nghiệp, cá nhân có mối liên hệ mật thiết trong việc tương tác các dịch vụ của sinh viên, cán bộ và nhà trường như: Các ngân hàng, công ty xây dựng, thương mại, công ty du lịch, công ty máy tính, điện máy, công ty may mặc trang phục, các trung tâm và CLB thể thao... Hiệu quả của biện pháp kêu gọi sự chung tay từ các tổ chức xã hội, các doanh nghiệp và cá nhân tài trợ kinh phí cho các hoạt động TDTT của trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật công nghiệp trong hai năm học vừa qua được thể hiện ở bảng 3.38 cho thấy: hiệu quả của việc xã hội hóa trong việc góp phần nâng cao số lượng và chất lượng các giải thể thao của nhà trường là rất đáng khích lệ với nguồn kinh phí. Cụ thể:

Năm học 2020 - 2021 kêu gọi tài trợ cho các hoạt động TDTT của nhà trường là 173.400.000 đồng trong đó: từ các doanh nghiệp, tổ chức xã hội ngoài

trường đạt 93.500.000 đồng chiếm tỷ lệ 53.92%; từ các cá nhân ngoài trường đạt 34.600.000 đồng chiếm tỷ lệ 19.95%; từ các đơn vị trong trường đạt 10.000.000 đồng chiếm tỷ lệ 5.77%; từ các cá nhân trong trường đạt 35.300.000 đồng chiếm tỷ lệ 20.36%

BẢNG 3.38. SỐ LƯỢNG KINH PHÍ CÁC TỔ CHỨC XÃ HỘI, DOANH NGHIỆP VÀ CÁ NHÂN TÀI TRỢ CHO CÁC HOẠT ĐỘNG THỂ DỤC THỂ THAO TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ - KỸ THUẬT CÔNG NGHIỆP

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Đối tượng tài trợ	Năm học 2020 - 2021		Năm học 2021 - 2022	
		Số thu	%	Số thu	%
1	Các doanh nghiệp, tổ chức xã hội ngoài trường	93.50	53.92	204.00	85.53
2	Các cá nhân ngoài trường	34.60	19.95	6.00	2.52
3	Các đơn vị trong trường	10.00	5.77	10.00	4.19
4	Các cá nhân trong trường	35.30	20.36	18.50	7.76
	Tổng	173.40		238.50	

Năm học 2021 - 2022 kêu gọi tài trợ cho các hoạt động TDTT của nhà trường là 238.500.000 đồng trong đó: từ các doanh nghiệp, tổ chức xã hội ngoài trường đạt 204.000.000 đồng chiếm tỷ lệ 85.53%; từ các cá nhân ngoài trường đạt 6.000.000 đồng chiếm tỷ lệ 2.52%; từ các đơn vị trong trường đạt 10.000.000 đồng chiếm tỷ lệ 4.19%; từ các cá nhân trong trường đạt 18.500.000 đồng chiếm tỷ lệ 7.76%.

Như vậy bên cạnh các doanh nghiệp, các tổ chức xã hội, cá nhân ngoài trường thì các công đoàn cơ sở và cá nhân trong trường cũng chung tay với các hoạt động TDTT của nhà trường. Chúng ta thấy việc kêu gọi tài trợ cho các hoạt động TDTT của sinh viên và cán bộ nhà trường bước đầu là rất hiệu quả và ý nghĩa thiết thực. Bên cạnh giúp cho Đoàn thanh niên và Công đoàn trường có thêm kinh phí tổ chức các giải thể thao được thành công và bài bản chuyên nghiệp hơn thì Ban tổ chức các giải thể thao đã trao những phần quà học bổng cho sinh viên có hoàn cảnh khó khăn vươn lên trong học tập từ nguồn kinh phí được tài trợ trên.

3.3.3. Bàn luận về kết quả ứng dụng các giải pháp

Cùng với các giải pháp thông tin tuyên truyền và 2 giải pháp triển khai thực nghiệm tại trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật công nghiệp, luận án đã tiến hành thực nghiệm trong 10 tháng và cho kết quả rất khả quan. Bước đầu đã thành lập và duy trì được 08 CLB thể thao tập luyện thường xuyên liên tục có giáo viên hướng dẫn, bao gồm: CLB bóng chuyền, CLB bóng chuyền hơi, CLB bóng đá, CLB Taekwondo, CLB cầu lông, CLB bóng rổ, CLB cầu lông và CLB Yoga- Zumba - Gym. Qua các CLB TDTT ngoại khóa được thành lập, luận án đã kêu gọi, vận động được một lượng sinh viên tự nguyện tham gia sinh hoạt tại các CLB TDTT, nhiệt tình vào các hoạt động TDTT ngoại khóa. Từ đó đã làm tăng thêm thành tích phong trào TDTT của nhà trường, đồng thời giúp cho sinh viên tránh xa được các tệ nạn xã hội, những thói quen sinh hoạt thiếu lành mạnh. Sau thực nghiệm, luận án đã thu được kết quả cụ thể: 1) Số lượng sinh viên toàn trường tham gia các hoạt động thể thao ngoại khóa đã tăng lên rất nhiều 67.32% so với 35.96% trước thực nghiệm; 2) Số lượng giải thể thao do trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp tổ chức đã tăng lên 05 giải/năm so với 02 giải/năm như những năm trước; 3) Số lượng giải thể thao mà các đội tuyển của trường tham gia các giải thể thao do các cấp tổ chức đã tăng lên 05 giải/1 năm so với 02 giải/1 năm như những năm trước; 4) Kết quả đạt được cũng rất cao với 04 giải nhất và 01 giải nhì so với 01 giải nhì và 01 giải ba trước thực nghiệm.

Sau thực nghiệm thể lực chung của sinh viên nhóm thực nghiệm đã tốt hơn rất nhiều ở trung bình các test kiểm tra. Cụ thể: đối với sinh viên nam thể lực loại tốt là 44.22% so với 8.65% trước thực nghiệm, loại đạt là 34.00% so với 50.82%, loại không đạt là 21.78% so với 40.53% trước thực nghiệm; đối với sinh viên nữ thể lực loại tốt là 36.25% so với 6.43% trước thực nghiệm, loại đạt là 43.25% so với 41.57%, loại không đạt là 20.50% so với 52.00% trước thực nghiệm.

Sinh viên khóa 14 (khóa thực nghiệm) sau khi tham gia tập luyện thể thao ngoại khóa rồi mới học môn GDTC nội khóa thì kết quả học tập đã tốt hơn rất nhiều. Kết quả đạt loại giỏi và khá chiếm tỷ lệ 50.30%, loại trung bình chiếm tỷ lệ 46.50%, loại dưới trung bình chiếm tỷ lệ 3.20% so với năm học 2019 - 2020 đó là loại khá và giỏi chiếm tỷ lệ 22.70%, loại trung bình chiếm tỷ lệ 70.20%, loại dưới trung bình chiếm tỷ lệ 10.10%.

Với giải pháp xã hội hóa trong các hoạt động TDTT của nhà trường, luận án đã phối hợp với Trung tâm dịch vụ - Hỗ trợ sinh viên và quan hệ đối ngoại của trường để kêu gọi tài trợ cho các giải thi đấu thể thao của trường tổ chức cũng như các đội tuyển thể thao của trường tham gia các giải thể thao cấp tỉnh và khu vực. Năm học 2017 - 2018 đã kêu gọi tài trợ cho các hoạt động TDTT của nhà trường là 173.400.000 đồng và năm học 2018 - 2019 đã kêu gọi tài trợ cho các hoạt động TDTT của nhà trường là 218.500.000 đồng từ các cá nhân, tập thể doanh nghiệp và tổ chức xã hội cũng như các cá nhân và tập thể trong trường. Từ nguồn kinh phí đó đã giúp cho việc tổ chức các giải thể thao của trường cũng như đội tuyển tham gia các giải cấp trên được tốt hơn, đạt nhiều thành tích hơn. Bên cạnh đó thông qua việc trao giải thể thao của các đội và cá nhân đạt thành tích tốt trong thi đấu thể thao.

Kết quả nghiên cứu thực nghiệm trên được coi là rất quan trọng và khả quan. Có được điều này trước hết phải nhắc đến sự tiếp cận tốt về mặt khoa học khi xác định rằng, muốn có sự phát triển GDTC với chất lượng cao và bền vững phù hợp với các điều kiện phát triển của cả 4 nhà trường thì phải có một hệ thống giải pháp đúng đắn và kịp thời. Kết quả nghiên cứu của luận án đã xác định được 6 giải pháp để nâng cao chất lượng GDTC cho sinh viên các trường Đại học trực thuộc Bộ Công thương ở khu vực Hà Nội. Với sự quyết tâm chung của các nhà trường (trong thực nghiệm sư phạm là trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật công nghiệp chọn làm thí điểm) là có cùng một chương trình GDTC để cùng giảng dạy và thực hiện mục tiêu phát triển GDTC chung. Với 06 giải pháp

đã nêu, khi tất cả cùng triển khai ở các trường sẽ tạo nên sự bổ sung, bù trừ và chia sẻ khó khăn khi các trường còn có sự phát triển không đồng đều.

Một vấn đề cần hiểu rõ nữa là những kết quả đạt được sau thực nghiệm là nhờ luận án đã tổng hợp được mối liên hệ biện chứng giữa điểm mạnh - điểm yếu - thời cơ - thách thức từ thực trạng công tác GDTC. Đây là cơ sở khoa học quan trọng để luận án tiến hành lựa chọn 02/06 giải pháp để đưa vào ứng dụng. Giải pháp xã hội hóa trong hoạt động TDDT (trong đó có hoạt động GDTC) là một quá trình chuyển dịch từ công tác quản lý GDTC, các giá trị của GDTC, mục tiêu của GDTC... Đồng thời, muốn làm tốt giải pháp xã hội hóa là không hề đơn giản, rất cần sự kiên trì, bền bỉ, sáng tạo và bám sát mục tiêu. Giải pháp xã hội hóa GDTC có thể đem lại sự gia tăng các chỉ số của năm sau so với năm trước (ví dụ năm 2017 - 2018 được tài trợ 273.40 triệu đồng, năm 2018 - 2019 được tài trợ 218.50 triệu đồng). Tuy nhiên, nếu muốn có sự gia tăng cao hơn và bền vững hơn thì cần phải có cách làm (giải pháp) đúng và khoa học, cụ thể hơn và mở rộng hơn, đồng thời phải đảm bảo hài hòa lợi ích kinh tế giữa 2 bên, đôi bên cùng có lợi (ví dụ hợp đồng đào tạo giữa nhà trường và các doanh nghiệp, ký hợp đồng đào tạo cán bộ, huấn luyện và thi đấu...).

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

A. Kết luận

Từ những kết quả nghiên cứu đã đạt được của luận án, cho phép đi đến một số kết luận sau:

1. Công tác GDTC cho sinh viên các trường Đại học trực thuộc Bộ Công thương ở khu vực Hà Nội mặc dù đảm bảo thực hiện theo đúng quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo, tuy nhiên vẫn còn một số tồn tại cơ bản như: công tác tổ chức giờ học GDTC chính khóa chưa thực sự phù hợp; các điều kiện cơ sở vật chất chưa đảm bảo; phương pháp giảng dạy trong giờ học GDTC nội khóa chưa khoa học... đã dẫn đến hiệu quả học tập môn GDTC của sinh viên chưa được cao, thể hiện qua các mặt: mật độ vận động trung bình trong giờ học GDTC chính khóa của sinh viên còn thấp (đạt từ 32.68% đến 37.60%); ảnh hưởng đến kết quả học tập môn GDTC của sinh viên (còn 19.00% sinh viên xếp loại yếu, kém), năng lực thể chất của sinh viên thấp hơn so với kết quả điều tra thể chất người Việt Nam năm 2001 có cùng độ tuổi, giới tính; số lượng sinh viên đạt tiêu chuẩn đánh giá xếp loại thể lực (theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo) chỉ đạt ở mức thấp.

2. Quá trình nghiên cứu đã lựa chọn và xây dựng được nội dung 06 nhóm giải pháp (gồm 22 giải pháp) với những chỉ dẫn cụ thể nhằm nâng cao chất lượng công tác GDTC cho sinh viên các trường Đại học trực thuộc Bộ Công thương ở khu vực Hà Nội. Các nhóm giải pháp bao gồm:

Nhóm giải pháp 1: Về thông tin tuyên truyền (2 giải pháp).

Nhóm giải pháp 2: Về cơ cấu tổ chức và nguồn nhân lực (6 giải pháp).

Nhóm giải pháp 3: Về cơ chế chính sách (3 giải pháp).

Nhóm giải pháp 4: Về chương trình nội khóa, ngoại khóa (4 giải pháp).

Nhóm giải pháp 5: Về cơ sở vật chất trang thiết bị (3 giải pháp).

Nhóm giải pháp 6: Về xã hội hóa trong các hoạt động TDTT (4 giải pháp).

3. Các nhóm giải pháp trên đều được sự thống nhất của các giảng viên, chuyên gia làm công tác lãnh đạo, quản lý và công tác giảng dạy tại các trường Đại học với mức độ đồng nhất cao (ở ngưỡng xác suất $P = 5\%$). Qua thực nghiệm sư phạm 02/06 nhóm giải pháp (với 02 giải pháp thuộc nhóm giải pháp 4 và nhóm giải pháp 6) trên đối tượng nghiên cứu đã khẳng định được hiệu quả tác động của các giải pháp nâng cao chất lượng công tác GDTC cho sinh viên, thể hiện qua những mặt: mật độ vận động trong giờ học GDTC nội khóa, kết quả học tập môn học GDTC, tiêu chuẩn rèn luyện thể lực của sinh viên và mức độ tăng trưởng về thể lực của sinh viên so với trước thực nghiệm, hoạt động tập luyện TDTT ngoại khóa và công tác xã hội hóa TDTT trong nhà trường đã được tăng lên đáng kể.

B. Kiến nghị

Từ những kết quả nêu trên của quá trình nghiên cứu cho phép đi đến một số kiến nghị sau:

1. Kết quả nghiên cứu của luận án cho phép sử dụng làm thông tin tham khảo cho các nhà nghiên cứu, cán bộ quản lý và các giảng viên TDTT. Các giải pháp mà kết quả nghiên cứu của luận án đã xây dựng có thể được triển khai áp dụng nhằm nâng cao chất lượng GDTC cho sinh viên các trường Đại học trực thuộc Bộ Công thương ở khu vực Hà Nội.

2. Để nâng cao chất lượng GDTC cho sinh viên, cần thiết phải được triển khai áp dụng một cách đồng bộ hệ thống các nhóm pháp mà kết quả nghiên cứu của luận án đã xây dựng.

3. Ban Giám hiệu các nhà trường và các đơn vị có liên quan cần quan tâm chỉ đạo, phối hợp chặt chẽ, tạo điều kiện cho đội ngũ cán bộ, giảng viên và sinh viên phù hợp về mặt thời gian; đầu tư đầy đủ trang thiết bị dụng cụ tập luyện, hỗ trợ kinh phí cho các cán bộ, giảng viên, các đơn vị để triển khai thực hiện các giải pháp tổ chức, quản lý giờ học GDTC nói chung và công tác GDTC nói riêng một cách có hiệu quả.

**DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH NGHIÊN CỨU ĐÃ CÔNG BỐ
CÓ LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN**

1. Vũ Hồng Thanh, Phạm Việt Hùng (2023), “Thực trạng một số yếu tố ảnh hưởng đến chất lượng giáo dục thể chất của các trường Đại học thuộc Bộ Công thương khu vực Hà Nội”, *Tạp chí Khoa học thể thao* (Số đặc biệt năm 2023), Hội nghị khoa học quốc tế 2023 “Khoa học với phát triển thể lực, tầm vóc con người Việt Nam”, Viện Khoa học Thể dục thể thao (tr. 459 - 463).
2. Vũ Hồng Thanh, Phạm Đông Đức (2023), “Lựa chọn giải pháp nâng cao chất lượng giáo dục thể chất cho sinh viên các trường Đại học trực thuộc Bộ Công thương ở khu vực Hà Nội”, *Tạp chí Khoa học Đào tạo và Huấn luyện thể thao*, (Số đặc biệt/2023), Trường Đại học TDTT Bắc Ninh (tr. 89 - 94).
3. Vũ Hồng Thanh, Phạm Việt Hùng (2024), “Đánh giá hiệu quả giải pháp nâng cao chất lượng giáo dục thể chất các trường Đại học trực thuộc Bộ Công thương ở khu vực Hà Nội”, *Tạp chí Khoa học thể thao*, (Số 4/2024), Viện Khoa học Thể dục thể thao (tr. 84 - 87).

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tài liệu tham khảo bằng tiếng Việt:

1. Nguyễn Kỳ Anh, Vũ Đức Thu, *Định hướng chiến lược tăng cường giáo dục, bảo vệ, chăm sóc sức khỏe học sinh trong nhà trường phổ thông các cấp*, Nxb TĐTT Hà Nội.
2. Aulic I.V (1982), *Đánh giá trình độ luyện tập thể thao* (Phạm Ngọc Trân dịch), Nxb TĐTT, Hà Nội.
3. Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa (1994), *Chỉ thị số 36-CT/TW ngày 24/3/1994 về công tác TĐTT trong giai đoạn mới*.
4. Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI (2013), *Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 04/11/2013 của Hội nghị lần thứ 8 Ban chấp hành Trung ương Đảng khóa XI về đổi mới căn bản toàn diện giáo dục và Đào tạo*.
5. Trần Phúc Ba (2021), *Nghiên cứu đổi mới phân kiến thức ngành chương trình đào tạo trình độ đại học ngành GDTC Đại học Hùng Vương, tỉnh Phú Thọ*, Luận án Tiến sĩ Giáo dục học.
6. Phạm Đình Bẩm (1998), *Quản lý TĐTT (Giáo trình dành cho sinh viên đại học TĐTT)*, Nxb TĐTT Hà Nội.
7. Phạm Đình Bẩm (2005), *Một số vấn đề cơ bản về quản lý TĐTT (Sách chuyên khảo dùng cho chuyên ngành quản lý TĐTT bậc sau đại học)*, Nxb TĐTT Hà Nội.
8. Bộ Giáo dục và Đào tạo (1995), *Quyết định số 3244/GD-ĐT ngày 12 tháng 9 năm 1995 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành tạm thời Bộ chương trình Giáo dục Đại học đại cương (giai đoạn I) dùng cho các trường Đại học và trường Cao đẳng Sư phạm*.
9. Bộ Giáo dục và Đào tạo (1997), *Quyết định số 1262/GD-ĐT ngày 12 tháng 4 năm 1997 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Chương trình Giáo dục thể chất giai đoạn II các trường đại học và cao đẳng (không chuyên thể dục thể thao)*.

10. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2001), *Quy chế giáo dục thể chất và Y tế thể thao, ban hành theo Quyết định số 14/2001 ngày 03 tháng 5 năm 2001.*
11. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2001), *Tuyển tập nghiên cứu khoa học TDTT*, Nxb TDTT Hà Nội.
12. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2003), *Quyết định số 32/2003/QĐ-BGD&ĐT ngày 11/7/2003 về việc Ban hành quy chế tổ chức và hoạt động của trường, lớp năng khiếu TDTT trong giáo dục phổ thông.*
13. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2004), *Tuyển tập nghiên cứu khoa học TDTT*, Nxb TDTT Hà Nội.
14. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2005), *Chỉ thị số 12/2005/CT-BGD&ĐT ngày 07/4/2005 về việc tăng cường công tác GDTC và hoạt động thể thao nhằm hưởng ứng “Năm quốc tế về Thể thao và GDTC-2005” của Liên hiệp quốc.*
15. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2006), *Chương trình giáo dục phổ thông - Môn thể dục*, Nxb Giáo dục Việt Nam.
16. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2008), *Quyết định số 72/2008/QĐ-BGDĐT ngày 23/12/2008 về ban hành Quy định tổ chức hoạt động thể thao ngoại khóa cho học sinh, sinh viên.*
17. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2008), *Quy định về việc đánh giá, xếp loại thể lực học sinh, sinh viên, ban hành kèm theo Quyết định số 53/2008/QĐ-BGDĐT ngày 18 tháng 9 năm 2008.*
18. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2012), *Báo cáo tổng kết công tác giáo dục thể chất và phong trào Hội khỏe phù đổng trong trường phổ thông giai đoạn 2008-2012*, Cần Thơ, tháng 8/2012.
19. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2015), *Thông tư số 25/2015/BGD&ĐT, V/v: Quy định về chương trình môn học giáo dục thể chất thuộc các chương trình đào tạo trình độ đại học.*
20. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2017), *Quyết định số 1611/QĐ-BGD&ĐT ngày*

10/5/2017 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án “*Tổng thể phát triển giáo dục thể chất và thể thao trường học giai đoạn 2016 - 2020, định hướng đến năm 2025*”

21. Chủ tịch Hội đồng nhà nước (1992), *Hiến pháp nước cộng hòa XHCN Việt Nam*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
22. Chủ tịch nước Cộng hòa XHCN Việt Nam (2005), *Luật giáo dục*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
23. Văn Đình Cường (2014), *Nghiên cứu giải pháp nhằm nâng cao chất lượng GDTC cho sinh viên hệ không chuyên trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp*, Luận văn Thạc sĩ Giáo dục học, trường Đại học TĐTT Bắc Ninh.
24. Đặng Văn Chung (1979), *Sức khỏe và bảo vệ sức khỏe*, Nxb Y học, Hà Nội.
25. Lương Kim Chung (1998), “Suy nghĩ về sự phát triển thể chất đối với nguồn lao động tương lai”, *Tuyển tập nghiên cứu khoa học thể dục thể thao*, Nxb TĐTT, Hà Nội.
26. Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp (2015), *Chiến lược phát triển Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp, giai đoạn 2015-2020*.
27. Đảng cộng sản Việt Nam (1960), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ III*, Nxb Sự thật, Hà Nội.
28. Đảng cộng sản Việt Nam (1976), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IV*, Nxb Sự thật, Hà Nội.
29. Đảng cộng sản Việt Nam (1981), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ V*, Nxb Sự thật, Hà Nội.
30. Đảng cộng sản Việt Nam (1986), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI*, Nxb Sự thật, Hà Nội.
31. Đảng cộng sản Việt Nam (1991), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VII*, Nxb Sự thật, Hà Nội.
32. Đảng cộng sản Việt Nam (1996), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần*

thứ VIII, NXB Sự thật, Hà Nội.

33. Đảng cộng sản Việt Nam (2001), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX*, Nxb Sự thật, Hà Nội.
34. Đảng Cộng sản Việt Nam (2002), “*Kết luận của Hội nghị lần thứ sáu Ban chấp hành TW khóa IX về việc tiếp tục thực hiện Nghị quyết TW hai khóa VIII, phương hướng phát triển GD&ĐT, khoa học công nghệ từ nay đến năm 2010*”, Tạp chí Cộng sản, Hà Nội.
35. Đảng Cộng sản Việt Nam (2004), *Chỉ thị của Ban Bí thư số 40/CT-TW ngày 15/6/2004 về việc xây dựng, nâng cao chất lượng đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục*.
36. Đảng cộng sản Việt Nam (2006), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X*, Nxb Sự thật, Hà Nội.
37. Phạm Quang Đức (2022), *Nghiên cứu giải pháp nâng cao hiệu quả GDTC cho sinh viên trường Đại học kinh tế - kỹ thuật công nghiệp*, Luận án Tiến sĩ Giáo dục học, Trường Đại học TDTT Bắc Ninh.
38. Phạm Minh Hạc (2001), *Về phát triển toàn diện con người thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
39. Lê Trường Sơn Chân Hải (2012), *Đổi mới chương trình GDTC cho SV các trường đại học sư phạm vùng trung bắc theo hướng bồi dưỡng nghiệp vụ tổ chức hoạt động TDTT trường học*, Luận án Tiến sĩ Giáo dục học, Viện khoa học TDTT, Hà Nội.
40. Hoàng Hà (2016), *Nghiên cứu giải pháp nhằm nâng cao chất lượng công tác Giáo dục thể chất các trường thành viên Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh*, Luận án Tiến sĩ giáo dục học, Viện khoa học TDTT, Hà Nội.
41. Lưu Quang Hiệp (2000), *Y học thể dục thể thao*, Nxb TDTT, Hà Nội.
42. Lưu Quang Hiệp, Lê Đức Chương, Vũ Chung Thủy, Lê Hữu Hưng (2000), *Y học TDTT*, Nxb TDTT, Hà Nội, tr. 27.

43. Lưu Quang Hiệp, Phạm Thị Uyên (2003), *Sinh lý học thể dục thể thao*, Nxb TDTT, Hà Nội.
44. Trịnh Trung Hiếu (2001), *Lý luận và phương pháp TDTT trong nhà trường*, Nxb TDTT, Hà Nội, tr. 3.
45. Bùi Văn Kiên (2010), *Nghiên cứu ứng dụng giải pháp nâng cao hiệu quả giáo dục thể chất cho sinh viên không chuyên thể dục thể thao trường Đại học Quy Nhơn*, Luận văn Thạc sĩ Giáo dục học, trường Đại học TDTT Bắc Ninh.
46. Lê Văn Lãm, Vũ Đức Thu (2000), *Thực trạng phát triển thể chất của học sinh, SV trước thềm thế kỷ 21*, Nxb TDTT, Hà Nội.
47. Lê Văn Lãm, Phạm Xuân Thành (2008), *Giáo trình TDTT trường học*, Nxb TDTT, Hà Nội.
48. Luật Giáo dục (2005), Nxb Giáo dục Hà Nội.
49. *Mác - Ăng-Ghen toàn tập, tuyển tập 23*, (1995), Nxb chính trị quốc gia sự thật, Hà Nội.
50. Đặng Đình Minh (2014), *Giáo trình đường lối TDTT của Đảng cộng sản Việt Nam*, Nxb TDTT Hà Nội.
51. Hoàng Công Minh (2016), *Nghiên cứu giải pháp nâng cao hiệu quả GDTC cho sinh viên trường Đại học Công nghiệp Hà Nội*, Luận văn Thạc sĩ Giáo dục học, trường Đại học TDTT Bắc Ninh.
52. Nguyễn Cẩm Ninh, Phạm Đình Bẩm và cộng sự (2015), *Giáo trình quản lý TDTT*, Nxb TDTT Hà Nội.
53. Nghị quyết Đại hội Đảng lần thứ IX (2001), Nxb Chính trị Quốc gia Hà Nội.
54. Nghị quyết số 08-NQ-TW, của Bộ Chính trị về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng, tạo bước phát triển mạnh mẽ về thể dục, thể thao đến năm 2020.
55. Nghị quyết số 44/NQ-CP về việc ban hành chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 29-NQ-TW ngày 04/11/2013.

56. Hà Thế Ngữ, Đặng Vũ Hoạt (1988), *Giáo dục học*, Nxb Giáo dục, TP.HCM, trang 156 - 157.
57. Novicốp. A.D, Mátveep L.P (1990), *Lý luận và phương pháp giáo dục thể chất*, Dịch: Phạm Trọng Thanh, Lê Văn Lãm dịch, tập 1, Nxb TĐTT, Hà Nội.
58. P.Ph. Lexgaphơ (1991), *Tuyển tập tác phẩm sư phạm, tập I*, Nxb TĐTT, Hà Nội.
59. Nguyễn Tiên Phong (2010), *Nghiên cứu lựa chọn biện pháp nâng cao chất lượng giáo dục thể chất cho sinh viên, Trường Đại học Kinh tế & Quản trị Kinh doanh - Đại học Thái Nguyên*, Luận văn Thạc sĩ Giáo dục học, trường Đại học TĐTT Bắc Ninh.
60. Quy chế nội bộ các trường Đại học trực thuộc Bộ Công thương ở khu vực Hà Nội, tỉnh Nghệ An.
61. Lê Thanh (2004), *Giáo trình phương pháp thống kê trong TĐTT*, Nxb TĐTT Hà Nội.
62. Thủ tướng chính phủ (1995), *Chỉ thị số 133-TTg ngày 07/3/1995 của Thủ Tướng Chính phủ, về việc xây dựng quy hoạch và phát triển ngành TĐTT*.
63. Thủ tướng chính phủ(2005), ban hành *Nghị quyết 14/2005/NQ-CP về đổi mới cơ bản và toàn diện giáo dục đại học Việt Nam giai đoạn 2006-2020*.
64. Thủ tướng Chính phủ (2010), *Chiến lược phát triển thể dục, thể thao Việt Nam đến năm 2020, ban hành theo Quyết định số 2198 QĐ-TTg ngày 03 tháng 12 năm 2010*.
65. Thủ tướng Chính phủ (2012), *Quyết định số 51/QĐ-TTg ngày 16/11/2012 về quy định chế độ bồi dưỡng và chế độ trang phục đối với viên giảng viên TĐTT*.
66. Thủ tướng chính phủ (2012), *Quyết định số 711/QĐ- TTg ngày 13/06/2012 của Thủ tướng chính phủ phê duyệt chiến lược phát triển giáo dục 2011-2020*.

67. Thủ tướng chính phủ (2013), *Quyết định số 2160/QĐ- TTg ngày 11/11/2013 của Thủ tướng chính phủ phê duyệt “Quy hoạch phát triển Thể dục thể thao Việt Nam đến năm 2020, định hướng đến năm 2030”*.
68. Thủ tướng Chính phủ (2015), *Nghị định số 11/2015/NĐ-CP, Quy định về giáo dục thể chất và hoạt động Thể thao trong nhà trường*.
69. Thủ tướng Chính phủ (2019), *Quyết định số 223/QĐ-TTg ngày 22/02/2019 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án “Tuyển chọn, đào tạo, bồi dưỡng tài năng thể thao và nhân lực thể thao thành tích cao đến năm 2035”*.
70. Nguyễn Hoàng Thụ (2009), *Nghiên cứu các giải pháp xã hội hoá để phát triển bóng đá đối với trẻ em 3- 10 tuổi của Nghệ An*, Luận án Tiến sĩ Giáo dục học, Viện khoa học TDTT, Hà Nội.
71. Nguyễn Đức Tiến (2013), *Nghiên cứu giải pháp nâng cao hiệu quả giáo dục thể chất cho sinh viên trường Đại học Thương Mại*, Luận văn Thạc sĩ Giáo dục học, trường Đại học TDTT Bắc Ninh.
72. Nguyễn Toán, Phạm Danh Tồn (2015), *Lý luận và phương pháp thể dục thể thao - in lần thứ ba*, Nxb TDTT, Hà Nội.
73. Đỗ Văn Tùng (2015), *“Nghiên cứu giải pháp nâng cao hiệu quả công tác GDTC cho sinh viên trường Đại học Nông Lâm - Đại học Huế”*, Luận văn Thạc sĩ Giáo dục học, trường Đại học TDTT Bắc Ninh.
74. Hoàng Trọng, Chu Nguyễn Mộng Ngọc (2008), *Phân tích dữ liệu nghiên cứu với SPSS*, Nxb Hồng Đức.
75. Trương Anh Tuấn (2011), *“Tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác TDTT trường học”*, Kỷ yếu Hội thảo khoa học quốc tế kỷ niệm 35 năm thành lập trường ĐHSPTDTT Thành phố Hồ Chí Minh.
76. Từ điển Bách khoa Việt Nam (2002), *Từ điển Bách khoa*, Tập 2, Nxb Từ điển Bách khoa.
77. Ủy ban Thể dục thể thao (1999), *Xây dựng và phát triển nền Thể dục thể*

thao Việt Nam dân tộc, khoa học và nhân dân, Nxb TĐTT, Hà Nội.

78. Ủy ban Thể dục thể thao (2006), *Luật Thể dục thể thao và các văn bản thi hành luật*, Nxb TĐTT, Hà Nội.

79. Vũ Đức Văn (2008), *Nghiên cứu một số giải pháp nâng cao chất lượng giáo dục thể chất cho học sinh trung học cơ sở của thành phố Hải Phòng*, luận án tiến sĩ giáo dục học, Viện khoa học TĐTT, Hà Nội.

80. *Văn kiện Đại hội Đảng khóa VII (1991)*, Nxb Chính trị Quốc gia Hà Nội.

81. Viện ngôn ngữ học (2010), *Từ điển tiếng Việt*, Nxb Từ điển bách khoa.

Tài liệu tham khảo bằng tiếng Anh:

82. Benjamin S.D (1996), *Evaluation to improve learning*, Mogaw-Hill book, New York, tr. 187-189.

Tài liệu tham khảo bằng tiếng Trung:

83. 刘卫国教授、2017、如何开展学校体育校本教研、体育方法论出版社 (GS Lưu Vệ Quốc 2017, Nâng cao chất lượng và phát triển giáo dục thể chất trường học, Nxb Phương pháp luận TĐTT).

84. 陈艺仁、2018、体育与健康提质方案、全国运动生物力学学术交流大会 (Trần Nghĩa Nhân 2018, Phương án nâng cao chất lượng giáo dục thể chất và sức khỏe sinh viên - Báo cáo Hội nghị sinh lý vận động học toàn quốc)

Tài liệu tham khảo bằng tiếng Nga:

85. Лях В. И. Двигательные способности школьников: основы теории и методики развития / В. И. Лях. - М.: Терра Спорт, 2000. - 192 с.

86. Матвеев Л. П. Основы спортивной тренировки / Л. П. Матвеев. - М.: Физкультура и спорт, 1977. - 280 с.

87. Матвеев Л. П. Общая теория спорта : учеб. для завершающего уровня высшего физкультурного образования / Л. П. Матвеев. - М. :

Физкультура и спорт, 1997. - 304 с.

88. Меерсон Ф. З. Основные закономерности индивидуальной адаптации / Ф. З. Меерсон // Физиология адаптивных процессов. - М, : Наука, 1986. - 280 с.
89. Набатникова М. Я. Особенности комплексного педагогическо-го контроля в системе подготовки юных спортсменов / М. Я. Набатникова // Олимпийский резерв. - Киев: Спорткомитет, 1982. - С.129-136.

Tài liệu tham khảo trên Internet:

90. Phạm Hồng Chương (2014), *Chủ tịch Hồ Chí Minh bàn về vị trí, vai trò của TDTT*. [Http://upes1.edu.vn](http://upes1.edu.vn)
91. Hoàng Công Dân (2011), *Đào tạo, bồi dưỡng cán bộ thể dục thể thao theo tư tưởng Hồ Chí Minh*. [Http://www.tapchithethao.vn](http://www.tapchithethao.vn)
92. Châu Giang (2012), *Giáo dục thể chất - yếu tố không thể thiếu trong đào tạo phát triển toàn diện của sinh viên trong nhà trường*. [Http://www.vnq.edu.vn](http://www.vnq.edu.vn)
93. Lê Đức Luận - Trường ĐHSP - Đại học Đà Nẵng, *Những yếu tố tác động đến chất lượng giáo dục đại học*. [Http://www.qnamuni.edu.vn](http://www.qnamuni.edu.vn)
94. Lê Quý Phương (2012), *Quản lý Nhà nước về thể dục thể thao* [Https://www.google.com.vn](https://www.google.com.vn)

PHỤ LỤC

PHỤ LỤC 1. PHIẾU PHỎNG VẤN (SỐ 1)

BỘ VH, TT & DL CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Trường ĐH TDTT Bắc Ninh Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHIẾU PHỎNG VẤN

Kính gửi:

Đơn vị:

Nhằm tìm hiểu thực trạng việc sử dụng các phương pháp giảng dạy trong các giờ học GDTC chính khóa cho sinh viên, mong đồng chí nghiên cứu kỹ những câu hỏi dưới đây của chúng tôi và cho cách trả lời bằng cách đánh dấu vào ô cần thiết (theo mức độ ưu tiên). Ý kiến đóng góp của đồng chí sẽ giúp chúng tôi có được những thông tin bổ ích trong việc xác định, ứng dụng các giải pháp nâng cao chất lượng GDTC cho sinh viên các trường Đại học trực thuộc Bộ Công thương ở khu vực Hà Nội. Xin trân trọng cảm ơn!

Xin đồng chí cho biết sơ lược về bản thân.

Họ và tên: Tuổi:

Trình độ chuyên môn:

Chức vụ:

Đơn vị công tác:

Thâm niên làm công tác:

Câu hỏi: Xin đồng chí cho biết, các phương pháp giảng dạy nào dưới đây được đồng chí sử dụng trong các giờ học GDTC chính khóa cho sinh viên các trường Đại học trực thuộc Bộ Công thương ở khu vực Hà Nội. Nếu đồng ý với ý kiến nào xin đánh dấu vào ô trống.

TT	Các phương pháp giảng dạy/tập luyện	Mức độ sử dụng		
		Thường xuyên	Không thường xuyên	Ít sử dụng
I.	Nhóm phương pháp tập luyện có định mức chặt chẽ			

TT	Các phương pháp giảng dạy/tập luyện	Mức độ sử dụng		
		Thường xuyên	Không thường xuyên	Ít sử dụng
1.	Phương pháp tập luyện lặp lại ổn định liên tục	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
2.	Phương pháp tập luyện lặp lại ổn định ngắt quãng	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
3.	Phương pháp tập luyện biến đổi liên tục	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
4.	Phương pháp tập luyện biến đổi ngắt quãng	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
5.	Phương pháp tập luyện tổng hợp	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
6.	Phương pháp tập luyện vòng tròn	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
	Nhóm phương pháp tập luyện có định mức từng phần			
7.	Phương pháp trò chơi	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
8.	Phương pháp thi đấu	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
	Nhóm phương pháp sử dụng lời nói và phương tiện trực quan			
9.	Phương pháp sử dụng lời nói	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
10.	Phương pháp sử dụng phương tiện trực quan	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
	Nhóm các phương pháp dạy học tích cực trong GDTC			
11.	Phương pháp dạy học nhóm	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
12.	Phương pháp tập luyện	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
13.	Phương pháp trò chơi	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>

Xin trân trọng cảm ơn sự cộng tác của đồng chí./.

Bắc Ninh, ngày tháng năm

Người phỏng vấn

Người được phỏng vấn

(Ký, ghi rõ họ và tên)

VŨ HỒNG THANH

PHỤ LỤC 2. PHIẾU PHỎNG VẤN (SỐ 2)

BỘ VH, TT & DL CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Trường ĐH TDTT Bắc Ninh

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHIẾU PHỎNG VẤN

Kính gửi:

Đơn vị:

Nhằm tìm hiểu ý kiến đánh giá của sinh viên về giờ học GDTC chính khóa, cũng như khảo sát thực trạng nhu cầu tập luyện ngoại khoá và các yếu tố, điều kiện ảnh hưởng đến công tác GDTC cho sinh viên các trường Đại học trực thuộc Bộ Công thương ở khu vực Hà Nội, mong anh (chị) nghiên cứu kỹ những câu hỏi dưới đây của chúng tôi và cho cách trả lời bằng cách đánh dấu vào ô cần thiết. Ý kiến đóng góp của anh (chị) sẽ giúp chúng tôi có được những thông tin bổ ích trong việc ứng dụng các giải pháp nâng cao chất lượng GDTC cho sinh viên các trường Đại học trực thuộc Bộ Công thương ở khu vực Hà Nội. Xin trân trọng cảm ơn!

Xin anh (chị) cho biết sơ lược về bản thân.

Họ và tên: Tuổi:

Khoa:Lớp:Khoá:

Chuyên ngành đào tạo:

Chức vụ (nếu có):

I. Ý KIẾN ĐÁNH GIÁ CỦA SINH VIÊN VỀ GIỜ HỌC GDTC CHÍNH KHÓA

Câu hỏi 1: Anh (chị) hãy cho biết động cơ của bản thân khi tham gia tập luyện TDTT trong giờ học GDTC chính khóa?

- Ham thích.
- Nhận thấy tác dụng của RLTL.
- Bắt buộc.
- Không có điều kiện.

- Động cơ khác:

.....

.....

Câu hỏi 2: Xin anh (chị) hãy cho biết ý kiến đánh giá của bản thân về giờ học GDTC chính khóa tại nhà trường hiện nay?

- Cung cấp kiến thức về TĐTT.
 - Trang bị kỹ thuật môn thể thao.
 - Nâng cao được sức khỏe.
 - Giờ học sôi động.
 - Giờ học khô khan.
 - Không đủ sân bãi dụng cụ.
 - Ý kiến khác
-
-

Câu hỏi 3: Anh (chị) hãy cho biết ý kiến đánh giá của bản thân về các yếu tố cơ bản ảnh hưởng đến giờ học GDTC chính khóa?

- Do điều kiện sân bãi.
 - Do trình độ giảng viên.
 - Thiếu dụng cụ tập luyện.
 - Không có đủ trang bị giày, quần áo.
 - Ý kiến khác
-
-
-
-

Câu hỏi 4: Nhu cầu tập luyện các môn thể thao trong các học phần tự chọn trong chương trình môn học GDTC nội khóa của bản thân anh (chị)?

- Bóng đá
- Bóng bàn

- Cờ Vua
- Nhóm các môn thể dục
- Cầu lông
- Bóng chuyền
- Bơi lội
- Khiêu vũ thể thao
- Bóng rổ
- Các môn thể thao khác

II. VỀ THỰC TRẠNG TẬP LUYỆN NGOẠI KHOÁ VÀ CÁC YẾU TỐ, ĐIỀU KIỆN ẢNH HƯỞNG

Câu hỏi 5: Xin anh (chị) cho biết về hình thức tập luyện ngoại khoá?

- Có người hướng dẫn.
- Tự tập.

Câu hỏi 6: Xin anh (chị) cho biết số buổi tập luyện ngoại khoá trong tuần?

- 1 buổi.
- 2 buổi.
- 3 buổi.
- Trên 3 buổi.
- Khác.

Câu hỏi 7: Anh (chị) cho biết lý do tham gia tập luyện ngoại khoá của mình?

- Để nâng cao trình độ chuyên môn, tố chất thể lực.
- Do yêu cầu về chuyên môn.
- Tăng cường sức khoẻ.
- Do thời gian rỗi nhiều.
- Do sự lôi kéo của bạn bè.

Câu hỏi 8: Anh (chị) hãy cho biết môn thể thao nào được anh (chị) thường xuyên tập luyện:

- Các nội dung của môn điền kinh.
- Các môn thể dục.
- Các môn bóng.

- Các môn võ.
- Các môn thể thao khác

Câu hỏi 9: Theo anh (chị), nội dung GDTC nào dưới đây của anh (chị) là yếu nhất trong môn thực hành:

- Yếu tố thể lực chung.
- Các nội dung trong môn bơi lội
- Karatedo.
- Các môn bóng.
- Các môn khác

Câu hỏi 10: Anh (chị) hãy cho biết hiệu quả đạt được ở môn thực hành do tập luyện ngoại khoá?

- Tốt.
- Bình thường.
- Không tốt.
- Khác.

Lý do :

- Không biết cách tập.
- Thiếu dụng cụ tập luyện.
- Lý do khác.

Câu hỏi 11: Nhu cầu tham gia tập luyện tại CLB thể thao.

- Rất muốn.
- Bình thường.
- Không có nhu cầu.
- Không xác định

Xin trân trọng cảm ơn sự cộng tác của anh (chị)/.

Bắc Ninh, ngày tháng năm

Người phỏng vấn

Người được phỏng vấn

(Ký, ghi rõ họ và tên)

VŨ HỒNG THANH

PHỤ LỤC 3. PHIẾU PHỎNG VẤN (SỐ 3)

BỘ VH, TT & DL CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Trường ĐH TDTT Bắc Ninh

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHIẾU PHỎNG VẤN

Kính gửi:

Đơn vị:

Nhằm tìm hiểu thực trạng việc ứng dụng các giải pháp nâng cao chất lượng GDTC cho sinh viên các trường Đại học, mong đồng chí nghiên cứu kỹ những câu hỏi dưới đây của chúng tôi và cho cách trả lời bằng cách đánh dấu vào ô cần thiết (theo mức độ ưu tiên). Ý kiến đóng góp của đồng chí sẽ giúp chúng tôi có được những thông tin bổ ích trong việc xác định, ứng dụng các giải pháp nâng cao chất lượng GDTC cho sinh viên các trường Đại học trực thuộc Bộ Công thương ở khu vực Hà Nội. Xin trân trọng cảm ơn!

Xin đồng chí cho biết sơ lược về bản thân.

Họ và tên: Tuổi:

Trình độ chuyên môn:

Chức vụ:

Đơn vị công tác:

Thâm niên làm công tác

Câu hỏi 1: Theo đồng chí, những giải pháp nào sau đây có thể sử dụng để nâng cao chất lượng GDTC cho sinh viên các trường Đại học trực thuộc Bộ Công thương ở khu vực Hà Nội (đánh dấu vào ô thích hợp theo mức độ ưu tiên dưới đây)?

Mức 1: Rất không đồng ý/phù hợp (1 điểm).

Mức 2: Không đồng ý/phù hợp (2 điểm).

Mức 3: Đồng ý/Phù hợp (3 điểm).

Mức 4: Khá đồng ý/phù hợp (4 điểm).

Mức 5: Rất đồng ý/phù hợp

(5 điểm).

1.	Giải pháp 1: Về thông tin tuyên truyền	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
2.	Giải pháp 2: Về cơ cấu tổ chức và nguồn nhân lực	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
3.	Giải pháp 3: Về cơ chế chính sách.	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
4.	Giải pháp 4: Về chương trình nội khóa, ngoại khóa	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
5.	Giải pháp 5: Về cơ sở vật chất trang thiết bị	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
6.	Giải pháp 6: Về xã hội hóa trong các hoạt động TDTT	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>

Câu hỏi 2. Ngoài các giải pháp nêu trên, để nâng cao chất lượng GDTC cho sinh viên các trường Đại học trực thuộc Bộ Công thương ở khu vực Hà Nội, theo đồng chí còn có những giải pháp nào khác có thể sử dụng? Điền vào chỗ trống, đồng thời đánh dấu vào ô thích hợp theo mức độ ưu tiên như đã nêu ở trên?

- | | | | | | |
|----|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|
| 1. | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> |
| 2. | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> |
| 3. | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> |
| 4. | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> |

Xin trân trọng cảm ơn sự cộng tác của đồng chí./.

Bắc Ninh, ngày tháng năm

Người phỏng vấn

Người được phỏng vấn

(Ký, ghi rõ họ và tên)

VŨ HỒNG THANH

PHỤ LỤC 4. PHIẾU PHÒNG VẤN (SỐ 4)

BỘ VH, TT & DL CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Trường ĐH TDTT Bắc Ninh

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHIẾU PHÒNG VẤN

Kính gửi:

Đơn vị:

Qua quá trình nghiên cứu, luận án của chúng tôi đã lựa chọn và xây dựng được nội dung 06 giải pháp nhằm nâng cao chất lượng GDTC cho sinh viên các trường Đại học trực thuộc Bộ Công Ngoại thương ở khu vực Hà Nội (*có tài liệu kèm theo phiếu phỏng vấn này*).

Với mục đích tham khảo ý kiến đánh giá về mức độ phù hợp, tính khả thi của các giải pháp do chúng tôi xây dựng và đề xuất, mong đồng chí nghiên cứu kỹ tài liệu của chúng tôi và trả lời những câu hỏi dưới đây bằng cách đánh dấu vào ô cần thiết. Ý kiến đóng góp của đồng chí sẽ giúp chúng tôi có được những thông tin bổ ích trong việc ứng dụng vào quá trình thực nghiệm sư phạm các giải pháp nâng cao chất lượng GDTC cho sinh viên các trường Đại học trực thuộc Bộ Công thương ở Khu vực Hà Nội. Xin trân trọng cảm ơn!

Xin đồng chí cho biết sơ lược về bản thân.

Họ và tên: Tuổi:

Trình độ chuyên môn:

Chức vụ:

Đơn vị công tác:

Thâm niên làm công tác

Câu hỏi: Theo đồng chí, nội dung các giải pháp nâng cao chất lượng GDTC cho sinh viên các trường Đại học trực thuộc Bộ Công thương mà kết quả nghiên cứu của luận án đã xây dựng có phù hợp với điều kiện thực tiễn của các nhà trường hiện nay không? Tính khả thi trong việc

triển khai áp dụng các giải pháp này hình này như thế nào (căn cứ theo mô hình quản lý đào tạo, chức năng nhiệm vụ của các Bộ môn GDTC, cũng như các đơn vị có liên quan trong nhà trường)?

Mức 1: Rất không đồng ý/phù hợp (1 điểm).

Mức 2: Không đồng ý/phù hợp (2 điểm).

Mức 3: Đồng ý/Phù hợp (3 điểm).

Mức 4: Khá đồng ý/phù hợp (4 điểm).

Mức 5: Rất đồng ý/phù hợp (5 điểm).

Mức độ phù hợp với mô hình quản lý, vận hành	1	2	3	4	5
	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Mức độ phù hợp với các điều kiện chung của nhà trường.	1	2	3	4	5
	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Tính khả thi của các giải pháp trong điều kiện áp dụng.	1	2	3	4	5
	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>

Ý kiến khác (nếu có) về các giải pháp nêu trên:

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

Xin trân trọng cảm ơn sự cộng tác của đồng chí./.

Bắc Ninh, ngày tháng năm

Người phỏng vấn

Người được phỏng vấn

(Ký, ghi rõ họ và tên)

VŨ HỒNG THANH

PHỤ LỤC 5. PHIẾU KIỂM TRA NĂNG LỰC THỂ CHẤT
BỘ VH, TT & DL CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Trường ĐH TDTT Bắc Ninh

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHIẾU KIỂM TRA NĂNG LỰC THỂ CHẤT
CỦA SINH VIÊN CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC TRỰC THUỘC
BỘ CÔNG THƯƠNG Ở KHU VỰC HÀ NỘI

I. THÔNG TIN CHUNG

Ngày kiểm tra: /..... /20.....

Lần kiểm tra thứ:

Họ và tên sinh viên:.....

Ngày tháng năm sinh:..... /..... /..... Giới tính: Nam Nữ

Khóa: Khoa/lớp:

II. THÔNG TIN VỀ KẾT QUẢ KIỂM TRA

TT	Nội dung kiểm tra (test)	Kết quả kiểm tra	Ghi chú
	Hình thái:		
1.	Chiều cao đứng (cm)		
2.	Cân nặng (kg)		
3.	Chỉ số Quetelet (g/cm)		Tính bằng công thức
4.	Chỉ số BMI (kg/m ²)		Tính bằng công thức
	Chức năng:		
5.	Chỉ số công năng tim (HW)		
	Tổ chất thể lực:		
6.	Lực bóp tay thuận (kG)		
7.	Nằm ngửa gập bụng (lần/30s)		
8.	Chạy 30m XPC (s)		
9.	Đeo gập thân (cm)		
10.	Chạy con thoi 4 × 10m (s)		
11.	Bật xa tại chỗ (cm)		
12.	Chạy tùy sức 5 phút (m)		

Bắc Ninh, ngày tháng năm 20.....

NGƯỜI ĐƯỢC KIỂM TRA

(Ký, ghi rõ họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA

(Ký, ghi rõ họ tên)

Ghi chú: Các test được sử dụng trong chương trình điều tra thể chất nhân dân của Viện Khoa học TDTT công bố thời điểm năm 2001 và theo Quyết định số 53/2008/QĐ-BGDĐT ngày 18/09/2008 quy định về việc đánh giá, xếp loại thể lực học sinh, sinh viên

**PHỤ LỤC 6. VỀ VIỆC ĐÁNH GIÁ, XẾP LOẠI THẺ LỰC HỌC SINH,
SINH VIÊN (TRÍCH)**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 53/2008/QĐ-BGDĐT ngày 18 tháng 9 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

Tiêu chuẩn đánh giá thể lực đối với Nam lứa tuổi 18 - 20:

Tuổi	Phân loại	Lực bóp tay thuận (kg)	Nằm ngửa gập bụng (lần/30 giây)	Bật xa tại chỗ (cm)	Chạy 30m XPC (giây)	Chạy con thoi 4 × 10m (giây)	Chạy tuyền sức 5 phút (m)
18	Tốt	> 47,2	> 21	> 222	< 4,80	< 11,80	> 1050
	Đạt	≥ 40,7	≥ 16	≥ 205	≤ 5,80	≤ 12,50	≥ 940
19	Tốt	> 47,5	> 22	> 225	< 4,70	< 11,75	> 1060
	Đạt	≥ 41,4	≥ 17	≥ 207	≤ 5,70	≤ 12,40	≥ 950
20	Tốt	> 48,7	> 23	> 227	< 4,60	< 11,70	> 1070
	Đạt	≥ 42,0	≥ 18	≥ 209	≤ 5,60	≤ 12,30	≥ 960

Tiêu chuẩn đánh giá thể lực đối với Nữ lứa tuổi 18 - 20:

Tuổi	Phân loại	Lực bóp tay thuận (kg)	Nằm ngửa gập bụng (lần/30 giây)	Bật xa tại chỗ (cm)	Chạy 30m XPC (giây)	Chạy con thoi 4 × 10m (giây)	Chạy tuyền sức 5 phút (m)
18	Tốt	> 31,5	> 18	> 168	< 5,80	< 12,10	> 930
	Đạt	≥ 26,5	≥ 15	≥ 151	≤ 6,80	≤ 13,10	≥ 850
19	Tốt	> 31,6	> 19	> 169	< 5,70	< 12,00	> 940
	Đạt	≥ 26,7	≥ 16	≥ 153	≤ 6,70	≤ 13,00	≥ 870
20	Tốt	> 31,8	> 20	> 170	< 5,60	< 11,90	> 950
	Đạt	≥ 26,9	≥ 17	≥ 155	≤ 6,60	≤ 12,90	≥ 890

**PHỤ LỤC 7. CHƯƠNG TRÌNH TỔNG QUÁT CÁC CÁC CÂU LẠC
BỘ TDTT CHO SINH VIÊN CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC TRỰC THUỘC
BỘ CÔNG THƯƠNG Ở KHU VỰC HÀ NỘI**

A. CLB BÓNG RỔ

1. Mô tả môn học

Đây là môn học trang bị cho sinh viên những tri thức về các nội dung kỹ thuật, rèn luyện thể lực chuyên môn, phương pháp tổ chức thi đấu - trọng tài môn bóng rổ; đồng thời giúp người tập rèn luyện năng lực sử dụng kiến thức vào thực tiễn một cách có hiệu quả nhất trong lĩnh vực chuyên môn của mình.

2. Mục tiêu môn học

- Nắm được những kiến thức cơ bản về môn bóng rổ
- Nắm được các đặc điểm và khả năng hoạt động của môn bóng rổ
- Biết sử dụng thành thạo phương pháp tập luyện, tổ chức thi đấu - trọng tài môn bóng rổ một cách có hiệu quả nhất trong thực tiễn
- Hình thành được lý luận và phương pháp giảng dạy môn bóng rổ và đáp ứng những yêu cầu về thực tiễn trong trường học và xã hội

3. Nội dung giảng dạy

3.1. Lý thuyết:

- Giới thiệu lịch sử phát triển, các khái niệm cơ bản trong môn bóng rổ
- Giới thiệu sơ lược một số kỹ thuật cơ bản trong môn bóng rổ
- Luật thi đấu môn Bóng rổ
- Phương pháp tổ chức thi đấu - trọng tài các môn bóng rổ

3.2. Thực hành

Bài 1: Kỹ thuật bắt bóng

- Phân loại kỹ thuật bắt bóng;
- Phân tích kỹ thuật bắt bóng.
- Phương pháp giảng dạy kỹ thuật bắt bóng

Bài 2: Kỹ thuật chuyên bóng

- Phân loại kỹ thuật chuyên bóng;
- Phân tích kỹ thuật chuyên bóng.
- Phương pháp giảng dạy kỹ thuật chuyên bóng

Bài 3: Kỹ thuật dẫn bóng

- Phân loại kỹ thuật dẫn bóng
- Phân tích kỹ thuật dẫn bóng.
- Phương pháp giảng dạy kỹ thuật dẫn bóng

Bài 4: Kỹ thuật ném rổ

- Những yếu tố để ném rổ chính xác;
- Những điểm cần lưu ý khi ném rổ;
- Phân loại kỹ thuật ném rổ;
- Phân tích kỹ thuật ném rổ;
- Phương pháp giảng dạy;
- Sai lầm thường mắc ở người mới tập và phương pháp sửa chữa.
- Ôn tập.

Bài 5: Chiến thuật tấn công nhanh

- Khái niệm
- Hình thức tấn công nhanh
- Đường lối chiến thuật tấn công nhanh
- Phương pháp giảng dạy - huấn luyện chiến thuật tấn công nhanh

Bài 6: Chiến thuật phòng thủ khu vực

- Khái niệm
- Hình thức phòng thủ khu vực
- Phương pháp giảng dạy - huấn luyện phòng thủ khu vực

Bài 7: Chiến thuật phòng thủ kèm người

- Khái niệm
- Hình thức phòng thủ kèm người

- Phương pháp giảng dạy - huấn luyện phòng thủ kèm người

Bài 8: Chiến thuật tấn công khu vực Khái niệm

- Hình thức tấn công khu vực
- Phương pháp giảng dạy - huấn luyện tấn công khu vực

Bài 9: Chiến thuật phòng thủ hỗn hợp

- Khái niệm
- Hình thức phòng thủ hỗn hợp
- Phương pháp giảng dạy - huấn luyện phòng thủ hỗn hợp

Bài 10: Tổ chức thi đấu

4. Nguồn học liệu

[1]. *Huấn luyện bóng rổ hiện đại - Hiệp hội HLV bóng rổ thế giới*. Nxb TDTT Hà Nội, 2001

[2]. *Hệ thống các bài tập kỹ thuật bóng rổ* - Đinh Can, Nxb TDTT Hà Nội, 1998

[3]. *Basketball Fundamentals* - Jon Oliver. 2000

[4]. *Luật bóng rổ* - Nxb TDTT, 2004

B. CLB CẦU LÔNG

1. Mô tả môn học

Đây là môn học trang bị cho sinh viên những kiến thức về các nội dung kỹ thuật, rèn luyện thể lực chuyên môn, phương pháp tập luyện, phương pháp tổ chức thi đấu - trọng tài môn cầu lông; đồng thời giúp sinh viên rèn luyện năng lực sử dụng kiến thức vào thực tiễn một cách có hiệu quả nhất trong lĩnh vực chuyên môn của mình.

3. Mục tiêu môn học

- Nắm được những kiến thức cơ bản về môn cầu lông.
- Nắm được các đặc điểm và khả năng hoạt động của môn cầu lông.
- Biết sử dụng thành thạo phương pháp tập luyện, tổ chức thi đấu - trọng tài môn cầu lông một cách có hiệu quả nhất trong thực tiễn.

- Hình thành được lý luận và phương pháp giảng dạy môn cầu lông và đáp ứng những yêu cầu về thực tiễn trong trường học và xã hội

3. Nội dung giảng dạy

3.1. Lý thuyết

- Vị trí, tác dụng và lịch sử phát triển cầu lông.
- Các nguyên lý cơ bản của kỹ thuật cầu lông.
- Các kỹ thuật cơ bản - phương pháp tập luyện cầu lông

3.2. Thực hành

Bài 1. Cách cầm cầu, vợt và tư thế cơ bản

- Cách cầm cầu
- Cách cầm vợt
- Các tư thế cơ bản cơ bản
- Sai lầm và cách sửa

Bài 2. Kỹ thuật di chuyển

- Đơn bước
 - + Tiến đánh phải
 - + Tiến đánh trái
 - + Lùi đánh phải
 - + Lùi đánh trái
- Đa bước
 - + Di chuyển ngang
 - + Di chuyển tiến lùi
- Bước nhảy
 - + Nhảy về trước
 - + Di chuyển có bước đệm
 - + Di chuyển bật nhảy lên cao
- Tổ chức tập luyện
 - + Bước đệm

- + Bước chụm chân
- + Bước chéo chân
- + Bước vượt
- + Sai lầm và cách sửa

Bài 3. Kỹ thuật phát cầu

- Kỹ thuật phát cầu bằng mặt phải của vợt (cao sâu thuận tay).
- Kỹ thuật phát cầu bằng mặt trái của vợt (trái tay).
- Sai lầm và cách sửa

Bài 4. Chiến thuật cầu lông

- Khái niệm chiến thuật
- Những yêu cầu khi vận dụng chiến thuật
- Chiến thuật trong đánh đơn
- Chiến thuật trong đánh đôi
- Phương pháp giảng dạy chiến thuật

Bài 5. Phương pháp tổ chức thi đấu; luật - trọng tài cầu lông

- Phương pháp tổ chức thi đấu
- Phương pháp thi đấu đồng đội
- Phương pháp đấu loại
- Phương pháp thi đấu vòng tròn

4. Nguồn học liệu

[1]. Bành Mỹ Lệ - Hậu Chính Khánh 2000; *Cầu lông*; Nxb TDTT Hà Nội.

[2]. Nguyễn Hạc Thúy 2003, *Huấn luyện kỹ chiến thuật cầu lông hiện đại* Nxb TDTT Hà Nội.

[3]. Đào Chí Thành 2004, *Huấn luyện chiến thuật thi đấu cầu lông*, Nxb TDTT Hà Nội.

[4]. Ủy ban thể dục thể thao; 2004, *Luật cầu lông*; Nxb TDTT, Hà Nội.

[5]. Bộ môn Cầu lông - Quân vợt 2004, *Giáo trình giảng dạy phổ tu cầu lông*, Trường Đại học TDTT Thành phố Hồ Chí Minh.

C. CLB BÓNG CHUYỀN - BÓNG CHUYỀN HƠI

1. Mô tả môn học

Đây là môn học trang bị cho sinh viên những kiến thức về các nội dung kỹ thuật, rèn luyện thể lực chuyên môn, phương pháp tập luyện, phương pháp tổ chức thi đấu - trọng tài môn bóng chuyền; đồng thời giúp sinh viên rèn luyện năng lực sử dụng kiến thức vào thực tiễn một cách có hiệu quả nhất trong lĩnh vực chuyên môn của mình.

2. Mục tiêu môn học

- Nắm được những kiến thức cơ bản về môn bóng chuyền
- Nắm được các đặc điểm và khả năng hoạt động của môn bóng chuyền
- Biết sử dụng thành thạo phương pháp tập luyện, tổ chức thi đấu - trọng tài môn bóng chuyền một cách có hiệu quả nhất trong thực tiễn
- Hình thành được lý luận và phương pháp giảng dạy môn bóng chuyền và đáp ứng những yêu cầu về thực tiễn trong trường học và xã hội

3. Nội dung giảng dạy

3.1. Lý thuyết

- Lịch sử phát triển môn bóng chuyền trên thế giới và Việt Nam
- Kỹ thuật - chiến thuật bóng chuyền
- Luật - phương pháp tổ chức thi đấu, trọng tài bóng đá

3.2. Thực hành

Bài 1. Kỹ thuật di chuyển - chuyền bóng - đệm bóng

- Kỹ thuật di chuyển trong bóng chuyền
- Kỹ thuật chuyền bóng
- Kỹ thuật đệm bóng

Bài 2. Kỹ thuật chuyền bóng cao tay

- Khái niệm
- Đặc điểm và vận dụng
- Nguyên lý kỹ thuật chuyền bóng cao tay

- Phân tích lý kỹ thuật chuyên bóng cao tay

Bài 3. Kỹ thuật đệm bóng thấp tay bằng 2 tay

- Khái niệm
- Đặc điểm và vận dụng
- Phân tích kỹ thuật đệm bóng thấp tay bằng 2 tay

Bài 4. Kỹ thuật đập bóng

- Khái niệm
- Phân loại đập bóng
- Phân tích lý kỹ thuật
- Phân tích lý kỹ thuật đập móc câu

Bài 5. Chấn bóng

- Khái niệm
- Đặc điểm và vận dụng
- Phân tích kỹ thuật chấn bóng cá nhân
- Phân tích kỹ thuật chấn bóng tập thể

Bài 6. Phát bóng

- Khái niệm
- Đặc điểm và vận dụng
- Phân tích kỹ thuật phát bóng thấp tay trước mặt
- Phân tích kỹ thuật phát bóng cao tay trước mặt

Bài 7. Phương pháp tổ chức thi đấu; Luật-trọng tài Bóng chuyên

- Tổ chức thi đấu
- Công tác trọng tài

4. Nguồn học liệu

- [1]. Sách dùng cho sinh viên đại học TDTT. Nxb TDTT, 1978
- [2]. Giáo trình bóng chuyên Nxb TDTT năm 2006
- [3]. Luật bóng chuyên Nxb TDTT năm 2007

D. CLB BÓNG ĐÁ

1. Mô tả môn học

Đây là môn học trang bị cho sinh viên những kiến thức về các nội dung kỹ thuật, rèn luyện thể lực chuyên môn, phương pháp tập luyện, phương pháp tổ chức thi đấu - trọng tài môn bóng đá; đồng thời giúp sinh viên rèn luyện năng lực sử dụng kiến thức vào thực tiễn một cách có hiệu quả nhất trong lĩnh vực chuyên môn của mình.

2. Mục tiêu môn học

- Nắm được những kiến thức cơ bản về môn bóng đá
- Nắm được các đặc điểm và khả năng hoạt động của môn bóng đá
- Biết sử dụng thành thạo phương pháp tập luyện, tổ chức thi đấu - trọng tài môn Bóng đá một cách có hiệu quả nhất trong thực tiễn
- Hình thành được lý luận và phương pháp giảng dạy môn bóng đá và đáp ứng những yêu cầu về thực tiễn trong trường học và xã hội

3. Nội dung giảng dạy

3.1. Lý thuyết

- Lịch sử phát triển môn bóng đá trên thế giới và Việt Nam
- Kỹ thuật - chiến thuật bóng đá
- Luật - phương pháp tổ chức thi đấu, trọng tài bóng đá

3.2. Thực hành

Bài 1. Kỹ thuật di chuyển - tâng bóng - dẫn bóng

- Kỹ thuật di chuyển trong bóng đá
- Kỹ thuật tâng bóng
- Kỹ thuật dẫn bóng

Bài 2. Kỹ thuật đá bóng

- Kỹ thuật đá bóng bằng lòng
- Kỹ thuật đá bóng mu trong
- Kỹ thuật đá bóng mu giữa

- Kỹ thuật đá bóng má ngoài

Bài 3. Kỹ thuật dừng bóng

- Kỹ thuật dừng bóng bằng ngực
- Kỹ thuật dừng bóng bằng đùi
- Kỹ thuật dừng bóng bằng chân

Bài 4. Kỹ thuật đánh đầu

- Kỹ thuật đánh đầu trán giữa
- Kỹ thuật đánh đầu trán bên

Bài 5. Kỹ thuật ném biên - thủ môn

- Kỹ thuật ném biên
- Kỹ thuật thủ môn

Bài 6. Chiến thuật - trọng tài - thi đấu

- Chiến thuật bóng đá
- Trọng tài và thi đấu bóng đá

Bài 7. Phương pháp tổ chức thi đấu; Luật - trọng tài bóng đá

- Tổ chức thi đấu
- Công tác trọng tài

4. Nguồn học liệu

[1]. Nguyễn Thiết Tình Huấn luyện và giảng dạy bóng đá, Nxb TĐTT Hà Nội, 1997

[2]. Nguyễn Trương Tuấn, Giáo trình bóng đá khoa GDTC trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp, 1997

[3]. Lịch sử và từ điển bóng đá thế giới, Nxb TĐTT, Hà Nội, 2001

[4]. Luật bóng đá 5, 7, 11 người. Nxb TĐTT, Hà Nội 2006

E. CLB VÕ TAEKWONDO

1. Mô tả môn học

Đây là môn học trang bị cho sinh viên những kiến thức về các nội dung kỹ thuật, rèn luyện thể lực chuyên môn, phương pháp tập luyện, phương pháp

tổ chức thi đấu - trọng tài môn Taekwondo; đồng thời giúp sinh viên rèn luyện năng lực sử dụng kiến thức vào thực tiễn một cách có hiệu quả nhất trong lĩnh vực chuyên môn của mình.

2. Mục tiêu môn học

- Nắm được những kiến thức cơ bản về môn Taekwondo
- Nắm được các đặc điểm và khả năng hoạt động của môn Taekwondo
- Biết sử dụng thành thạo phương pháp tập luyện, tổ chức thi đấu-trọng tài môn Taekwondo một cách có hiệu quả nhất trong thực tiễn
- Hình thành được lý luận và phương pháp giảng dạy môn Taekwondo và đáp ứng những yêu cầu về thực tiễn trong trường học và xã hội

3. Nội dung giảng dạy

3.1. Lý thuyết

- Sơ lược nguồn gốc lịch sử môn Taekwondo
- Ý nghĩa, tác dụng của tập luyện Taekwondo
- Thuật ngữ các kỹ thuật cơ bản
- Cách phòng ngừa chấn thương và xử lý chấn thương trong tập luyện
- Biểu diễn Taekwondo
- Giới thiệu về luật thi đấu và phương pháp tổ chức thi đấu.

3.2. Thực hành

Bài thực hành 1: Nhập môn, bước đầu học cơ bản các kỹ thuật đấm, kỹ thuật đá(1) của môn Taekwondo.

Bài thực hành 2:

- Học các kỹ thuật đỡ
- Ôn tập

Bài thực hành 3:

- Học các kỹ thuật tấn
- Ôn tập

Bài thực hành 4:

- Kết hợp kỹ thuật tấn và kỹ thuật đỡ

- Ôn tập

Bài thực hành 5:

- Kết hợp kỹ thuật tấn và kỹ thuật đâm

- Ôn tập

Bài thực hành 6:

- Học di chuyển kết hợp kỹ thuật tấn và kỹ thuật đỡ,đâm.

- Ôn tập

Bài thực hành 7:

- Học kỹ thuật đá (2)

- Ôn tập

Bài thực hành 8:

- Học nội dung các đòn đôi luyện

- Ôn tập

Bài thực hành 9:

- Học bài quyền số 1

- Ôn tập

Bài thực hành 10:

- Học bài quyền số 2

- Ôn tập

4. Nguồn học liệu

[1] Nguyễn Văn Chung, *Giáo trình Taekwondo*, Nxb TDTT, 1999.

[2] Đào Xên, Nguyễn Toàn Thắng, *Giáo trình Taekwondo*, Nxb TDTT, 1997

[3]. Nguyễn Hùng Sơn (1992). *Kỹ thuật Taekwondo*. Nxb TDTT,1992

[4].Hồ Hoàng Khánh, *Căn bản Taekwondo*. Nxb TDTT,1995

[5].Ryu Kyung Woo,*Taekwondo*, Nxb Phương Đông, 2006

G. CLB THỂ DỤC THỂ HÌNH - YOGA

1. Mô tả môn học

Môn học này cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản và nâng cao về Thể hình và Yoga, cung cấp cho người học thân hình vừa cân đối rắn chắc vừa uyển chuyển và khéo léo, giáo dục lòng kiên trì, dũng cảm và linh hoạt.

2. Mục tiêu môn học

- Nắm được những kiến thức cơ bản về môn TDTH và Yoga
- Nắm vững các thuật ngữ cơ bản và nội dung của TDTH và Yoga
- Nguyên lý kỹ thuật của TDTH và các bó cơ trên cơ thể
- Xây dựng tác phong nghiêm túc, tính kiên trì, thái độ làm việc nghiêm túc, tự giác và có ý thức kỷ luật tốt.

3. Nội dung giảng dạy

3.1. Lý thuyết

- Khái niệm, phân loại và lịch sử TDTH, Yoga
- Nguyên lý kỹ thuật và các thuật ngữ cơ bản, cách giải thích
- Giới thiệu và phân tích vị trí chức năng của các bó cơ điển hình; dụng cụ tập luyện
- Giới thiệu về yoga (nguồn gốc, triết lý, định nghĩa, lợi ích).
- Giới thiệu qua về tư thế ngồi thoải mái để bắt đầu bài hít thở

3.2. Thực hành TDTH

Bài thực hành 1:

- Làm quen với dụng cụ tập luyện TDTH, thực hành quan sát các bó cơ điển hình.
- Các bài tập khởi động, cách phòng tránh chấn thương trong tập luyện TDTH

Bài thực hành 2:

- Tập các bài tập nhóm cơ tay, vai

- Ôn tập

Bài thực hành 3:

- Tập các bài tập nhóm cơ ngực, lưng, bụng
- Ôn tập

Bài thực hành 4:

- Tập các bài tập nhóm cơ mông, đùi, chân
- Ôn tập

Bài thực hành 5:

- Bài tập hỗn hợp
- Ôn tập

3.3. Thực hành Yoga

Bài thực hành 1:

- Giới thiệu về phép hít thở cơ hoành, tầm quan trọng của hơi thở trong triết lý và trong giải phẫu.

- Thực hành hít thở 2 thì (Nằm, ngồi).
- Khởi động (cổ, vai, hông, gối, cổ chân)
- Giới thiệu asana Dáng Yoga.
- Giới thiệu về các tư thế thư

Bài thực hành 2:

- Ứng dụng định tuyến trong luyện tập yoga và áp dụng trong đời sống hàng ngày.

- Giới thiệu về cột sống, nguyên tắc luyện tập để bảo vệ cột sống (vùng core)

- Ôn Thế

Bài thực hành 3:

- Định tuyến
- Tadasana và biến thể
- Giới thiệu về CMT và lợi ích.

- Mèo
- Tấm ván cao
- Chó úp mặt
- Bụng (Nâng 1 chân)

Bài thực hành 4:

- Mèo, tấm ván, chó úp mặt
- Trường tấn thấp
- Kegel
- Vươn, gập trong CMT

Bài thực hành 5:

- Vươn, gập
- Trường tấn thấp
- Mèo, tấm ván cao.
- Nâng chân
- Kegel
- Rắn

Bài thực hành 6:

- Chào mặt trời (1 vòng)
- Ngồi đầu bò (chân xếp bằng).
- Tổ hợp Bụng trên, bụng dưới, lưng bụng.

Bài thực hành 7:

- Chiến binh 2, chiến binh nhón gót
- Chào mặt trời (1 vòng biến thể thêm trụ chiến binh.
- Tổ hợp hông đùi
- Tổ hợp bụng

Bài thực hành 8:

- Cánh công.
- CMT biến thể thêm cánh công

- Ôn tổ hợp môn đùi

- Kegel

4. Nguồn học liệu

[1]. Plankhop, *Hướng dẫn tập luyện thể dục thể hình*, Nxb TDTT Hà Nội, 2002.

[2]. Lý Thu Tuyền, *Thể dục thể hình - phương pháp tập luyện*, Nxb TDTT Hà Nội, 2007.

[3]. Iyengar B.K.S (2004), *Kỹ thuật thực hành Yoga toàn tập*, Nxb Phụ nữ.

[4]. Joshi K.S. (2008), *Yoga trong đời sống hàng ngày*, Nxb TDTT, Hà Nội.

[5]. Nguyễn Văn Phương, Nguyễn Thiện Tín (2006), *Hatha Yoga con đường cho nền tảng sức khỏe bền vững*, Nxb Văn hóa văn nghệ.

[6]. Video các bài tập Thể hình và Yoga.